

PGS. TS. PHƯỚC MINH HIỆP
Th.S. LÊ THỊ VÂN ĐAN

THIẾT LẬP & THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

PGS. TS. PHƯỚC MINH HIỆP
Th.S. LÊ THỊ VÂN ĐAN

THIẾT LẬP & THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Để thoát khỏi nước kém phát triển vào trước năm 2010 và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa vào năm 2020 thì tăng trưởng kinh tế phải đạt tốc độ cao liên tục trong thời gian dài. Mục tiêu đó đòi hỏi phải có một lượng vốn đầu tư lên đến 40% GDP. Để đạt mức thu hút vốn đầu tư, trong khi tích lũy trong nước để đầu tư mới đạt dưới 30% thì nước ta cần vừa phải huy động nguồn vốn đầu tư trong nước và đồng thời vừa phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Ở nước ta hiện nay đầu tư trong nước cũng như hợp tác đầu tư với nước ngoài là vấn đề được Nhà nước, các công ty và nhiều người quan tâm. Để sử dụng một cách có hiệu quả vốn đầu tư nhằm góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển thì việc thiết lập và thẩm định dự án đầu tư trên cơ sở khoa học, khách quan là điều hết sức cần thiết.

Chúng tôi hy vọng giáo trình này sẽ giúp cho người học có thể học tập và tự nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Nắm bắt được những lý thuyết cơ bản về dự án đầu tư,
- Nắm bắt được các nội dung cần thiết lập và thẩm định dự án đầu tư,
- Có khả năng thiết lập và thẩm định dự án đầu tư.

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu giáo trình học tập, tham khảo cho sinh viên khối ngành kinh tế (các ngành Quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán ...) và cán bộ công tác trong lĩnh vực ngân hàng, đầu tư chúng tôi tổ chức biên soạn giáo trình này.

Giáo trình này bao gồm 7 chương, chia làm 2 phần:

- Chương 1, 2 cung cấp cho ta biết những kiến thức lý thuyết chung về dự án đầu tư, việc tổ chức soạn thảo dự án đầu tư và việc tổ chức thẩm định dự án đầu tư.

- Chương 3, 4, 5, 6, 7 lần lượt là các nội dung nghiên cứu về thị trường, kỹ thuật, tổ chức quản trị, tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.

Thực tế các dự án đầu tư thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, giáo trình này chỉ tập trung vào các dự án sản xuất kinh doanh chứ không đề cập đến các dự án xã hội, dự án phát triển cộng đồng.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng đây là vấn đề liên quan đến kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, do nguồn tài liệu còn hạn chế và vì thời gian có hạn, cuốn sách này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong các đồng nghiệp và bạn đọc góp ý kiến để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp đã góp ý, sửa chữa bản thảo, các Nhà khoa học đọc phản biện đã góp nhiều ý kiến xác đáng để chúng tôi hoàn thành giáo trình này nhằm sớm đến tay bạn đọc.

Tác giả

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 :

TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
Mục tiêu	1
1. NHỮNG HIỂU BIẾT CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:.....	1
2. CHU KỲ DỰ ÁN: (The project cycle).....	16
3. SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ:	20
4. TỔ CHỨC CÔNG TÁC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ:	26
5. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM:	28
Tóm tắt chương 1:	35
CÂU HỎI	35

CHƯƠNG 2:

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	36
Mục tiêu.....	36
1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG:	36
2. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ:.....	39
Tóm tắt chương 2:	52
CÂU HỎI	52

CHƯƠNG 3:

NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	53
Mục tiêu.....	53
1. LỰA CHỌN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DỰ ÁN:	53
2. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH:	54
3. PHƯƠNG PHÁP TÍNH NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG.....	66
Tóm tắt chương 3:	83
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	84

CHƯƠNG 4:

NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN	87
Mục tiêu:.....	87
1. KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT:	88
2. NGUYÊN - VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG:	90
Tóm tắt chương 4:	97
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	97

CHƯƠNG 5:

TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN	99
Mục tiêu.....	99
1. Ý NGHĨA, YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ.	99
2. CÁC LOẠI CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ DỰ ÁN:	100
3. XÂY DỰNG CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DỰ ÁN:	108
4. DỰ TRÙ NHÂN SỰ VÀ THÙ LAO LAO ĐỘNG:	109

Tóm tắt chương 5:	115
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	115
CHƯƠNG 6:	
PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	117
Mục tiêu.....	117
1. CÁC CĂN CỨ TÍNH TOÁN	117
2. VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	118
3. VẤN ĐỀ LÃI SUẤT	119
4. GIÁ TRỊ TƯƠNG LAI.....	124
7. DỰ TRÙ BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN:	133
8. HẠCH TOÁN LỖ LÃI:.....	134
9. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO NGÂN LƯU CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)	139
10. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN KHI PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	156
11. ĐÁNH GIÁ ĐỘ NHẠY CẢM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:.....	186
12. THẨM ĐỊNH ĐỘ AN TOÀN TÀI CHÍNH:.....	187
Tóm tắt chương 6	189
PHẦN BÀI TẬP.....	189
CHƯƠNG 7:	
PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI	198
Mục tiêu.....	198
1. Ý NGHĨA VÀ MỤC TIÊU PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:.....	198
2. SỰ KHÁC NHAU GIỮA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:	199
3. DOANH LỢI XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:	202
4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ KHI PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:.....	205
5. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ KINH TẾ CÓ HIỆN GIÁ.....	211
Tóm tắt chương 7:	212
CÂU HỎI	213
PHẦN GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	214
CHƯƠNG 1: TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ	214
CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	215
CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG	216
CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	218
CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ	218
CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	220
CHƯƠNG 7: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI	225
PHỤ LỤC	
PHỤ LỤC 1: BẢNG HIỆN GIÁ (PRESENT VALUE TABLE)	227
PHỤ LỤC 2: CÁC BIỂU MẪU VỀ HỒ SƠ DỰ ÁN	232

CHƯƠNG 1 :

TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Đây là chương đầu tiên chúng ta làm quen với kiến thức của môn học, chương này sẽ trang bị cho chúng ta những kiến thức lý thuyết cơ bản liên quan đến dự án đầu tư, các giai đoạn trong chu kỳ dự án từ đó có những bước chuẩn bị thiết lập, trình hội đồng thẩm định và nắm bắt được quy trình hoàn thành dự án khả thi.

Mục tiêu

Chúng tôi hy vọng khi nghiên cứu xong chương này chúng ta đạt được các mục tiêu sau:

- Nắm bắt được các khái niệm về đầu tư và dự án đầu tư.
- Ý nghĩa của dự án đầu tư.
- Hiểu được chu kỳ dự án đầu tư.
- Các bước soạn thảo dự án đầu tư.
- Những nội dung cơ bản của việc soạn thảo dự án đầu tư.

1. NHỮNG HIỂU BIẾT CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

1.1. Đầu tư:

1.1.1. Khái niệm:

* Khái niệm 1: Theo ngân hàng thế giới - *Đầu tư là sự bỏ vốn trong một thời gian dài vào một lĩnh vực nhất định (như thăm dò, khai thác, sản xuất - kinh doanh, dịch vụ... nào đó) và đưa vốn vào hoạt động của doanh nghiệp tương lai trong nhiều chu kỳ kế tiếp nhằm thu hồi vốn và có lợi nhuận cho nhà đầu tư và lợi ích kinh tế - xã hội cho đất nước được đầu tư.*

* Khái niệm 2: Theo luật đầu tư - *Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.*

Trên bình diện xã hội, đầu tư là việc sử dụng vốn vào quá trình tái sản xuất xã hội nhằm tạo ra năng lực sản xuất lớn hơn. Trên giác độ doanh nhân hoặc doanh nghiệp, đầu tư là việc đưa vốn vào một hoạt động nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận. Vốn đầu tư bao gồm tiền và các tài sản khác như các động sản, các bất động sản, tài sản hữu hình, tài sản vô hình...

Đầu tư nước ngoài là đầu tư của tổ chức, cá nhân nước này tại một nước khác. Yếu tố nước ngoài của đầu tư nước ngoài được thể hiện ở hai đặc trưng chủ yếu; đó là có sự tham gia của chủ thể nước ngoài và có sự di chuyển vốn từ nước ngoài vào.

Người có vốn đầu tư bỏ vào một dự án đầu tư nào đó gọi là nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể là một người, có thể là nhiều người cùng quốc tịch và cũng có thể là nhiều người khác quốc tịch cùng nhau bỏ vốn để đầu tư vào một lĩnh vực nào đó.

Ngày 29 tháng 11 năm 2005 Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành nghị quyết số 59/2005/QH11 về luật đầu tư chung của Việt Nam, luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Theo luật đầu tư năm 2005 của Việt Nam định nghĩa cụ thể như sau:

- Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

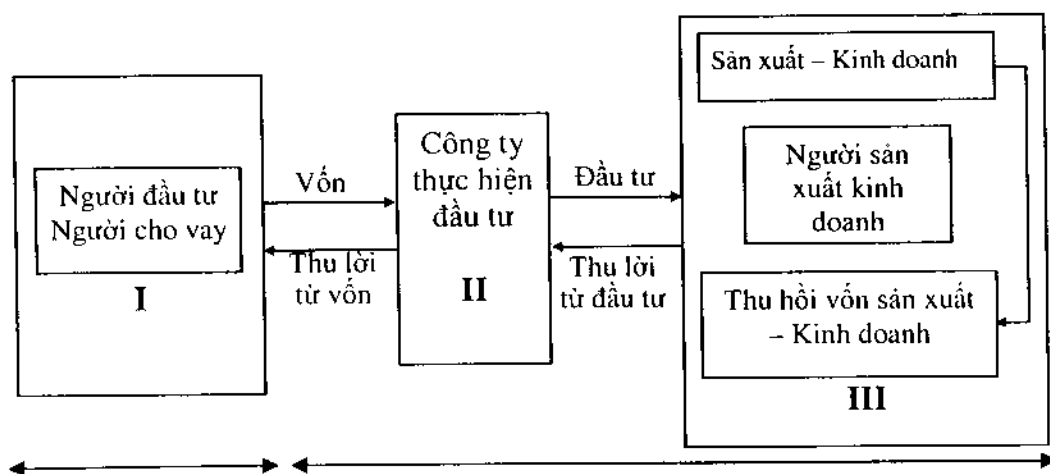
- a) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật doanh nghiệp;
- b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã;
- c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực;
- d) Hộ kinh doanh, cá nhân;
- đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;
- e) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

1.1.2. Quá trình đầu tư:

Quá trình đầu tư thường xảy ra trong một khoảng thời gian tương đối dài, thường từ 4-5 năm trở lên đến 50, 70 năm hoặc lâu hơn nữa. Những hoạt động ngắn hạn, thường là kế hoạch ngắn hạn (kế hoạch tháng, kế hoạch quý, kế hoạch năm), kế hoạch trung và dài hạn.

Quá trình đầu tư là quá trình từ lúc bỏ vốn đầu tư cho đến khi thu hồi vốn (và có lợi nhuận). Quá trình đầu tư thể hiện qua sơ đồ 1.1 sau:



Chức năng tài chính Chức năng đầu tư và sản xuất kinh doanh

Sơ đồ 1.1. Quá trình đầu tư

Với các chương trình đầu tư nhỏ thì giai đoạn II và giai đoạn III có thể nhập thành một, nhưng các chương trình, dự án đầu tư lớn như các khu công nghiệp và khu chế xuất thì thường được tách thành hai hoặc nhiều công ty, mỗi công ty thực hiện một phần đầu tư hay một ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

1.1.3. Các dạng vốn đầu tư bỏ vào đầu tư, kinh doanh:

Trong thực tế có nhiều dạng vốn bỏ vào đầu tư, kinh doanh, trong điều kiện nước ta có các dạng vốn đầu tư thông dụng như sau:

- Vốn tiền tệ: tiền Việt Nam và ngoại tệ.
- Hiện vật hữu hình: TLSX, mặt đất, mặt biển, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên...
- Hiện vật vô hình: quy trình công nghệ, bằng phát minh sáng chế, uy tín nhãn hiệu.
- Các phương tiện đặc biệt khác: cổ phiếu, trái phiếu, vàng bạc, đá quý...

1.1.4. Các hình thức đầu tư:

Tùy theo mục đích mà người ta căn cứ vào các tiêu thức khác nhau để phân đầu tư thành các hình thức khác nhau.

1.1.4.1. Theo cách thức bỏ vốn: Chúng ta có hai hình thức:

- Đầu tư trực tiếp: là hình thức đầu tư mà các bên góp vốn bằng tiền mặt (có thể bằng vàng bạc, đá quý hoặc tư liệu sản xuất khác).
- Đầu tư gián tiếp: là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

1.1.4.2. Theo chủ thể:

Ở đây chúng ta căn cứ vào người bỏ vốn và người sử dụng vốn mà ta phân đầu tư thành 2 hình thức chính là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Việc phân thành các hình thức này có ảnh hưởng đến cách tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn đầu tư.

a) Đầu tư trực tiếp:

*** Khái niệm:**

- Khái niệm 1: Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Khái niệm 2: Đầu tư trực tiếp là đầu tư mà người bỏ vốn hoặc chịu trách nhiệm về vốn đầu tư và người sử dụng vốn đầu tư cùng là một chủ thể.

*** Các hình thức đầu tư trực tiếp:**

1) Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

2) Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3) Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.

4) Đầu tư phát triển kinh doanh.

5) Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

6) Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.

7) Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

*** Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế:**

1) Căn cứ vào các hình thức đầu tư, nhà đầu tư được đầu tư để thành lập các tổ chức kinh tế sau đây:

- ✓ Doanh nghiệp tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp;
- ✓ Tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- ✓ Cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi;
- ✓ Các tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

2) Ngoài các tổ chức kinh tế quy định trên, nhà đầu tư trong nước được đầu tư để thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo Luật hợp tác xã; hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

*** Đầu tư theo hợp đồng:**

1) Nhà đầu tư được ký kết hợp đồng BCC để hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Đối tượng, nội dung hợp tác, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng BCC trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2) Nhà đầu tư ký kết hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các dự án xây dựng mới, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành các dự án kết cấu hạ tầng trong lĩnh vực giao thông, sản xuất và kinh doanh điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định lĩnh vực đầu tư, điều kiện, trình tự, thủ tục và phương thức thực hiện dự án đầu tư; quyền và nghĩa vụ của các bên thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT.

*** Đầu tư phát triển kinh doanh:**

Nhà đầu tư được đầu tư phát triển kinh doanh thông qua các hình thức sau đây:

- 1) Mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh;
- 2) Đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

*** Góp vốn, mua cổ phần và sáp nhập, mua lại:**

1) Nhà đầu tư được góp vốn, mua cổ phần của các công ty, chi nhánh tại Việt Nam.

Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với một số lĩnh vực, ngành, nghề do Chính phủ quy định.

2) Nhà đầu tư được quyền sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh.

Điều kiện sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh theo quy định của Luật này, pháp luật về cạnh tranh và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI – Foreign Direct Investment):**

- Khái niệm: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một khái niệm được nhiều nhà kinh tế tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, cụ thể như sau:

+ Khái niệm 1: Theo John Wild, Keneth L. Wild, Jerry C.Y.Han: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự mua lại toàn bộ hay từng phần doanh nghiệp hoặc góp vốn đầu tư đủ lớn trong một doanh nghiệp của nước khác nhằm giành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh”.

+ Khái niệm 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hiện tượng chuyển dịch vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm mục đích đầu tư vào một lĩnh vực hay một ngành sản xuất kinh doanh nào đó để thu hồi vốn và có lợi nhuận.

Với khái niệm này, nhìn ở góc độ doanh nghiệp và Chính phủ, chúng ta có thể thấy một số vấn đề sau:

✓ Đối với doanh nghiệp khi đóng vai trò là người tìm đối tác đầu tư nước ngoài cùng hợp tác bỏ vốn làm ăn với mình thì họ phải sẵn sàng có trong tay dự án đầu tư mang tính khả thi cao.

✓ Đối với các doanh nghiệp khi đóng vai trò là nhà đầu tư nước ngoài thì trước khi thực hiện chuyển vốn ra nước ngoài họ phải nghiên cứu kỹ: môi trường đầu tư ở nước sở tại và tác động của nó đến khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của dự án.

✓ Đối với Chính phủ : muốn tăng cường thu hút vốn đầu tư từ quốc gia khác vào quốc gia mình thì phải tạo ra môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh cao (so với môi trường đầu tư của các quốc gia

khác) trong việc mang lại cơ hội thu được lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Khái niệm 3: Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức cá nhân nước ngoài mua cổ phiếu của các doanh nghiệp Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước không được xem là đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

- Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) tại Việt Nam có thể tiến hành theo các hình thức sau:

✓ Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đặc điểm của hình thức này là không tạo ra pháp nhân mới, mà sử dụng pháp nhân của bên Việt Nam. Đối tượng, nội dung kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên và quan hệ giữa hai bên (Việt Nam và đối tác nước ngoài) do hai bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

✓ Xí nghiệp hoặc công ty liên doanh với nước ngoài có tư cách pháp nhân theo Luật pháp Việt Nam. Công ty liên doanh do hai bên cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận và cùng chia sẻ mọi rủi ro. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và chịu rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

✓ Công ty 100% vốn nước ngoài cũng có tư cách pháp nhân theo Luật pháp Việt Nam. Công ty tự mình quản lý, chịu sự kiểm soát của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài, được hưởng các quyền lợi và phải chịu các nghĩa vụ ghi trong giấy phép đầu tư hay đơn xin thành lập công ty.

✓ Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Building-Operation- Transfer: BOT) là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định;

hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

✓ Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (Building-Transfer - Operation: BTO) là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

✓ Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (Building- Transfer: BT) là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

b) Đầu tư gián tiếp:

**** Khái niệm:***

- Khái niệm 1: Đầu tư gián tiếp là đầu tư mà người bỏ vốn hoặc chịu trách nhiệm về vốn đầu tư và người sử dụng vốn không phải là một chủ thể.

Ví dụ: Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia, các hoạt động tín dụng đầu tư quốc tế, hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA), đầu tư trên thị trường chứng khoán... là đầu tư gián tiếp nước ngoài.

- Khái niệm 2: Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

**** Các hình thức đầu tư gián tiếp tại Việt Nam:***

Nhà đầu tư thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam theo các hình thức sau đây:

- 1) Mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác;
- 2) Thông qua quỹ đầu tư chứng khoán;
- 3) Thông qua các định chế tài chính trung gian khác.

1.1.4.3. Các hình thức đầu tư khác:

Dựa vào tính chất hay mục đích của đầu tư, người ta phân đầu tư thành các loại sau:

- Đầu tư có xây dựng cơ bản hoặc không có xây dựng cơ bản.
- Đầu tư xây dựng mới (đầu tư theo chiều rộng) hoặc đầu tư theo chiều sâu (cải tạo, nâng cấp, đồng bộ hóa, hiện đại hóa các công trình đã có, mua hoặc trang bị máy móc thiết bị mới). Thông thường thời kỳ đầu hình thức đầu tư theo chiều rộng là phổ biến nhưng càng về sau thì đầu tư theo chiều sâu chiếm ưu thế hơn.

1. 2. Dự án đầu tư:

1.2.1. Khái niệm:

- Khái niệm 1: Theo Ngân hàng thế giới: Dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt những mục tiêu nào đó trong một thời gian nhất định.

- Khái niệm 2: Theo Luật đầu tư năm 2005 - Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

- Khái niệm 3: Dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu mà nội dung của nó được trình bày một cách chi tiết việc sử dụng tài nguyên lâu dài để mang lại lợi ích kinh tế - xã hội. Dự án đầu tư phải được các cấp có thẩm quyền quyết định, phải phù hợp với quy hoạch phát triển của vùng, địa phương, nội dung của dự án đầu tư phải được tính toán, phân tích một cách chi tiết số liệu về các phương diện pháp lý, thị trường, kỹ thuật, môi trường, quản trị, tài chính và lợi ích kinh tế - xã hội; Và nó được dựa trên cơ sở những số liệu điều tra cơ bản, các bản đồ và các bản vẽ kỹ thuật có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Như vậy: Khi nhà kinh doanh phát hiện ra một cơ hội đầu tư và có ý đồ bỏ vốn đầu tư vào một lĩnh vực nào đó. Trước hết, nhà đầu tư phải tiến hành thu thập, xử lý thông tin, xác định mọi điều kiện và khả năng, trên cơ sở đó xác định nhiều phương án và cuối cùng chọn phương án tối ưu để xây dựng bản dự án đầu tư mang tính khả thi, được gọi tắt là dự án đầu tư hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật.

1.2.2. Những yêu cầu của một dự án đầu tư:

Để một dự án đầu tư có sức thuyết phục, khách quan, có tính khả thi cao đòi hỏi phải đảm bảo các yêu cầu sau:

*** Tính pháp lý:**

Dự án đảm bảo tính pháp lý là dự án không vi phạm an ninh, quốc phòng, môi trường, thuần phong mỹ tục cũng như Luật pháp của Nhà nước Việt Nam. Đồng thời các dự án phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của vùng dự án.

*** Tính khoa học:**

Các dự án phải đảm bảo tính khoa học có nghĩa là các dự án phải hoàn toàn khách quan.

- Về số liệu thông tin phải đảm bảo tính trung thực, khách quan. Những số liệu điều tra phải có phương pháp điều tra đúng, số mẫu điều tra phải đủ lớn...

- Phương pháp tính toán phải đảm bảo tính chính xác, đảm bảo tính chất có thể so sánh được giữa những chỉ tiêu cần so sánh. Việc sử dụng đồ thị, bản vẽ kỹ thuật phải bảo đảm chính xác kích thước và tỷ lệ.

- Phương pháp lý giải phải hợp lý, logic, chặt chẽ giữa các nội dung riêng lẻ của dự án.

*** Tính khả thi:** là dự án phải phù hợp với điều kiện thực tế.

Dự án đầu tư có tính khả thi nghĩa là dự án đầu tư phải có khả năng ứng dụng và khai triển trong thực tế, vì vậy muốn đảm bảo yêu cầu tính khả thi thì dự án đầu tư phải phản ánh đúng môi trường đầu tư, tức là phải được xác định đúng trong những hoàn cảnh và điều kiện cụ thể về môi trường, mặt bằng, vốn...

*** Tính hiệu quả:**

Được phản ánh thông qua các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, các chỉ tiêu thể hiện tính khả thi về mặt tài chính và các chỉ tiêu nói lên tính hiệu quả KT-XH mà dự án đem lại.

Thông thường các dự án đảm bảo tính khoa học và tính khả thi thì sẽ đảm bảo tính hiệu quả kinh tế.

1. 2.3. Ý nghĩa của dự án khả thi:

- Là căn cứ quan trọng nhất để quyết định sự bỏ vốn đầu tư.
- Là phương tiện để tìm đối tác trong và ngoài nước liên doanh bỏ vốn đầu tư.
- Là phương tiện thuyết phục các tổ chức tài chính tiền tệ trong và ngoài nước tài trợ hoặc cho vay vốn.
- Là cơ sở để xác định kế hoạch thực hiện đầu tư, theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện và kiểm tra quá trình thực hiện dự án đầu tư.
- Là văn kiện cơ bản để các cơ quan quản lý Nhà nước xem xét, phê chuẩn, cấp giấy phép đầu tư.
- Là căn cứ quan trọng nhất để theo dõi, đánh giá và có những điều chỉnh kịp thời những tồn tại và vướng mắc trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án đầu tư.
- Dự án khả thi tốt có tác dụng tích cực để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quan hệ giữa các bên tham gia thực hiện dự án đầu tư.
- Là cơ sở pháp lý để xét xử khi có tranh chấp giữa các bên tham gia liên doanh.
- Là căn cứ quan trọng để xây dựng hợp đồng liên doanh, soạn thảo điều lệ của xí nghiệp liên doanh.

1. 2.4. Phân loại dự án đầu tư:

Tùy theo tính chất, mức độ quan trọng của dự án, đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh và qui mô dự án, người ta chọn các tiêu thức khác nhau để phân loại. Trong thực tế thường có các loại dự án đầu tư như sau:

a) Căn cứ vào tầm quan trọng và qui mô xây dựng công trình:

Theo nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ: Dựa vào tính chất, đặc điểm và qui mô của dự án đầu tư xây dựng công trình chúng ta có các loại dự án như sau:

1) Dự án quan trọng Quốc gia:

Do tính chất quan trọng có ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của cả nước, các dự án quan trọng Quốc gia phải được xác định theo Nghị quyết của Quốc Hội.

2) Dự án nhóm A: Bao gồm các loại dự án sau đây:

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình không kể mức vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực: bảo vệ an ninh, quốc phòng có tính chất bảo mật quốc gia, có ý nghĩa chính trị - xã hội quan trọng: Không kể mức vốn đầu tư.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình không kể mức vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực: sản xuất chất độc hại, chất nổ; hạ tầng khu công nghiệp.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **trên 600 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: công nghiệp điện, khai thác dầu khí, hóa chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, các dự án giao thông (cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ), xây dựng khu nhà ở.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **trên 400 tỷ đồng đến 600 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: thủy lợi, giao thông (khác ở điểm II-3), cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, hóa dược, thiết bị y tế, công trình cơ khí khác, sản xuất vật liệu, bưu chính, viễn thông.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **trên 300 tỷ đồng đến 400 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: công nghiệp nhẹ, sành sứ, thủy tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm sản.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **trên 200 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: y tế, văn hóa, giáo dục, phát

thanh, truyền hình, xây dựng dân dụng khác (trừ xây dựng khu nhà ở), kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.

3) Dự án nhóm B: Bao gồm các loại dự án sau đây:

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **từ 30 đến 600 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: công nghiệp điện, khai thác dầu khí, hóa chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, các dự án giao thông (cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ), xây dựng khu nhà ở.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **từ 20 đến 400 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: thủy lợi, giao thông (khác ở điểm II-3), cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, hóa dược, thiết bị y tế, công trình cơ khí khác, sản xuất vật liệu, bưu chính, viễn thông.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **từ 15 đến 300 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: công nghiệp nhẹ, sành sứ, thủy tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm sản.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **từ 7 đến 200 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: y tế, văn hóa, giáo dục, phát thanh, truyền hình, xây dựng dân dụng khác (trừ xây dựng khu nhà ở), kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.

4) Dự án nhóm C: Bao gồm các loại dự án sau đây:

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **dưới 30 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: công nghiệp điện, khai thác dầu khí, hóa chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, các dự án giao thông (cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ), xây dựng khu nhà ở.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **dưới 20 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: thủy lợi, giao thông (khác ở điểm II-3), cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, hóa dược, thiết bị y tế, công trình cơ khí khác, sản xuất vật liệu, bưu chính, viễn thông.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **dưới 15 tỷ**

đồng thuộc các lĩnh vực: công nghiệp nhẹ, sành sứ, thủy tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm sản.

✓ Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư **dưới 7 tỷ đồng** thuộc các lĩnh vực: y tế, văn hóa, giáo dục, phát thanh, truyền hình, xây dựng dân dụng khác (trừ xây dựng khu nhà ở), kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.

Ghi chú :

- Các dự án nhóm A về đường sắt, đường bộ phải được phân đoạn theo chiều dài đường, cấp đường, cầu theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải.

- Các dự án xây dựng trụ sở, nhà làm việc của cơ quan nhà nước phải thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Căn cứ vào ngành mà vốn đầu tư bỏ ra:

Theo tiêu thức này thì dự án đầu tư được phân thành các loại như sau:

- Dự án đầu tư phát triển công nghiệp.
- Dự án đầu tư phát triển nông nghiệp.
- Dự án đầu tư phát triển giao thông vận tải...

c) Căn cứ vào tính chất của ngành mà vốn đầu tư bỏ ra: Bao gồm:

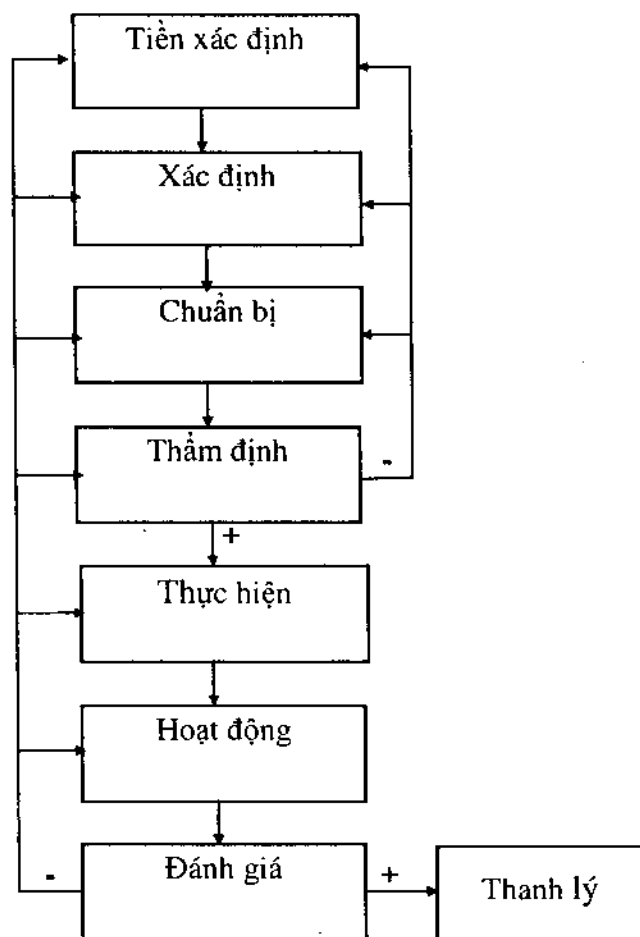
- Dự án đầu tư phát triển ngành khai thác.
- Dự án đầu tư phát triển ngành chế biến.
- Dự án đầu tư phát triển ngành dịch vụ.
- Dự án đầu tư nuôi trồng cây, con...

d) Căn cứ vào mức độ đổi mới của đối tượng đầu tư:

- Đầu tư mới: là đầu tư thành lập doanh nghiệp mới.
- Đầu tư đổi mới và hiện đại hóa: là đầu tư để cải tạo mở rộng, trang bị máy móc mới hoặc dây chuyền sản xuất mới hiện đại hơn.

2. CHU KỲ DỰ ÁN: (The project cycle)

Chu kỳ dự án là thời gian từ giai đoạn có ý định thực hiện dự án, dự án đi vào hoạt động cho đến giai đoạn đánh giá cuối cùng là thanh lý. Cụ thể chu kỳ dự án bao gồm các giai đoạn được thể hiện trong sơ đồ sau :



Sơ đồ 1.2: Chu kỳ dự án

2.1. Giai đoạn tiền xác định (Preidentification):

Thu thập thông tin rộng rãi liên quan đến tình hình cơ bản (tự nhiên, kinh tế, xã hội) của khu vực. Thông tin này là cơ sở dữ liệu để

giúp ta phác thảo các dự án thích ứng. Thông tin bao gồm số liệu về nguồn lực thiên nhiên, thống kê về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng dự án.

2.2. Giai đoạn xác định (Identification):

Công việc này gồm việc lập ra các dự án chuyên biệt có mức ưu tiên cao đối với mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia và khu vực. Trong giai đoạn này, mục đích của dự án được lập ra phải rõ ràng và được xác định một cách cụ thể, chi phí và lợi ích ước lượng được định lượng và thiết kế ban đầu của dự án được lập ra. Dự án thường được xác định dựa trên kế hoạch quốc gia, báo cáo kinh tế hay nghiên cứu khu vực. Qua việc nghiên cứu này có thể cho thấy điều kiện thuận lợi, khó khăn đối với dự án trong hướng phát triển của quốc gia hay khu vực.

Trong giai đoạn xác định có nhiều câu hỏi phải được trả lời một cách cụ thể như ai là người hưởng lợi từ dự án? Doanh thu của dự án có lớn hơn chi phí không? Có những cách nào khác có thể đạt cùng mục tiêu hay không?...

2. 3. Giai đoạn chuẩn bị (Preparation):

Mục đích của dự án ở đây được xác định rõ ràng hơn và các yếu tố cũng được phân tích một cách chi tiết hơn. Trong giai đoạn này thông tin cần được thu thập để bảo đảm rằng các mục tiêu là có thể đạt được .

Trong giai đoạn soạn thảo dự án, những nội dung về thể chế – pháp lý, thị trường, kỹ thuật, tổ chức, môi trường, tài chính và kinh tế - xã hội được phân tích một cách chi tiết. Việc soạn thảo (thiết lập) luận chứng kinh tế - kỹ thuật đòi hỏi năng lực chuyên môn của các ngành kỹ thuật có liên quan, các chuyên viên, các kỹ sư kinh tế và phối hợp hoạt động của nhiều cơ quan, ban ngành có liên quan đến dự án.

Thông thường kết quả phân tích này được đúc kết lại trong một báo cáo để các nhà quản trị và người ra quyết định tham khảo và để theo dõi tiến độ về sau.

2. 4. Giai đoạn thẩm định (Appraisal):

Thẩm định là kiểm chứng về mặt khả thi của dự án. Ở giai đoạn này, các vấn đề liên quan đến luật pháp, thị trường, kỹ thuật - môi trường, tổ chức quản trị, tài chính và kinh tế- xã hội, phải được giải quyết trước khi dự án được chấp thuận để thực hiện.

Vì giai đoạn thẩm định gồm việc xét duyệt sau cùng và chấp thuận dự án để tiến hành thực hiện dự án, nên nó đòi hỏi thảo luận giữa các cơ quan như giữa chính phủ với các bộ chủ quản, bộ kế hoạch và đầu tư và các tổ chức tài trợ quốc tế (nếu có). Sự thảo luận phải đưa đến những thỏa thuận và kết luận là dự án được thực hiện hoặc phải bổ sung thêm hay phải thiết lập lại.

2.5. Giai đoạn thực hiện (Implementation):

Giai đoạn thực hiện là thời gian thực hiện dự án bao gồm việc mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng lắp đặt và đào tạo nhân viên.

Trong thời gian thực hiện thì việc giám sát, tổ chức thi công rất quan trọng. Phải luôn luôn xem xét các thông tin mới hay các tình huống không dự định trước nhưng có thể xảy ra và có ảnh hưởng đến việc hoàn thành quá trình thi công; do đó cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện mới.

Các tình huống không dự định trước thí dụ như: cấp kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị chậm trễ; thời tiết không thuận lợi và các thay đổi khác trong môi trường dự án (kể cả những thay đổi về pháp lý như sửa đổi Luật đầu tư, Thuế...).

Khi giám sát, tổ chức thi công, nhân viên điều hành cần theo dõi xem chỉ tiêu xây dựng có đạt không, kinh phí có đúng với dự trù không? Tiến độ thi công xây dựng dự án có được tiến hành đúng tiến độ không? Hoạt động của các cơ quan tham gia trong giai đoạn này cần phải phối hợp một cách đồng bộ.

2.6. Giai đoạn hoạt động (Operation):

Đây là giai đoạn mà dự án bắt đầu cho ra sản phẩm hay dịch vụ. Để chắc chắn rằng dự án mang lại lợi ích tối đa qua thời gian thì các phương tiện phải được sử dụng và bảo hành đúng qui cách. Vì vậy khi

đã xây dựng dự án phải có đủ kinh phí để tuyển nhân viên và dự án phải đạt công suất tối đa.

2.7. Giai đoạn đánh giá (Evaluation):

Đánh giá bao gồm việc phân tích các vấn đề nảy sinh trong từng giai đoạn của chu kỳ dự án, các vấn đề như vượt kinh phí, xây cất chậm trễ, sự cố kỹ thuật, khó khăn về tài chính, tình hình biến động của thị trường... Từ đó tìm nguyên nhân gây ra các vấn đề trong từng giai đoạn của chu kỳ dự án và tìm biện pháp khắc phục.

Khi đánh giá thì ta đánh giá kết quả mà dự án mang lại và đánh giá từng giai đoạn của chu kỳ dự án. Trên cơ sở đó rút ra những bài học kinh nghiệm hoặc điều chỉnh lại dự án cho phù hợp với điều kiện thực tế. Nếu cuối vòng đời của dự án hay dự án đã hết thời hạn thì phải tiến hành thanh lý.

2.8. Thanh lý (Liquidation):

Đây là bước cuối cùng của dự án đầu tư. Việc thanh lý dự án đầu tư có thể phải được tiến hành sau một thời gian dự án đi vào hoạt động chứ không nhất thiết hết thời hạn mà dự án đã ký kết ban đầu.

Thông thường dự án phải thanh lý trước thời hạn do các nguyên nhân sau:

- Phía đối tác không có khả năng về tài chính,
- Tình hình thị trường có sự biến động quá lớn,
- Sau một thời gian hoạt động các nhà đầu tư mới phát hiện trong các giai đoạn trước (từ giai đoạn 1 đến giai đoạn 4) có nhiều sai sót như các dự án sản xuất xe hơi, một số dự án trong lĩnh vực thủy - hải sản, một số dự án về khách sạn, văn phòng... ở Việt Nam,
- Một số dự án phải dừng do phía đối tác nước ngoài gặp nhiều khó khăn như một số dự án hay liên doanh với các nước Châu Á bị khủng hoảng tài chính trong thời gian gần đây...

Chu kỳ dự án được lặp đi lặp lại có điều chỉnh phù hợp với điều kiện mới và ta lại có chu kỳ mới bắt đầu (thực ra chu kỳ dự án có hình vòng tròn xoáy đi lên, các giai đoạn của quá trình sau lặp lại các giai đoạn của quá trình trước nhưng ở mức độ khác trước).

Việc tiến hành xây dựng dự án, đưa dự án vào hoạt động đòi hỏi thời gian dài và chi phí lớn. Các giai đoạn tiền xác định, xác định, soạn thảo, thẩm định có thể kéo dài vài năm và tốn nhiều kinh phí mà không đem lại thu nhập. Vì các giai đoạn này không đem lại lợi nhuận nên chúng thường được xem xét không kỹ hoặc không được chú ý đáng mức. Thực ra, đầu tư vào các giai đoạn đầu này có thể mang lại thu nhập cao thông qua việc giảm phí tổn trong tương lai và tối đa hóa lợi nhuận.

Độ lớn của kinh phí tăng rất nhanh khi dự án chuyển từ giai đoạn chuẩn bị sang giai đoạn thực hiện (chi phí thực hiện có thể gấp trăm lần chi phí chuẩn bị). Do đó, đầu tư vào khâu chuẩn bị tương đối nhỏ nhưng phí tổn do sai sót hay chuẩn bị không đúng mức có thể rất cao, hoặc có thể đưa đến hậu quả phải ngưng dự án với phí tổn lớn hơn nhiều.

Các giai đoạn của chu kỳ dự án được thực hiện nối tiếp nhau một cách liên tục, có hệ thống và được tổ chức tốt sẽ ngăn chặn những đầu tư được chọn một cách vội vã hoặc chương trình phát triển bị gián đoạn một cách tốn kém gây ra do thay đổi thể chế, xây dựng dự án không phù hợp với điều kiện thực tiễn.

3. SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

3.1. Mục đích soạn thảo dự án đầu tư:

Việc soạn thảo dự án đầu tư đối với nhà đầu tư, đối với định chế tài chính cũng như đối với các cơ quan Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp họ lựa chọn các phương án, giải pháp tối ưu trong việc sử dụng các nguồn lực, như: vốn, tài nguyên, lao động, quy trình công nghệ... nhằm mục đích thu hồi vốn và có lợi nhuận cho nhà đầu tư, đồng thời mang lại lợi ích cho xã hội và góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

3.2. Phương pháp soạn thảo dự án đầu tư:

Phương pháp soạn thảo dự án đầu tư được tiến hành theo các bước sau:

3.2.1. Nghiên cứu cơ hội đầu tư:

Là tìm kiếm những điều kiện để đầu tư thuận lợi, phù hợp với khả năng mong muốn đầu tư của nhà đầu tư. Khi phát hiện một cơ hội đầu tư tức là phát hiện được một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó thích hợp cho đầu tư thì nhà đầu tư cần nghiên cứu một số vấn đề :

- Tài nguyên có dồi dào, có đủ khả năng khai thác về mặt công nghiệp, có đảm bảo hàm lượng hữu ích cao với chi phí thấp hay không?
- Sản phẩm sắp được sản xuất có thị trường để tiêu thụ không?
- Lợi ích phải xem xét từ hai phía: nhà đầu tư phải có lợi nhuận, Nhà nước phải có lợi ích trong việc tác động thúc đẩy nền kinh tế quốc dân, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, không ô nhiễm môi trường.
- Khả năng của chủ đầu tư về vốn, kỹ thuật, lao động, tài trợ...
- Trình độ quản lý của chủ đầu tư.

3.2.2. Nghiên cứu tiền khả thi:

Thực chất của bước nghiên cứu tiền khả thi là lựa chọn dự án đầu tư trong các cơ hội đã đưa ra.

Nghiên cứu tiền khả thi phải nhằm giải đáp cho nhà đầu tư những vấn đề chính yếu sau:

- Cơ hội đầu tư có khả năng đáp ứng yêu cầu cơ bản cho việc đầu tư không?
- Cơ hội đầu tư đã hội đủ điều kiện cần thiết để tiếp tục đi sâu nghiên cứu bước tiếp theo hay loại bỏ hoặc chọn lại cơ hội đầu tư khác.

3.2.3. Nghiên cứu khả thi:

Đây là bước cuối cùng trong việc soạn thảo dự án đầu tư, đòi hỏi nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc, triệt để và cụ thể trên các mặt: pháp lý, thị trường, kỹ thuật, quản trị, tài chính và kinh tế - xã hội nhằm kết luận lần cuối cơ hội đầu tư là khả thi. Bước nghiên cứu khả thi cần bảo đảm yêu cầu sau :

- Số liệu thông tin phải trung thực, chính xác.
- Về phương pháp tính toán không được sai số quá 5% theo quy định.
- Về kinh phí thực hiện phải bảo đảm dự toán chi tiết theo từng khoản mục cụ thể.
- Về thời gian thực hiện phải bảo đảm đúng tiến độ, không được kéo dài.

3.3. Nội dung soạn thảo dự án đầu tư:

Yêu cầu của việc soạn thảo dự án đầu tư là nhằm phản ánh đầy đủ những căn cứ thực tế để các nhà đầu tư và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định nên hoặc không nên đầu tư cho dự án. Nội dung Dự án đầu tư phải thể hiện các phương diện sau:

- Về phương diện pháp lý
- Về phương diện thị trường
- Về phương diện kỹ thuật
- Về phương diện môi trường
- Về phương diện tổ chức quản trị
- Phương diện tài chính và tài trợ
- Phương diện lợi ích kinh tế - xã hội.

3.3.1. Về phương diện pháp lý:

Thông thường phần này nêu tóm tắt tư cách pháp nhân của các bên tham gia như tên công ty, địa chỉ, chuyên sản xuất kinh doanh về lĩnh vực nào? tên dự án, địa điểm dự án xây dựng, lĩnh vực dự án sẽ đầu tư, các hợp đồng, điều lệ liên doanh...

3.3.2. Về phương diện thị trường:

Ta cần nghiên cứu các vấn đề sau:

- * Xác định nhu cầu thị trường:
 - Xác định nhu cầu về loại mặt hàng để từ đó định ra quy cách, chất lượng mặt hàng phù hợp với thị hiếu và sức mua của khách hàng.

- Xác định nhu cầu của các năm qua trên thị trường, từ đó dự trù những năm tới đối với những sản phẩm dự định sản xuất.

* Xác định nguồn (hoặc khả năng):

- Xác định nguồn cung cấp ở các năm qua, phân tích nguồn cung từ nhập khẩu, nguồn cung từ trong nước.

- Xác định nguồn cung dự trù trong những năm tới.

* Xác định giá cả:

- Tính giá thành sản phẩm của dự án, so sánh giá thành sản phẩm của dự án đối với giá thành sản phẩm tương tự sản xuất nơi khác trong nước và so sánh giá thành sản phẩm nhập từ nước ngoài.

- Tính toán và so sánh giá bán lẻ, bán sỉ với giá cả từng mặt hàng dự định sản xuất.

- Tính toán các yếu tố về thuế, chi phí vận chuyển.

* Tiếp thị:

- Trình bày chương trình tiếp thị của dự án.

- Giải bày những điểm khác biệt giữa chương trình tiếp thị của dự án với chương trình tiếp thị của các nhà cạnh tranh.

3.3.3. Về phương diện kỹ thuật:

Cần tập trung nghiên cứu các mặt chủ yếu sau:

* Về sản phẩm: cần nghiên cứu đặc tính, kích thước, công dụng của sản phẩm.

* Phương pháp chế tạo: nghiên cứu quy trình sản xuất sản phẩm, so sánh các phương pháp chế tạo khác nhau trong và ngoài nước, nói rõ tính khả thi của dự án và nói rõ lý do vì sao chọn phương pháp chế tạo sản phẩm của dự án.

* Máy móc và thiết bị:

- Nghiên cứu đặc điểm kỹ thuật, công suất lý thuyết của máy móc, trang thiết bị và phụ tùng thay thế.

- Chọn lựa các nhà cung cấp thiết bị, máy móc và xem xét giá cả giữa các nhà cung cấp.

- Thời gian thực hiện hợp đồng ký kết mua máy với nhà cung cấp, việc giao máy, thanh toán tiền và thời hạn kết thúc hợp đồng.

- * Địa điểm xây dựng dự án:

- Nghiên cứu địa điểm bố trí nhà máy trong quan hệ về mặt lợi ích vận chuyển, cơ sở hạ tầng, địa lý tự nhiên và môi sinh.

- Nghiên cứu tính hợp lý trong việc bố trí công trình chính, phụ cũng như hệ thống vận chuyển bên trong và mối quan hệ với sự vận chuyển bên ngoài.

- Nghiên cứu đặc điểm kiến trúc, khu vực xây cất, các tiện nghi bên trong cũng như bên ngoài công trình.

- Nghiên cứu khả năng mở rộng nhà máy trong tương lai.

- * Nghiên cứu về nguồn cung cấp nguyên vật liệu :

- Tìm hiểu đặc điểm về lý tính, hóa tính và chất lượng của nguyên-vật liệu.

- Tính toán nguồn cung ứng và mức độ tin cậy trong quan hệ cung ứng, điều kiện giao nhận hàng và thanh toán tiền.

- * Các yếu tố đầu vào khác như: Bưu chính viễn thông, điện, nước, nhiên liệu...

3.3.4. Về phương diện môi trường:

Bao gồm cả môi trường kinh tế xã hội và môi trường tự nhiên.

- Môi trường kinh tế xã hội: Như vấn đề hành lang pháp lý (bao gồm Luật đầu tư và các văn bản dưới Luật, kể cả thuế và các chính sách tài chính khác), thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí, đội ngũ cán bộ kinh tế – kỹ thuật và công nhân lành nghề; Vấn đề quy hoạch phát triển của vùng và địa phương, tình hình hợp tác quốc tế...

- Môi trường tự nhiên: Thông thường dự án đề cập đến vấn đề xử lý chất thải, nước thải, tiếng ồn, môi trường sinh thái...

Ví dụ: khi nghiên cứu về chất phế thải người ta thường nghiên cứu các vấn đề sau:

+ Nghiên cứu đặc tính chất phế thải, phương pháp hủy chất thải và nói rõ ưu thế của phương pháp này so với các phương pháp khác.

+ Sử dụng phương pháp hủy chất phế thải có đúng qui định tại địa phương trong việc bảo vệ môi trường và khả năng cho phép của chính quyền hay không.

3.3.5. Về phương diện tổ chức quản trị:

Cần nghiên cứu các nội dung sau:

- Hình thức tổ chức xí nghiệp, công ty: phải nói rõ loại hình tổ chức nào, doanh nghiệp hoặc công ty, ở dạng nào: Nhà nước, liên doanh, tư nhân hoặc Công ty TNHH...? và lý do lựa chọn các hình thức tổ chức.

- Về cơ cấu tổ chức: cần trình bày cơ cấu quản lý (giám đốc, các trưởng phòng chức năng, các trưởng ngành hoặc nhóm trưởng). Về cơ cấu tổ chức trong ngành sản xuất các phân xưởng phòng ban chức năng.

- Cơ cấu quản trị: tuyển chọn nhân sự phải nói rõ phương pháp tuyển chọn, nguồn nhân sự, trình độ chuyên môn và mức lương.

3.3.6. Phương diện tài chính và tài trợ:

Cần tập trung nghiên cứu vào một số vấn đề sau:

- Ước tính kinh phí đầu tư: kinh phí xây dựng cơ bản, kinh phí mua máy móc thiết bị, kinh phí dự phòng, vốn lưu động, lãi suất Ngân hàng trong thời gian thi công và sản xuất thử.

- Dự trù chi phí sản xuất, khấu hao, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế.

- Phân tích điểm hòa vốn, thời gian thu hồi vốn, hiện giá thuần (NPV), tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR).

- Nghiên cứu và phân tích các nguồn tài trợ, các điều kiện tài trợ.

3.3.7. Phương diện lợi ích kinh tế - xã hội:

* Tăng thu ngân sách:

- Ước tính sự đóng góp của dự án vào tổng sản phẩm xã hội.
- Ước tính tăng nguồn thu ở mức hợp lý, tạo mức tích lũy nhanh chóng.

* Sử dụng nguồn nguyên vật liệu trong nước thay cho nguồn nguyên - vật liệu ngoại nhập, ước tính hiệu quả việc sử dụng nguyên vật liệu thay thế, tiết kiệm ngoại tệ.

* Tăng dự trữ ngoại tệ:

- Ước tính tăng nguồn thu ngoại tệ đối với dự án đầu tư khai thác sản phẩm để xuất khẩu và tiết kiệm ngoại tệ đối với dự án đầu tư khai thác sản phẩm để thay thế hàng ngoại nhập.

- Ước tính cải thiện khả năng thanh toán ngoại thương.

* Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập dân cư, nâng cao trình độ dân trí.

4. TỔ CHỨC CÔNG TÁC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

4.1. Tuyển chọn nhân sự và dự trù kinh phí:

4.1.1. Tuyển chọn nhân sự:

Muốn soạn thảo dự án đầu tư mang tính khả thi cao, điểm mấu chốt quyết định sự thành bại là khâu tuyển chọn nhân sự: kể cả nhân sự điều tra số liệu và nhân sự thiết lập dự án.

Để tiến hành khâu này người ta căn cứ vào tính chất của dự án và tính chất của công việc. Căn cứ vào tính chất của dự án tức là căn cứ vào lĩnh vực, quy mô của dự án mà tuyển dụng những người có khả năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu của dự án. Căn cứ vào tính chất công việc tức là căn cứ vào mức độ phức tạp của công việc mà lựa chọn phẩm chất khác nhau của từng chuyên gia như tinh thần trách nhiệm đối với công việc, ý thức kỷ luật, bản tính kiên nhẫn, chịu khó phù hợp với từng phần nội dung của dự án.

4.1.2. Dự trù kinh phí của dự án đầu tư:

Để dự trù và xác định kinh phí soạn thảo dự án đầu tư, người ta thường lập bảng dự trù kinh phí trong đó bao gồm các khoản mục chính như sau:

- Chi phí để thu thập thông tin và mua sắm các phương tiện cần thiết
- Chi phí khảo sát nền móng.
- Chi phí thù lao chất xám, mua hoặc xây dựng quy trình công nghệ.
- Chi phí hành chính sự nghiệp.

Trong trường hợp dự án đầu tư có vốn đầu tư với quy mô lớn, nhà đầu tư có thể thuê mướn soạn thảo dự án đầu tư bởi các dịch vụ tư vấn đầu tư. Theo quyết định hiện hành, nếu tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện toàn bộ hồ sơ từ khâu lập hợp đồng, xây dựng điều lệ, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật, đơn xin đầu tư và nhận giấy phép giao cho bên đầu tư thì mức giá được xác định bằng 0,3% trên số vốn đầu tư. Nếu tiến hành làm dịch vụ từng phần thì do các bên thỏa thuận trên cơ sở mức giá nói trên.

4.2. Tổ chức quy trình soạn thảo dự án đầu tư:

4.2.1. Xác định công việc soạn thảo dự án đầu tư:

- Thu thập, xử lý thông tin và tài liệu tham khảo.
- Xây dựng bản thảo luận chứng kinh tế - kỹ thuật (dự án tiền khả thi).
- Tổng hợp, hình thành bản dự án đầu tư (Bản luận chứng kinh tế-kỹ thuật).
- Chỉnh sửa lại những phần sơ suất và bổ sung những phần thiếu sót của bản dự án đầu tư.
- Hoàn chỉnh bản dự án đầu tư.

4.2.2. Xác lập thời điểm và quỹ thời gian hoàn thành việc soạn thảo dự án đầu tư:

- Thời điểm của từng phần việc là điểm thời gian kết thúc của phần việc trước và là điểm bắt đầu của phần việc tiếp theo.

Quỹ thời gian hoàn thành phần việc: là toàn bộ thời gian tiêu hao để thực hiện một phần việc nào đó kể từ khi bắt đầu đến khi kết thúc phần việc.

- Căn cứ vào thời điểm và quỹ thời gian hoàn thành của các phần việc soạn thảo dự án mà người ta sử dụng các phương pháp phối hợp

song song giữa các phần việc nhằm thực hiện sự nhịp nhàng và liên tục trong quá trình bố trí công việc để rút ngắn thời gian soạn thảo dự án đầu tư. Bằng phương pháp song song, người ta sơ đồ hóa toàn bộ công tác trong quá trình soạn thảo dự án đầu tư bằng biểu mẫu.

5. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM:

5.1. Tình hình và xu hướng phát triển FDI trên thế giới và trong khu vực.

FDI là một dạng xuất khẩu tư bản, hình thành và phát triển rất sớm cùng với sự hình thành và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Nghiên cứu thị trường FDI từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, đặc biệt là những năm gần đây, có thể rút ra một số nhận xét sau:

5.1.1. FDI luôn phát triển với tốc độ nhanh và trở thành một loại hình quan hệ kinh tế có vai trò quan trọng có tính tất yếu đối với sự phát triển của nền kinh tế thế giới và hầu hết các quốc gia; trong đó, các nước công nghiệp phát triển là lực lượng chi phối chủ yếu.

Từ đầu những năm 60s đến nay, FDI thế giới luôn tăng nhanh qua các năm, bình quân khoảng 20%/năm. Nếu như tổng FDI thế giới chỉ là vài chục tỷ USD/năm trong những năm 70s thì đến những năm 80s đã là hàng trăm tỷ USD/năm; đặc biệt là đến năm 1995 đã đạt 315 tỷ USD, năm 1997 đạt 400 tỷ USD, năm 1998 trên 600 tỷ USD, năm 1999 trên 700 tỷ USD, sang đầu thế kỷ thứ 21 con số này đã lên đến khoảng 1.000 tỷ USD. Hầu hết các nước trên thế giới, bao gồm cả nước công nghiệp phát triển lẫn các nước đang phát triển đều mở cửa thu hút FDI. Tuy nhiên, nếu như trong những năm 50s, 60s, FDI tập trung chủ yếu vào các nước đang phát triển (khoảng 70%), chỉ có khoảng 30% còn lại vào các nước công nghiệp phát triển thì từ những năm đầu thập kỷ 70s trở lại đây, tình hình đã thay đổi theo chiều ngược lại. Trong những năm 90s, trung bình khoảng 75% FDI thế giới chảy vào các nước công nghiệp phát triển. Các nước này đồng thời cũng là các nước xuất khẩu FDI lớn nhất, chiếm khoảng 80% FDI toàn cầu. Dòng vốn FDI trên thế giới lưu chuyển chủ yếu trong nội bộ

và giữa 3 trung tâm kinh tế thế giới, đó là Bắc Mỹ - Tây Âu - Nhật Bản và Đông Bắc Á.

5.1.2. Xuất hiện xu hướng đa cực, đa biên và hiện tượng “hai chiều” hay “lưỡng tính” trong FDI; các công ty đa quốc gia trở thành chủ thể đầu tư quan trọng nhất.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ và các công ty Mỹ, trước hết là các công ty xuyên quốc gia (TNC) của Mỹ là nước và lực lượng gần như độc tôn tiến hành các hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo kế hoạch Marshall. Nhưng sau đó không lâu, các công ty, đặc biệt là các TNC của các nước Tây Âu, Nhật Bản đã lớn mạnh và tiến hành các hoạt động FDI cạnh tranh với các công ty của Mỹ. Thị trường FDI ngày nay không còn là thị trường riêng của các công ty Mỹ mà ngược lại, có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các công ty của nhiều nước khác nhau có đầu tư ra nước ngoài. Cùng với sự vươn lên của Tây Âu, Nhật Bản và các nước NICs, nhất là NICs Châu Á, tính “đa biên”, “đa cực” đã xuất hiện và hoàn toàn thay thế tính một cực trong FDI.

Từ cuối những năm 70s, đầu những năm 80s trở lại đây, đã xuất hiện hiện tượng “hai chiều” hay “lưỡng tính” trong FDI; đó là hiện tượng một nước vừa tiếp nhận FDI vừa đầu tư ra nước ngoài. Mỹ là nước điển hình nhất về hiện tượng này, vừa là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất, chiếm khoảng 17% FDI thế giới, nhưng cũng là nước thu hút FDI lớn nhất, chiếm gần 30% FDI toàn cầu. Tổng FDI đầu tư ra nước ngoài của các nước G7 chiếm khoảng 80% FDI tổng FDI toàn cầu, nhưng chính họ lại thu hút khoảng 70% FDI của thế giới vào nước mình. Tình hình tương tự cũng diễn ra ở hầu hết các nước công nghiệp phát triển thuộc nhóm OECD và các nước NICs. Nhiều nước đang phát triển, trong đó có các nước trong khu vực, đồng thời với việc rất chú trọng thu hút FDI, vẫn tiến hành các hoạt động xuất khẩu FDI.

Hiện nay, các TNC đang chi phối, kiểm soát phần lớn sản xuất, kinh doanh và FDI trên thế giới. Kết quả nghiên cứu 100 TNC lớn nhất thế giới cho thấy, các TNC này chiếm tới một phần ba FDI toàn thế giới và tổng tài sản ở nước ngoài của chúng lên tới 1400 tỷ USD, sử dụng tới 72 triệu lao động trong đó có 12 triệu lao động nước

ngoài. Thời kỳ 1990 - 1995 tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư của các TNC Mỹ là 42%; của các TNC Nhật Bản là 48%; và của các TNC Châu Âu là 59%. Thời kỳ 1996 - 2000 các TNC tiếp tục đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài. Tỷ trọng đầu tư ra nước ngoài trong tổng vốn đầu tư của các TNC Mỹ sẽ là 55%, của các TNC Nhật Bản, các nước Tây Âu sẽ là 63%, và bình quân chung sẽ là khoảng 60%.

Hoạt động sáp nhập và mua lại (M&A) giữa các công ty, đặc biệt là các TNC trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, hóa chất, dược phẩm, viễn thông tăng mạnh trong các năm 1997 - 2000 nhằm cơ cấu lại và củng cố vị trí của các TNC trong lĩnh vực này. Ngoài ra, các TNC còn đang thực hiện mục tiêu chiến lược hoặc cơ cấu lại thông qua các hợp đồng giữa các công ty thành viên trong nội bộ TNC nhằm nâng cao sức cạnh tranh về công nghệ. Số lượng hợp đồng này đã tăng từ mức trung bình hàng năm gần 300 vào đầu những năm 80s lên hơn 600 vào giữa những năm 90s, chủ yếu trong những ngành sử dụng nhiều chất xám như thông tin, dược phẩm, công nghiệp sản xuất ô tô... Hoạt động M&A phát triển cực mạnh từ khi xảy ra khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực Châu Á, trở thành yếu tố quyết định sự tăng vọt về FDI toàn cầu từ năm 1988 đến nay.

5.1.3. Cuộc cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước, đặc biệt là giữa các nước đang phát triển đang diễn ra hết sức gay gắt; hình thành nhiều định chế về hợp tác đầu tư; xuất hiện làn sóng tự do hóa đầu tư.

Nhận thức được vai trò quan trọng của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề việc làm nên cả các nước công nghiệp phát triển lẫn các nước đang phát triển đều chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài. Với việc hình thành NAFTA, EU, AIA..., môi trường đầu tư tại các khu vực này trở nên hấp dẫn cạnh tranh hơn do được mở và tự do hóa ở mức cao hơn. Các nước công nghiệp phát triển đang đàm phán để đi đến ký kết hiệp định đa biên về đầu tư (MAI) nhằm tự do hóa đầu tư. Nhiều nước đang tiếp tục nỗ lực tạo điều kiện thuận lợi cho FDI thông qua các hiệp định song phương và những chính sách ưu đãi đầu tư trong phạm vi khu vực và từng nước để tạo đà đi lên. Các thỏa thuận về hợp tác đầu tư, ở mức độ khác nhau đều đề cập đến vấn

đề mở cửa trực thị trường đầu tư và tiến tới tự do hóa đầu tư. Trong năm 1997, đã có 151 thay đổi trong các quy định về FDI ở 76 nước, 89% những thay đổi này theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho FDI. Nhiều ngành trước đây được xem như bị đóng cửa đối với FDI như viễn thông, phát thanh, bảo hiểm, năng lượng... đã được mở ra cho FDI và tự do hóa hơn. Trung Quốc là nước thu hút FDI thành công nhất trong số các nước đang phát triển. Năm 1998, FDI vào Trung Quốc chiếm 80% FDI vào Châu Á và 35% toàn bộ FDI vào các nước đang phát triển. Và đến nay hàng năm Trung Quốc thu hút khoảng 50 tỷ USD FDI. Ấn Độ, Hàn Quốc mới chuyển hướng, chú trọng hơn vào FDI và đang trở thành đối thủ cạnh tranh đáng gờm của các nước thu hút FDI Châu Á, nhất là trong bối cảnh do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trong khu vực, nguồn cung cấp FDI từ Châu Á, nhất là từ Nhật Bản, Hàn Quốc giảm một cách rõ rệt (của Nhật, giảm từ mức trung bình 33 tỷ USD/năm xuống mức 25 tỷ USD).

5.2. FDI tại Việt Nam:

Nhịp độ thu hút FDI tăng nhanh trong giai đoạn 1987 -1996, nhất là thời kỳ 1991-1996. Tuy nhiên, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trong khu vực và nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác, từ 1997 đến năm 2004, FDI vào Việt Nam có xu hướng chững lại và suy giảm. Năm 2005 đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có xu hướng tăng trở lại, và đặc biệt năm 2006, với việc Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO, Việt Nam đã thu hút hơn 10,2 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đây là mức kỷ lục về thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian qua.

Theo đánh giá của Tác giả Thanh Lan trong bài “Ngõ ngành trước dòng chảy FDI”, chúng ta có thể thấy bức tranh tổng quát tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam như sau:

Có thể đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cả năm 2006 sẽ đạt đến con số 8 tỷ USD. Nếu đạt 8 tỷ USD đã là một bước nhảy vọt so với mục tiêu 6,5 tỷ USD đặt ra từ đầu năm. Vì vậy, thu hút được 10,2 tỷ USD tính đến cuối năm 2006 là một thành công vượt quá sự mong đợi.

Đặc biệt, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thuận lợi sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO và sự cam kết của Chính phủ Việt Nam về việc tạo dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, phù hợp luật pháp quốc tế, sẽ tạo nên sức hấp dẫn với giới đầu tư khắp thế giới.

Nhìn lại thành quả năm 2006, ông Phan Hữu Thắng khẳng định, Cục trưởng Cục đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT, có 5 yếu tố cơ sở tạo nên thành công: Việt Nam trở thành thành viên WTO; tình hình chính trị ổn định; tốc độ tăng trưởng nhanh; môi trường đầu tư kinh doanh, hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng được cải thiện; dòng vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng đổ vào các nước đang phát triển.

Cơ cấu vốn FDI thu hút được thay đổi theo chiều hướng phù hợp hơn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước. Đến cuối năm 2005, Việt Nam đã thu hút FDI vào ngành công nghiệp chiếm tỷ lệ 67,21% số dự án, với 60,84% tổng vốn đầu tư; FDI vào ngành dịch vụ chiếm tỷ lệ 19,70% số dự án, với 31,76% tổng vốn đầu tư; và FDI vào ngành nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỷ lệ 13,08% số dự án, với 7,40% tổng vốn đầu tư.

Trong những năm đầu, FDI tập trung chủ yếu vào thăm dò khai thác dầu khí, xây dựng khách sạn, văn phòng cho thuê; nhưng những năm gần đây, đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất, nhất là công nghiệp đã gia tăng nhanh; chúng ta có bảng cơ cấu FDI vào Việt Nam từ năm 1988-2005 phân theo ngành ở bảng 1.1.

**Bảng 1.1: Cơ cấu FDI vào Việt Nam từ năm 1988-2005
phân theo ngành**

ĐVT: %

STT	Chuyên ngành	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
I	Công nghiệp	67.21	60.84	58.87	69.49
	CN dầu khí	0.45	3.71	6.10	19.80
	CN nhẹ	28.08	16.60	16.83	11.23
	CN nặng	29.09	26.52	23.62	23.38
	CN thực phẩm	4.36	6.15	5.99	6.77
	Xây dựng	5.24	7.86	6.33	8.31
II	Nông, Lâm nghiệp	13.08	7.40	7.19	6.4%
	Nông-Lâm nghiệp	11.19	6.79	6.59	5.93
	Thủy sản	1.89	0.61	0.60	0.56
III	Dịch vụ	19.70	31.76	33.94	24.02
	GTVT-Bưu điện	2.75	5.73	10.21	2.65
	Khách sạn-Du lịch	2.72	5.61	5.50	8.37
	Tài chính-Ngân hàng	1.00	1.54	3.26	2.30
	Văn hóa-Y tế-Giáo dục	3.40	1.78	1.70	1.02
	XD Khu đô thị mới	0.07	5.00	3.09	0.18
	XD Văn phòng-Căn hộ	1.86	7.72	6.08	6.36
	XD hạ tầng KCX-KCN	0.35	2.01	1.69	1.88
	Dịch vụ khác	7.56	2.36	2.41	1.27
	Tổng số	100.00	100.00	100.00	100.00

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu đầu tư theo lãnh thổ có chuyển biến; toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có dự án FDI. Tuy nhiên, FDI vẫn tập trung chủ yếu ở các Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, và các tỉnh Đông Nam Bộ, Bắc Bộ,...

Đối tác FDI của Việt Nam ngày càng mở rộng, nhưng nguồn FDI vào Việt Nam vẫn chủ yếu từ các nước trong khu vực. Hiện đã có

73 nước và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại Việt Nam. Trong đó có 59 nước và vùng lãnh thổ đã tiến hành đầu tư.

Trong những năm gần đây, đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài có xu hướng tăng lên, hiện chiếm khoảng 74,69% số dự án và 51,04% tổng vốn đầu tư; kế đến là hình thức liên doanh, chiếm 22,01% số dự án và 37,60% tổng vốn đầu tư. Các dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ chiếm khoảng 3,05% số dự án với 8,17% tổng vốn đầu tư.

Ngoài ra, để khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, Luật và các Nghị định của Chính phủ còn mở ra các phương thức thu hút vốn FDI theo các Hợp đồng BOT, BTO, BT, đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; đồng thời đã xuất hiện các công ty cổ phần, công ty quản lý vốn... nhưng đến cuối năm 2005 các hình thức đầu tư này mới còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn.

**Bảng 1.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1998-2005
phân theo hình thức đầu tư**

DVT: %

Hình thức đầu tư	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
100% vốn nước ngoài	74.69	51.04	49.02	35.32
Liên doanh	22.01	37.60	32.73	39.83
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.05	8.17	15.82	21.63
BOT	0.10	2.69	1.81	2.60
Công ty cổ phần	0.13	0.39	0.36	0.61
Công ty quản lý vốn	0.02	0.11	0.24	0.02
Tổng số	100.00	100.00	100.00	100.00

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tóm tắt chương 1:

Chương 1 cung cấp cho chúng ta các khái niệm về dự án đầu tư, các giai đoạn của quá trình đầu tư, 8 giai đoạn của chu kỳ dự án đầu tư, nội dung và các bước tiến hành thiết lập của dự án đầu tư. Đồng thời chương 1 cũng cho chúng ta biết khái quát xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua.

CÂU HỎI

1. Khái niệm đầu tư và dự án đầu tư.
2. Ý nghĩa của dự án đầu tư.
3. Trình bày các yêu cầu của dự án đầu tư.
4. Phân tích chu kỳ dự án.
5. Nêu các nội dung cơ bản của dự án đầu tư.
6. Có nên đánh giá dự án hàng năm khi dự án đi vào hoạt động hay để hết thời hạn hoạt động của dự án mới đánh giá (Ví dụ dự án có thời hạn hoạt động 40 năm ta có nên đánh giá theo từng năm khi dự án đi vào hoạt động hay đến năm thứ 40 mới đánh giá).
7. Trong các loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho đến nay loại hình đầu tư nào có vốn đầu tư thực hiện nhiều nhất.
8. Hãy kể tên 10 nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nhiều nhất cho đến nay.
9. Hãy kể tên 10 địa phương thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất cho đến nay.

o O o

CHƯƠNG 2:

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chương này sẽ trang bị cho chúng ta những kiến thức liên quan đến thẩm định dự án đầu tư, nó sẽ giúp cho chúng ta thấy rõ ý nghĩa cần phải thẩm định dự án đầu tư, quy trình thẩm định dự án đầu tư. Đây là những kiến thức rất cần cho các nhà thẩm định dự án đầu tư. Trong tài liệu này, các Nhà thẩm định dự án đầu tư không phải là chủ đầu tư mà là Nhà nước (các tổ chức cấp giấy phép) và các tổ chức cho vay vốn.

Chắc chắn các bạn đã dần dần quen phương pháp học tập từ xa rồi phải không? Rất mong các bạn tiếp bước để từ từ nắm bắt được những kiến thức sát với công việc các bạn cần làm.

Mục tiêu

Sau khi học xong chương này chúng ta đạt được các mục tiêu sau:

- Nắm bắt được các khái niệm về thẩm định dự án đầu tư.
- Hiểu rõ sự cần thiết phải thẩm định án đầu tư.
- Hiểu được các quy trình thẩm định dự án đầu tư.
- Những nội dung cơ bản của việc thẩm định dự án đầu tư.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG:

1.1. Thẩm định dự án đầu tư và mục đích của thẩm định dự án đầu tư:

Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức, xem xét một cách khách quan, có cơ sở khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản của dự án; từ đó ra quyết định về đầu tư và cho phép đầu tư. Kết quả của việc thẩm định dự án đầu tư là phải đưa ra những kết luận về tính khả thi hay không khả thi của dự án. Đối với cơ quan thẩm định Nhà nước, mục đích của việc thẩm định dự án là nhằm xem xét những lợi ích

kinh tế - xã hội mà dự án đem lại có phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của vùng, của địa phương hay không và thông qua đó đưa ra những kết luận về sự chấp nhận hoặc phải sửa đổi, bổ sung hay bác bỏ dự án. Đối với những định chế tổ chức quốc gia hoặc quốc tế, ngoài việc xem xét khả năng sinh lời cho bên đầu tư và sự đóng góp của dự án đối với nền kinh tế quốc dân, việc thẩm định còn nhằm mục đích xem xét hướng phát triển lâu dài, ổn định của dự án mà định hướng tài trợ hoặc cho vay vốn.

1.2. Ý nghĩa của việc thẩm định dự án đầu tư:

- Thông qua thẩm định giúp ta xác định ích lợi và tác hại của dự án khi cho phép đi vào hoạt động trên các lĩnh vực: pháp lý, thị trường, kỹ thuật - công nghệ, môi trường, tài chính và lợi ích kinh tế - xã hội.

- Giúp cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá được tính phù hợp của dự án đối với quy hoạch phát triển chung của ngành, của địa phương hay của vùng và cả nước.

- Giúp cho chủ đầu tư lựa chọn được phương án đầu tư tốt nhất: các chuyên gia trong hội đồng thẩm định ở nhiều lĩnh vực khác nhau của dự án nên họ sẽ giúp cho chủ đầu tư chọn được phương án tối ưu và khả thi của dự án.

- Giúp các nhà tài chính ra quyết định chính xác về việc cho vay hoặc tài trợ cho các dự án đầu tư.

- Qua thẩm định giúp xác định được tư cách pháp nhân và khả năng tài chính, khả năng sản xuất kinh doanh của các bên tham gia đầu tư.

1.3. Thẩm định dự án từng phần và toàn phần:

Quá trình thẩm định dự án có thể tiến hành từng phần hoặc toàn phần, phụ thuộc vào mục đích của bên thẩm định.

1.3.1. Thẩm định dự án từng phần:

Là thẩm định dự án trên từng giai đoạn của chu kỳ dự án hoặc từng phương diện soạn thảo cụ thể. Chẳng hạn trong quá trình soạn thảo dự án đầu tư, người ta có thể tiến hành thẩm định các phần việc sau khi kết thúc giai đoạn xác định cơ hội đầu tư hoặc giai đoạn tiền

khả thi hoặc sau khi kết thúc việc tính toán, phân tích về phương diện thị trường, kỹ thuật, tài chính, tổ chức quản trị và kinh tế - xã hội ở giai đoạn khả thi.

1.3.2. Thẩm định dự án đầu tư toàn phần:

Việc thẩm định dự án đầu tư toàn phần được đưa ra bởi cơ quan Nhà nước và các định chế tài chính quốc gia hoặc quốc tế. Sự thẩm định toàn phần được tiến hành sau khi dự án đã hoàn tất việc soạn thảo và trình lên các cấp có thẩm quyền. Để tiến hành thẩm định dự án đầu tư toàn phần, trước hết cần tổ chức kiểm tra toàn bộ hồ sơ pháp lý, hành chính sau đó kiểm tra luận chứng kinh tế - kỹ thuật.

- Đối với phần thẩm tra hồ sơ pháp lý, hành chính cần chú ý thẩm định các tài liệu như đơn xin đầu tư, bản điều lệ công ty, hợp đồng, tư cách pháp nhân và khả năng tài chính của các bên tham gia đầu tư.

- Đối với phần thẩm tra luận chứng kinh tế - kỹ thuật, chú ý thẩm định những cứ liệu được dùng để phân tích và đánh giá các phương diện tính toán, kỹ thuật, tổ chức quản trị, tài chính và kinh tế - xã hội có cơ sở khoa học và có tính thực tiễn hay không?

- Nếu các số liệu tính chính xác, biểu bảng và các bản vẽ, đồ thị rõ ràng, phân tích (trình bày) luận chứng kinh tế-kỹ thuật thì đề nghị xét duyệt và ra quyết định thực thi dự án đầu tư.

1.4. Chuyên viên thẩm định dự án:

* Các chuyên viên trong ban thẩm định phải là người vô tư trung thực, khách quan và được đào tạo về một trong các lĩnh vực có liên quan đến dự án: pháp lý, kỹ thuật, kinh tế, tổ chức – quản trị, môi trường...

* Trong thực tế, không thiếu những dự án đầu tư khi đưa vào hoạt động mới bộc lộ rõ những mặt sai sót. Vì vậy, trong quá trình thẩm định, phải có đủ kiến thức chuyên ngành, và kiến thức thực tế để đánh giá được chính xác đối với những dự án có vốn đầu tư nước ngoài và dự án có quy mô lớn, khối lượng công việc thẩm định quá đồ sộ và những dự án mà việc thẩm định cần những kiến thức nằm ngoài khả năng chuyên môn của các chuyên viên trong ban thẩm định thì có

thể thông qua những nhà tư vấn hoặc những chuyên gia trong và ngoài nước giúp đỡ.

2. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

2.1. Quy định chung về xem xét, thẩm định dự án đầu tư:

2.1.1- Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy định đăng ký cấp Giấy phép đầu tư:

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại các Điều 105 và 106 Nghị định 24/CP (như đã nêu ở phần trên) và nội dung thẩm định được quy định tại Điều 9 Thông tư 12.

Thông tư 04/2003/TT – BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17 tháng 6 năm 2003: “Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án”.

Công văn số 2364 BKH/TĐ&GSĐT của Bộ Kế hoạch và đầu tư, ngày 12 tháng 4 năm 2005 về việc “hướng dẫn quản lý đầu tư gắn với việc thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP của Chính phủ”.

Nghị định số 16/2005/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 07 tháng 02 năm 2005 về “Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình”.

2.1.2- Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy trình thẩm định cấp Giấy phép đầu tư:

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại điều 107 Nghị định 24/CP và nội dung thẩm định dự án đầu tư theo Điều 108 Nghị định 24/CP và quy định tại các Điều 9,10, 11 và 12, Thông tư 12.

Thông tư 04/2003/TT – BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17 tháng 6 năm 2003: “Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án”.

2.2. Hồ sơ để thẩm định dự án đầu tư:

Theo Thông tư 04/2003/TT – BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17 tháng 6 năm 2003: “Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án”.

a) Đối với dự án nhóm A:

- Tờ trình của Chủ đầu tư gửi Cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với những dự án Chủ đầu tư không tự thẩm định và phê duyệt) kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi (NCKT) của dự án đã được hoàn chỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư.

- Hồ sơ thẩm tra dự án và Báo cáo của cơ quan thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư;

- Văn bản cho phép đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

- Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn (đối với các dự án sử dụng vốn vay) về phương án tài chính, phương án trả nợ, về việc chấp thuận cho vay;

- Các văn bản và số liệu cập nhật về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư);

Đối với các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (NCTKT), cần bổ sung một số văn bản chưa có trong hồ sơ trình thông qua Báo cáo NCTKT như: Văn bản xác nhận về khả năng huy động các nguồn vốn của dự án; Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp đã hoạt động trên 2 năm) hoặc của năm trước (đối với các doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm); Các văn bản thỏa thuận về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư); Các thỏa thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác về những vấn đề liên quan;...

b) Đối với các dự án nhóm B và C:

- Tờ trình của Chủ đầu tư gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với những dự án Chủ đầu tư không tự tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư) kèm theo Báo cáo NCKT dự án.

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập phù hợp với nội dung quy định tại điều 24 của Nghị định 52/CP và được cụ thể hóa phù hợp với ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Văn bản thông qua Báo cáo NCTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với dự án thuộc nhóm B có lập Báo cáo NCTKT);

- Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân của chủ đầu tư: Quyết định thành lập (đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp).

- Văn bản xác nhận khả năng huy động các nguồn vốn của dự án; Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp đã hoạt động trên hai năm) hoặc của năm trước (đối với doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm).

- Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn (đối với các dự án sử dụng vốn vay) về phương án tài chính, phương án trả nợ, về việc chấp thuận cho vay; kiến nghị phương thức quản lý dự án đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau;

- Các văn bản cần thiết khác:

+ Văn bản phê duyệt quy hoạch;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với dự án Chủ đầu tư đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc văn bản giới thiệu địa điểm, thỏa thuận cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án Chủ đầu tư chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

+ Các văn bản thỏa thuận về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư);

+ Các thỏa thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác liên quan đến dự án;

2.3. Nội dung thẩm định dự án đầu tư:

2.3.1. Về pháp lý nên thẩm định các mặt:

- Tư cách pháp nhân
- Đơn xin thành lập công ty
- Điều lệ công ty
- Các văn bản pháp lý khác

2.3.2. Về phương diện thị trường:

a. Thẩm định nhu cầu:

- Kiểm tra những số liệu về nhu cầu quá khứ.
- Xác định lại tính hợp lý của phương pháp dự trù nhu cầu dự án.
- So sánh, phân tích nhu cầu dự trù theo đầu người do dự án đề xuất với nhu cầu theo đầu người ở các nước lân cận.

b. Thẩm định thị phần của dự án:

Thẩm định thị phần từng loại sản phẩm của dự án ở từng khu vực thị trường, theo từng thời gian khi dự án đi vào hoạt động...

c. Thẩm định giá bán dự trù của sản phẩm dự án dự kiến:

- Chi phí sản xuất ước tính của dự án và so sánh với chi phí sản xuất của các nhà cạnh tranh trong và ngoài nước hiện đang có sản phẩm đó tiêu thụ trên thị trường.

- Đối với thị trường trong nước, cần phải so sánh những lợi thế và bất lợi về chi phí các yếu tố đầu vào của dự án so với các nhà cạnh tranh hiện tại và có thể có trong tương lai.

- Đối với thị trường nước ngoài (nếu sản phẩm dự án có triển vọng lớn đối với thị trường nước ngoài): đòi hỏi phải đánh giá kỹ lưỡng những lợi thế và bất lợi về chi phí sản xuất trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa.

- Tìm hiểu giá bán sản phẩm của các nhà cạnh tranh trên thị trường hiện tại và dự báo tương lai.

- Phân tích những điều kiện về phương thức bán chịu của các xí nghiệp cạnh tranh, thủ đoạn chèn ép của các xí nghiệp nước ngoài và phải tính đến tình trạng hàng hóa nhập lậu không chịu thuế.

d. Thẩm định chương trình tiếp thị:

- Các hình thức quảng cáo, chào hàng và tính toán chi phí phục vụ cho các hình thức tiếp thị.

- Các kênh phân phối trên từng loại thị trường cụ thể, đặc biệt đối với những thị trường mới.

- Những hình thức tổ chức dịch vụ trong và sau bán hàng.

2.3.3. Về phương diện kỹ thuật:

*** Thẩm định phương pháp sản xuất:**

So sánh các phương pháp sản xuất hiện có, rút ra mặt ưu nhược của từng phương pháp trong môi trường đầu tư cụ thể, qua đó xác định phương pháp được lựa chọn của dự án đã hợp lý và tốt nhất hay chưa.

*** Xác minh về mặt kỹ thuật các yếu tố đầu vào:**

Thẩm tra về mặt kỹ thuật đối với nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phương tiện chuyên chở, cước phí chuyên chở và khả năng cung ứng của các nguồn nguyên liệu. Nên tăng tỷ lệ nguyên vật liệu trong nước để tiết kiệm chi ngoại tệ và nhằm hạ giá thành sản phẩm.

*** Máy móc thiết bị:**

- Kiểm tra tính đồng bộ về mặt số lượng và chất lượng thiết bị máy móc, phụ tùng thay thế.

- Kiểm tra lại giá bán của máy móc thiết bị.

*** Quy mô sản xuất, kinh doanh của dự án:**

- Xác định hợp lý quy mô mà dự án đã chọn.

- Đánh giá khả năng mở rộng trong tương lai.

*** Quy trình công nghệ:**

Thẩm định cách bố trí hệ thống dây chuyền, thiết bị máy móc đã hợp lý chưa, có phù hợp với các thông số kỹ thuật hay không?

*** Địa điểm xây dựng công trình của dự án:**

- Nguyên vật liệu và chi phí chuyên chở nguyên vật liệu.

- Nhiên liệu và chi phí chuyên chở nhiên liệu.

- Điện năng.

- Nguồn nhân công.

- Cước phí chuyên chở thành phẩm đến nơi tiêu thụ.

- Hệ thống xử lý chất thải.

*** Các hợp đồng ký kết về cung cấp thiết bị-máy móc:**

- Xem xét độ tin cậy, khả năng cung ứng và quy mô hoạt động của bên cung ứng.
- Theo dõi, xem xét tiến độ, quá trình chế tạo.
- Hình thức thanh toán của hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra tổng chi phí mua máy, bố trí và chạy thử.
- So sánh giữa hợp đồng bán chịu và trả ngay.
- Xem xét kỹ các điều khoản quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ bồi hoàn thiệt hại trong trường hợp bên cung cấp không thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

2.3.4. Về môi trường:

- Nên xem xét mức độ ảnh hưởng môi trường của dự án (xác định môi trường trước và sau khi dự án được thực hiện).
- Cách thức sử dụng các phế phẩm.
- Phương pháp xử lý chất thải.
- Kết quả sau khi xử lý.
- Môi trường trước và sau khi dự án đi vào hoạt động.

2.3.5. Về phương diện tổ chức quản trị:

- Ngày khởi công, triển khai dự án.
- Hình thức tổ chức doanh nghiệp.
- Tư cách cổ đông trong công ty cổ phần.
- Cấp lãnh đạo.
- Cơ cấu tổ chức của dự án
- Các hợp đồng và tư cách pháp nhân của các bản ký hợp đồng.

2.3.6. Về phương diện tài chính-tài trợ:

Mục đích của việc thẩm định dự án về mặt tài chính là nhằm xem xét mức doanh lợi về cơ bản có bảo đảm yêu cầu đòi hỏi của nhà đầu tư hay không? Chúng ta cần xem xét các mặt sau:

*** *Thẩm định về nhu cầu vốn của dự án:***

- Vốn đầu tư cho tài sản cố định.
- Vốn lưu động.
- Những chi phí trước khi sản xuất.

*** *Thẩm định chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận:***

- So sánh những chỉ tiêu về doanh thu, chi phí bán hàng, lợi nhuận, thời gian thu hồi vốn, điểm hòa vốn, trị giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ giữa dự án với những số liệu thực tế đạt được ở những công ty trong và ngoài nước cùng sản xuất một loại mặt hàng tương tự.

- Về phương diện tài trợ, phải biết mục đích tài trợ của các tổ chức tài trợ, xem xét các nguồn tài trợ.

*** *Kiểm tra độ an toàn về mặt tài chính, tính khả thi của các chỉ tiêu tài chính:*** Thông qua các chỉ tiêu thể hiện khả năng trả nợ, thời gian hoàn vốn, các điểm hòa vốn, hiện giá thuần (NPV), tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)...

2.3.7. Về phương diện kinh tế - xã hội:

- Xác định mức đóng góp của dự án vào nền kinh tế đất nước thông qua sự so sánh với các dự án khác nhau trên các mặt: thuế nộp vào ngân sách Nhà nước, số ngoại tệ tiết kiệm hoặc thu được, số công nhân và số việc làm do dự án mang lại.

- Xác định lợi ích về phương diện xã hội khác: hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống điện, nước trước và sau khi dự án được hình thành.

- Dự án đã thu hút được bao nhiêu lao động, với mức lương bình quân bao nhiêu?...

Ghi chú:

- Nếu là Ngân hàng thì sẽ thẩm định thêm tài sản đảm bảo vay.

2.4. Sơ đồ quy trình thẩm định dự án đầu tư:

2.4.1. Quy trình xem xét, thẩm định dự án:

Quy trình thẩm định cấp Giấy phép đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 106, Điều 109, Điều 110 Nghị định 24/CP và Điều 8, Điều 13 của Thông tư 12.

2.4.1.1- Quy trình xem xét đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo quy định Khoản 3, Điều 106 Nghị định 24/CP, Điều 8 của Thông tư 12), sau khi thẩm định theo yêu cầu nêu trên, nếu thấy nội dung dự án đáp ứng được các yêu cầu, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và ban hành Giấy phép đầu tư.

Nếu có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ dự án, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ban hành Giấy phép đầu tư thông báo cho chủ đầu tư về yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án.

2.4.1.2- Quy trình xem xét đối với dự án thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư:

a) Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép:

Quy trình thẩm định dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư được quy định tại Điều 109 Nghị định 24/CP, cụ thể như sau:

- Đối với dự án nhóm A, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp có ý kiến khác nhau về những vấn đề quan trọng của dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp tư vấn với đại diện có thẩm quyền của các cơ quan có liên quan để xem xét dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ tướng Chính phủ có thể yêu cầu Hội đồng thẩm định nhà nước về các dự án đầu tư nghiên cứu và tư vấn để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Đối với dự án nhóm B thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân cấp tỉnh có liên quan trước khi xem xét, quyết định.

Thời hạn thẩm định và cấp Giấy phép đầu tư được quy định như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ đến các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan lấy ý kiến;

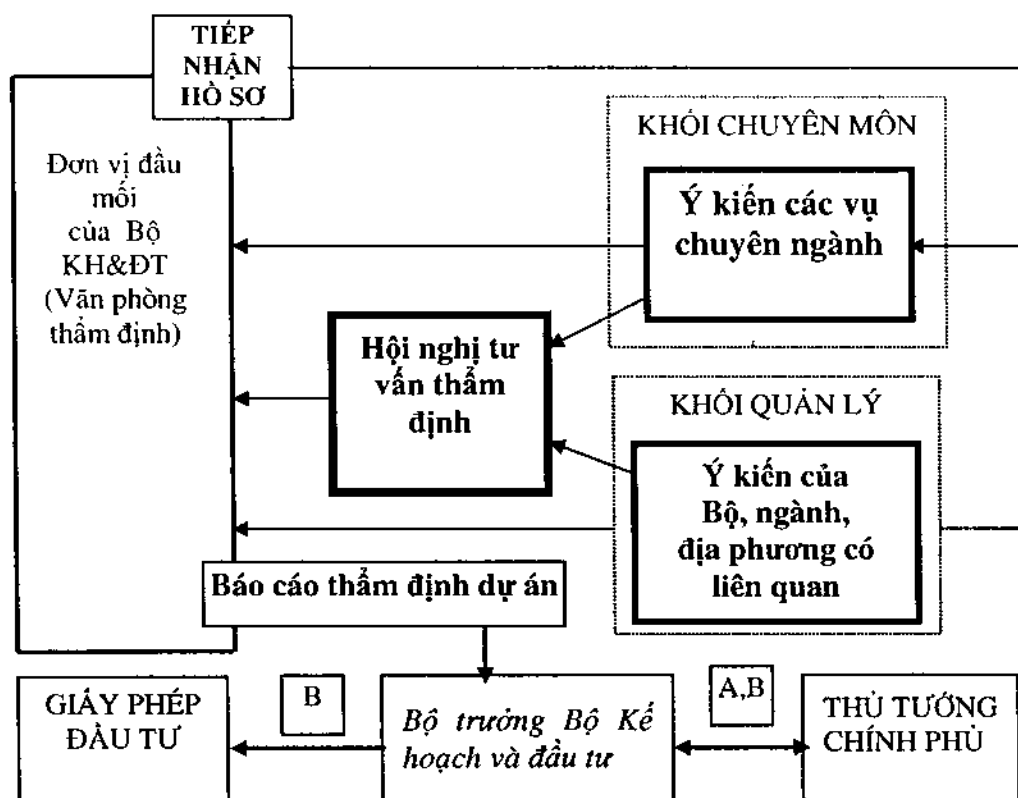
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung dự án thuộc phạm vi quản lý của mình; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án.

- Đối với dự án nhóm A trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đối với dự án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư đối với dự án.

- Đối với dự án nhóm B, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành việc thẩm định và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn nêu trên không kể thời gian Nhà đầu tư bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Quy trình tổng quát thẩm định tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể nêu ở sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1.: Quy trình thẩm định dự án đầu tư.

Mọi yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư rõ lý do, đồng thời gửi cho các cơ quan liên quan.

b) Đối với các dự án do UBND cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư:

Quy trình thẩm định đối với các dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư được quy định tại Điều 110 Nghị định 24-CP, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án tới Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các Bộ, ngành liên quan lấy ý kiến đối với dự án.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung dự án thuộc phạm vi mình quản lý; quá thời hạn trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận dự án.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc thẩm định và cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn nêu trên không kể thời gian Nhà đầu tư bổ sung hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Mọi yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án được thực hiện bằng văn bản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Sau khi hết thời hạn quy định nêu trên mà không cấp Giấy phép đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho Nhà đầu tư rõ lý do, đồng thời gửi cho các cơ quan liên quan.

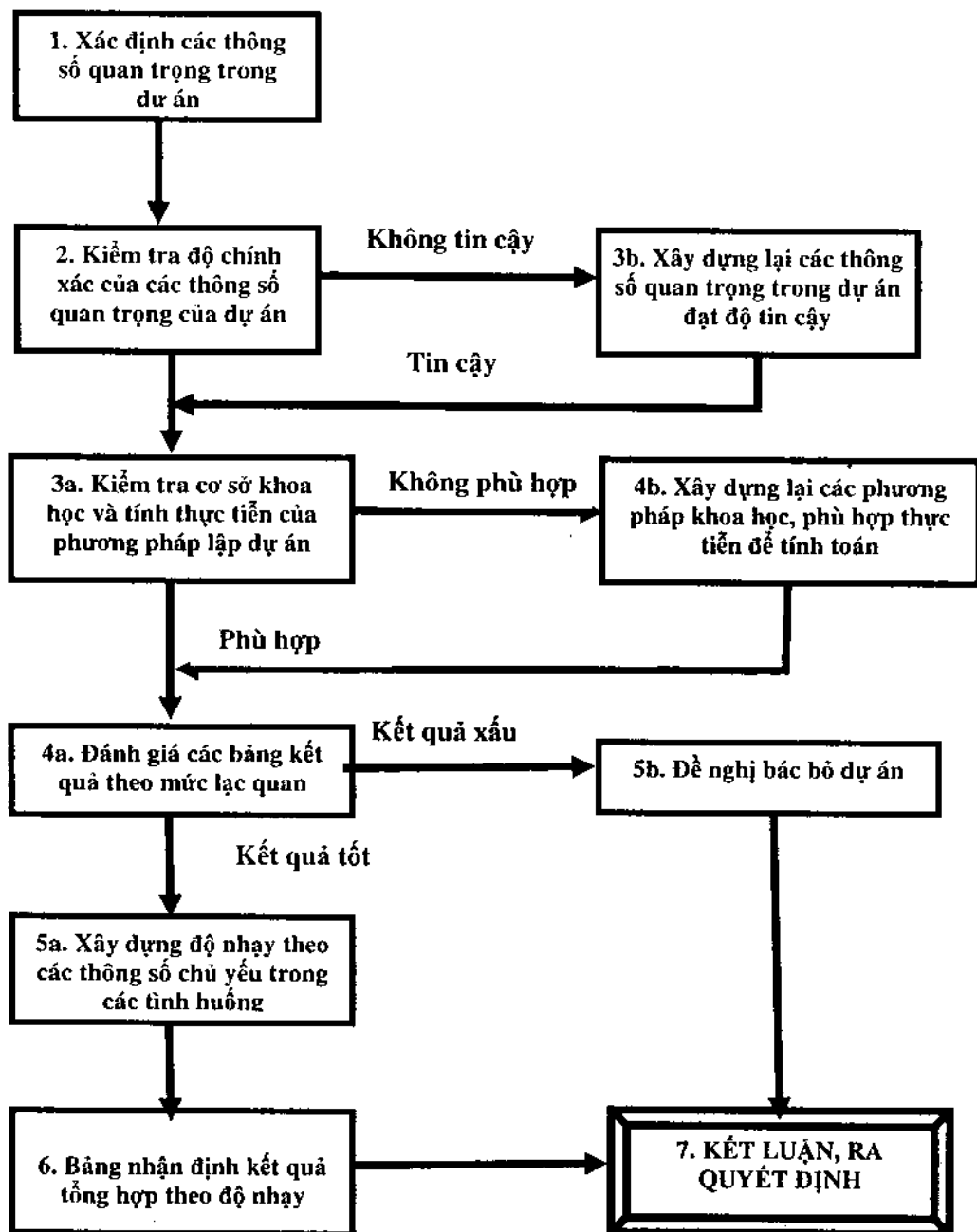
Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gửi bản gốc Giấy phép đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bản sao đến Bộ tài chính, Bộ thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

c) Đối với các dự án trong Khu CN, Khu CX, Khu CNC:

Việc cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án trong Khu CN, Khu CX, Khu CNC được thực hiện theo cơ chế ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2.4.1.3- Kỹ thuật thẩm định dự án đầu tư:

Việc lập dự án hiện nay còn mang tính chủ quan của người lập dự án mà đôi khi cố chứng minh hiệu quả dự án để được duyệt, hoặc được vay vốn. Trong khi thẩm định phải đứng trên quan điểm khách quan để xem xét có quyết định đầu tư hay tài trợ cho dự án hay không.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ Kỹ thuật thẩm định dự án đầu tư

Muốn thẩm định được độ tin cậy giúp cho việc quyết định về dự án một cách đúng đắn và chính xác, thì đầu tiên là xem xét các dữ liệu ban đầu có đáng tin cậy không, cách lập dự toán của dự án có hợp lý vận dụng phù hợp không, nếu không chuyên viên thẩm định phải lập lại dự toán với các độ nhạy một cách có cơ sở. Thực hiện việc này sẽ tốn rất nhiều công sức, gần như tái lập phương án tài chính dự án.

2.5. Những kết luận sau khi thẩm định:

- Kết luận về cơ sở pháp lý của dự án tiền khả thi hoặc cơ sở pháp lý của luận chứng kinh tế - kỹ thuật.
- Kết luận về mục tiêu và quy mô của dự án
 - Kết luận về năng lực giải quyết các yếu tố đầu vào nhằm bảo đảm cho dự án hoạt động bình thường...
 - Kết luận về công nghệ chế tạo sản phẩm đã được chọn, vấn đề giải quyết chất thải và môi trường sinh thái.
 - Kết luận về địa điểm lựa chọn xây dựng công trình, tính thực thi và tiến độ xây dựng.
 - Đánh giá mức độ chính xác trong tính toán về nhu cầu vốn, các khoản chi phí, mức lãi suất, các khoản thu nhập, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, điểm hòa vốn, chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, chỉ tiêu hiện giá thuần (NPV), chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR), lập báo cáo ngân lưu; qua đó kết luận tính khả thi về phương diện tài chính của dự án.
 - Kết luận về vai trò và khả năng đóng góp của dự án đầu tư đối với chiến lược phát triển của vùng và khả năng huy động tiềm lực cũng như khả năng huy động nguồn tài trợ trong và ngoài nước.
 - Kết luận về mặt lợi ích kinh tế - xã hội do dự án mang lại.

2.6. Bổ sung hồ sơ dự án:

Trong trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu xem xét, cần bổ sung hoặc giải trình rõ những nội dung đã trình bày trong hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ủy ban nhân cấp tỉnh) có yêu cầu bằng văn bản theo quy định nêu trên. Nhà đầu tư có trách nhiệm bổ sung hồ

sơ dự án theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn nhà đầu tư gửi văn bản bổ sung, sửa đổi hồ sơ dự án là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Nếu cần thiết chủ đầu tư làm đơn xin gia hạn việc bổ sung, sửa đổi gửi cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để được chấp thuận. Hết thời hạn trên, nếu không có trả lời, cơ quan cấp giấy phép đầu tư gửi văn bản đến chủ đầu tư thông báo việc Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư của chủ đầu tư được coi là hết giá trị xem xét.

Tóm tắt chương 2:

Chương 2, chúng ta vừa trình bày xong phần lý thuyết cơ bản liên quan đến thẩm định dự án đầu tư. Chương này trình bày khái niệm, ý nghĩa và yêu cầu thẩm định dự án đầu tư. Qua chương 2, chúng ta biết được về hồ sơ thẩm định, nội dung thẩm định, quy trình thẩm định dự án đầu tư và những bổ sung chỉnh sửa dự án (nếu có).

CÂU HỎI

1. Phân tích và cho ví dụ minh họa về ý nghĩa của thẩm định dự án đầu tư.
2. Các Anh (Chị) trình bày quy trình xét duyệt một dự án đầu tư nào đó mà Anh (Chị) biết?

o O o

CHƯƠNG 3:

NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Muốn tính toán tất cả những vấn đề còn lại của dự án từ dự kiến quy mô, tổ chức, chi phí, vốn... đều phải dựa trên nghiên cứu thị trường sản phẩm của dự án, chính vì vậy đây là chương rất quan trọng. Ở chương này đòi hỏi chúng ta phải xem lại một số kiến thức căn bản về Marketing, Thống kê ứng dụng và dự báo...

Đây là chương bên cạnh phần lý thuyết chúng ta còn có các bài tập tính toán những phương pháp dự báo thông dụng trong Thống kê và những kiến thức thực tế khi phân tích thị trường.

Mục tiêu

Chương này trang bị cho chúng ta những kiến thức cơ bản về thị trường của dự án nhằm đạt các mục tiêu sau:

- Cách lựa chọn sản phẩm và dịch vụ của dự án
- Biết được các phương pháp dự báo thị trường.
- Phân tích môi trường kinh doanh và lập Ma trận SWOT.
- Xác định quy mô dự án.
- Vận dụng kiến thức thực tế vào phân tích thị trường dự án.

1. LỰA CHỌN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DỰ ÁN:

Lựa chọn sản phẩm, dịch vụ - dưới đây gọi chung là sản phẩm - là một vấn đề quan trọng và phức tạp do đó cần tiến hành phân tích cẩn thận theo 2 quá trình: phân tích định tính và phân tích định lượng.

1.1 Căn cứ lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của dự án:

Khi lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của dự án chúng ta cần xem xét các yếu tố sau:

- Mức độ phù hợp của sản phẩm với chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển của Nhà nước, của ngành cũng như của các địa phương.
- Xem xét sản phẩm định chọn hiện đang nằm trong giai đoạn nào của chu kỳ đời sống sản phẩm đó. Lúc này chúng ta cần điều tra sơ bộ thị trường (doanh số bán ra) của các doanh nghiệp khác có cùng một

loại sản phẩm, hoặc có sản phẩm cùng chức năng với sản phẩm của dự án hiện đang được bán trên thị trường.

Như ta đã biết, phần lớn các sản phẩm được chấp nhận trên thị trường đều có chu kỳ đời sống gồm 4 giai đoạn: giới thiệu, phát triển, bão hoà và suy thoái. Như vậy nếu sản phẩm đã bước vào giai đoạn suy thoái (doanh số bán ra giảm dần) thì không nên lập dự án để sản xuất nữa, nếu không có cái tiến gì đáng kể đối với sản phẩm đó.

- Sở trường của doanh nghiệp. Đây là một yếu tố rất quan trọng, giúp cho doanh nghiệp có nhiều thuận lợi trong cạnh tranh. Mỗi doanh nghiệp có các sở trường riêng như uy tín sẵn có của doanh nghiệp, truyền thống của doanh nghiệp hoặc bí quyết riêng, chẳng hạn như các loại thuốc gia truyền, phương pháp sản xuất rượu đặc thù của địa phương, cách chế biến, nấu ăn riêng biệt...

- Khả năng đảm bảo các nguồn lực, nhất là về tiền vốn, nguyên vật liệu, kỹ thuật, con người và khả năng quản lý điều hành.

1.2. Mô tả sản phẩm:

Sau khi đã chọn được sản phẩm, trong dự án cần tiến hành mô tả tỉ mỉ sản phẩm đã được chọn theo các nội dung sau:

- Tên, ký hiệu, mã vạch.
- Công dụng.
- Quy cách: kích thước, trọng lượng, khối lượng,...
- Tiêu chuẩn chất lượng.
- Hình thức bao bì đóng gói.
- Những đặc điểm chủ yếu phân biệt với một số sản phẩm cùng công dụng đang được bán trên thị trường.
- Các sản phẩm phụ nếu có.

Nếu việc mô tả bằng lời vẫn không đủ thì nên có hình ảnh kèm theo để minh họa.

2. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH:

Mục tiêu của phần này là chúng ta phân tích môi trường kinh doanh nhằm dự báo được những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và đe dọa khi lập dự án để dự báo trước về khả năng cạnh tranh và khả năng chiếm lĩnh thị trường của dự án.

Qua phân tích môi trường kinh doanh, chúng ta cũng thấy rõ hơn các chủ trương chính sách liên quan đến ngành nghề, sản phẩm của dự án, nó cũng giúp chúng ta thấy được các đối thủ cạnh tranh hiện có và các đối thủ tiềm tàng, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, biện pháp thích hợp khi dự án đi vào hoạt động.

2.1. Phân tích môi trường kinh doanh:

2.1.1. Môi trường vĩ mô

Việc phân tích môi trường vĩ mô giúp Nhà đầu tư trả lời cho câu hỏi: dự án đang trực diện với những gì?

Các Nhà đầu tư thường chọn các yếu tố chủ yếu sau đây của môi trường vĩ mô để nghiên cứu: Các yếu tố kinh tế, yếu tố Chính phủ và chính trị, yếu tố xã hội, yếu tố tự nhiên và yếu tố công nghệ. Bảng 3.1 đưa ra các ví dụ cụ thể về các yếu tố mà các Nhà đầu tư lựa chọn. Mỗi yếu tố của môi trường vĩ mô nói trên có thể ảnh hưởng đến tổ chức một cách độc lập hoặc trong mối liên hệ với các yếu tố khác.

2.1.1.1. Các yếu tố kinh tế:

Các yếu tố kinh tế có ảnh hưởng vô cùng lớn đến các đơn vị kinh doanh.

Các ảnh hưởng chủ yếu về kinh tế bao gồm các yếu tố kinh tế chủ yếu ảnh hưởng đến các dự án là: lãi suất ngân hàng, giai đoạn của chu kỳ kinh tế, cán cân thanh toán, chính sách tài chính và tiền tệ.

Mỗi nội dung của yếu tố kinh tế được nêu trong bảng 3.1 có thể là một cơ hội hoặc bất trắc đối với dự án.

2.1.1.2. Yếu tố Chính phủ và chính trị:

Bảng 3.1: Những yếu tố môi trường vĩ mô

Kinh tế: - Giai đoạn của chu kỳ kinh tế - Tài trợ - Những xu hướng thu nhập quốc dân - Tỷ lệ lạm phát - Lãi suất - Những chính sách tiền tệ - Mức độ thất nghiệp - Những chính sách thuế - Những sự kiểm soát lương/giá cả - Cán cân thanh toán - ...	Chính trị và Chính phủ: - Những luật lệ cho người tiêu thụ vay. - Những luật lệ chống Tơ rớt - Những đạo luật bảo vệ môi trường - Những luật lệ về thuế khóa - Những kích thích đặc biệt - Những luật lệ mậu dịch quốc tế - Những luật lệ về thuê mướn lao động - Sự ổn định của chính quyền - ...
Xã hội: - Những thái độ đối với chất lượng đời sống - Những lối sống - Phụ nữ trong lực lượng lao động - Nghề nghiệp - Tính linh hoạt của người tiêu thụ Dân số: - Tỷ suất tăng dân số - Những biến đổi về dân số - Mật độ dân số - Tôn giáo - ...	Tự nhiên: - Các loại tài nguyên - Ô nhiễm - Thiếu năng lượng - Sự tiêu phí những tài nguyên thiên nhiên Kỹ thuật công nghệ: - Chỉ tiêu của Nhà nước về nghiên cứu và phát triển. Chỉ tiêu của công nghiệp về nghiên cứu và phát triển. Tập trung vào những nỗ lực kỹ thuật - Bảo vệ bằng sáng chế - Những sản phẩm mới - Sự chuyển giao kỹ thuật mới - Sự tự động hóa - Người máy - ...

Các yếu tố Chính phủ và chính trị có ảnh hưởng ngày càng lớn đến hoạt động của các dự án.

Đồng thời hoạt động của Chính phủ cũng có thể tạo ra cơ hội hoặc nguy cơ. Ví dụ, một số chương trình của Chính phủ (như biểu thuế hàng ngoại nhập, chính sách miễn giảm thuế...) tạo cho dự án có cơ hội phát triển. Ngược lại, việc tăng thuế trong các ngành công nghiệp nhất định có thể đe dọa đến hiệu quả hoạt động của dự án.

2.1.1.3. Những yếu tố xã hội:

Các dự án phải phân tích những yếu tố xã hội để thấy được những cơ hội, đe dọa tiềm tàng.

Những yếu tố xã hội này thường thay đổi hoặc tiến triển chậm chạp làm cho chúng đôi khi khó nhận ra, chẳng hạn số lượng lớn phụ nữ hiện nay trong lực lượng lao động là do đã có những thay đổi về cả hai phía nam lẫn nữ trong những thái độ chấp nhận hay không. Những thay đổi khác xảy ra nhanh chóng hơn do những nguyên nhân bên ngoài trong những khuôn mẫu hành vi xã hội. Ví dụ, sự quan tâm gia tăng việc bảo vệ năng lượng đã được biểu hiện thúc đẩy tăng giá dầu vào những năm 70...

2.1.1.4. Những yếu tố tự nhiên:

Các Nhà đầu tư đều biết những tác động của hoàn cảnh thiên nhiên vào quyết định đầu tư của họ. Tuy nhiên những yếu tố này liên quan tới việc bảo vệ môi trường thiên nhiên đã gần như hoàn toàn bị bỏ quên cho tới gần đây. Sự quan tâm của những người quyết định đầu tư ngày càng tăng đối với chất lượng môi trường thiên nhiên.

2.1.1.5. Yếu tố công nghệ và kỹ thuật:

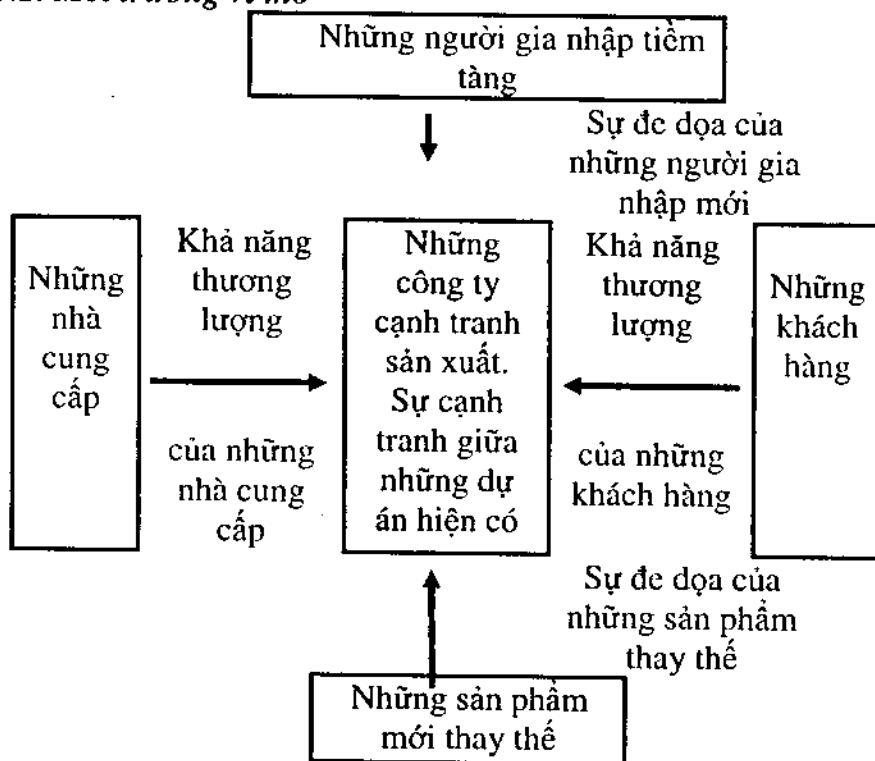
Sẽ còn có nhiều công nghệ tiên tiến tiếp tục ra đời, tạo ra các cơ hội cũng như nguy cơ đối với tất cả các ngành công nghiệp và các dự án nhất định. Các nhà nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ hàng đầu nói chung đang lao vào công việc tìm tòi các giải pháp kỹ thuật mới nhằm giải quyết các vấn đề tồn tại và xác định các công nghệ hiện đại có thể khai thác trên thị trường.

Các dự án cũng phải cảnh giác đối với các công nghệ mới có thể làm cho sản phẩm của họ bị lạc hậu trực tiếp hoặc gián tiếp. Các công

nghe mới đó xuất hiện từ bên ngoài các ngành công nghiệp đang hoạt động.

Các thành tựu công nghệ không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra đột biến. Trong các thập niên gần đây, vấn đề chuyển giao công nghệ, quá trình đưa công nghệ mới từ phòng thí nghiệm ra áp dụng trên thị trường đã được tập trung chú ý nhiều hơn (thậm chí hàng năm có tổ chức hội chợ quốc tế về trao đổi công nghệ). Các lĩnh vực khác như công nghệ sinh học, người máy, tin học cũng có nhiều công nghệ mới được chuyển giao nhanh chóng.

2.1.2. Môi trường vi mô



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ tổng quát của môi trường vi mô

Môi trường vi mô bao gồm các yếu tố trong ngành và là các yếu tố ngoại cảnh đối với dự án, quyết định tính chất và mức độ cạnh tranh trong ngành sản xuất kinh doanh đó.

Có 5 yếu tố cơ bản là: đối thủ cạnh tranh, người mua, người cung cấp, các đối thủ mới tiềm ẩn và hàng hóa (sản phẩm) thay thế. Mỗi quan hệ giữa các yếu tố này được phản ánh trên sơ đồ 3.1.

Ảnh hưởng chung của các yếu tố này thường là một sự thực phải chấp nhận đối với tất cả các dự án, để đề ra được các giải pháp thì phải phân tích từng yếu tố chủ yếu đó. Sự hiểu biết các yếu tố này giúp dự án nhận ra các mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và đe dọa đối với dự án khi nó đi vào hoạt động.

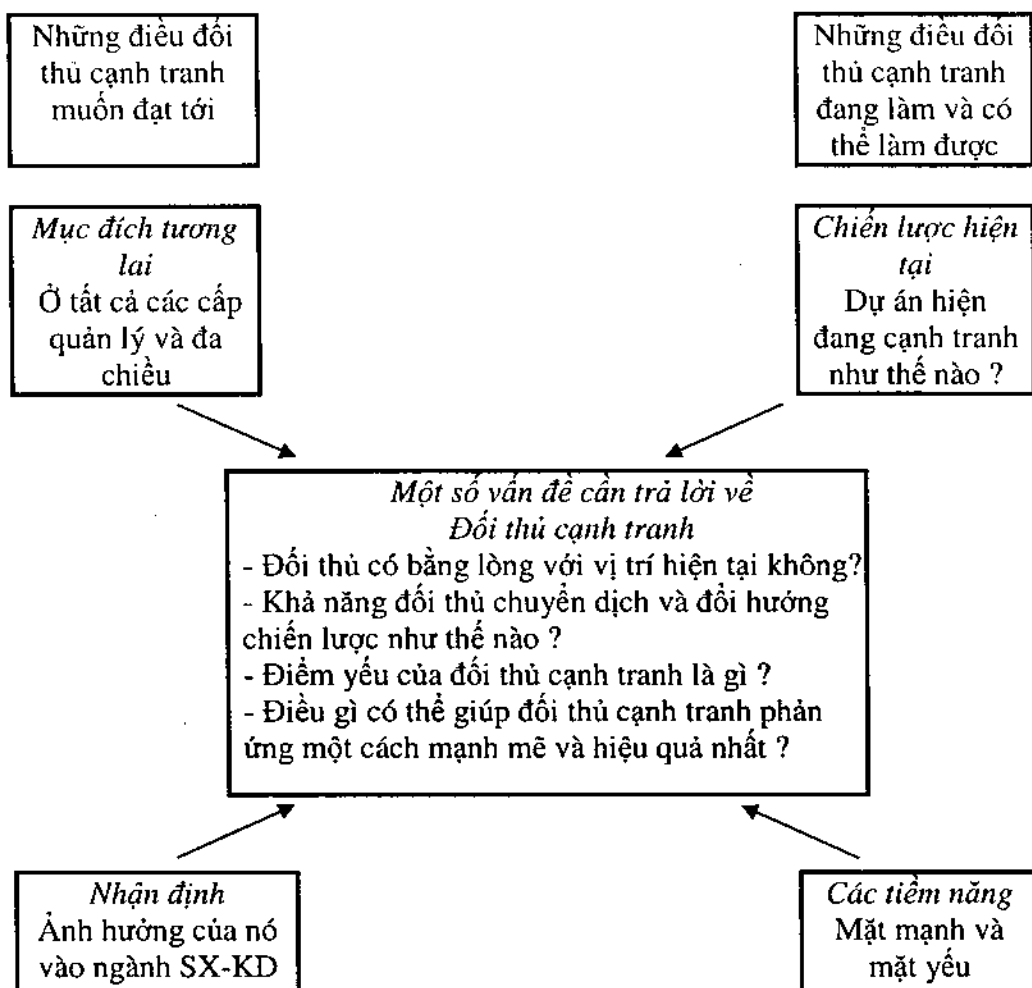
2.1.2.1. Đối thủ cạnh tranh:

Sự hiểu biết về những đối thủ cạnh tranh là quan trọng cho một công ty do nhiều lý do khác nhau.

Thứ nhất, những đối thủ cạnh tranh xác định bản chất và mức độ cạnh tranh trong kinh doanh hay dùng những thủ đoạn để giữ vững vị trí. Mức độ cạnh tranh này có thể dự liệu trên cơ sở tương tác những yếu tố như vậy khi các đối thủ cạnh tranh có tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu chi phí cố định và mức độ đa dạng hóa sản phẩm.

Các Nhà đầu tư cũng phải nhận ra rằng sự cạnh tranh không tốt chức, ví dụ những ngành trưởng thành thường gặp sự cạnh tranh lớn khi tốc độ tăng trưởng giảm sút, và hơn nữa những dự án cạnh tranh mới cải tiến kỹ thuật thường hay đổi mức độ và bản chất. Các dự án phải phân tích mỗi đối thủ cạnh tranh để có được hiểu biết về những hành động và đáp ứng khả năng của họ. Những bộ phận then chốt của một sự phân tích cạnh tranh được trình bày trong sơ đồ 3.2.

a. Mục tiêu tương lai: Sự hiểu biết mục tiêu của đối thủ cạnh tranh giúp dự án dự đoán (1) mức độ mà đối thủ cạnh tranh bằng lòng với kết quả tài chính và vị trí hiện tại của họ, (2) khả năng đối thủ cạnh tranh thay đổi chiến lược như thế nào, (3) sức mạnh phản ứng của đối thủ trước những diễn biến bên ngoài (ví dụ, khi các dự án khác đưa ra những thay đổi về mặt chiến lược) và (4) tính chất quan trọng của các sáng kiến mà đối thủ cạnh tranh đề ra.



Sơ đồ 3.2: Các nội dung chủ yếu cần phân tích về đối thủ cạnh tranh

Các yếu tố chủ yếu cần điều tra các mục tiêu của đối thủ cạnh tranh là:

- Các mục tiêu về tài chính;
- Quan điểm hoặc giá trị về mặt tổ chức;
- Cơ cấu tổ chức;
- Các hệ thống kiểm soát và động viên;
- Các nhà quản trị, nhất là tổng giám đốc điều hành;
- Thành lập Hội đồng quản trị;

- Các giao ước, hợp đồng đề hạn chế các thay đổi;
- Những hạn chế liên quan đến các qui định điều chỉnh, qui định về chống độc quyền và các qui định khác của Chính phủ hoặc xã hội.

b. Nhận định:

Một điều rất có lợi cho dự án là nắm bắt được những nhận định của đối thủ cạnh tranh về chính họ và các tổ chức khác trong ngành.

Có thể nhận biết các nhận định của đối thủ cạnh tranh, kể cả các nhận định sai lầm, bằng các câu hỏi sau đây:

1. Đối thủ cạnh tranh nhận định như thế nào về các ưu điểm, nhược điểm và vị thế nói chung về các vấn đề chi phí, chất lượng sản phẩm, mức độ tinh vi của công nghệ v.v... các nhận định này có chính xác không ?

2. Xét về khía cạnh lịch sử và cảm xúc, danh tính của đối thủ cạnh tranh được gắn liền với các sản phẩm và chính sách cụ thể như thế nào (ví dụ: phương châm bán hàng, thị hiếu về chất lượng sản phẩm và phương thức thiết kế kiểu dáng sản phẩm).

3. Những khác biệt về truyền thống văn hóa, tôn giáo, dân tộc ảnh hưởng như thế nào đến thái độ của đối thủ cạnh tranh và sự nhận thức của họ đối với các sự kiện?

4. Các giá trị chuẩn mực đã được thể chế hóa hoặc các qui tắc xã hội có ảnh hưởng mạnh, như các chuẩn mực và qui tắc mà người sáng lập ra đối thủ cạnh tranh tán thành có ảnh hưởng đến quan điểm của họ không?

5. Đối thủ cạnh tranh nhận định như thế nào về nhu cầu đối với các sản phẩm của họ hoặc các xu hướng phát triển khác của ngành trong tương lai?

6. Đối thủ cạnh tranh nhận định như thế nào về các mục tiêu và khả năng của đối thủ cạnh tranh của họ. Các nhận định đó có chính xác không?

7. Đối thủ cạnh tranh tin vào lý trí thông thường hay dựa vào kinh nghiệm. Sự tin tưởng như vậy có phải là điểm yếu của đối thủ cạnh tranh khác?

Cần lưu ý rằng việc phân tích cặn kẽ lịch sử của đối thủ cạnh tranh và kinh nghiệm của các nhà quản trị và các chuyên gia của họ giúp ta hiểu rõ các mục tiêu và nhận định của họ.

c. Chiến lược hiện nay: Cần phải hiểu rõ chiến lược hiện nay của từng đối thủ cạnh tranh, cho dù rõ ràng hay không rõ. Điều quan trọng là phải biết được đối thủ đang tham gia cạnh tranh như thế nào. Vì vậy cần xem xét các chính sách chủ yếu của đối thủ cạnh tranh trong từng lĩnh vực hoạt động và xem xét xem họ tìm cách liên kết các bộ phận chức năng như thế nào.

d. Tiềm năng: Cần phải xem xét đến tiềm năng chính của đối thủ cạnh tranh, các ưu, nhược điểm của họ trong các lĩnh vực hoạt động sau đây:

- Các loại sản phẩm.
- Hệ thống phân phối/đại lý.
- Marketing và bán hàng.
- Các tác nghiệp/sản xuất.
- Nghiên cứu và thiết kế công nghệ.
- Giá thành.
- Tiềm lực tài chính.
- Tổ chức quản trị.
- Năng lực quản lý chung.
- Nguồn nhân lực.

2.1.2.2. Những khách hàng:

Một vấn đề khác liên quan đến khách hàng là khả năng trả giá của họ. Người mua có ưu thế có thể làm cho lợi nhuận của ngành hàng giảm bằng cách ép giá xuống hoặc đòi hỏi chất lượng cao hơn và phải làm nhiều công việc dịch vụ hơn

2.1.2.3. Những nhà cung cấp:

Các nhà cung cấp có thể gây một áp lực mạnh trong một hoạt động của một dự án. Cho nên việc nghiên cứu để hiểu biết về những người cung cấp các nguồn lực cho dự án là không thể bỏ qua trong quá trình nghiên cứu môi trường. Có các đối tượng chủ yếu sau đây cần lưu tâm:

a. Người bán vật tư thiết bị: Các tổ chức cung cấp vật tư, thiết bị có ưu thế có thể “vắt” ra lợi nhuận bằng cách tăng giá, giảm chất lượng sản phẩm hoặc giảm mức độ dịch vụ đi kèm.

b. Tổ chức tài chính: Trong những thời điểm nhất định phần lớn các dự án, kể cả các dự án làm ăn có lãi, đều phải vay vốn tạm thời từ tổ chức tài chính. Nguồn tiền vốn này có thể nhận được bằng cách vay ngắn hạn hoặc dài hạn hoặc phát hành cổ phiếu. Khi dự án tiến hành phân tích về tổ chức tài chính thì trước hết cần chú ý xác định vị trí của mình so với các thành viên khác trong cộng đồng.

c. Nguồn lao động: Nguồn lao động cũng là một thành phần chính yếu trong môi trường cạnh tranh của dự án. Khả năng thu hút và giữ được các nhân viên có năng lực là tiền đề đảm bảo thành công cho dự án. Các yếu tố chính cần đánh giá bao gồm trình độ đào tạo và trình độ chuyên môn của người lao động, mức độ hấp dẫn tương đối của dự án với tư cách là người sử dụng lao động và mức tiền công phổ biến.

2.1.2.4. Đối thủ tiềm ẩn mới:

Đối thủ mới tham gia kinh doanh trong ngành có thể là yếu tố làm giảm lợi nhuận của dự án do họ đưa vào khai thác các năng lực sản xuất mới, với mong muốn giành được thị phần và các nguồn lực cần thiết. Cần chú ý là việc mua lại các cơ sở khác trong ngành với ý định xây dựng phần thị trường là biểu hiện của sự xuất hiện đối thủ mới xâm nhập.

2.1.2.5. Sản phẩm thay thế:

Sức ép do các sản phẩm thay thế làm hạn chế tiềm năng lợi nhuận của ngành do mức giá cao nhất bị khống chế. Nếu không chú ý đến sản phẩm thay thế tiềm ẩn, dự án có thể không đạt được hiệu quả khi đưa vào hoạt động. Vì vậy, các dự án cần không ngừng nghiên cứu và kiểm tra các mặt hàng thay thế tiềm ẩn.

Sau khi đã phân tích từng yếu tố riêng biệt của môi trường vĩ mô và vi mô, nhiệm vụ của các Nhà đầu tư là đưa ra một kết luận chung về các yếu tố chủ yếu đem lại cơ hội và bất trắc của môi trường.

2.2. Ma trận SWOT:

Dựa trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh, để chúng ta thiết lập ma trận SWOT để tận dụng hết điểm mạnh, cơ hội mà dự án có thể có và khắc phục, hạn chế được những điểm yếu, đe dọa dự án có thể gặp phải.

2.2.1. Khái quát về ma trận SWOT:

Khi lập ma trận SWOT vì là dự báo tương lai nên chúng ta chú ý bối cảnh quốc tế và trong nước; cụ thể là phải dự báo những chủ trương, chính sách và điều kiện sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Chúng ta xem bảng ma trận sau:

Bảng 3.2: Ma trận SWOT

	CƠ HỘI (O) (OPPORTUNITIES) LIỆT KÊ CÁC CƠ HỘI	ĐE DỌA (T) (THREATS) LIỆT KÊ CÁC ĐE DỌA
ĐIỂM MẠNH (S) (STRENGTHS) LIỆT KÊ NHỮNG ĐIỂM MẠNH	CÁC CHIẾN LƯỢC (SO) Sử dụng những điểm mạnh để tận dụng những cơ hội	CÁC CHIẾN LƯỢC (ST) Sử dụng điểm mạnh để tránh mỗi đe dọa
ĐIỂM YẾU (W) (WEAKNESSES) LIỆT KÊ NHỮNG ĐIỂM YẾU	CÁC CHIẾN LƯỢC (WO) Vượt qua những điểm yếu bằng cách tận dụng cơ hội	CÁC CHIẾN LƯỢC (WT) Tối thiểu hóa các điểm yếu và tránh các mỗi đe dọa

2.2.2. Các điểm mạnh, điểm yếu:

Bảng 3.3: Điểm mạnh và điểm yếu của dự án

ĐIỂM MẠNH (S) (STRENGTHS)	ĐIỂM YẾU (W) (WEAKNESSES)
- Trình độ cán bộ giỏi, KH tốt - Công nhân có tay nghề cao - Công nghệ hiện đại - Công tác Marketing tốt - Giá thành thấp - Đa dạng hóa sản phẩm - Chất lượng sản phẩm tốt - Nguồn lực tài chính mạnh - Năng lực sản xuất cao - Có uy tín đối với khách hàng v.v...	- Trình độ cán bộ không cao - Thiếu công nhân lành nghề - Công nghệ lạc hậu - Quảng cáo, tiếp thị còn yếu - Chi phí sản xuất cao - Chất lượng sản phẩm chưa tốt - Định hướng chiến lược không rõ ràng - Nguồn lực tài chính yếu - Tụt hậu trong nghiên cứu & phát triển v.v...

Trên đây chúng tôi liệt kê các điểm mạnh và các điểm yếu, nhưng đây là các yếu tố bên trong nên không thể cùng tồn tại trong 1 dự án. Ví dụ: Điểm mạnh là có đội ngũ công nhân lành nghề, thì không thể ghi bên điểm yếu trong cùng 1 dự án là đội ngũ công nhân tay nghề yếu.

2.2.3. Cơ hội và đe dọa:

Cơ hội và đe dọa là các yếu tố bên ngoài nên vừa có thể là cơ hội nhưng cũng có thể là đe dọa. Ví dụ: Khi hội nhập kinh tế khu vực dự án có cơ hội mở rộng thị trường nhưng đồng thời có đe dọa là có nhiều đối thủ cạnh tranh mới.

Bảng 3.4: Cơ hội và đe dọa

CƠ HỘI (O) OPPORTUNITIES	ĐE DỌA (T) (THREATS)
1. Hội nhập kinh tế khu vực. 2. Nhiều nhóm khách hàng tiềm năng. 3. Có khả năng mở rộng thị trường. 4. Hàng rào thuế quan thấp. 5. Thị trường tăng trưởng nhanh. 6. Chính sách khuyến khích của nhà nước. 7. Nguồn nguyên liệu dồi dào	1. Hội nhập kinh tế khu vực. 2. Xuất hiện các đối thủ cạnh tranh mới. 3. Thị trường bão hòa. 4. Tỷ giá hối đoái thay đổi bất lợi. 5. Thị trường tăng trưởng chậm. 6. Suy thoái kinh tế.

3. PHƯƠNG PHÁP TÍNH NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG

3.1. Các loại dự báo thông dụng:

Để lập dự án, chủ yếu ta sử dụng các loại dự báo sau:

- Dự báo nhu cầu, nhằm trực tiếp phục vụ cho việc xác định nhu cầu thị trường tương lai.

- Dự báo dài hạn, không dùng dự báo ngắn hạn hoặc trung hạn. Tức là cần phải dự báo cho suốt cả thời hạn đầu tư n năm.

- Dự báo trực tiếp, là mọi tính toán dự báo đều tính trực tiếp trên sản phẩm của dự án (ví dụ: Tấn xi măng, Tấn gạo...)

- Dự báo gián tiếp, là dự báo thông qua một đại lượng trung gian. Ví dụ: dự báo nhu cầu tập học cho học sinh thì không thể dự báo trực tiếp lên số tập học mà trước hết ta cần dự báo số lượng học sinh các cấp học rồi từ đó suy ra số lượng tập học cần thiết cho học sinh.

- Phương pháp dự báo là phương pháp dự báo theo thời gian, theo đường khuynh hướng.

3.2. Xác định nhu cầu:

Dự án đầu tư được hình thành bắt đầu từ việc nghiên cứu khách hàng, là xem xét họ có nhu cầu về sản phẩm hiện có hay nhu cầu sản phẩm mới hoặc có nhu cầu về sản phẩm mới hay không? Có nắm vững được nhu cầu của thị trường thì sản phẩm mà dự án dự định đầu tư sản xuất mới có thể đáp ứng được chất lượng, mẫu mã, bao bì đóng

gói, tập quán, thị hiếu và sức mua của khách hàng. Nhu cầu sản phẩm của dự án là số lượng sản phẩm mà dự án hy vọng sẽ bán được. Nhu cầu này phụ thuộc vào tổng nhu cầu tương lai trên thị trường đối với sản phẩm ấy và thị phần mà dự án có thể đạt được trong vùng. Để tính được nhu cầu dự trữ trong tương lai, người ta phải dựa vào quá khứ.

3.2.1. Nhu cầu quá khứ:

Nếu chọn nhu cầu quá khứ không xác thì sẽ dẫn đến sự ước lượng sai nhu cầu thị trường trong tương lai. Cần thấy rằng việc xác định nhu cầu quá khứ là công việc phức tạp và khó khăn trong điều kiện nước ta hiện nay. Tuy nhiên, trong thực tế, chúng ta thường xác định nhu cầu quá khứ theo công thức sau:

Trong đó:

$$y = y_{sx} + y_n + y_{dk} - y_{ck} - y_{xk}$$

y : Nhu cầu quá khứ.

y_{sx} : Sản phẩm sản xuất trong năm.

y_n : Sản phẩm nhập khẩu.

y_{dk} : Sản phẩm tồn đầu kỳ.

y_{ck} : Sản phẩm tồn cuối kỳ.

y_{xk} : Sản phẩm xuất khẩu.

Ngoài việc áp dụng công thức tính toán trên, chúng ta có thể lấy số liệu quá khứ thông qua niên giám thống kê hàng năm, các báo cáo của các sở chủ quản, tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp.

3.2.2. Nhu cầu dự trữ tương lai:

Để xác định nhu cầu dự trữ tương lai, chúng ta phải căn cứ vào quá khứ của sản phẩm đó, bằng phương pháp toán học để tính toán nhu cầu dự trữ tương lai. Thường để xác định nhu cầu này, ta dùng 2 phương pháp:

a. Phương pháp số học:

Phương pháp này đơn giản nhưng độ chính xác không cao.

* Phương pháp bình quân số học:

Xác định số dự trữ bình quân hàng năm để tính nhu cầu tương lai.

Ví dụ 3.1: Xác định nhu cầu tương lai cho loại sản phẩm M nào đó trong khoảng thời gian từ 2007- 2011 biết nhu cầu năm 2001 là 3.200 sản phẩm, năm 2006 là 3.700 sản phẩm. Với điều kiện số lượng sản phẩm tăng bình quân hàng năm ở thời kỳ tương lai không thay đổi so với thời kỳ quá khứ.

Bài giải:

* Nhu cầu tăng bình quân từ 2001- 2006

$$\frac{3700 - 3200}{5} = 100 \text{ sản phẩm}$$

* Nhu cầu dự trù năm: Nếu ta gọi Yd là nhu cầu dự trù tương lai từng năm, ta có:

Yd(2007): $3.700 + 100 = 3.800$ sản phẩm

Yd(2008): $3.800 + 100 = 3.900$ sản phẩm

Yd(2009): $3.900 + 100 = 4.000$ sản phẩm

Yd(2010): $4.000 + 100 = 4.100$ sản phẩm

Yd(2011): $4.100 + 100 = 4.200$ sản phẩm

Phương pháp này có thể dùng đối với những sản phẩm khi nhu cầu quá khứ không biến đổi lớn hàng năm, mà nó có xu hướng tăng dần và không cách biệt nhau quá xa.

* **Phương pháp xác định nhu cầu dự trù dựa vào tốc độ phát triển bình quân hàng năm:**

Theo phương pháp này, trước hết cần phải xác định tỷ lệ phát triển bình quân hàng năm của nhu cầu quá khứ, trên cơ sở đó xác định nhu cầu tương lai.

Ví dụ 3.2: Hãy xác định nhu cầu dự trù tương lai của sản phẩm M trong giai đoạn 2007 – 2011 trên cơ sở nhu cầu quá khứ từ 2001 - 2006 được cho ở bảng sau. *Với điều kiện tốc độ tăng bình quân hàng năm ở thời kỳ tương lai không thay đổi so với thời kỳ quá khứ.*

Bảng 3.5: Nhu cầu quá khứ

Năm	Nhu cầu quá khứ (sản phẩm)	Tăng, giảm tuyệt đối so với năm trước (sản phẩm)	Tăng, giảm tương đối so với năm trước (%)	Tốc độ phát triển so với năm trước (%)
2001	3.200			
2002	3.000	-200	- 6,25	93,75
2003	2.900	-100	- 3,33	96,67
2004	3.200	+300	+10,34	110,34
2005	3.350	+150	+ 4,69	104,69
2006	3.700	+350	+10,45	110,45

Tỷ lệ phát triển tăng bình quân hàng năm

$$\sqrt[6]{93,75 * 96,67 * 110,34 * 104,69 * 110,45(\%)} = 102,95\%$$

Tốc độ tăng bình quân hàng năm là: $102,45\% - 100\% = 2,95\%$

Nhu cầu dự trừ tương lai các năm:

$$Y_d(2007): 3.700 + 3.700 \times 2,95\% = 3.809 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2008): 3.809 + 3.809 \times 2,95\% = 3.921 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2009): 3.921 + 3.921 \times 2,95\% = 4.037 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2010): 4.037 + 4.037 \times 2,95\% = 4.156 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2011): 4.156 + 4.156 \times 2,95\% = 4.279 \text{ sản phẩm}$$

Phương pháp này có thể sử dụng đối với những sản phẩm mà nhu cầu quá khứ qua các năm tăng giảm không có sự chênh lệch lớn.

b. Phương pháp thống kê:

Các phương pháp thường áp dụng trong thống kê khá phức tạp nhưng độ chính xác cao. Có thể có nhiều phương pháp khác nhau, nhưng trong thực tế thường áp dụng các phương pháp thông dụng sau:

**** Phương pháp hồi quy tương quan tuyến tính:***

$$Y_d = aX + b$$

Y_d : Nhu cầu dự trừ quá khứ và nhu cầu dự trừ tương lai cho mỗi năm.

X : Trị số ta cho hay số tính từ năm ở khoảng giữa những năm trong quá khứ.

a, b : Tham số được tính theo công thức sau:

$$a = \frac{\sum XY}{\sum X^2} ; b = \frac{\sum Y}{n}$$

n - Số năm trong quá khứ ; Y - Nhu cầu thực tế quá khứ.

Ví dụ 3.3:

Sau khi điều tra chúng ta xác định được nhu cầu thị trường và nhu cầu dự trù trong quá khứ ở bảng 3.2

Bảng 3.6: Sản lượng thực tế và sản lượng dự trù trong quá khứ.

Năm	Y	X
2001	3.200	-5
2002	3.000	-3
2003	2.900	-1
2004	3.200	1
2005	3.350	3
2006	3.700	5
Tổng	19.350	0

Yêu cầu: Hãy xác định nhu cầu dự trù tương lai của sản phẩm M từ năm 2007 đến năm 2011 bằng phương pháp hồi quy tuyến tính.

Bài Giải:

Căn cứ vào số liệu ở bảng sau ta có thể tính được các tham số a và b từ đó thế vào phương trình $Y = aX + b$ để tìm Yd dự trù tương lai từ năm 2007 đến 2011.

Tính các tham số : $a = 55$; $b = 3.225$

Xác định nhu cầu tương lai các năm :

Yd (2007): $55 * 7 + 3.225 = 3.610$ sản phẩm

Yd (2008): $55 * 9 + 3.225 = 3.720$ sản phẩm

Yd (2009): $55 * 11 + 3.225 = 3.830$ sản phẩm

Yd (2010): $55 * 13 + 3.225 = 3.940$ sản phẩm

Yd (2011): $55 * 15 + 3.225 = 4.050$ sản phẩm

Bảng 3.7: Sản lượng dự trữ tương lai của phương pháp hồi quy tuyến tính.

Năm	Y	X	X ²	X*Y	Y _d
2001	3.200	-5	25	-16.000	
2002	3.000	-3	9	-9.000	
2003	2.900	-1	1	-2.900	
2004	3.200	1	1	3.200	
2005	3.350	3	9	10.050	
2006	3.700	5	25	18.500	
Tổng	19.350		70	3.850	
2007		7			3.610
2008		9			3.720
2009		11			3.830
2010		13			3.940
2011		15			4.050

*** Phương pháp bình phương bé nhất:**

Theo phương pháp này, để xác định nhu cầu tương lai ta dùng phương trình tương tự như phương pháp hồi quy tuyến tính.

$$Y_d = aX + b$$

Y_d: Nhu cầu dự trữ quá khứ và nhu cầu dự trữ tương lai hàng năm.

X: Trị số ta cho.

a, b: Các tham số được tính theo các công thức sau:

$$a = \frac{n \sum XY - \sum X \sum Y}{n \sum X^2 - (\sum X)^2} ; b = \frac{\sum X^2 \sum Y - \sum X \sum XY}{n \sum X^2 - (\sum X)^2}$$

n : là số năm.

Ví dụ 3.4: Tương tự số liệu Y thực tế ở ví dụ 3.3 của phương pháp hồi quy tuyến tính, chỉ có giá trị X tương ứng với từng năm từ năm 2001 đến năm 2006 là: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Hãy xác định nhu cầu dự trữ

tương lai theo phương pháp bình phương bé nhất cho sản phẩm M từ 2007 - 2011.

Bài giải:

Ta căn cứ vào các số liệu đã cho và các công thức để thiết lập bảng tính toán bảng 3.4. sau đây:

Tính các tham số a, b:

$$a = \frac{n \sum XY - \sum X \sum Y}{n \sum X^2 - (\sum X)^2} = 110 ; b = \frac{\sum X^2 \sum Y - \sum X \sum XY}{n \sum X^2 - (\sum X)^2} = 2.840$$

$Y_d(2007) = 110 * 7 + 2.840 = 3.610$ sản phẩm .

$Y_d(2008) = 110 * 8 + 2.840 = 3.720$ sản phẩm.

$Y_d(2009) = 110 * 9 + 2.840 = 3.830$ sản phẩm.

$Y_d(2010) = 110 * 10 + 2.840 = 3.940$ sản phẩm.

$Y_d(2011) = 110 * 11 + 2.840 = 4.050$ sản phẩm.

Bảng 3.8: Xác định nhu cầu dự trữ tương lai của phương pháp bình phương bé nhất.

Năm	Y	X	X ²	X*Y	Y _d
2001	3.200	1	1	3.200	
2002	3.000	2	4	6.000	
2003	2.900	3	9	8.700	
2004	3.200	4	16	12.800	
2005	3.350	5	25	16.750	
2006	3.700	6	36	22.200	
Tổng	19.350	21	91	69.650	
2007		7			3.610
2008		8			3.720
2009		9			3.830
2010		10			3.940
2011		11			4.050

*** Phương pháp Parabol:**

Theo phương pháp này, dựa vào nhu cầu quá khứ để dự trữ nhu cầu tương lai. Chúng ta có phương trình sau:

$$Y_d = aX^2 + bX + c$$

Trong đó:

Y_d: Nhu cầu dự trù quá khứ và nhu cầu dự trù tương lai hàng năm.

n: Số năm trong quá khứ.

X: Trị số ta cho.

a, b, c: Các tham số được tính theo công thức

$$a = \frac{n \sum X^2 Y - \sum X^2 \sum Y}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2}; \quad b = \frac{\sum XY}{\sum X^2}$$

$$c = \frac{(\sum X^4)(\sum Y) - (\sum X^2)(\sum X^2 Y)}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2}$$

Ví dụ 3.5: Tương tự số liệu Y thực tế và X của phương pháp hồi quy tuyến tính. Hãy xác định nhu cầu dự trù tương lai cho sản phẩm M từ 2007 – 2011 theo phương pháp parabol.

Bài giải:

Tính các tham số: $a = 16,74$; $b = \frac{\sum XY}{\sum X^2} = 55$

$$c = \frac{(\sum X^4)(\sum Y) - (\sum X^2)(\sum X^2 Y)}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2} = 3.029,69$$

Bảng 3.9: Xác định nhu cầu dự trù tương lai bằng phương pháp parabol

Năm	Y	X	X ²	X ⁴	X*Y	X ² *Y	Y _d
2001	3.200	-5	25	625	-16.000	80.000	
2002	3.000	-3	9	81	-9.000	27.000	
2003	2.900	-1	1	1	-2.900	2.900	
2004	3.200	1	1	1	3.200	3.200	
2005	3.350	3	9	81	10.050	30.150	
2006	3.700	5	25	625	18.500	92.500	
Tổng	19.350	0	70	1.414	3.850	235.750	
2007		7	49				4.235
2008		9	81				4.881
2009		11	121				5.660
2010		13	169				6.574
2011		15	225				7.621

$$Y_d(2007) = 16,74 * 7^2 + 55 * 7 + 3.029,69 = 4.235 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2008) = 16,74 * 9^2 + 55 * 9 + 3.029,69 = 4.881 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2009) = 16,74 * 11^2 + 55 * 11 + 3.029,69 = 5.660 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2010) = 16,74 * 13^2 + 55 * 13 + 3.029,69 = 6.574 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2011) = 16,74 * 15^2 + 55 * 15 + 3.029,69 = 7.621 \text{ sp.}$$

3.3. Thẩm tra phương pháp tính toán để chọn phương pháp xác định nhu cầu tương lai hợp lý nhất:

Như đã giới thiệu ở trên, có nhiều phương pháp dự trù nhu cầu tương lai song các phương pháp dự trù nhu cầu tương lai cho các kết quả dự trù tương lai khác nhau. Vấn đề được đặt ra là nên lấy kết quả của phương pháp nào làm căn cứ để xác định cung của dự án trong tương lai? Để trả lời câu hỏi này người ta có thể tiến hành thẩm tra các phương pháp tính từ đó chọn phương pháp phù hợp nhất. Muốn vậy người ta cần phải tiến hành so sánh giữa Y_d dự trù quá khứ với Y thực tế trong quá khứ của các phương pháp; Tức là so sánh giữa các sản lượng kế hoạch với số thực tế trong quá khứ. Để tiến hành thẩm tra phương pháp tính toán thích hợp nhất, người ta tính độ lệch chuẩn và giá trị tuyệt đối của độ lệch tuyệt đối trung bình hàng năm. Phương pháp nào có độ lệch chuẩn và giá trị tuyệt đối của độ lệch tuyệt đối trung bình hàng năm càng nhỏ thì phương pháp đó càng chính xác, nên ta chọn phương pháp đó dự trù sản lượng tương lai.

Độ lệch chuẩn:

$$\delta = \sqrt{\frac{\sum (Y_d - Y)^2}{n}}$$

Y : Nhu cầu quá khứ.

Y_d : Nhu cầu dự trù quá khứ.

n : Số năm trong quá khứ.

$$\text{Giá trị tuyệt đối của độ lệch tuyệt đối TB hàng năm} = \left| \frac{\sum (Y - Y_d)}{n} \right|$$

Ví dụ 3.6: Ta xét ba phương pháp tính toán của những ví dụ trên để chọn phương pháp thích hợp nhất.

Bảng 3.10: thẩm tra các phương pháp tính.

Năm	Y	PP.HQTT			PP. BP nhỏ nhất			PP. Parabol		
		Y_d	$Y_d - Y$	$(Y_d - Y)^2$	Y_d	$Y_d - Y$	$(Y_d - Y)^2$	Y_d	$Y_d - Y$	$(Y_d - Y)^2$
2001	3.200	2.950	-250	62.500	2.950	-250	62.500	3.050	-150	22.500
2002	3.000	3.050	50	2.500	3.050	50	2.500	2.830	-170	28.900
2003	2.900	3.150	250	62.500	3.150	250	62.500	2.770	-130	16.900
2004	3.200	3.250	50	2.500	3.250	50	2.500	2.870	-330	108.900
2005	3.350	3.350	0	0	3.350	0	0	3.130	-220	48.400
2006	3.700	3.450	-250	62.500	3.450	-250	62.500	3.550	-150	22.500
Tổng	19.350	19.200	-150	192.500	19.200	-150	192.500	18.200	-1.150	248.100

Tính độ lệch chuẩn σ đối với từng phương pháp tính:

* Phương pháp hồi quy tuyến tính:

$$\delta = \sqrt{\frac{192500}{6}} \approx 179,118$$

* Phương pháp bình phương nhỏ nhất:

$$\delta = \sqrt{\frac{192500}{6}} \approx 179,118$$

* Phương pháp Parabol:

$$\delta = \sqrt{\frac{248100}{6}} \approx 203,347$$

Ngoài ra ta còn phải so sánh giá trị tuyệt đối của tổng độ lệch trung bình của 3 phương pháp đã nêu ở các ví dụ trên. Ta có bảng so sánh sau:

Bảng 3.11: Giá trị tuyệt đối của tổng độ lệch tuyệt đối trung bình của 3 phương pháp

Các phương pháp	Giá trị tuyệt đối của tổng độ lệch tuyệt đối	Số năm (n)	Giá trị tuyệt đối của độ lệch tuyệt đối trung bình hàng năm
Hồi quy tuyến tính	150	6	25,00
Bình phương nhỏ nhất	150	6	25,00
Parabol	1150	6	191,67

Qua ba phương pháp tính toán trên ta thấy:

Phương pháp hồi quy tuyến tính và phương pháp bình phương bé nhất, có độ lệch chuẩn δ và giá trị tuyệt đối của độ lệch tuyệt đối trung bình hàng năm là 25,00 nhỏ hơn độ lệch chuẩn δ và giá trị tuyệt đối của độ lệch tuyệt đối trung bình hàng năm của phương pháp parabol; Do đó về phương diện thống kê chúng ta nên chọn phương pháp hồi quy tuyến tính hoặc bình phương nhỏ nhất để xác định nhu cầu dự trù tương lai.

Ngoài ra, theo kinh nghiệm thực tế khi chọn phương pháp dự trù tương lai, người ta cần phải xem xét mức độ biến thiên của nhu cầu quá khứ sản phẩm dự án dự kiến sản xuất. Chẳng hạn, nếu nhu cầu quá khứ của sản phẩm dự định trong dự án đầu tư gia tăng hàng năm tương đối đều đặn thì nên dùng phương pháp hồi quy tuyến tính. Nếu nhu cầu quá khứ gia tăng khá nhanh hoặc giảm rồi tăng thì nên dùng phương pháp parabol.

Tuy nhiên, muốn chọn phương pháp nào thì khi thẩm tra để chọn phương pháp thích hợp cần thiết phải tính độ lệch chuẩn δ và độ lệch tuyệt đối trung bình hàng năm để trắc nghiệm lại.

3.4. Phương pháp logarit:

Ngoài ba phương pháp thống kê: hồi quy tuyến tính, bình phương nhỏ nhất, parabol thường áp dụng ở trên, cũng có khi người ta áp dụng phương pháp Hyperbol, Logarit... Phương pháp Logarit có dạng phương trình sau:

$$\begin{aligned} \text{Log}Y_d &= X\text{Log}a + \text{Log}b \\ \text{Log}a &= \frac{\sum X\text{Log}Y}{\sum X^2}; \text{Log}b = \frac{\sum \text{Log}Y}{n} \end{aligned}$$

Ta xét thêm một ví dụ về phương pháp Logarit.

Ví dụ 3.7: Giả sử có số liệu Y thực tế và X từ năm 2001 đến năm 2006 ở bảng sau (các cột số liệu khác ta có thể tính được). Yêu cầu hãy tính nhu cầu dự trù tương lai của một loại sản phẩm theo phương pháp Logarit từ 2007 - 2011.

Bảng 3.12: Bảng tính nhu cầu dự trữ tương lai.

Năm	Y	logY	X	X ²	XlogY	logY _d	Y _d
2001	1.849	3,26694	-5	25	-16,33470	3,23218	1.707
2002	1.811	3,25551	-3	9	-9,76653	3,28120	1.911
2003	1.986	3,29788	-1	1	-3,29798	3,33022	2.139
2004	2.386	3,37767	1	1	3,37767	3,37924	2.395
2005	2.864	3,45697	3	9	10,37091	3,42826	2.681
2006	2.974	3,47334	5	25	17,36670	3,47728	3.001
Tổng	13.870	20,12841		70	1,71607		
2007			7			3,52630	3.362
2008			9			3,57232	3.761
2009			11			3,62424	4.211
2010			13			3,67336	4.711
2011			15			3,72238	5.277

Tính các tham số:

$$\text{Loga} = \frac{\sum X \text{LogY}}{\sum X^2} = 0,02451.$$

$$\text{Logb} = \frac{\sum \text{LogY}}{n} = 3,35473.$$

Tính nhu cầu dự trữ tương lai theo từng năm:

- ◆ $\text{LogY}_d(2007) = 7 \times 0,02451 + 3,35473 = 3,52630$.
Suy ra AntiLog của 3,52630 = 3.362 (sản phẩm).
- ◆ $\text{LogY}_d(2008) = 9 \times 0,02451 + 3,35473 = 3,57532$.
Suy ra AntiLog của 3,57532 = 3.761 (sản phẩm).
- ◆ $\text{LogY}_d(2009) = 11 \times 0,02451 + 3,35473 = 3,62434$.
Suy ra AntiLog của 3,62434 = 4.211 (sản phẩm).
- ◆ $\text{LogY}_d(2010) = 13 \times 0,02451 + 3,35473 = 3,67336$.
Suy ra AntiLog của 3,67336 = 4.714 (sản phẩm).
- ◆ $\text{LogY}_d(2011) = 15 \times 0,02451 + 3,35473 = 3,72238$.

Suy ra AntiLog của 3,72238 = 5.277 (sản phẩm).

* Ngoài ra, trong thực tế có nhiều loại sản phẩm đặc thù, chúng ta phải xác định nhu cầu dự trữ tương lai theo các cách như sau:

- Đối với những sản phẩm thiết yếu (như lương thực)

$$Y_d = y_d \cdot D_0(1 + e_d)^i$$

Trong đó: Y_d - Nhu cầu dự trù tương lai

y_d - Nhu cầu dự trù tương lai/người/năm

D_0 - Dân số năm báo cáo

e_d - Tốc độ tăng dân số dự kiến.

$i = 1, 2, \dots, n$ - Số năm

- Đối với những sản phẩm thay thế (như phân bón, thuốc, bia...)

$$Y_d = Y_0 * S_0(1 + e_s)^i$$

Trong đó: Y_0 - Nhu cầu quá khứ;

S_0 - Thị phần của sản phẩm

e_s - Dự kiến tốc độ phát triển của thị phần

$i = 1, 2, \dots, n$ - Số năm

3.5. Thẩm tra nhu cầu dự trù tương lai đã điều chỉnh:

Về phương diện tính toán, nhu cầu dự trù tương lai bằng các phương pháp nói trên là hợp lý. Song trong thực tế có các nhân tố tác động mà trong tính toán chưa tính được.

Ta có thể chia làm hai nhóm:

- Những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu quá khứ.

- Những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu dự trù tương lai.

a. Những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu quá khứ:

Như chúng ta đã biết, để xác định nhu cầu quá khứ chúng ta căn cứ vào những số liệu thống kê. Nhưng bên cạnh những số liệu thống kê được, còn có những số liệu không thể thống kê được như hàng trốn thuế do nhập lậu, hàng giả, hàng dưới hình thức quà biếu...

b. Những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu dự trù tương lai:

Vì nhu cầu tương lai dựa trên nhu cầu quá khứ nên nếu nhu cầu quá khứ đã xác định sai lệch thì ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tính toán nhu cầu tương lai.

Nhu cầu tương lai còn chịu ảnh hưởng của kinh tế và chính trị, chẳng hạn sự thay đổi của chính sách thuế, sự gia tăng sản xuất của một số ngành nào đó cần dùng đến sản phẩm của dự án...

Như vậy, sau khi nhu cầu dự trù được xác định, nếu xét thấy có sự sai lệch lớn do những nhân tố nói trên gây nên thì nhất thiết phải điều chỉnh lại.

Nhưng sau khi điều chỉnh cũng cần phải xem xét kiểm tra lại một lần nữa hầu đảm bảo tính hợp lý và tính hiện thực của nó.

Để kiểm tra nhu cầu dự trù đã được điều chỉnh, người ta hay dùng phương pháp so sánh. Thường người ta sử dụng mức tiêu thụ tính theo đầu người để so sánh. Theo tiêu thức này, người ta tính nhu cầu dự trù cho mỗi đầu người rồi so sánh với mức tiêu thụ trên đầu người ở những năm trước tại những thị trường khác nhau, có thể so với thị trường vùng, tỉnh, thành phố, toàn quốc hoặc so sánh với thị trường của những quốc gia lân cận.

3.6. Khả năng cung cấp sản phẩm:

* Để xác định được quy mô của dự án chúng ta cần dựa vào các vấn đề sau:

- Dựa trên dự báo nhu cầu thị trường.
- Trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh để xác định thị phần mà dự án có thể chiếm lĩnh.
- Khả năng về tài chính, nguồn lực của dự án.
- Khả năng quản lý của chủ dự án.

* Để xem xét khả năng cạnh tranh, nhà đầu tư có thể dựa vào những căn cứ sau:

- Khả năng sản xuất của các đối thủ cạnh tranh,
- Địa điểm xây dựng doanh nghiệp,
- Khả năng quản trị của bộ phận quản trị,
- Chính sách giá cả và chiến lược Marketing.

3.7. Xác định giá bán sản phẩm của dự án:

- Đối với các sản phẩm thông thường ta có thể dùng phương pháp thông dụng để xác định giá bán, bằng cách các định giá thành sản phẩm, dự kiến một tỷ lệ lãi thích hợp, cân đối với giá các mặt hàng tương tự, cùng chức năng đang được bán trên thị trường, có xét đến khả năng của người tiêu dùng... để xác định giá bán.

- Đối với sản phẩm đặc biệt thì ta cần chú ý đến khía cạnh đặc biệt của nó để xác định giá bán.

- Đối với sản phẩm chỉ sản xuất và bán trong nước thì việc cân đối có xét đến cạnh tranh với các mặt hàng khác trên thị trường cần được xem trọng.

- Đối với các sản phẩm không thể dự trữ (vận tải,...) cần xét đến cự ly cạnh tranh và giá cạnh tranh.

- Đối với các sản phẩm nhằm thay thế sản phẩm nhập khẩu thì cần đặc biệt quan tâm đến giá bán.

Gọi a là giá nhập khẩu, bán trong nước,

Gọi b là giá sản xuất (cùng loại mặt hàng) và bán trong nước.

Nếu dự án đạt kết quả $a > b$ thì rất tốt, đây là một dự án mạnh, vừa phù hợp với chủ trương chung, người tiêu dùng lại có lợi và nhà đầu tư cũng có lợi.

Nếu $a < b$ thì dự án gặp nhiều bất lợi, người tiêu dùng bị thua thiệt mà nhà đầu tư cũng rất khó đứng vững. Dự án muốn tồn tại phải được Nhà nước hỗ trợ bằng chính sách. Nhưng để thực hiện chính sách thì Nhà nước phải bỏ ra một khoản kinh phí gọi là khoản trợ giá giả định (như mía đường thời gian qua...) và điều này rất khó được chấp nhận.

4. TIẾP THỊ:

Sau khi phân tích và thẩm định nhu cầu trên thị trường tính khả năng cung của nhà đầu tư, dự kiến giá bán sản phẩm thì cần thẩm định công tác tiếp thị của dự án trên hai mặt:

- Tổ chức phương thức phân phối.
- Tổ chức công tác khuyến thị.

4.1. Tổ chức phương thức phân phối:

Phương thức phân phối sản phẩm là cách thức tiến hành công tác tổ chức điều phối sản phẩm trên thị trường thông qua các kênh phân phối.

* Để xác định kênh phân phối hợp lý, cần phải dựa vào những căn cứ chủ yếu sau:

- Chất lượng của sản phẩm,
- Nhu cầu đòi hỏi sản phẩm trên thị trường,
- Tính chất của khách hàng trong quan hệ mua bán,
- Tình hình cạnh tranh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

* Những vấn đề cần tập trung giải quyết khi phân tích và thẩm định kênh phân phối của sản phẩm

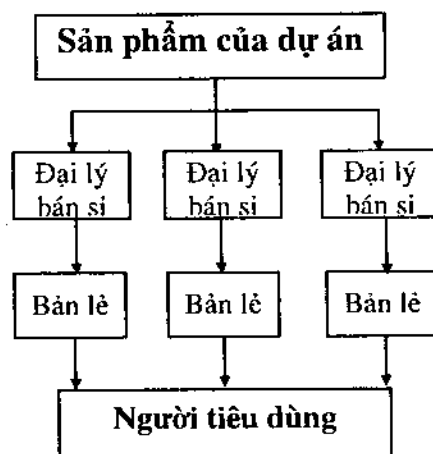
*** Cấu trúc kênh phân phối:**

Để chọn cấu trúc kênh phân phối cần phải dựa vào tính chất của sản phẩm, khả năng cung ứng sản phẩm của nhà đầu tư và sức mua của thị trường: xác định cấu trúc kênh phân phối chủ yếu là xác định các giai đoạn và cường độ ở mỗi giai đoạn trong hệ thống kênh phân phối giữa người sản xuất với người tiêu dùng cuối cùng.

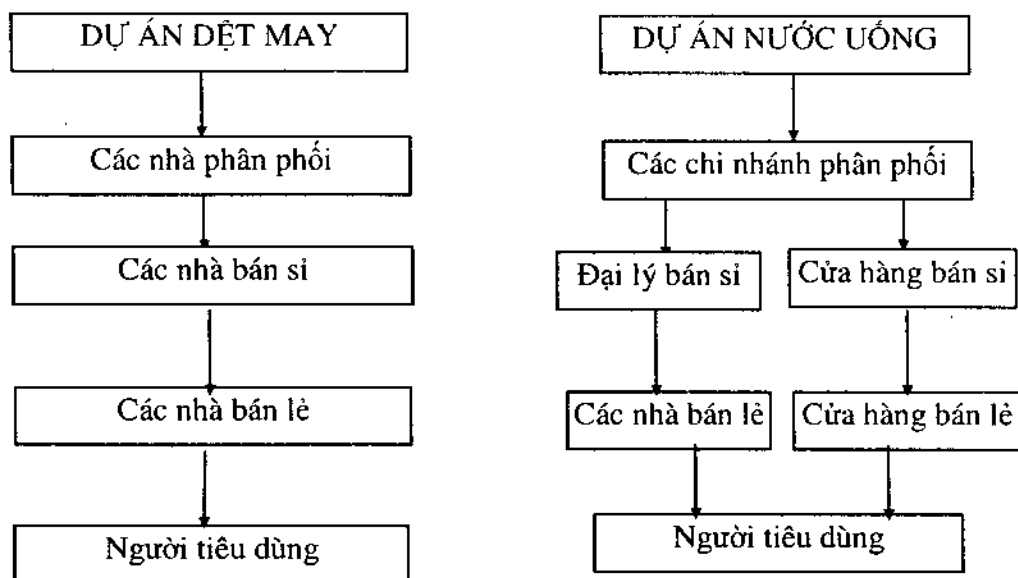
*** Xác định số lượng trung gian trong kênh phân phối:**

*** Bộ phận trung gian trong kênh phân phối bao gồm:**

- Đại lý hay nhà phân phối;
- Nhà bán sỉ (nhà bán buôn),
- Người môi giới;
- Người bán lẻ,
- Người tiêu dùng.



Sơ đồ 3.3: Các bộ phận trung gian trong kênh phân phối sản phẩm của dự án



Sơ đồ 3.4: Kênh phân phối của một số dự án đầu tư

- Qui định điều khoản về nhiệm vụ quyền hạn và điều kiện làm việc của các bộ phận trung gian

- Chọn địa điểm và chọn người trung gian

Địa điểm trung gian là nơi giao dịch giữa bên mua và bên bán trong quan hệ mua bán hàng hóa. Người trung gian là người có khả năng và uy tín trong giao tiếp và xúc tiến bán hàng.

- Xác định phương tiện chuyên chở sản phẩm

4.2. Tổ chức công tác khuyến thị

Tổ chức công tác khuyến thị thường được thực hiện thông qua các hình thức như: quảng cáo, xúc tiến bán hàng và hoạt động yểm trợ sản phẩm.

4.2.1 Quảng cáo

Quảng cáo là một hình thức hoạt động thông tin nhằm thu hút sự chú ý của các khách hàng đến với sản phẩm hoặc dịch vụ của nhà sản xuất.

Quảng cáo thường tiến hành theo 4 nội dung chủ yếu sau đây:

- Giới thiệu đặc điểm của sản phẩm,

- Giới thiệu lợi ích của sản phẩm,
- Giới thiệu mức độ thỏa mãn nhu cầu của sản phẩm,
- Tạo ấn tượng cho người tiêu dùng về sản phẩm đó.

Có nhiều phương tiện quảng cáo như: Quảng cáo qua báo chí, truyền thanh, truyền hình, các bảng Quảng cáo (ở nơi đô thị, trục lộ giao thông) những hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm...

Nên chọn hình thức thông tin Quảng cáo cho hợp lý và hiệu quả?

4.2.2 Xúc tiến bán hàng

* Xúc tiến bán hàng là những hoạt động khuyến thị của người bán hàng trực tiếp tiếp cận với người mua nhằm lôi kéo sự chú ý của họ đối với sản phẩm tại nơi bán hoặc nơi tiêu thụ.

Xúc tiến bán hàng phải nhằm giải quyết những vấn đề theo hai định hướng sau:

- Đối với sản phẩm qua xúc tiến bán hàng phải nắm được ưu nhược điểm của sản phẩm về hình thức trình bày (bao bì đóng gói...), về chất lượng sản phẩm (độ bền, tính thuận lợi, các chức năng sử dụng), về giá cả hàng hóa, chiết khấu thương nghiệp, tính chất kịp thời trong cung ứng, về số lượng trên các kênh phân phối.

- Đối với những phương tiện thanh toán, đòi hỏi phải nắm được mặt ưu nhược điểm trong giao dịch mua bán, cách thức thanh toán, tổ chức bảo hành, tổ chức sửa chữa cũng như thái độ tiếp xúc của nhân viên chào hàng, nhân viên của cửa hàng đối với khách hàng.

* Bên cạnh các hình thức thường được sử dụng trong xúc tiến bán hàng như tổ chức hội nghị khách hàng, hội thảo sản phẩm, quà biếu chào hàng, bán hạ giá... người ta còn sử dụng những hoạt động yểm trợ sản phẩm như tổ chức cửa hàng giới thiệu sản phẩm, phòng triển lãm, tham gia hội chợ...

Tóm tắt chương 3:

Chương này cũng giúp chúng ta nắm lại việc xây dựng Ma trận SWOT để tận dụng tối đa thế mạnh, cơ hội và hạn chế điểm yếu và đe dọa.

Chương nghiên cứu thị trường đã giúp chúng ta biết được các phương pháp dự báo đơn giản đến các phương pháp dự báo thống kê thường được áp dụng trong thực tiễn, như: phương pháp Hồi quy tuyến tính, phương pháp Bình phương bé nhất và phương pháp

Parabol. Trên cơ sở nghiên cứu cầu thị trường trong quá khứ, phân tích môi trường kinh doanh, dự báo bối cảnh thế giới và trong nước ảnh hưởng đến sản phẩm của dự án để dự báo nhu cầu dự trữ tương lai về loại sản phẩm dự án.

Dựa trên dự báo cầu vùng dự án, phân tích môi trường kinh doanh để xác định thị phần mà dự án có thể đạt được; từ đó chúng ta xác định khả năng cung hay quy mô của dự án. Việc xác định quy mô dự án sẽ là cơ sở để chúng ta tính toán về nhân sự, tài chính của dự án...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Câu hỏi: Anh, Chị hãy lập một ma trận SWOT cho một dự án nào đó bất kỳ.

2. Bài tập:

2.1. Bài tập 3.1:

Hãy tính nhu cầu dự trữ tương lai của vùng dự án từ năm 2007 đến năm 2011 bằng 2 phương pháp:

1. Phương pháp Hồi quy tuyến tính.
2. Phương pháp Parabol.

Cho biết kết quả điều tra khảo sát nhu cầu thị trường quá khứ của một loại sản phẩm từ năm 2001 đến năm 2005 ở một vùng dự án cho ở bảng sau.

Bảng: Số liệu sản lượng của vùng một dự án

DVT: Sản phẩm

Năm	Y
2001	400
2002	350
2003	340
2004	420
2005	500
2006	570
Tổng	2.580

Ghi chú:

Y: Nhu cầu thực tế trong quá khứ

Yd: Nhu cầu dự trữ tương lai.

2.2. Bài tập 3.2:

Sau khi điều tra chúng ta xác định được nhu cầu thị trường quá khứ của vùng dự án ở bảng sau:

Bảng: Số liệu sản lượng của vùng một dự án

ĐVT: Sản phẩm

Năm	Y	Yd	
		HQTT	PARABOL
2001	520	530	545
2002	590	606	605
2003	640	682	673
2004	730	758	749
2005	860	834	833
2006	900	910	925
Tổng	4240	4320	4330

Ghi chú:

Y: Nhu cầu thực tế trong quá khứ

Yd: Nhu cầu dự trù quá khứ và tương lai.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nhu cầu dự trù tương lai của vùng dự án từ năm 2007 đến năm 2011 bằng 2 phương pháp:

- * Phương pháp Hồi quy tuyến tính.
- * Phương pháp Parabol.

2. Thẩm tra phương pháp tính để chọn phương pháp hợp lý nhất.

2.3. Bài tập 3.3:

Sau khi điều tra chúng ta xác định được nhu cầu thị trường quá khứ của vùng dự án ở bảng sau:

Bảng: Số liệu sản lượng của vùng một dự án
ĐVT: Sản phẩm

Năm	Y	Yd	
		HQTT	PARABOL
2001	500	420	485
2002	460	444	442
2003	420	468	432
2004	480	492	456
2005	540	516	514
2006	620	540	605
Tổng	3020	2880	2934

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nhu cầu dự trù tương lai của vùng dự án từ năm 2007 đến năm 2011 bằng 2 phương pháp:

- * Phương pháp Hồi quy tuyến tính.
- * Phương pháp Parabol.

2. Thẩm tra phương pháp tính để chọn phương pháp hợp lý nhất.

o O o

CHƯƠNG 4:

NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN

Phân tích và thẩm định dự án đầu tư về phương diện kỹ thuật phải xuất phát từ yêu cầu về kỹ thuật của sản phẩm dự kiến trong dự án. Từ yêu cầu về mặt kỹ thuật của sản phẩm dự án mà người ta trang bị máy móc thiết bị, phương pháp công nghệ, công suất nhà máy, địa điểm bố trí công trình, nhu cầu và nguồn cung cấp nguyên vật liệu...

Trong quá trình phân tích và thẩm định dự án về phương diện kỹ thuật, phải biết kết hợp giữa quan điểm kỹ thuật với quan điểm kinh tế - xã hội một cách tối ưu nhất.

Phân đi sâu vào kỹ thuật sẽ có các nhà kỹ thuật thực hiện, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến những vấn đề ứng dụng kiến thức kinh tế và những vấn đề cơ bản của kỹ thuật để tính toán chi phí của dự án, lập tiến độ thi công của dự án.

Hãy đọc thêm những kiến thức kỹ thuật cơ bản có liên quan đến dự án mà bạn quan tâm, đó cũng giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn khi thiết lập và thẩm định dự án đầu tư. Chắc chắn việc nghiên cứu này các bạn đều đủ khả năng thực hiện phải không các bạn.

Mục tiêu:

Học xong chương này chúng ta có thể đạt được các mục tiêu sau:

- Tùy theo từng loại sản phẩm chúng ta có thể tiến hành đầu thầu để lựa chọn phương án tốt nhất (Có quy trình công nghệ và máy móc thiết bị hiện đại với giá cả hợp lý).
- Hiểu được nguyên tắc chọn địa điểm đầu tư, xây dựng dự án.
- Cách tính chi phí nguyên vật liệu của dự án.
- Hiểu được ý nghĩa của sơ đồ GANTT và sơ đồ PERT trong việc thiết lập dự án đầu tư.

1. KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT:

1.1. Đặc tính kỹ thuật của sản phẩm dự án:

Được thể hiện thông qua tính chất cơ - lý - hóa của sản phẩm, hình dáng, kích thước, công dụng của sản phẩm, mẫu mã - bao bì, ... Nên so sánh đặc tính kỹ thuật của sản phẩm dự án với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm cùng loại trên thị trường.

1.2. Phương pháp sản xuất (quy trình công nghệ):

Với sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày nay, để sản xuất ra một loại sản phẩm có rất nhiều quy trình công nghệ khác nhau, nên chúng ta phải lựa chọn quy trình công nghệ sao cho nó vừa là quy trình hiện đại nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế từng nơi.

* Trong thực tế cho thấy, việc lựa chọn phương pháp sản xuất cho dự án tùy thuộc vào các yếu tố:

- Đặc điểm kỹ thuật và chất lượng sản phẩm.
- Chất lượng nguyên liệu sử dụng.
- Vốn đầu tư ban đầu.
- Trình độ tiếp nhận kỹ thuật sản xuất của người lao động.

* Phương pháp sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

- Sản lượng có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

- Tận dụng đầy đủ và hợp lý các nguồn lực theo hướng công nghiệp hóa đất nước.

- Đảm bảo năng suất lao động cao, để giá thành sản phẩm thấp.

1.3. Xác định nhu cầu về hệ thống máy móc:

1.3.1. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn máy móc:

- Nhu cầu sản phẩm tương lai trên thị trường.
- Qui mô và năng lực sản xuất.
- Nguồn nguyên vật liệu.
- Khả năng về tài chính.

1.3.2. Những yêu cầu về phương pháp chọn lựa thiết bị máy móc và cách xác định tính đồng bộ của nó:

1.3.2.1. Những yêu cầu chủ yếu:

- Tính tiên tiến và hiện đại của máy móc, thiết bị với điều kiện phải phù hợp khả năng sử dụng của công nhân.
- Giá cả máy móc phải phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư.
- Phải thích hợp với điều kiện khí hậu và môi trường tự nhiên tại nơi bố trí nhà máy của dự án.

1.3.2.2. Xác định hướng đầu tư của dự án:

- Đầu tư để xây dựng mới.
- Đầu tư theo chiều sâu để hiện đại hóa hay đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh.

1.3.2.3. Cách xác định tính đồng bộ của hệ thống dây chuyền sản xuất:

- Trình độ cơ giới hóa hệ thống máy móc, thiết bị tùy thuộc tính chất chế biến sản phẩm, giá máy và chi phí sử dụng máy.
- Lựa chọn mức độ cơ giới hóa thiết bị trong hệ thống dây chuyền sản xuất cần phải tính đến chính sách sử dụng lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.
- Cách xác định tính đồng bộ của máy móc thiết bị trong hệ thống dây chuyền sản xuất theo nguyên tắc ngược chiều quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm, tức là phải xác định công suất ở khâu cuối của quy trình công nghệ (khâu tạo sản phẩm), tính ngược trở lại khâu đầu tiên (khâu nhập nguyên vật liệu để gia công).

1.4. Phương pháp đặt mua máy móc thiết bị:

- Chọn hãng (nguồn) cung cấp máy móc thiết bị.
- Xem xét giá cả của máy móc thiết bị và phương thức thanh toán.

2. NGUYÊN - VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG:

Phân tích toán nguyên vật liệu là cơ sở để chúng ta có kế hoạch mua nguyên vật liệu và tính toán chi phí sản xuất, dự trữ vốn lưu động hàng năm.

2.1. Chất lượng nguyên - vật liệu:

- Chất lượng nguyên - vật liệu được thể hiện bằng tính chất cơ, lý, hóa của nó và là một trong những yếu tố quyết định chất lượng sản phẩm của dự án.

- So sánh với các loại nguyên - vật liệu có cùng tính chất mà các xí nghiệp trong và ngoài nước đang sử dụng, từ đó tìm ra nguyên - vật liệu tốt và rẻ.

- Nên xem xét lại những loại nguyên - vật liệu mới thay thế.

- Chú ý chất lượng nguyên - vật liệu phụ.

2.2. Nguồn và khả năng cung cấp nguyên - vật liệu:

- * Đối với nguồn nguyên - vật liệu nhập ngoại:

- Việc hạn chế ngoại tệ.

- Tính thiếu vững chắc về nguồn nguyên - vật liệu nhập.

- Sự biến động giá cả nguyên - vật liệu trên thị trường thế giới.

- * Đối với nguồn nguyên - vật liệu trong nước:

- Nguồn tài nguyên sẵn có: chúng ta cần chú ý

- + Về trữ lượng khai thác.

- + Chất lượng tài nguyên.

- Nguồn nguyên - vật liệu do cơ sở khai thác hoặc chế biến:

- + Chất lượng nguyên - vật liệu.

- + Khả năng cung cấp nguyên - vật liệu (đối với nông sản phải trừ phần người lao động để lại).

- Nguồn nguyên-vật liệu do tự tạo: có thể xảy ra hai trường hợp:

+ Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư khai thác từ khâu nguyên - vật liệu đến khâu chế biến thành phẩm.

+ Nhà đầu tư bao tiêu toàn bộ nguyên - vật liệu của một vùng bằng cách ứng vốn trước, thu mua sau để phục vụ việc chế biến sản phẩm của nhà đầu tư.

Trong cả hai trường hợp trên, cần phải chú ý tính toán, so sánh hiệu quả chi phí bỏ ra mua nguyên - vật liệu và chi phí bỏ ra để khai thác hoặc ứng trước cho vùng nguyên - vật liệu.

2.3. Nhu cầu nguyên - vật liệu hàng năm của dự án:

$$V_{DA} = V_{CD} + V_{DT}$$

V_{CD} : Nguyên - vật liệu cần dùng.

V_{DT} : Nguyên - vật liệu dự trữ.

$$V_{CD} = Q \times D_m$$

Q: Sản lượng.

D_m : Định mức tiêu hao nguyên - vật liệu trên một đơn vị sản phẩm.

$$V_{DT} = V_{TX} + V_{BH} + V_m$$

V_{TX} : Nguyên - vật liệu dự trữ thường xuyên.

V_{BH} : Nguyên - vật liệu dự trữ bảo hiểm.

V_m : Nguyên - vật liệu dự trữ theo mùa.

$$V_{TX} = \bar{v} \times \bar{t}_{TX}$$

$\bar{v}$: Nguyên vật liệu bình quân một ngày đêm.

$\bar{t}_{TX}$: Số ngày cung ứng cách nhau.

$$V_{bh} = \bar{v} \times t_{bh}$$

t_{bh} : Số ngày dự trữ bảo hiểm

$$V_m = \bar{v} \times t_m$$

t_m : Số ngày dự trữ theo mùa vụ

2.4. Năng lượng - nhiên liệu và các nhu cầu phục vụ sản xuất:

2.4.1. Năng lượng:

Bao gồm cho nhu cầu sản xuất, nhu cầu quản lý, bảo vệ và tiêu dùng.

- Tính nhu cầu điện cho sản xuất (DSX) cho một loại máy theo công thức sau:

$$D_{sx} = \frac{D_m \times M \times T_m \times K_m}{H_d}$$

D_{sx} : Nhu cầu điện cho sản phẩm của một loại máy.

D_m : Định mức tiêu hao cho một máy trong một giờ.

M : Số máy.

T_m : Thời gian máy hoạt động.

K_m : Hệ số sử dụng máy bình quân.

H_d : Hiệu suất của động cơ điện.

Đây là công thức tính cho một loại máy, ta phải tổng hợp tất cả các nhu cầu của các loại máy để tính nhu cầu điện cho sản xuất.

- Nhu cầu điện cho quản lý, bảo vệ và tiêu dùng: căn cứ vào công suất bóng đèn, số lượng đèn và thời gian sử dụng.

2.4.2. Nhiên liệu:

Bao gồm ba dạng: thể rắn, lỏng, khí.

Phải tính dựa trên nhu cầu nhiên liệu chuẩn và hệ số tính đổi

$$NL_{tt} = \frac{NL_{tc}}{K}$$

K : Hệ số tính đổi

$$K = \frac{M}{7.000Kcal}$$

Đơn vị nhiên liệu tiêu chuẩn được quy định khi đốt cháy hoàn toàn 1kg nhiên liệu sẽ tỏa ra một nhiệt lượng là 7000 kcal.

3. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC XÂY DỰNG:

3.1. Địa điểm xây dựng:

Cần nghiên cứu các lĩnh vực sau:

- Chiến lược phân bố các vùng kinh tế của nhà nước.
- Vấn đề cung ứng nguyên - vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.
- Cơ sở hạ tầng tại địa điểm xây dựng.
- Đất đai, mặt bằng bố trí dự án.
- Xử lý chất phế thải.
- Vấn đề kinh tế - xã hội.

3.2. Giải pháp tổ chức xây dựng dự án:

3.2.1. Mục đích:

- Sử dụng đất đai.
- + Bố trí tổng mặt bằng xây dựng hợp lý và thuận lợi.
- + Bảo đảm nhu cầu vệ sinh công nghiệp, xử lý chất thải, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi sinh.
- Tiết kiệm chi phí xây dựng phù hợp với khả năng thời gian của dự án.

3.2.2. Nội dung nghiên cứu giải pháp tổ chức xây dựng:

- *Mặt bằng tổng thể của dự án.*
- *Mặt bằng sản xuất của dự án:*
- *Tổ chức thi công dự án:*
- Lập lịch trình thực hiện dự án: có hai phương pháp phổ biến nhất hiện nay: phương pháp lập lịch trình thực hiện theo sơ đồ GANTT và sơ đồ PERT.

3.2.2.1. Sơ đồ GANTT:

Ý nghĩa của sơ đồ GANTT là giúp cho chúng ta thấy những công việc sẽ thực hiện trong từng thời gian cụ thể của tiến trình thi công để chuẩn bị vốn, vật tư và nguồn nhân lực nhằm thực hiện đúng tiến độ thi công để dự án được đưa vào hoạt động đúng thời hạn.

Ví dụ 4.1: Lập lịch trình thực hiện dự án X theo sơ đồ GANTT như sau:

Bảng 4.1.: Phân tích liệt kê các phần việc của dự án

Các công việc	Thời gian (tháng)	Ghi chú
Tìm nguồn tài trợ (AB)	7	Bắt đầu 1/3/2007
Xin cấp đất (BC)	5	Tiếp theo
Chuẩn bị mặt bằng xây dựng cơ sở (CD)	6	Tiếp theo
Chọn nguồn cung máy móc (AF)	2	Từ 01/8/2007
Đặt mua và nhận máy (FD)	12	Từ 01/10/2007
Bố trí máy móc (DE)	3	Tiếp theo
Chọn nguồn cung nguyên vật liệu (AG)	1	Song song
Đặt mua và nhận nguyên vật liệu (GE)	2	Tiếp theo
Chạy thử và điều chỉnh (EH)	1	Chậm hơn 30 ngày
Đưa vào hoạt động		

Chú thích: Những công việc ghi chú tiếp theo, chậm hơn hay song song là so với công việc ngay trước công việc đó.

Bảng 4.2: Sơ đồ GANTT

Công việc	Năm 2007												Năm 2008											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1																								
2																								
3																								
4																								
5																								
6																								
7																								
8																								
9																								
10																								

- Bảng 4.2: Lập sơ đồ GANTT, phản ánh đầy đủ lịch trình thực hiện các hạng mục công trình, các phần việc trong dự án, thời gian hoàn thành từng phần việc, từng công trình, ngày khởi công, ngày kết thúc của từng phần việc, từng công trình cụ thể.

- Những phần việc nào cần tiến hành trước để tạo điều kiện xúc tiến cho những công việc sau.

- Những hoạt động nào cần dồn đốc nếu muốn xong trước hoặc đúng thời hạn sử dụng.

Sơ đồ GANNT cũng có thể áp dụng trong việc quản lý dự án khi dự án đã đi vào hoạt động.

3.2.2.2. Theo sơ đồ PERT:

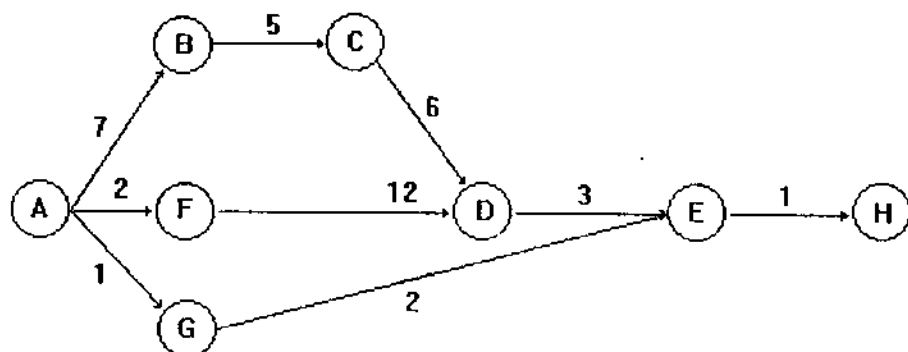
Phương pháp này khá phức tạp nên ít thông dụng, thường áp dụng cho các dự án lớn. Phương pháp này sẽ giúp chúng ta xác định được những công việc nào thì cần rút ngắn thời gian thi công, những công việc nào không nhất thiết phải rút ngắn thời gian thi công, thậm chí nếu rút ngắn thời gian thi công lại không hiệu quả vì “vốn chết” quá lớn và nằm quá lâu sau đó công trình mới đi vào hoạt động.

Ví dụ 4.2: cũng tiếp theo ví dụ trên, ta áp dụng phương pháp lập sơ đồ PERT để lập trình thực hiện dự án

Bảng 4.3: Trình tự các công việc và thời gian thực hiện

Các công việc	Thời gian
1.Tìm nguồn tài trợ (AB)	7
2.Xin cấp đất (BC)	5
3.Chuẩn bị mặt bằng xây dựng cơ sở (CD)	6
4.Chọn nguồn cung máy móc (AF)	2
5.Đặt mua và nhận máy (FD)	12
6.Bố trí máy móc (DE)	3
7.Chọn nguồn cung nguyên vật liệu (AG)	1
8.Đặt mua và nhận nguyên vật liệu (GE)	2
9.Chạy thử và điều chỉnh (EH)	1
10.Đưa vào hoạt động	

Sơ đồ 5.2: Sơ đồ PERT



Thời biểu thực hiện:

+ A-B-C-D-E-H: 22 tháng.

+ A-F-D-E-H: 18 tháng.

+ A-G-E-H: 4 tháng.

Nhìn sơ đồ trên ta thấy tổng thời gian hoàn thành dự án đưa vào sản xuất là 22 tháng, đó là thời gian thực hiện con đường dài nhất ABCDEH. Bất kỳ sự thay đổi nào trong đường này đều ảnh hưởng đến ngày hoàn thành dự án. Chúng ta cần tập trung những biện pháp vào thời điểm nào để thúc đẩy việc thực hiện con đường này nhằm thực hiện vượt mức kế hoạch hoặc đúng thời hạn quy định. Cũng qua

sơ đồ trên ta thấy việc tìm nguồn tài trợ phải tiến hành trước tiên, kế đó là việc xin cấp đất rồi mới đến chuẩn bị mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng...

Tóm tắt chương 4:

Chương 4 đề cập đến những vấn đề kỹ thuật của dự án, như: Quy trình công nghệ, phương pháp tính toán nhu cầu nguyên vật liệu của dự án.

Chương này cũng trình bày cho chúng ta các căn cứ để xác định địa điểm xây dựng dự án, như: dự án có nhất thiết phải xây dựng gần nguồn vùng nguyên liệu hay không? Dự án có nhất thiết phải xây dựng gần thị trường tiêu thụ sản phẩm hay không? Có nên đặt địa điểm dự án sắp tiến hành gần khu dân cư để có nguồn lao động hay không?.

Đồng thời chương này cũng đã trình bày cho chúng ta thấy việc ứng dụng sơ đồ GANTT và sơ đồ PERT vào thiết lập và thẩm định dự án đầu tư...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI

1. Phân tích các căn cứ để chọn địa điểm của dự án.
2. Ý nghĩa của sơ đồ GANTT trong dự án đầu tư.
3. Ý nghĩa của sơ đồ PERT trong dự án đầu tư.

BÀI TẬP:

Có một dự án đầu tư dự kiến trình tự các giai đoạn công việc của 1 dự án cho ở bảng sau:

Bảng 4.3.: Phân tích liệt kê các phần việc của dự án

STT	Các công việc	Thời gian (tháng)	Ghi chú
1	Tìm nguồn tài trợ	6	Từ ngày 15/1/2007
2	Xin cấp đất	5	Chậm hơn 45 ngày
3	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng	4	Tiếp theo
4	Đầu thầu và xây dựng	8	Chậm hơn 30 ngày
5	Chọn và mua quy trình công nghệ	12	Song song
6	Chọn nguồn cung cấp máy móc, thiết bị	5	Tiếp theo
7	Đặt mua và kiểm tra máy móc, thiết bị	2	Tiếp theo
8	Nhận máy, thiết bị	1	Tiếp theo
9	Bố trí máy móc, thiết bị	3	Song song
10	Chọn nguồn cung nguyên vật liệu	2	Tiếp theo
11	Đặt mua và nhận nguyên vật liệu	1	Tiếp theo
12	Chạy thử và điều chỉnh	1	Tiếp theo
13	Đưa vào hoạt động		

Yêu cầu:

Hãy lập lịch trình cho đến khi dự án hoạt động theo sơ đồ GANNT.

o O o

CHƯƠNG 5:

TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN

Chương này trang bị cho chúng ta một số loại hình tổ chức cơ bản của dự án. Trên cơ sở đó chúng ta sẽ chọn loại hình tổ chức nào phù hợp với dự án chúng ta sắp tiến hành. Những kiến thức ở chương này sẽ giúp cho các bạn lựa chọn được mô hình tổ chức phù hợp với dự án của mình.

Chúng tôi tin tưởng các bạn đã và đang là những nhà quản trị giỏi, vì vậy chắc chắn các bạn sẽ lĩnh hội dễ dàng những nội dung của chương này. Chúc các bạn thành công.

Mục tiêu

Ở giác độ nào đó của tổ chức thì tổ chức quản trị của dự án cũng như tổ chức quản trị của doanh nghiệp. Vì vậy nghiên cứu chương này sẽ đạt các mục tiêu sau:

- Ý nghĩa và yêu cầu của tổ chức quản trị dự án.
- Các loại hình tổ chức cơ bản và ưu, nhược điểm của nó.
- Trên cơ sở những nguyên tắc trên, tùy theo dự án mà chúng ta sẽ dự kiến áp dụng cơ cấu tổ chức nào cho dự án là phù hợp nhất.
- Chương này cũng giúp cho chúng ta tính toán nhu cầu lượng lao động, dự kiến thù lao lao động khi xây dựng dự án.

1. Ý NGHĨA, YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ.

1.1. Ý nghĩa

Việc xây dựng dự án đầu tư từ giai đoạn tìm cơ hội đầu tư cho đến việc thiết lập dự án khả thi, điều hành hoạt động của dự án sau này phụ thuộc rất nhiều vào công tác tổ chức bộ máy điều hành và phụ thuộc khả năng của các thành viên trong quá trình tham gia xây dựng, thẩm định và quản lý điều hành dự án đầu tư.

1.2. Yêu cầu

- Tính pháp lý: những nội dung nghiên cứu phải phù hợp với các văn bản pháp lý của nhà nước quy định (Ví dụ như: Luật đầu tư, Luật công ty, Luật doanh nghiệp, Luật dân sự, Pháp lệnh về lao động và các văn bản khác).

- Tính phù hợp: Khi xây dựng bộ máy tổ chức quản lý của dự án cần phải xác định số lượng và cơ cấu lao động một cách khoa học, đồng thời phải dựa vào kinh nghiệm tổ chức lao động tiên tiến của các đơn vị có cùng tính chất và quy mô sản xuất. Tuy nhiên, mỗi dự án đều có những đặc thù riêng của mình nên nhiệm vụ của người xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật là phải tìm ra được những đặc thù riêng biệt đó để xây dựng bộ máy quản trị phù hợp.

- Tính gọn nhẹ: một bộ máy quản trị gọn nhẹ với số lượng nhân công thích hợp nhưng phải bảo đảm được việc điều hành đạt hiệu quả cao nhất.

2. CÁC LOẠI CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ DỰ ÁN:

2.1. Cấu trúc giản đơn:

2.1.1. Ưu điểm:

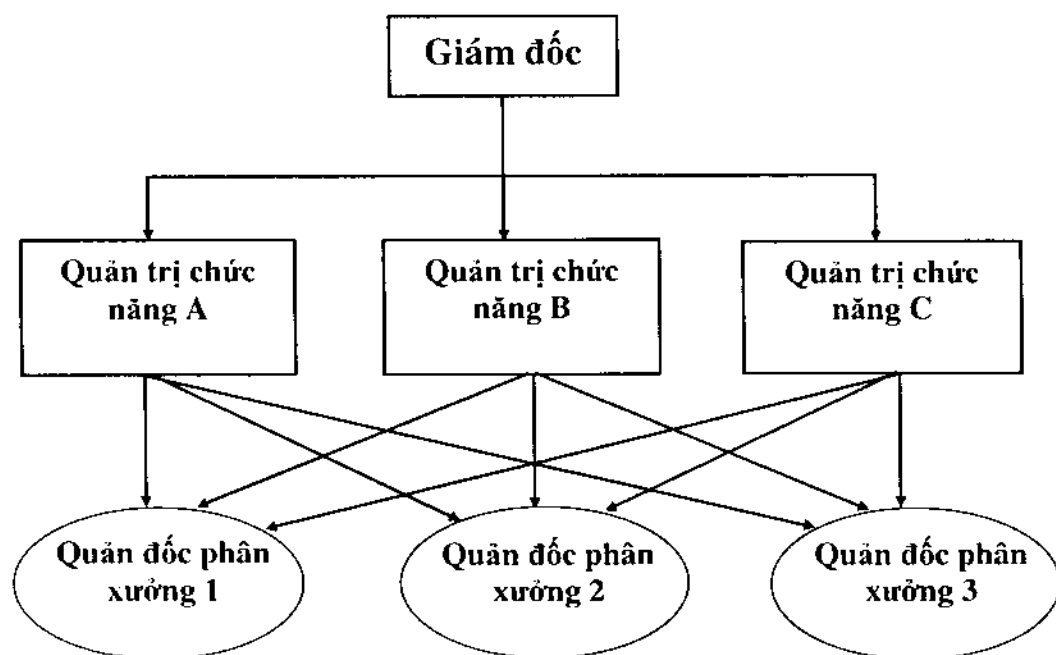
- Cấu trúc đơn giản năng động
- Vì nhỏ và tập trung hóa cao độ nên các doanh nghiệp có thể nhanh chóng tận dụng các cơ hội của thị trường.
- Cấu trúc với ít tầng nấc trung gian cho phép thông tin trực tiếp và nhanh.
- Sự đơn giản của cấu trúc cho phép loại trừ những rắc rối trong hợp tác giữa các bộ phận và cá nhân.

2.1.2. Nhược điểm:

- Nó có mức độ chính thức hóa thấp nên các cá nhân có thể không hiểu biết một cách rõ ràng những trách nhiệm và nghĩa vụ của họ.
- Do thiếu các quy định nên các cá nhân trong tổ chức có thể hành động chỉ vì quyền lợi cá nhân của họ

- Hơn nữa, cấu trúc đơn giản, ít tầng nấc trung gian cũng có thể tạo ra ít cơ hội thăng tiến cho các thành viên trong tổ chức.

2.2. Cấu trúc chức năng:



Sơ đồ 5.1: Cơ cấu quản trị chức năng

2.2.1. Ưu điểm:

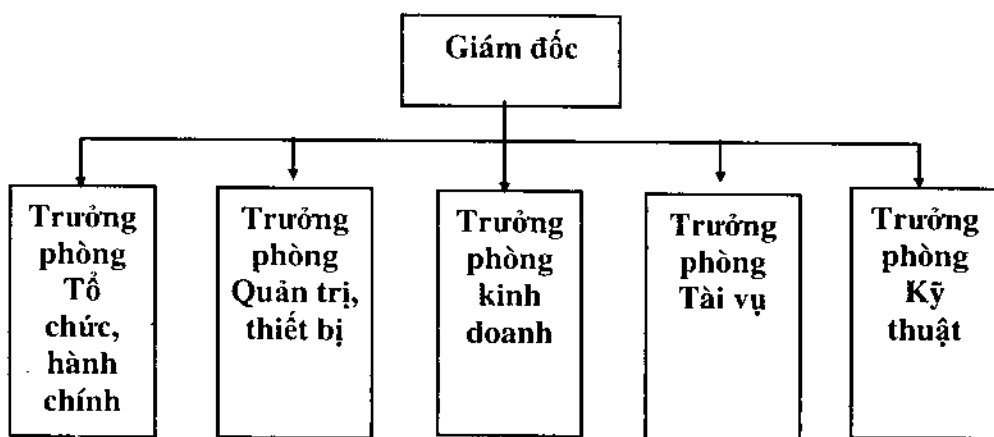
- Sử dụng được các chuyên gia để đáp ứng được sự phức tạp của vấn đề quản trị theo chuyên môn.
- Tập trung được năng lực trong các hoạt động chuyên sâu.

2.2.2. Nhược điểm:

- Nhiều chỉ huy nên dễ dẫn đến mâu thuẫn.
- Có sự khó khăn trong việc phối hợp giữa các bộ phận.
- Phân tán trách nhiệm, làm yếu tính năng động của cá nhân.

2.3. Cấu trúc trực tuyến:

2.3.1. Cấu trúc trực tuyến theo chức năng:



Sơ đồ 5.2: Cơ cấu trực tuyến theo chức năng

Cấu trúc tổ chức trực tuyến theo chức năng có thể phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có sản lượng ít, hoặc có chủng loại sản phẩm hoặc dịch vụ hẹp và có liên hệ với nhau hoặc ít có sự hội nhập dọc. Mặc dù sự tăng trưởng luôn luôn dẫn đến việc tăng lên sự phức tạp của một tổ chức, cấu trúc chức năng vẫn tạo ra mức độ tập trung hóa cao, giúp cho việc duy trì sự hội nhập và kiểm soát chặt chẽ cần thiết cho việc gắn liền các hoạt động thị trường - sản phẩm hoặc các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp.

2.3.1.1. Ưu điểm:

- Việc ra quyết định tập trung giúp tăng cường viễn cảnh tổ chức xuyên qua các chức năng.
- Việc nhóm các hoạt động chuyên môn hóa theo chức năng cho phép sử dụng và phát huy hiệu quả các tài năng chuyên môn và quản lý.
- Khi các chuyên gia cùng chuyên môn được bố trí cùng một bộ phận nó sẽ tạo ra sự hợp tác và cộng hưởng trong từng chức năng.

- Cấu trúc trực tuyến chức năng cho phép xác định rõ ràng đường dẫn sự nghiệp của các chuyên gia và điều này cho phép dễ dàng tuyển dụng, duy trì các tài năng chuyên môn trong tổ chức.

2.3.1.2. Nhược điểm:

- Do mỗi bộ phận chức năng có chuyên môn và những giá trị khác nhau nên nó sẽ tạo ra sự khó khăn cho việc hợp tác và thông tin giữa các bộ phận chức năng.

- Những xung đột giữa các bộ phận chức năng luôn luôn đòi hỏi sự quan tâm giải quyết của lãnh đạo cấp cao và điều này gây nên sự tốn kém thời gian và làm cho lãnh đạo cấp cao không còn thời gian cho những vấn đề quan trọng, cốt yếu.

- Do các chức năng là rất khác nhau nên không có những tiêu chuẩn chung cho các chức năng, vì thế cấu trúc trực tuyến chức năng tạo ra sự khó khăn, phức tạp trong việc kiểm soát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các chức năng.

- Khi không có những tiêu chuẩn đánh giá chung sẽ dẫn đến rất khó đánh giá chính xác sự đóng góp của từng bộ phận chức năng vào thành quả chung của doanh nghiệp. Điều này làm tăng lên tính chủ quan trong đánh giá, tạo ra cảm giác của sự không công bằng và thậm chí dẫn đến đối xử không công bằng với các nhà quản trị cũng như với nhân viên. Sự không công bằng trong đánh giá và đãi ngộ đối với cán bộ sẽ gây ra những vấn đề phức tạp trong động viên người lao động trong doanh nghiệp.

2.3.2. Cấu trúc trực tuyến theo sản phẩm, địa lý, khách hàng:

Sơ đồ cơ cấu quản trị trực tuyến theo qui trình công nghệ ở trang sau

2.3.2.1. Ưu điểm:

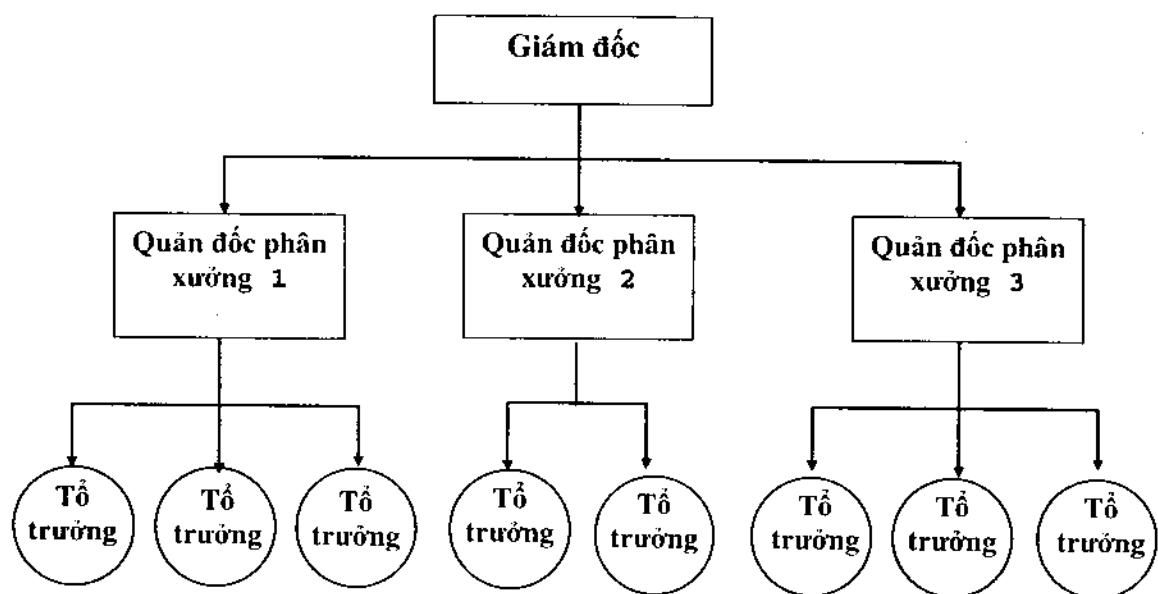
- Các nhà quản trị tập trung vào các sản phẩm hoặc thị trường cụ thể nên họ tiếp cận có hiệu quả hơn tới các nguồn lực và tài năng chuyên môn.

- Việc ủy quyền ra các quyết định tác nghiệp cho cấp quản lý cấp dưới tạo điều kiện cho các quyết định gần với thị trường và khách hàng hơn làm cho quyết định được đề ra nhanh chóng hơn bởi vì

những người này thực sự hiểu biết các diễn biến của thị trường và khách hàng. Điều này cho phép doanh nghiệp thích ứng và thay đổi nhanh với sự thay đổi của thị trường và khách hàng.

- Việc phải xử lý nhiều vấn đề phức tạp có liên quan với nhau theo sản phẩm hoặc thị trường, khách hàng đòi hỏi các nhà quản trị phải có hiểu biết rộng lớn về nhiều chức năng khác nhau, do đó nó là một cơ hội tốt cho việc huấn luyện và phát triển các nhà quản trị cấp cao.

- Các nhà quản trị được ủy quyền ra quyết định tác nghiệp họ cũng phải tham gia vào việc hình thành và thực hiện chiến lược của cấp kinh doanh. Do đó họ phải chịu trách nhiệm rõ ràng với các kết quả hoạt động của từng bộ phận. Điều này cho phép các nhà quản trị cấp cao tập trung thời gian và sức lực của mình vào các vấn đề quan trọng như xây dựng chiến lược dài hạn của doanh nghiệp.



Sơ đồ 5.3. Cơ cấu quản trị trực tuyến theo quy trình công nghệ

2.3.2.2. Nhược điểm:

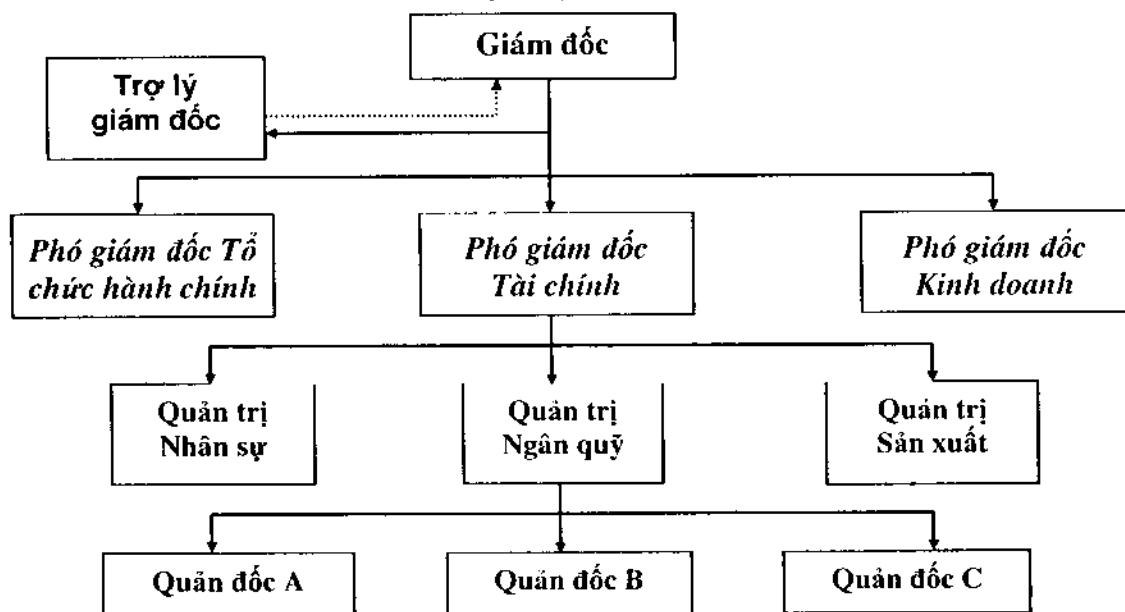
- Loại cấu trúc này thường làm tăng chi phí quản lý cố định và chi phí về nhân viên do việc trùng lặp các chức năng của các bộ phận.

- Có nhiều cấp bậc quản lý hơn nên thông tin có thể bị bóp méo khi các nhà quản trị cấp cao ở quá xa các bộ phận và từ đó dẫn đến các nhà quản trị cấp cao không nắm được những gì thực sự đang diễn ra trong doanh nghiệp.

- Do phải chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động do bộ phận mình phụ trách nên các nhà quản trị có xu hướng quá chú trọng vào lợi nhuận ngắn hạn mà không quan tâm đến những hoạt động đầu tư có ý nghĩa dài hạn cho doanh nghiệp như nghiên cứu và phát triển hay nghiên cứu Marketing. Xu hướng chú trọng vào lợi nhuận ngắn hạn có thể dẫn các nhà quản trị không quan tâm đến vấn đề cạnh tranh với các đối thủ của mình trên thị trường mà lại quan tâm tới tranh giành những nguồn lực quý hiếm trong doanh nghiệp với các bộ phận khác, điều này làm giảm hiệu quả của toàn bộ tổ chức.

- Việc duy trì và phát triển một hình ảnh nhất quán về doanh nghiệp hoặc việc sử dụng chung một nhãn hiệu là khó khăn cho một tổ chức có nhiều đơn vị kinh doanh chiến lược.

2.4. Cấu trúc tham mưu - trực tuyến:



Sơ đồ 5.4: Cơ cấu quản trị trực tuyến - tham mưu ở doanh nghiệp sản xuất

2.4.1. Ưu điểm:

- Kết hợp được ưu điểm của cấu trúc trực tuyến và chức năng, sử dụng chặt chẽ đường trực tuyến đồng thời vẫn sử dụng được kiến thức của chuyên gia nên giảm nhẹ gánh nặng cho hệ thống chỉ huy trực tuyến.

- Quản trị đồng thời dài hạn (bằng các chức năng) và ngắn hạn (thừa hành).

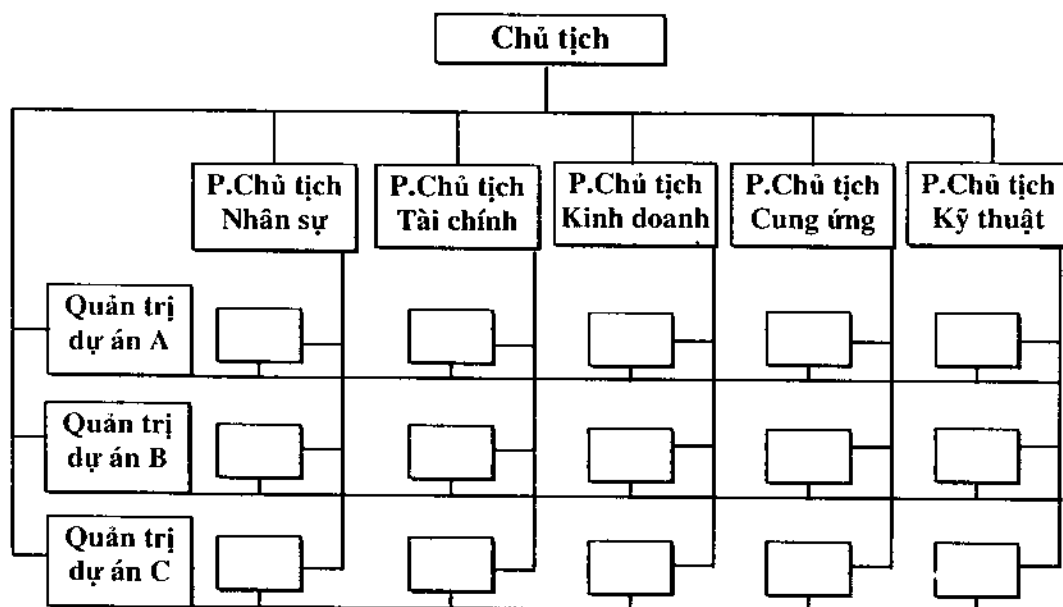
2.4.2. Nhược điểm:

- Tách biệt chức năng một cách cứng nhắc giữa người chuẩn bị quyết định (tham mưu, tư vấn) và người ra quyết định (trực tuyến).

- Chứa đựng nguy cơ không gắn bó chặt chẽ trách nhiệm với kết quả công việc.

- Có nguy cơ do khó khăn trong mối quan hệ giữa thừa hành và tham mưu.

2.5. Cấu trúc ma trận dự án:



Sơ đồ 5.5: Cấu trúc quản trị ma trận

2.5.1. Ưu điểm:

- Loại cấu trúc dự án cho phép phản ứng nhanh về thời gian với những thay đổi của thị trường, năng động hơn và tạo ra quan hệ hợp tác giữa các chức năng tốt hơn.

- Cấu trúc dự án cho phép sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của tổ chức do tất cả các chuyên gia và các máy móc thiết bị được dùng chung cho tất cả các dự án hoặc các sản phẩm.

- Cấu trúc này tăng cường động viên người lao động trong doanh nghiệp do nó tổ chức các dự án, các sản phẩm tức là khuyến khích sự tham gia của người lao động nhiều hơn. Với cách làm việc này giúp tạo ra sự phát triển nghề nghiệp cho người lao động tốt hơn, giúp người lao động có nhiều kinh nghiệm hơn, hiểu biết rộng hơn và học được nhiều kiến thức từ các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Với cấu trúc dự án cho phép nhiều người tham gia khi ra quyết định do đó hạn chế được nguy cơ phạm sai lầm.

2.5.2. Nhược điểm:

- Trong cơ cấu tổ chức ma trận, nếu hai tuyến quyền lực không được xác định một cách rõ ràng và cụ thể thì trong tổ chức những quan hệ phi chính thức sẽ phát triển và từ đó các nhiệm vụ quan trọng sẽ được thực hiện thông qua các quan hệ này. Điều này làm cho người lao động mơ hồ về nghĩa vụ của họ đối với các nhà quản trị.

- Sự bất đồng giữa các nhà quản trị theo hàng ngang (dự án, sản phẩm) và các nhà quản trị theo chức năng về sử dụng chung những nguồn lực có thể dẫn tới những cuộc tranh giành quyền lực trong tổ chức và dồn đẩy việc giải quyết các vấn đề lên cấp cao chứ không phải cùng nhau hợp tác giải quyết vấn đề.

- Hai tuyến quyền lực trong tổ chức của dự án có thể làm cho hiệu suất bị giảm do có quá nhiều các nhà quản trị.

3. XÂY DỰNG CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DỰ ÁN:

Để tạo ra một cơ cấu tổ chức hợp lý, hiệu quả phù hợp với dự án, chúng ta phải xem xét, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức bộ máy:

3.1. Môi trường kinh doanh:

Yếu tố môi trường không chỉ giới hạn môi trường trong nước mà còn phải chú ý tới môi trường khu vực và toàn cầu. Tính ổn định hay không ổn định có tác động rất lớn đến việc hình thành cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành dự án. Trong môi trường có nhiều biến động đòi hỏi phải có cơ cấu linh hoạt để thích ứng với những thay đổi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2. Mục đích, chức năng hoạt động của dự án:

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị chịu ảnh hưởng ở mức khái quát nhất bởi nhân tố mục đích, khả năng hoạt động của dự án. Nhân tố mục đích kinh doanh của dự án xác định dự án thuộc lĩnh vực nào: sản xuất sản phẩm hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Trong cơ cấu của dự án sản xuất, các bộ phận sản xuất chiếm phần chủ yếu, bộ máy quản trị kinh doanh được thiết lập hướng vào việc phục vụ tốt nhất cho các hoạt động sản xuất. Có thể nói rằng các dự án có mục đích, chức năng hoạt động không giống nhau thì không thể có cơ cấu tổ chức bộ máy giống nhau, chẳng hạn một dự án sản xuất và một dự án dịch vụ (như: du lịch, bảo hiểm...) dù tương đương nhau về quy mô song cũng không thể giống nhau về tổ chức bộ máy quản trị.

3.3. Yếu tố kỹ thuật - công nghệ:

Công nghệ sản xuất cũng là một yếu tố rất quan trọng để xác định loại cơ cấu tổ chức nào phù hợp. Công nghệ được đề cập ở đây bao gồm cả đặc điểm kỹ thuật chế tạo sản phẩm, trình độ kỹ thuật sản xuất, tính chất phức tạp của kết cấu sản phẩm, loại hình sản xuất. Tính chất phức tạp của kết cấu sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến trình độ chuyên môn hóa sản xuất và từ đó tác động đến cơ cấu tổ chức của dự án.

3.4. Quy mô dự án:

Quy mô dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của dự án. Dự án có quy mô càng lớn, cơ cấu tổ chức càng

phức tạp, đòi hỏi phải hình thành nhiều cấp quản trị hơn và ở mỗi cấp cũng bao gồm nhiều nơi làm việc hơn, nhiều thủ tục chính thức hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Trong nhiều trường hợp: quy mô dự án còn ảnh hưởng trực tiếp và có tính chất quyết định đến kiểu cơ cấu tổ chức cụ thể, chẳng hạn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ có cơ cấu tổ chức bộ máy rất đơn giản.

3.5. Nguồn nhân lực:

Yếu tố con người ngày càng tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị dự án. Con người trong mỗi dự án khác nhau về năng lực và động cơ thúc đẩy; khác nhau về kinh nghiệm, học vấn và sự ràng buộc nghề nghiệp. Do vậy, cần có sự hài hòa giữa con người và cơ cấu tổ chức.

3.6. Hình thức pháp lý của dự án:

Ngoài các yếu tố trên, hình thức pháp lý của dự án cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị. Thông thường, nhân tố này tác động có tính chất “bắt buộc” phải thiết kế bộ máy quản trị theo các tiêu thức nhất định. Hình thức pháp lý của dự án sẽ do luật pháp của từng quốc gia quy định, nên giữa các quốc gia khác nhau thường không giống nhau.

4. DỰ TRÙ NHÂN SỰ VÀ THÙ LAO LAO ĐỘNG:

4.1. Dự trữ nhân sự:

4.1.1. Dự trữ nhân sự gián tiếp:

Tùy thuộc vào quy mô kinh doanh, mô hình tổ chức bộ máy quản trị mà quy định số người lãnh đạo, trưởng, phó phòng ban và các nhân viên ở các bộ phận nghiệp vụ, việc dự kiến nhân sự gián tiếp phải đảm bảo nguyên tắc:

- Gọn nhẹ, số nhân viên gián tiếp tăng dần cho đến khi dự án hoạt động đủ công suất.
- Cán bộ được lựa chọn phải có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với các công việc được giao.

- Đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bộ phận, chức năng nào người Việt Nam có thể đảm đương được thì nên khuyến khích bên nước ngoài sử dụng vì như vậy có thể tiết kiệm được chi phí hơn.

4.1.2. Dự trù công nhân trực tiếp sản xuất:

Có 2 phương pháp chủ yếu để xác định lượng công nhân trực tiếp sản xuất.

4.1.2.1. Phương pháp dựa vào định mức thời gian hoặc định mức công việc thực hiện:

Chúng ta phải tính qua mỗi năm phát triển của dự án. Người ta sử dụng công thức sau đây để xác định lượng công nhân cần thiết cho từng năm:

$$S = \sum_{i=1}^n \frac{Q_i \times m_i}{\bar{T}}$$

Trong đó:

S: số lượng công nhân trực tiếp cần.

Q: số lượng sản phẩm dự kiến thực hiện.

m: mức chi phí thời gian để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

$\bar{T}$: số giờ lao động bình quân của người công nhân/năm. (8 x số ngày làm việc bình quân trong năm)

i = 1, 2, ..., n: loại sản phẩm thứ.

- Ghi chú: Nếu m là hao phí thời gian (tính là ngày) để sản xuất một đơn vị sản phẩm thì $\bar{T}$ chính là số ngày làm việc bình quân/năm của một công nhân hay:

$$S = \sum_{i=1}^n \frac{Q_i}{\bar{T} \times N_i}$$

Ni: năng suất lao động của một công nhân (số sản phẩm/ngày hoặc giờ).

4.1.2.2. Phương pháp dựa vào định mức dùng máy:

$$S = \sum_{i=1}^n \frac{M_i}{m_i} \times k_1 \times k_2$$

Trong đó:

S: số công nhân trực tiếp can huy động.

M: số máy dự kiến mua sắm.

m: định mức số máy mỗi công nhân điều khiển bình quân/1 ca làm việc.

$i = 1, \dots, n$

k1: số ca hoạt động.

k2: hệ số sử dụng thời gian làm việc của công nhân.

4.2. Thù lao lao động của dự án:

Ví dụ 5.1: Một công ty dự trù lao động theo bảng sau trong suốt 9 năm hoạt động của dự án. Dự kiến mức lương cơ bản theo chức danh:

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| (1) Tổng giám đốc: | 10 Triệu đồng/tháng. |
| (2) Phó tổng giám đốc: | 8 Triệu đồng/tháng. |
| (3) Trưởng phó phòng: | 6 Triệu đồng/tháng. |
| (4) Lao động gián tiếp khác: | 4 Triệu đồng/tháng. |
| (5) Lao động trực tiếp: | 3 Triệu đồng/tháng. |
| (6) Lao động khác: | 2 Triệu đồng/tháng. |

Hãy tính thù lao lao động thực tế (phần người lao động được hưởng) 9 năm của dự án, cho biết bảo hiểm xã hội và độc hại là 19% lương cơ bản (cho ở trên).

Bảng 5.1: Số lao động từng loại bình quân hàng năm.

Loại lao động	Số người								
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX
1. Tổng giám đốc	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2. Phó tổng giám đốc	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3. Trưởng phó phòng	7	7	7	7	7	7	7	7	7
4. Lao động gián tiếp khác	30	30	30	30	30	30	30	30	30
5. Lao động trực tiếp	50	58	66	75	87	99	109	118	130
6. Lao động khác	30	35	40	45	50	55	60	65	70
Tổng lao động	120	133	146	160	177	194	209	223	240

Bài giải:

Bảng 5.2.: Tiền lương bình quân hàng năm của dự án.

Đơn vị: Triệu đồng

Loại lao động	THÙ LAO								
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX
1. Tổng giám đốc	120	120	120	120	120	120	120	120	120
2. Phó tổng giám đốc	192	192	192	192	192	192	192	192	192
3. Trưởng phó phòng	504	504	504	504	504	504	504	504	504
4. LĐ gián tiếp khác	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
5. LĐ trực tiếp	1.800	2.088	2.376	2.700	3.132	3.564	3.924	4.248	4.680
6. Lao động khác	720	840	960	1.080	1.200	1.320	1.440	1.560	1.680
Tổng lương hàng năm	4.776	5.184	5.592	6.036	6.588	7.140	7.620	8.064	8.616
BHXH	907,44	984,96	1.062,48	1.146,84	1.251,72	1.356,6	1.447,8	1.532,16	1.637,04
Phần thù lao thực tế*	3.868,56	4.199,04	4.529,52	4.889,16	5.336,28	5.783,4	6.172,2	6.531,84	6.978,96

Phần thù lao thực tế hay phần tiền lương mà người lao động được hưởng bằng lương cơ bản trừ đi phần bảo hiểm xã hội.

Thông thường mức lương tính theo tháng nhưng yêu cầu tính lương năm do đó chúng ta phải nhân với 12 tháng:

$$T_i = t_i * L_i * 12$$

Trong đó:

T_i : Tiền lương cho mỗi loại lao động hàng năm.

t_i : Lương bình quân/tháng .

L_i : Số lao động bình quân .

12: Số tháng trong năm.

Ví dụ 5.2: Một dự án có sản lượng và số lượng lao động gián tiếp dự kiến 8 năm cho ở bảng sau:

Bảng 5.3.: Sản lượng dự kiến và lao động gián tiếp của dự án

Chỉ tiêu	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1. Sản lượng dự kiến (1000SP)	159	180	195	240	330	420	570	630
2. Lao động gián tiếp (người)	32	35	38	40	40	40	40	40

- Năng suất lao động bình quân của 1 công nhân trực tiếp là 10ĐVSP/ngày.

- Số ngày làm việc bình quân của 1 công nhân trực tiếp là 200ngày/năm.

- Lương cơ bản bình quân của 1 lao động trực tiếp: 3 Triệu đồng/tháng.

- Lương cơ bản bình quân của 1 lao động gián tiếp: 4 Triệu đồng/tháng.

Hãy tính thù lao lao động thực tế (phần người lao động được hưởng) qua các năm, cho biết mức bảo hiểm xã hội và độc hại 19% lương cơ bản.

Bài giải:

- Trước hết ta tính số lượng lao động trực tiếp cần có bình quân hàng năm của dự án. Có thể tính đơn giản như sau:

$$\left[\begin{array}{l} \text{Số ngày làm việc bình} \\ \text{quân của một công} \\ \text{nhân trực tiếp trong} \\ \text{năm} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Năng suất lao động} \\ \text{bình quân một ngày} \\ \text{của một công nhân} \\ \text{trực tiếp} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{l} \text{Số sản phẩm do một} \\ \text{công nhân trực tiếp} \\ \text{làm ra bình quân} \\ \text{trong năm} \end{array} \right]$$

$$\frac{\text{Số lượng sản phẩm của dự án hàng năm}}{\text{Số sản phẩm do một công nhân trực tiếp làm ra bình quân trong năm}} = \text{Số công nhân trực tiếp hàng năm}$$

- Áp dụng công thức trên chúng ta tính lao động trực tiếp qua các năm:

+ Số ĐVSP do 1 CNTT làm ra/năm = $200 \times 10 = 2.000$ (ĐVSP)

+ Số lao động trực tiếp hàng năm:

Lao động trực tiếp năm thứ I : $159.000/2.000 = 80$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ II : $180.000/2.000 = 90$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ III : $195.000/2.000 = 98$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ IV : $240.000/2.000 = 120$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ V : $330.000/2.000 = 165$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ VI : $420.000/2.000 = 210$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ VII : $570.000/2.000 = 285$ người.
 Lao động trực tiếp năm thứ VIII: $630.000/2.000 = 315$ người.

Bảng 5.4: Thù lao lao động của dự án

DVT: Triệu đồng

Loại lao động	Thù lao							
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Lao động trực tiếp	2.880	3.240	3.528	4.320	5.940	7.560	10.260	11.340
Lao động gián tiếp	1.536	1.680	1.824	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
Tổng lương cơ bản	4.416	4.920	5.352	6.240	7.860	9.480	12.180	13.260
Bảo hiểm xã hội	839,04	934,8	1.016,88	1.185,6	1.493,4	1.801,2	2.314,2	2.519,4
Phần người LĐ hưởng	3.576,96	3.985,2	4.335,12	5.054,4	6.366,6	7.678,8	9.865,8	10.740,6

Tóm tắt chương 5:

Học xong chương 5, chúng tôi hy vọng các Anh (Chị) sẽ biết được những ưu, nhược điểm của từng cơ cấu tổ chức quản trị. Gắn với tình hình cụ thể của dự án chúng ta sẽ lựa chọn loại hình tổ chức quản trị phù hợp với dự án. Chương này cũng giúp ta tính toán nhu cầu lao động, dự kiến tiền lương và dự kiến đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CÂU HỎI

9. Anh, Chị hãy vẽ sơ đồ tổ chức của dự án bất kỳ nào mà Anh, Chị biết.
10. Anh, Chị có thể trình bày chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong sơ đồ trên.

BÀI TẬP

Một dự án đầu tư dự trù thù lao lao động theo từng loại lao động trong 10 năm như sau:

Bảng 1: Dự kiến mức lương cơ bản theo chức danh

STT	Loại lao động	Lương (Triệu Đ/T)
1	Giám đốc	15.0
2	Phó giám đốc	12.0
3	Trưởng, phó phòng	8.0
4	Lao động gián tiếp khác	5.0
5	Lao động trực tiếp	4.0
6	Lao động khác	3.0

Ghi chú:

Cho biết bảo hiểm xã hội là: 19% và

Lượng lao động theo từng loại qua các năm dự kiến cho ở bảng sau.

Bảng 2: Dự kiến lượng lao động 10 năm của dự án.

TT	Loại lao động	Số người dự kiến các năm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Giám đốc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Phó giám đốc	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	Trưởng, phó phòng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Lao động gián tiếp khác	20	25	30	30	30	30	30	30	30	30
5	Lao động trực tiếp	80	90	100	120	140	150	160	170	180	200
6	Lao động khác	30	35	40	50	60	65	75	80	90	100
	Tổng	144	164	184	214	244	259	279	294	314	344

Yêu cầu:

Hãy tính thù lao chung và phần tiền lương mà người lao động được hưởng (TLTT) 10 năm của dự án.

o O o

CHƯƠNG 6:

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Phân tích toán tài chính mới thấy rõ được dự án có khả thi về tài chính hay không? Từ đó chúng ta mới quyết định đầu tư dự án; Mặt khác, dự án có khả thi về tài chính thì các tổ chức tài chính mới thẩm định và cho vay vốn.

Tuy chương này tính toán khá phức tạp rất mong các bạn đọc kỹ và xem thêm các tài liệu tham khảo có liên quan. Chúc các bạn thành công...

Mục tiêu

Chương này giúp chúng ta tính toán các chỉ tiêu tài chính, nên mục tiêu cụ thể là:

- Giúp cho người học biết các phương pháp tính lãi suất.
- Giúp cho người học nắm bắt được bảng hạch toán lỗ lãi.
- Tính điểm hòa vốn và ý nghĩa của các điểm hòa vốn.
- Tính hiện giá dòng tiền.
- Lập báo cáo ngân lưu (Bảng lưu chuyển tiền tệ) của dự án
- Người học biết được cách tính các chỉ tiêu: Thời gian hoàn vốn không chiết khấu, thời gian hoàn vốn có chiết khấu,
- Tính được các chỉ tiêu quan trọng của dự án, như: Hiện giá thuần (NPV), tỷ suất lợi phí (BCR) và tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR).

1. CÁC CĂN CỨ TÍNH TOÁN

Đây là phần cần thiết nhưng thường khi thiết lập các dự án hay bị bỏ sót. Phần này chỉ nên viết ngắn gọn, súc tích; nội dung của phần này sẽ giải thích các căn cứ tính toán phần tài chính, phần này đề cập tới các vấn đề sau:

- * Tỷ giá hối đoái tại thời điểm thiết lập dự án.

* Cách tính khấu hao như thế nào? Khấu hao nằm trong thu nhập ròng của dự án; Do đó nếu tính theo các phương pháp khác nhau thì lượng khấu hao theo thời gian sẽ khác nhau nên hiện giá dòng tiền sẽ khác nhau.

* Lãi suất phải trả: Phần tiền lãi này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của dự án.

* Thuế: Dự án có được miễn, giảm thuế hay không? Chúng ta cũng nên ghi chú những loại thuế nào được miễn, thuế nào được giảm, thời gian miễn, giảm là bao lâu.

* Phương thức thanh toán mua bán máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu theo hợp đồng.

* Tín dụng thư và thời hạn của tín dụng thư.

* Sản phẩm dự án từng năm hoặc từng giai đoạn của dự án. Chú ý cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ của dự án.

2. VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đầu tiên là chúng ta phải xác định nhu cầu vốn theo từng giai đoạn của dự án. Nhu cầu này phải căn cứ vào tiến độ xây dựng các cơ sở hạ tầng, mua sắm máy móc thiết bị...; Chúng ta cũng chia ra nhu cầu vốn cố định và nhu cầu vốn lưu động.

2.1. Dự toán tổng kinh phí đầu tư cho dự án

Tổng kinh phí đầu tư bao gồm toàn bộ số vốn cần thiết để thiết lập và đưa dự án vào hoạt động.

❖ Vốn đầu tư ban đầu:

- Chi phí xây dựng dự án và chi phí phát sinh trước khi dự án đi vào hoạt động.

- Vốn cố định.

- Vốn lưu động trước khi dự án đi vào hoạt động.

- Lãi vay trong thời gian thi công.

❖ Vốn lưu động khi dự án đi vào hoạt động

2.2. Nguồn vốn của dự án

Sau khi xác định nhu cầu vốn thì chúng ta phải xác định nguồn vốn. Đây là cơ sở để dự trù kế hoạch trả lãi vay, kế hoạch trả nợ, tính hệ số chiết khấu của dự án. Nguồn vốn của dự án có thể từ các nguồn sau:

- Vốn tự có
- Vốn vay:
- Vốn Ngân sách Nhà nước:
- Vốn khác (vốn cổ phần, vốn tài trợ...)

3. VẤN ĐỀ LÃI SUẤT

3.1. Lãi đơn và lãi kép

3.1.1. Lãi đơn

Khi tiền lãi chỉ tính theo số vốn gốc mà không tính thêm tiền lãi tích lũy. Tức là tiền lãi của thời đoạn trước không nhập vào vốn gốc để tính lãi cho thời đoạn sau. Người ta gọi tiền lãi đó là lãi đơn.

Tiền lãi = Số vốn vay x Lãi suất đơn x số thời đoạn được thanh toán

Ví dụ 6.1: Một công ty vay của ngân hàng 100 triệu đồng, với lãi suất 1,2%/tháng. Thời hạn vay là 6 tháng. Hỏi hàng tháng và cuối tháng thứ 6, công ty phải trả cho ngân hàng bao nhiêu tiền lãi? Tổng tiền lãi và tiền gốc công ty phải trả sau 6 tháng là bao nhiêu?

Giải:

Mỗi tháng công ty phải trả lãi như sau:

$$r = 100 \times 0,012 \times 1 = 1,2 \text{ triệu đồng}$$

Tổng tiền lãi trong 6 tháng là: $1,2 \times 6 = 7,2$ triệu đồng, hoặc

$$100 \times 0,012 \times 6 = 7,2 \text{ triệu đồng}$$

Tổng cộng số tiền công ty phải trả trong 6 tháng là:

$$100 \text{ triệu} + 7,2 \text{ triệu} = 107,2 \text{ triệu đồng}$$

3.1.2. Lãi kép: tức là tiền lãi của thời đoạn trước được nhập vào vốn gốc để tính lãi cho thời đoạn tiếp theo. Như vậy công thức tính cả lãi và gốc phải trả như sau:

$$F = C (1+r)^n \quad (6.1)$$

F hoặc FV: Gọi là giá trị tương lai

C: Vốn vay

r: Lãi suất

n: Số thời đoạn vay.

Ví dụ 6.2: cũng tiếp ví dụ trên, hãy tính tiền lãi và gốc công ty phải trả cho ngân hàng sau 6 tháng?

Giải:

$$F = 100 \times (1 + 0,012)^6 = 107,4195 \text{ triệu đồng}$$

3.2. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa

3.2.1. Lãi suất thực: là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi suất bằng thời đoạn ghép lãi.

Ví dụ 6.3: Các ngân hàng thương mại huy động tiền gửi tiết kiệm loại tiền gửi không kỳ hạn với lãi suất là 0,7% một tháng, và thời đoạn ghép lãi cũng là tháng nên lãi suất 0,7% một tháng là lãi suất thực.

3.2.2. Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi suất khác với thời đoạn ghép lãi. Thông thường thời đoạn ghép lãi ngắn hơn thời đoạn phát biểu mức lãi.

Ví dụ 6.4: Các ngân hàng thương mại huy động tiền gửi tiết kiệm loại tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng lãi suất là 0,8% một tháng. Ta thấy thời đoạn tính lãi là một tháng nhưng thời đoạn ghép lãi là 3 tháng nên lãi suất 0,8% một tháng là lãi suất danh nghĩa. Nếu lãi suất là 2,4% ba tháng thì đó chính là lãi suất thực.

3.2.3. Tính Lãi suất thực

Khi lập dự án đầu tư, thời đoạn tính toán thường là theo năm. Như vậy nếu gặp lãi suất thực của thời đoạn ngắn (tháng, quý, 6

tháng) thì ta phải đổi ra lãi suất thực thời đoạn dài (năm) rồi mới áp dụng công thức tính toán.

*** Chuyển lãi suất thực theo những thời đoạn khác nhau:**

Gọi:

r_1 : Lãi suất trong thời đoạn ngắn (tháng, quý, 6 tháng).

r_2 : Lãi suất thực trong thời đoạn dài (năm)

n : Số thời đoạn ngắn trong thời đoạn dài

C : là vốn đầu tư ban đầu. Tính giá trị tương lai của vốn đầu tư F (hay FV) sau 1 năm, ta có:

- Tính theo r_1 :

$$F = C(1+r_1)^n$$

- Tính theo r_2 :

$$F = C(1+r_2)$$

$$\text{Do đó: } C(1+r_1)^n = C(1+r_2)$$

$$\Rightarrow (1+r_1)^n = (1+r_2)$$

$$\Rightarrow r_2 = (1+r_1)^n - 1 \quad (6.2)$$

Ví dụ 6.5: Lãi suất thực của một tháng là 1,2%. Vậy lãi suất thực một năm được xác định như sau:

$$r_2 = (1+r_1)^n - 1 = (1+1,2\%)^{12} - 1 = 0,153895 \text{ hay } 15,39\%$$

*** Chuyển từ lãi suất danh nghĩa sang lãi suất thực:**

Ta có thể tính lãi suất thực trong một thời kỳ tính toán theo lãi suất danh nghĩa qua biểu thức sau:

$$r_2 = (1 + r_1/m_1)^{m_2} - 1 \quad (6.3)$$

r_2 : Lãi suất thực trong một thời đoạn tính toán

r_1 : Lãi suất danh nghĩa trong thời đoạn phát biểu

m_1 : Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn phát biểu

m_2 : Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn tính toán.

Thông thường thời đoạn tính toán bằng thời đoạn phát biểu lãi suất nên:

$$m_2 = m_1$$

Ví dụ 6.6: Một dự án đầu tư có mức lãi suất 12% một năm ghép lãi theo quý thì lãi suất thực của năm và một quý là bao nhiêu?

Giải:

Lãi suất 12% một năm là lãi suất danh nghĩa.

Số thời đoạn ghép lãi là quý trong thời đoạn phát biểu là năm nên $m_1 = 4$. Số thời đoạn ghép lãi là quý trong một thời đoạn tính toán là năm nên $m_2 = 4$.

3.3. Xác định lãi suất chiết khấu của dự án:

$$r = \frac{\sum Ci \cdot ri}{\sum Ci} * 100\% \quad (6.4)$$

Trong đó: + r: Lãi suất chiết khấu của dự án

+ C_i : Lượng tiền của nguồn vốn thứ i

+ ri : Lãi suất của nguồn vốn thứ i

Bảng 6.1: Bảng tính lãi suất chiết khấu của dự án (r)
DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Lượng tiền	Lãi suất (%)	Tiền lãi
A	B	C_i	ri	$C_i \cdot ri$
1	Vốn tự có	100	8,4	8,4
2	Vốn vay	200	11,4	22,8
	Tổng	300	10,4	31,2

$$r = \frac{\sum Ci \cdot ri}{\sum Ci} \cdot 100\% = \frac{31,2}{300} \cdot 100\% = 10,4\%$$

3.4. Xác định lãi suất chiết khấu có xét đến yếu tố lạm phát:

Gọi r là lãi suất chiết khấu chưa xét đến yếu tố lạm phát (% năm). Gọi R là tỷ lệ lạm phát (% năm). Gọi I là lãi suất chiết khấu có tính đến yếu tố lạm phát (% năm). Ta cần tính I theo r và R .

Để đơn giản ta xét giai đoạn năm 0 - năm 1 của dự án. Giả sử tại năm gốc (năm 0) ta có vốn đầu tư $C = 1$, như vậy:

Giá trị tương lai $F_1 = 1(1+r)$ là chưa xét đến lạm phát.

Nếu có lạm phát, để nguyên giá trị F_1 như khi chưa có lạm phát thì F_1 phải tăng thêm một lượng tiền bằng $(1+R)$, nghĩa là F_1 có xét đến lạm phát bằng:

$$F_1 = 1(1+r)(1+R) \quad (6.5)$$

Nếu tính với I thì F_1 đã xét đến lạm phát bằng:

$$F_1 = 1(1+I) \quad (6.6)$$

Từ (6.5) và (6.6) ta suy ra:

$$(1+r)(1+R) = (1+I)$$

$$\Leftrightarrow I = (1+r)(1+R) - 1 = 1 + r + R + r \cdot R - 1$$

$$I = r + R + r \cdot R \quad (6.7)$$

Ví dụ 6.7: Một dự án có số liệu sau:

Hệ số chiết khấu của dự án $r = 12\%$ năm; Lạm phát $R = 8,4\%$ năm. Hãy tính hệ số chiết khấu có tính đến yếu tố lạm phát.

Giải: Hệ số chiết khấu có tính đến yếu tố lạm phát là:

$$\begin{aligned} I &= r + R + r \cdot R \\ &= 0,12 + 0,084 + 0,12 \cdot 0,084 \\ &= 0,21408 \end{aligned}$$

$$I = 21,408\% \text{ năm}$$

4. GIÁ TRỊ TƯƠNG LAI

4.1. Giá trị tương lai của khoản thu nhập đơn:

Ví dụ 6.8: Một người có số tiền là 100 triệu đồng (P) đem gửi tiết kiệm với lãi suất là 12% (r) một năm. Sau một năm người đó nhận được bao nhiêu cả vốn lẫn lãi (F).

Giải: Để giải bài toán một cách có hệ thống, chúng ta hãy định nghĩa các ký hiệu sau:

F: Giá trị tương lai sau một thời đoạn nhất định

P: Giá trị hiện tại

r: Lãi suất chiết khấu

A: tiền lãi nhận được trong một thời đoạn

Ta có thể tính F như sau:

$$F = P + A$$

$$F = P + P \times r$$

$$F = P(1 + r) \quad (6.8)$$

Công thức (6.8) cho thấy giá trị tương lai sau một thời đoạn bằng giá trị hiện tại nhân với thừa số $(1+r)$

Theo ví dụ 6.8 trên, $P_1 = 100$ triệu đồng, thì F_1 sẽ là:

$$F_1 = 100(1 + 0,12) = 100 \times 1,12 = 112 \text{ triệu đồng}$$

Nếu người đó gửi tiết kiệm trong 5 năm. Giá trị tương lai lên đến bao nhiêu? Công thức (6.8) cho phép lập bảng.

Ta cần lưu ý: Lúc này $P_2 = F_1 = P_1(1+r)$

$$F_2 = P_2(1 + r) = P_1(1 + r)(1 + r) = P_1(1 + r)^2$$

Tương tự ta có:

$$F_3 = P_3(1 + r) = P_1(1 + r)^3$$

Vậy công thức tổng quát, giá trị tương lai vào cuối bất cứ thời đoạn n nào được tính như sau:

$$F_n = P(1 + r)^n \quad (6.9)$$

Đây là công thức căn bản của lãi suất kép và công thức (6.8) chỉ là một trường hợp đặc biệt của công thức (6.9) với $n = 1$. Để thuận tiện, trong việc tìm những trị số của $(1 + r)^n$ khi r và n thay đổi. Bảng thừa số lãi suất (IF: Interest Factor) sẽ được tính sẵn.

IF_1 là thừa số lãi suất của giá trị tương lai của 1 đồng được tra từ bảng lãi suất số 1 theo công thức sau:

$$IF_1 = (1 + r)^n \geq 1$$

Ta chỉ cần nhìn vào bảng lãi suất để tìm (IF_1) gọi là thừa số tiền lãi. Với ví dụ trên, nếu sử dụng bảng lãi suất, ta sẽ có ngay:

$$F = P(IF_1, r=12\%, n=5) = 100 \times 1,76234 = 176,234đ$$

Ta thấy cách tính cho kết quả tương tự với cách tính trên nhưng lại thật ngắn gọn.

Bảng 6.2: Tính theo lãi suất kép

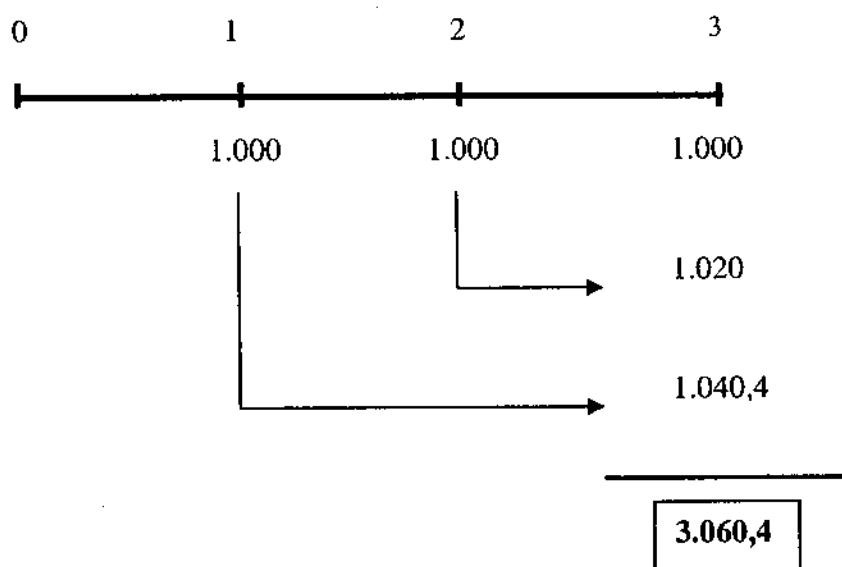
ĐVT: Triệu đồng

Năm	Giá trị hiện tại	$(1 + r)$	Giá trị tương lai
1	100	1,12	112
2	112	1,12	125,44
3	125,44	1,12	140,493
4	140,493	1,12	157,352
5	157,352	1,12	176,234

4.2. Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ:

Chuỗi tiền tệ là một chuỗi hoàn trả định kỳ mỗi thời đoạn bằng một khoản thu nhập cố định và liên tục trong nhiều thời đoạn, kỳ hoàn trả được ấn định vào cuối mỗi thời đoạn.

Ví dụ 6.9: Một sự giao ước trả 1.000 đồng mỗi tháng và liên tục trong 3 tháng được gọi là chuỗi tiền tệ 3 tháng. Nếu như người ta gửi những khoản tiền nhận được đó ở mỗi tháng vào quỹ tiết kiệm với lãi suất 2% một tháng, vào cuối tháng thứ 3 sẽ có được là bao nhiêu? Câu trả lời được trình bày trên hình (1).



Hình 6.1: Biểu đồ diễn tả chuỗi tiền tệ

Ta thấy, kỳ trả tiền thứ nhất được thực hiện vào cuối tháng thứ 1. Kỳ trả thứ 2 vào cuối tháng thứ 2 và kỳ 3 vào cuối tháng thứ 3, và cứ thế tiếp tục, kỳ trả tiền cuối cùng sẽ không hưởng tiền lãi, kỳ kế chót hưởng tiền lãi 1 tháng, kỳ kế chót 2 tháng hưởng tiền lãi kép trong 2 tháng và cứ như thế đến kỳ trả tiền đầu tiên được hưởng tiền lãi kép trong $(n-1)$ tháng.

Khi giá trị tương lai của mỗi kỳ trả tiền được cộng lại, tổng số của nó là tổng số chuỗi tiền tệ.

Với các ký hiệu sau:

F: Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ

A: Thu nhập cố định theo từng thời đoạn

n: Số lần hoàn trả

Ta có công thức sau:

$$F = A(1+r)^{n-1} + A(1+r)^{n-2} + \dots + A(1+r)^1 + A(1+r)^0$$

$$F = A\{(1+r)^{n-1} + A(1+r)^{n-2} + \dots + (1+r)^1 + 1\}$$

Ta thấy dãy số trong ngoặc là một cấp số nhân với công bội là $(1 + r)$, nên ta có thể tính được tổng dãy số đó như sau:

$$F = A \sum_{t=1}^{n-1} (1 + r)^t = A \frac{(1 + r)^n - 1}{r} \quad (6.10)$$

Nếu IF_3 là thừa số tiền lãi của giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ và có thể được tra từ bảng lãi suất số 3 thì công thức như sau:

$$IF_3 = \sum_{t=1}^{n-1} (1 + r)^t = \frac{(1 + r)^n - 1}{r} \geq n$$

Với ví dụ trên ta thấy, với chuỗi tiền tệ 1.000 đồng trong 3 tháng với lãi suất 2% tháng, ta có thể tính được như sau:

$$F = A (IF_3, r=2\%, n=3) = 1.000đ \times 3,0604 = 3.060,4 đ$$

4.3. Ký gởi định kỳ để có lượng vốn tích lũy

Giả sử chúng ta muốn biết cần phải gởi một khoản tiền cố định ở mỗi tháng là bao nhiêu trong 5 tháng với lãi suất 5% một tháng để có 100 triệu trả nợ vào cuối tháng thứ 5,

Ta có công thức: $F = A(IF_3) = 100 = A (IF_3, r = 5\%, n = 5)$

Tra bảng lãi suất số 3, ta có:

$$A = 100 / 5,526 = 18,096 \text{ triệu}$$

Như vậy, nếu mỗi tháng gởi vào quỹ tiết kiệm 18,096 triệu với lãi suất 5% tháng, thì vào cuối tháng thứ 5, ta sẽ có được khoản tiền là 100 triệu.

5. GIÁ TRỊ HIỆN TẠI

Trên góc độ kinh doanh, đồng vốn bỏ ra phải luôn sinh lời, tức là mỗi đồng tiền thu ở những thời điểm khác nhau sẽ không giống nhau kể cả trong trường hợp không có lạm phát nghĩa là 1 đồng thu được ở thời điểm trong tương lai khác với 1 đồng ở thời điểm hiện tại. Giá trị tính ngược về thời điểm hiện tại của đồng tiền thu được trong tương lai gọi là giá trị hiện tại của đồng thu nhập đó.

5.1. Giá trị hiện tại của khoản thu nhập đơn:

Giả sử một người gửi tiền tiết kiệm với lãi suất 4% tháng. Người đó muốn rằng vào cuối tháng thứ 5 sẽ rút ra được một khoản tiền là 1.217 đồng. Vậy đầu tháng thứ 1 người đó phải gửi vào một số tiền là bao nhiêu?

Từ công thức (6.9) ta có viết lại theo công thức (6.11)

$$P = F_n (1 + r)^{-n} \quad (6.11)$$

Nếu IF_2 là thừa số tiền lãi của giá trị hiện tại của 1 đồng và có thể được tra từ bảng lãi suất số 2 theo công thức:

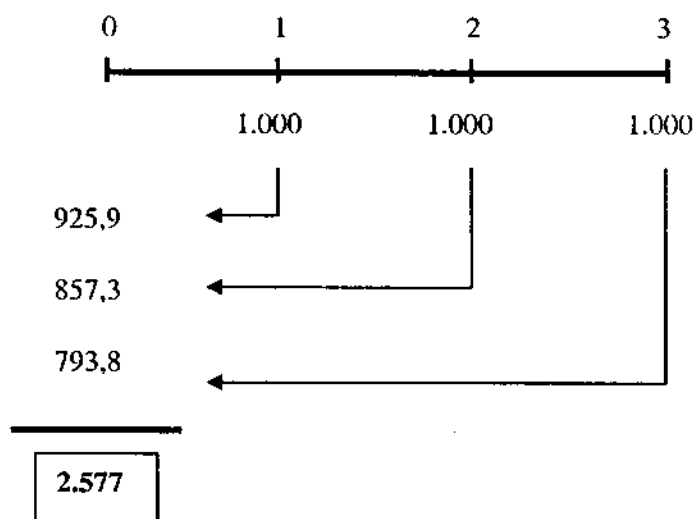
$$IF_2 = 1/(1+r)^n = (1 + r)^{-n} \leq 1$$

Với ví dụ trên ta có:

$$P = F (IF_2, r=4\%, n=5) = 1.217 \times 0,8219 = 1000 \text{ đ}$$

5.2. Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ:

Giả sử, ta có một chuỗi tiền tệ 1000 đồng một tháng trong 3 tháng. Nếu nhận được tiền, ta không có nhu cầu sử dụng mà gửi vào một quỹ tiết kiệm với lãi suất là: 8% một tháng. Vậy số tiền phải trả ngay cho ta phải là bao nhiêu để có giá trị tương đương với tổng số chuỗi tiền tệ đó.



Hình 6.2: Biểu đồ chuỗi tiền tệ

Nhận xét:

Giá trị hiện tại của số tiền nhận được

Vào cuối tháng thứ 1 là $A(1+r)^{-1}$

Vào cuối tháng thứ 2 là $A(1+r)^{-2}$

.....

Vào cuối tháng thứ n là $A(1+r)^{-n}$

Vậy giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ n thời đoạn sẽ là:

$$P = A(1+r)^{-1} + A(1+r)^{-2} + \dots + A(1+r)^{-n}$$

$$P = A\{(1+r)^{-1} + (1+r)^{-2} + \dots + (1+r)^{-n}\}$$

Ta thấy dãy số trong ngoặc là một cấp số nhân với công bội là $(1+r)^{-1}$, nên ta có thể tính được tổng dãy số đó như sau:

$$P = A \sum_{t=1}^{n-1} (1+r)^{-t} = A \frac{1 - (1+r)^{-n}}{r} \quad (6.12)$$

Nếu IF_4 là thừa số tiền lãi của giá trị hiện tại một chuỗi tiền tệ và được tra từ bảng lãi suất số 4 thì công thức như sau:

$$IF_4 = \sum_{t=1}^{n-1} (1+r)^{-t} = \frac{1 - (1+r)^{-n}}{r} \leq n$$

Với ví dụ trên ta thấy, với chuỗi tiền tệ 1000 đồng trong 3 tháng với lãi suất 8% tháng, ta có thể tính được như sau:

$$F = A (IF_4, r=8\%, n=3) = 1000đ \times 2,577 = 2.577 đ$$

5.3. Thu nhập định kỳ do một chuỗi tiền tệ

Giả sử rằng vào đầu năm thứ nhất, ta có một số tiền là 10 triệu dùng để trang trải các chi phí. Ta gửi vào quỹ tiết kiệm với lãi suất 10% một năm và sẽ rút ra 3 lần vào đầu các năm sau, liên tiếp trong 3 năm, mỗi lần là một số tiền không đổi. Vậy mỗi lần phải rút ra bao nhiêu, để không còn tiền sau lần rút cuối cùng.

Muốn giải bài toán trên, ta áp dụng công thức về giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ như sau:

$$P = A(IF_4) \dots\dots 70 = A (IF_4, i=10\%, n=3)$$

Tra bảng lãi suất số 4 ta có:

$$A = 70 \div 2,487 = 28,146 \text{ triệu}$$

5.4. Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ bất đồng

Trong khái niệm về chuỗi tiền tệ, đã được trình bày ở trên ta đã sử dụng khái niệm “thu nhập cố định”. Nói cách khác, chuỗi tiền tệ đề cập đến việc hoàn trả hay thu nhận những khoản tiền không thay đổi.

Trên thực tế, nhiều quyết định tài chính quan trọng bắt buộc phải đề cập đến sự luân chuyển của những khoản tiền không cố định hay bất đồng, do đó khái niệm chuỗi tiền tệ cần phải mở rộng đối với những khoản thu nhập bất đồng.

Vì đa số việc áp dụng trong lĩnh vực tài chính, nhất là trong việc chọn lựa các dự án đầu tư, thường chỉ đề cập đến giá trị hiện tại thay vì giá trị tương lai, nên chuỗi tiền tệ bất đồng chỉ được đề cập trong phần này.

Để mô tả cách tính đó có thể minh họa qua ví dụ sau: Giả sử một công ty được quyền mua chịu một khối lượng hàng hóa với phương thức trả tiền như sau:

- Trả 300 triệu vào cuối năm thứ nhất
- Trả 100 triệu vào cuối năm thứ hai
- Và trả 400 triệu vào cuối năm thứ ba

Vậy trong trường hợp trả tiền ngay thì công ty có thể mua với giá nào. Giả sử lãi suất chiết khấu là: 10% một năm.

Để xác định giá mua tương đương trong hiện tại, ta phải tìm giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ bất đồng nêu trên.

Trước tiên ta thấy với lãi suất 10% một năm, nhưng các khoản tiền phải trả mỗi kỳ đều khác nhau nên không thể sử dụng công thức giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ được mà phải tách riêng các khoản

tiền phải trả và sử dụng phương pháp giá trị hiện tại của các khoản đơn với thời đoạn tương ứng qua bảng sau: (triệu đồng)

Bảng 6.3: Tính hiện giá

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Số tiền phải trả	Thừa số lãi suất (IF ₂)	Giá trị hiện tại
1	300	0,909	272,7
2	100	0,826	82,6
3	400	0,752	300,8
			656,1

Chúng ta cũng có thể khảo sát một ví dụ thứ hai với một chuỗi tiền tệ bất đồng nhưng trong đó lại có một phần là chuỗi tiền tệ đều.

Giả sử với lãi suất 10% một năm, ngân hàng cho ta vay một khoản tiền và đòi hỏi ta phải trả cuối năm thứ nhất là 20 triệu và 1 triệu ở mỗi năm sau đó, liên tiếp trong 10 năm. Vậy số tiền ngân hàng cho ta vay là bao nhiêu?

Với ví dụ trên ta thấy đó là một chuỗi tiền tệ bất đồng nhưng trong đó có một chuỗi tiền tệ đều. Ta có thể vẽ được biểu đồ của chuỗi tiền tệ bất đồng như sau:

Kết quả ở hình 6.3 được tính như sau:

- Giá trị hiện tại của 20 triệu được trả trong 1 năm

$$20 * (IF_2, r = 10\%, n = 1) = 20 * 0,91 = 18,2$$

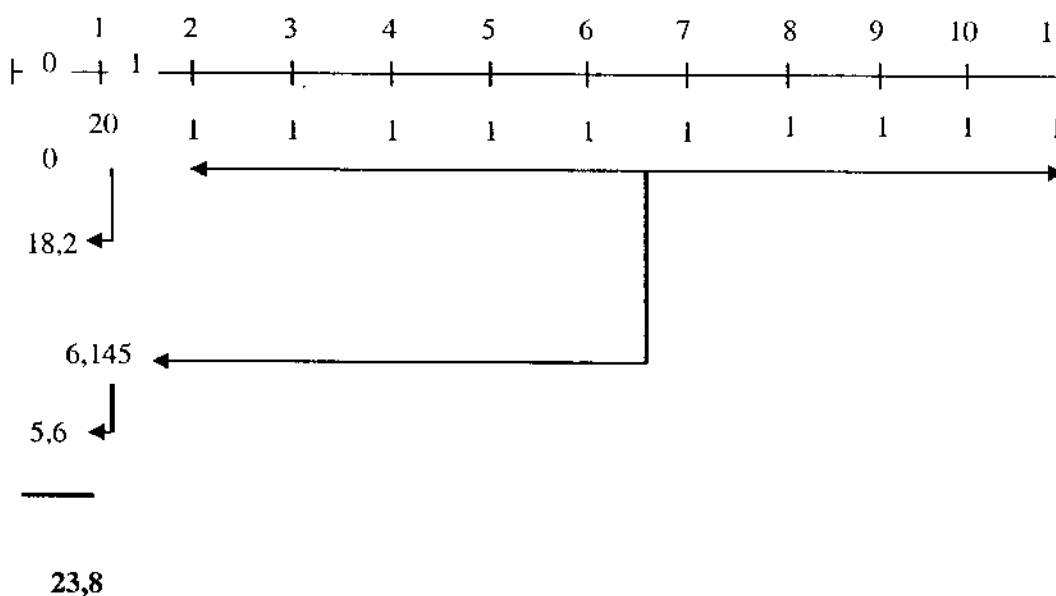
- Giá trị tiền tệ 1 triệu trong 10 năm

$$1 * (IF_2, r = 10\%, n = 10) = 1 * 6,145 = 6,145$$

- Giá trị hiện tại của 6,145 triệu được trả trong 1 năm

$$6,145 * (IF_2, r = 10\%, n = 1) = 6,145 * 0,91 = 5,6$$

Như vậy giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ bất đồng là: 23,8 triệu



Hình 6.3: Biểu đồ chuỗi tiền tệ bất đồng

6. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT HÀNG NĂM:

Hàng năm chúng ta phải ước tính dự trữ chi phí theo các khoản mục chi phí theo thời gian hoạt động của dự án. Các khoản mục chi phí theo tính chất của dự án. Ta có thể tham khảo bảng sau:

Bảng 6.4: Bảng dự trữ chi phí sản xuất của dự án

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm I	Năm II	Năm III	Năm sản xuất ổn định
1. Nguyên vật liệu chính				
2. Nguyên vật liệu phụ				
3. Bán thành phẩm				
4. Nhiên liệu				
5. Năng lượng				
6. Tiền lương công nhân				
7. Bảo hiểm xã hội				

Chỉ tiêu	Năm I	Năm II	Năm III	Năm sản xuất ổn định
8. Khấu hao				
9. Sửa chữa thường xuyên				
10. Chi phí quản lý				
11. Chi phí bán hàng				
12. Chi phí khác				
Tổng chi phí				

7. DỰ TRÙ BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN:

Bảng dự trữ tổng kết tài sản phản ánh những nội dung cụ thể các khoản mục của tài sản có và tài sản nợ hàng năm của dự án.

Bảng 6.5: Bảng dự trữ tổng kết tài sản

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm I	Năm II	Năm III	Năm sản xuất ổn định
A. Tài sản có				
1. Tài sản cố định				
1.1. Nhà xưởng và các hạng mục xây dựng				
- Nguyên giá				
- Giá trị khấu hao				
- Giá trị còn lại				
1.2. Chi phí ban đầu về sử dụng đất				
1.2. Máy móc, thiết bị				
1.4. Chi phí mua công nghệ và kỹ thuật của sản xuất				
2. Tài sản lưu động				
2.1. Tài sản dự trữ				
- Dự trữ nguyên-vật liệu				
- Tồn kho sản phẩm dở dang				
- Dự trữ thành phẩm				

Chỉ tiêu	Năm I	Năm II	Năm III	Năm sản xuất ổn định
- Bao bì đóng gói				
2.2. Vốn bằng tiền				
3. Tài sản thanh toán				
- Khoản thanh toán do bán chịu sản phẩm				
- Hàng gửi đại lý bán				
- Hàng dự trữ trên đường đi				
B. Tài sản nợ				
1. Vốn tự có				
2. Vốn vay				
3. Vốn khác				

8. HẠCH TOÁN LỖ LÃI:

Để tính toán được hiệu quả của dự án thông qua các chỉ tiêu tài chính thì sau khi tổng hợp các chi phí đầu tư ban đầu, chi phí xây dựng dự án, chi phí sản xuất hàng năm, chúng ta phải dự trù kế hoạch doanh thu và hạch toán lỗ lãi dự án đầu tư qua các năm.

Việc tính doanh thu, hạch toán lỗ lãi tùy theo đặc thù của từng dự án, nó phụ thuộc theo cách phân tổ thống kê chi phí của dự án, nhưng nói chung có hai quan điểm chủ yếu sau.

8.1. Quan điểm 1:

**Tổng chi phí = Tổng chi phí hoạt động + Giá trị khấu hao
+ Lãi vay phải trả**

Các công thức tính toán trong bảng hạch toán lỗ lãi (ở trang sau):

* *Doanh thu = Sản lượng * Đơn giá*

* *Lợi nhuận trước thuế và trả lãi vay (Earning Before Interest and Tax-EBIT)*

*Lợi nhuận trước thuế và trả lãi vay (EBIT) = Doanh thu
– Chi phí hoạt động – Khấu hao TSCĐ (KH)*

* *Lợi nhuận trước thuế (Earning Before Tax - EBT)*

Lợi nhuận trước thuế (EBT) = Lợi nhuận trước thuế và trả lãi vay (EBIT) + Lãi vay

* Thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận trước thuế (EBT) * Thuế suất

* Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế (EBT) – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng 6.6: Bảng hạch toán lãi lỗ của dự án

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm SX ổn định
1	Doanh thu				
1.1	Sản lượng (ĐVSP)				
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)				
2	Chi phí hoạt động				
3	Khấu hao TSCĐ				
4	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả (EBIT)				
5	Lãi vay				
6	Lợi nhuận trước thuế (EBT)				
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
8	Lợi nhuận sau thuế				

8.2. Quan điểm 2:

Tổng chi phí = Tổng giá thành + Chi phí quản lý
+ Chi phí bán hàng + Chi phí hoạt động tài chính
Tổng chi phí = Định phí + Biến phí

Theo cách phân tổ thống kê tổng chi phí của dự án trên khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, trong điều kiện

giả sử dự án không có hàng tồn kho, ta có thể lập biểu mẫu hạch toán lỗ lãi như sau:

Bảng 6.7: Hạch toán lỗ lãi khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM ỔN ĐỊNH
1	Doanh thu				
1.1	Từ sản phẩm chính				
a	Sản lượng (ĐVSP)				
b	Đơn giá (1Tr/ĐVSP)				
1.2	Giá trị sản phẩm phụ				
2	Các khoản giảm trừ				
3	Doanh thu thuần				
4	Tổng giá thành (GVHB)				
5	Lợi nhuận gộp				
6	Chi phí quản lý				
7	Chi phí bán hàng				
8	Chi phí hoạt động tài chính				
9	Lợi nhuận trước thuế				
10	Thuế TNDN				
11	Lợi nhuận sau thuế				
12	Khấu hao tài sản cố định				
a	KHTSCĐ sản xuất				
b	KHTSCĐ văn phòng				
c	KHTSCĐ (Bán hàng)				
13	Thu nhập ròng				

Chú ý: Thu nhập ròng năm cuối phải cộng thêm giá trị còn lại của TSCĐ

Cách tính lỗ lãi khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

1. Doanh thu của dự án

Doanh thu = Thu từ sản phẩm chính

+ Thu từ sản phẩm phụ

+ Thu từ các dịch vụ cung cấp cho bên ngoài

Xác định doanh thu từ tất cả các nguồn:

- Doanh thu từ sản phẩm chính = Sản lượng * Đơn giá

- Doanh thu từ sản phẩm phụ.

- Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp cho bên ngoài (nếu có)

2. Các khoản giảm trừ: Bao gồm:

- Chiết khấu bán hàng.

- Thuế xuất khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Giảm giá hàng bán.

- Hàng hóa bị trả lại.

3. Doanh thu thuần = Tổng doanh thu

– Các khoản giảm trừ.

4. Giá vốn hàng bán:

* Tổng giá trị hàng hóa, sản phẩm dự trữ sản xuất trong năm (Tổng giá thành).

* Giá vốn hàng bán chính là giá trị hàng hóa, sản phẩm dự kiến bán ra trong năm.

Giá vốn hàng bán = Tổng giá thành

– Chênh lệch hàng tồn kho

Chênh lệch hàng tồn kho = Tồn kho cuối kỳ

- Tồn kho đầu kỳ

Giả sử dự án không có hàng tồn kho thì:

Tổng giá thành = Giá vốn hàng bán

***5. Lợi nhuận gộp (Lãi gộp) = Doanh thu thuần
- Giá vốn hàng bán***

6. Chi phí quản lý (CPQL).

7. Chi phí quản lý (CPBH).

8. Chi phí hoạt động tài chính (CPHĐTC), bao gồm lãi vay và chi phí hoạt động tài chính khác.

9. Lợi nhuận trước thuế (LNTT):

***Lợi nhuận trước thuế (LNTT) = Lợi nhuận gộp (Lãi gộp)
- Chi phí quản lý (CPQL)
- Chi phí quản lý (CPBH)
- Chi phí hoạt động tài chính (CPHĐTC)***

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TTNDN):

***Thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận trước thuế
* Thuế suất.***

11. Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng)

Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng) = Lợi nhuận trước thuế (LNTT) - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TTNDN)

12. Khấu hao tài sản cố định (KHTSCĐ): Bao gồm:

- KHTSCĐ sản xuất.
- KHTSCĐ văn phòng.
- KHTSCĐ trong chi phí bán hàng.

13. Xác định thu nhập ròng

***Thu nhập ròng = Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng)
+ Khấu hao tài sản cố định***

Ghi chú:

Năm cuối cùng nếu còn giá trị còn lại của tài sản cố định (GTCL), thì:

Thu nhập ròng năm cuối = Lợi nhuận sau thuế

+ Khấu hao tài sản cố định

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định

9. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO NGÂN LƯU CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Việc nghiên cứu về dòng ngân lưu (CF: Cash Flow) trước khi tìm hiểu báo cáo ngân lưu hay là báo cáo lưu chuyển tiền tệ (CFS: Cash Flow Statement) là một phương pháp hữu hiệu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án. Về căn bản có 2 phương pháp lập báo cáo ngân lưu: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

Trong thiết lập và thẩm định dự án, phương pháp trực tiếp thường được áp dụng, nghĩa là ngân lưu ròng của dự án sẽ được xác định bằng cách lấy giá trị ngân lưu vào trừ giá trị dòng ngân lưu ra. Tuy nhiên, xác định giá trị dòng ngân lưu vào và ra của dự án có một số quy ước ngoại lệ mà nó khác với việc xác định giá trị ngân lưu ròng trong hoạt động của doanh nghiệp, đó là có một số khoản thực thu, thực chi không đưa vào ngân lưu dự án như huy động vốn cổ đông, chi phí chìm. Ngược lại, có một số khoản mục không thực thu, thực chi nhưng lại được đưa vào kế hoạch ngân lưu dự án như chi phí cơ hội của tài sản và của lao động, các khoản trợ cấp không phải là tiền mặt, giá trị thanh lý tài sản cố định. Dưới đây, chúng ta tập trung vào việc lập báo cáo ngân lưu dự án theo phương pháp trực tiếp.

Để dễ dàng theo dõi quá trình tính toán, những ví dụ trong quá trình tính toán để xây dựng báo cáo ngân lưu là của chung một dự án nên các ví dụ sau sẽ dựa trên cơ sở số liệu và tính toán của các ví dụ trước (Trong mục 9 này)

9.1. Xác định nhu cầu vốn và nguồn vốn:

Trước hết chúng ta xác định nhu cầu vốn đầu tư ban đầu, như tiền mua đất, vốn mua máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng và đầu

tư ban đầu khác. Đồng thời chúng ta cũng xác định nguồn vốn bao gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn ngân sách cấp...

Ví dụ 6.10: Có một dự án đầu tư ban đầu ở năm 0, với số liệu cho ở bảng sau:

Bảng 6.8: Nhu cầu vốn và nguồn vốn
DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tiền	Ghi chú
I	Nhu cầu vốn	5.400	Đầu tư năm 0
1	Đất đai	1.500	
2	Nhà xưởng	1.400	
3	Máy móc thiết bị	2.500	
4	Tài sản cố định khác		
II	Nguồn vốn	5.400	
1	Vốn chủ sở hữu	3.780	70%
2	Vốn vay	1.620	30%

9.2. Tính khấu hao:

Có nhiều phương pháp khấu hao, như phương pháp khấu hao theo đường thẳng, phương pháp khấu hao nhanh.

Khấu hao *không phải là chi phí bằng tiền mặt* mà nó chỉ là một hình thức bút toán của kế toán mà thôi, vì vậy nó không ảnh hưởng trực tiếp đến ngân lưu dự án: Khấu hao không phải là một hạng mục ngân lưu. Khấu hao chỉ ảnh hưởng đến ngân lưu dự án một cách gián tiếp thông qua thuế và giá trị thanh lý đối với tài sản cố định.

- *Đối với thuế:* Khi mức khấu hao cao, lợi nhuận trước thuế giảm, số tiền chi nộp thuế giảm, từ đó làm ngân lưu dự án tăng lên và ngược lại. Tác động trực tiếp của khấu hao đến ngân lưu dự án còn được gọi là lá chắn thuế của khấu hao (Tax shield of depreciation)

- *Đối với giá trị thanh lý tài sản:* Là giá trị của tài sản cố định (TSCĐ) khi thanh lý ở cuối vòng đời dự án.

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ

– Khấu hao tích lũy

Giá trị khấu hao TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ * Tỷ lệ khấu hao

Khấu hao tích lũy năm t = Khấu hao tích lũy năm $(t-1)$

+ Khấu hao tích lũy năm t

Ví dụ 6.11: Tiếp theo ví dụ 6.10, giả sử dự án có tỷ lệ khấu hao nhà xưởng: 15%/năm và tỷ lệ khấu hao máy móc thiết bị: 20%/năm. Dự án dự kiến hoạt động 3 năm và năm thứ 4 sẽ thanh lý tài sản cố định.

Giải:

Từ những số liệu đã cho, chúng ta có bảng tính khấu hao tài sản cố định như sau:

Bảng 6.9: Kế hoạch khấu hao

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	Nhà xưởng					
1	Nguyên giá	1.400				
2	Khấu hao		210	210	210	0
3	Khấu hao lũy kế		210	420	630	630
4	Giá trị còn lại		1.190	980	770	770
II	Máy móc thiết bị					
1	Nguyên giá	2.500				
2	Khấu hao		500	500	500	0
3	Khấu hao lũy kế		500	1.000	1.500	1.500
4	Giá trị còn lại		2.000	1.500	1.000	1.000
III	Tổng tài sản cố định (tính KH)					
1	Nguyên giá	3.900				
2	Khấu hao		710	710	710	0
3	Khấu hao lũy kế		710	1.420	2.130	2.130
4	Giá trị còn lại		3.190	2.480	1.770	1.770

9.3. Tính nợ gốc và tiền lãi:

Ví dụ 6.12: Với lượng vốn vay như đã cho ở bảng 6.5, lãi suất dự kiến là 12%/năm và số kỳ trả nợ gốc đều trong 3 năm.

Giải:

Từ số liệu đã cho ta có thể lập được bảng sau:

Bảng 6.10: Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	năm 2	năm 3
1	Dư nợ đầu kỳ		1.620,0	1.080,0	540,0
2	Trả nợ gốc và lãi		734,4	669,6	604,8
2.1	Lãi phát sinh trong kỳ		194,4	129,6	64,8
2.2	Nợ gốc đến hạn phải trả		540,0	540,0	540,0
3	Dư nợ cuối kỳ	1.620,0	1.080,0	540,0	0,0

9.4. Lập bảng hạch toán lỗ lãi:

Thông thường khi tính ngân lưu người ta hay áp dụng quan điểm 1 khi tính tổng chi phí có nghĩa là tổng chi phí được phân tổ thống kê theo công thức sau đây:

$$\text{Tổng chi phí} = \text{Chi phí hoạt động} + \text{Khấu hao tài sản cố định (KHTSCĐ)} + \text{Lãi vay}$$

Ví dụ: 6.13: Dự án có tỷ lệ chi phí hoạt động chiếm 60% doanh thu, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% trên lợi nhuận trước thuế. Hãy lập bảng hạch toán lỗ lãi, cho biết sản lượng, đơn giá ở bảng sau:

Bảng 6.11: Sản lượng và giá bán

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Sản lượng (ĐVSP)	16.000,0	18.000,0	20.000,0
2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0,3	0,3	0,3

Giải

Căn cứ vào khấu hao, lãi vay ở các ví dụ trước, các số liệu đã

cho và dựa vào quan điểm 1 khi hạch toán lỗ lãi tức là dựa vào (bảng 6.6) chúng ta có bảng tính sau đây:

Bảng 6.12: Hạch toán lãi lỗ của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu	4.800,0	5.400,0	6.000,0
1.1	Sản lượng (ĐVSP)	16.000,0	18.000,0	20.000,0
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0,3	0,3	0,3
2	Chi phí hoạt động	2.880,0	3.240,0	3.600,0
3	Khấu hao TSCĐ	710,0	710,0	710,0
4	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả (EBIT)	1.210,0	1.450,0	1.690,0
5	Lãi vay	194,4	129,6	64,8
6	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	1.015,6	1.320,4	1.625,2
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp	284,4	369,7	455,1
8	Lợi nhuận sau thuế	731,2	950,7	1.170,1

9.5. Xác định khoản phải thu:

Doanh thu bán hàng bao gồm cả doanh thu đã trả tiền và doanh thu chưa trả tiền. Thông thường khi bán sản phẩm của dự án, thì khách hàng sẽ thanh toán ngay một lượng tiền hàng và sẽ có một tỷ lệ giá trị hàng hóa nào đó sẽ được thanh toán sau khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, khi phân tích khoản thực thu bằng tiền từ doanh thu bán hàng trong kỳ của dự án phải xét đến tác động của các khoản phải thu bằng cách ước tính tỷ lệ số dư khoản phải thu hợp lý trong doanh thu của dự án. Doanh thu chưa trả tiền chính là các khoản phải thu (Accounts Receivable-AR). Khoản thực thu bằng tiền từ doanh thu sẽ được xác định như sau:

Khoản thực thu trong kỳ = Doanh thu bán hàng trong kỳ

- Chênh lệch khoản phải thu (ΔAR)

Chênh lệch khoản phải thu (ΔAR) = Khoản phải thu cuối kỳ

- Khoản phải thu đầu kỳ

- Khoản phải thu (AR) tăng: Khoản nợ của khách hàng tăng lên, do đó số thực thu bằng tiền sẽ ít hơn doanh thu trong kỳ, dẫn đến làm giảm ngân lưu ròng của dự án.

- Khoản phải thu (AR) giảm: Thu hồi bớt nợ của khách hàng, do đó số thực thu bằng tiền sẽ nhiều hơn doanh thu trong kỳ, dẫn đến làm tăng ngân lưu ròng của dự án.

- Giả sử năm cuối cùng của dự án có $AR=0$: Các khoản phải thu đã được thu hết, dẫn đến làm tăng ngân lưu ròng của dự án.

Ví dụ 6.14: Tiếp theo các ví dụ trước, giả sử tỷ lệ khoản phải thu hàng năm là 10% doanh thu bán hàng. Hãy lập bảng tính chênh lệch các khoản phải thu của dự án trên.

Giải:

Bảng 6.13: Tính các khoản phải thu

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Doanh thu	4.800	5.400	6.000	0
2	Khoản phải thu (Trừ)	-480	-540	-600	0
3	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)	-480	-60	-60	600
	Ngân lưu vào	4.320	5.340	5.940	600

Qua bảng số liệu trên, ta thấy:

- Năm thứ nhất ta có thực thu bằng tiền ít hơn doanh thu 480 triệu đồng.

- Năm thứ hai ta có thực thu bằng tiền ít hơn doanh thu 540 triệu đồng.

- Năm thứ ba ta có thực thu bằng tiền ít hơn doanh thu 600 triệu đồng. Cuối năm thứ ba dự án có khoản tiền thu vào là 600 triệu đồng do thu hết khoản phải thu trước khi thanh lý vào năm thứ tư.

- Giả sử năm thứ 4 dự án được thanh lý, lúc này các khoản phải thu phải được thu hết, nên các khoản phải thu năm thứ tư $AR_4 = 0$.

9.6. Xác định khoản phải trả:

Khi mua hàng, do thỏa thuận của bên mua và bên bán, trong chi phí mua hàng bao gồm: phần tiền trả ngay khi mua hàng và phần tiền trả sau một kỳ hạn nào đó, phần tiền trả sau chính là các khoản phải trả (Accounts Payable – AP). Như vậy khoản chi phí mua hàng trong năm được tính như sau:

$$\text{Chi phí mua hàng} = \text{Tổng tiền mua hàng}$$

$$- \text{Chênh lệch khoản phải trả } (\Delta AP)$$

$$\text{Chênh lệch khoản phải trả } (\Delta AP) = \text{Khoản phải trả cuối kỳ}$$

$$- \text{Khoản phải trả đầu kỳ}$$

Ví dụ 6.15: Tiếp theo các ví dụ trước, giả sử chi phí mua hàng chiếm 60% chi phí hoạt động của dự án và tỷ lệ khoản phải trả hàng năm là 15% tổng giá trị hàng mua. Hãy lập bảng tính chênh lệch các khoản phải trả của dự án trên.

Giải:

Bảng 6.14: Tính các khoản phải trả

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Chi mua hàng	1.728,0	1.944,0	2.160,0	0,0
2	Khoản phải trả (Trừ)	-259,2	-291,6	-324,0	0,0
3	Chênh lệch khoản phải trả (Trừ)	-259,2	-32,4	-32,4	324,0
	Ngân lưu ra	1.468,8	1.911,6	2.127,6	324,0

Qua kết quả của ví dụ ở bảng trên, ta thấy:

- Năm thứ nhất số tiền chi ra ít hơn khoản mua vào 259,2 triệu đồng.
 - Năm thứ hai số tiền chi ra ít hơn khoản mua vào 32,4 triệu đồng.
 - Năm thứ ba số tiền chi ra ít hơn khoản mua vào 32,4 triệu đồng.
- Cuối năm thứ ba dự án chi ra một số tiền là 324 triệu đồng để trả hết số nợ phải trả trước khi thanh lý vào năm thứ tư.
- Giả sử năm thứ 4 dự án được thanh lý, lúc này các khoản phải trả phải được trả hết, nên các khoản phải trả năm thứ tư $AP_4 = 0$.

9.7. Dự trữ quỹ tiền mặt:

Tiền mặt giữ để thực hiện giao dịch còn được gọi là số dư tiền mặt của dự án. Dự án cần có một lượng tồn quỹ tiền mặt nhất định như là tài sản lưu động. Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt tăng sẽ làm tăng ngân lưu ra của dự án; ngược lại, nếu nhu cầu tồn quỹ tiền mặt giảm sẽ làm tăng ngân lưu vào của dự án. Khi kết thúc dự án, nhu cầu tồn quỹ tiền mặt không cần nữa (bằng 0), lúc này dự án sẽ có một khoản thu từ số tiền mặt tồn quỹ còn lại năm cuối cùng của dự án. Như vậy số dư tiền mặt không phải là một hạng mục ngân lưu, chỉ khoản tăng hoặc giảm của số dư tiền mặt mới phản ánh vào trong bảng ngân lưu của dự án.

Hiện nay việc thanh toán thường được thực hiện qua ngân hàng. Song cũng có nhiều trường hợp các dự án phải dự trữ tiền mặt để mua nguyên vật liệu, nhất là các dự án mua nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản (như dự án chế biến thủy sản, chế biến lương thực, chế biến mía đường...).

Ví dụ 6.16: Giả sử dự án trên có dự trữ tồn quỹ tiền mặt chiếm 10% tiền mua hàng. Chúng ta có tính được dự trữ tồn quỹ tiền mặt như ở bảng sau:

Qua bảng 6.15 ta thấy: để tài trợ cho nhu cầu tồn quỹ tiền mặt của dự án, ta phải chi thêm 172,8 triệu đồng trong năm thứ 1, chi thêm 21,6 triệu đồng trong năm thứ 2, chi thêm 21,6 triệu đồng trong năm thứ 3 và năm thứ 4 dự án phải thanh lý thì không cần tồn quỹ tiền mặt nữa có nghĩa là nhu cầu quỹ tiền mặt bằng 0, nhưng dự án sẽ có một khoản thu từ số dư tiền mặt tồn quỹ ở cuối năm thứ 4 là 216 triệu đồng.

Bảng 6.15: Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt

ĐVT: Triệu đồng

TT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt	172,8	194,4	216,0	0,0
2	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt	172,8	21,6	21,6	-216,0
3	Tác động đến ngân lưu	-172,8	-21,6	-21,6	216,0

Quỹ tiền mặt được xem là công cụ hoạch định quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính khi tính ngân lưu dòng tiền. Công cụ này có ý nghĩa trên 2 mặt quan trọng như sau:

- Quỹ tiền mặt chính là khoản dự phòng phát sinh và sẽ đảm bảo dự án hạn chế rủi ro khi dự án đi vào hoạt động.

- Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt báo trước về mức thâm hụt ngân lưu sắp tới nhằm giúp cho chủ dự án có giải pháp phù hợp để đảm bảo dự án hoạt động hiệu quả.

9.8. Lập báo cáo ngân lưu:

Có nhiều quan điểm lập báo cáo ngân lưu của dự án, như quan điểm tài chính, quan điểm kinh tế, quan điểm ngân sách Chính phủ. Trong quan điểm tài chính lại có quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu (*All – Equity Point of View - AEPV*), quan điểm tổng vốn đầu tư (*Total Investment Point of view – TIP*) và quan điểm chủ đầu tư (*Equity owner point of view –EPV*). Mỗi quan điểm có mục đích đánh giá dự án ở góc độ khác nhau. Trong tài liệu này chúng tôi dự kiến chỉ đề cập đến việc lập báo cáo ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư (*Total Investment Point of view – TIP*) và theo quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu (*All – Equity Point of View - AEPV*).

9.8.1. Lập bảng báo cáo ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư

Theo quan điểm này vốn đầu tư bao gồm cả vốn chủ sở hữu và vốn vay. Quan điểm tổng vốn đầu tư còn gọi là quan điểm của ngân hàng, vì nó giúp cho ngân hàng đánh giá hiệu quả và khả năng trả nợ vốn vay của dự án để có quyết định cho vay hợp lý.

Ví dụ 6.17: Từ các kết quả tính toán của các ví dụ trên ta có thể lập bảng báo cáo lưu ngân lưu như sau:

Bảng 6.16 : Báo cáo ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư**DVT: Triệu đồng**

TT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		4.800,0	5.400,0	6.000,0	0,0
2	Chênh lệch khoản phải thu		-480,0	-60,0	-60,0	600,0
3	Thanh lý đất					1.500,0
4	Thanh lý máy móc thiết bị					1.770,0
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4.320,0	5.340,0	5.940,0	3.870,0
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1.500,				
2	Đầu tư nhà xưởng	1.400				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2.500				
4	Chi phí hoạt động		2.880,0	3.240,0	3600,0	0,0
5	Chênh lệch khoản phải trả		-259,2	-32,4	-32,4	324,0
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		172,8	21,6	21,6	-216,0
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp		284,37	369,71	455,06	0,0
8	Tổng ngân lưu ra (TIP)	5.400	3.077,97	3.598,91	4.044,26	108,00
III	CF-TIP	-5.400	1.242,03	1.74,09	1.895,74	3.762,00

9.8.2. Lập bảng báo cáo ngân lưu theo quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu

Theo quan điểm này thì dự án đầu tư chỉ có vốn chủ sở hữu chứ không có vốn vay. Vì vậy dự án không phải trả lãi vay ngân hàng lúc này bằng hạch toán lỗ lãi phải được lập lại hay nói đúng hơn là lúc này lợi nhuận trước thuế và lãi vay chính là lợi nhuận trước thuế.

Ví dụ 6.18: Cũng tương tự như (ví dụ 6.9) và (ví dụ 6.10), nhưng giả sử toàn bộ vốn của dự án đều là vốn của chủ sở hữu, không có vốn vay. Ta có thể lập được bảng hạch toán lỗ lãi theo quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu như sau:

**Bảng 6.17: Bảng hạch toán lỗ lãi
theo quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu**

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu	4.800,0	5.400,0	6.000,0
1.1	Sản lượng (ĐVSP)	16.000,0	18.000,0	20.000,0
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0,3	0,3	0,3
2	Chi phí hoạt động	2.880,0	3.240,0	3.600,0
3	Khấu hao TSCĐ	710,0	710,0	710,0
4	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	1.210,0	1.450,0	1.690,0
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,8	406,0	473,2
6	Lợi nhuận sau thuế	871,2	1044,0	1.216,8

Việc xây dựng kế hoạch ngân lưu theo quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu nhằm đánh giá xem số vốn đầu tư vào dự án trong trường hợp không có tài trợ và vốn vay thì dự án có hiệu quả hay không để từ đó đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Khi xây dựng kế hoạch ngân lưu theo quan điểm này, ở dòng ngân lưu vào chúng ta ghi nhận các khoản thực thu bằng tiền (kể cả các khoản trợ cấp và trợ giá mà dự án được hưởng), ở dòng ngân lưu ra chúng ta ghi nhận các khoản thực chi bằng tiền (kể cả chi phí cơ hội của dự án).

Ví dụ 6.19: Từ các kết quả tính toán của các ví dụ trên ta có thể lập bảng báo cáo ngân lưu như sau:

Bảng 6.18 : Báo cáo ngân lưu theo quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		4.800,0	5.400,0	6.000,0	0,0
2	Chênh lệch khoản phải thu		-480,0	-60,0	-60,0	600,0
3	Thanh lý đất					1.500,0
4	Thanh lý máy móc thiết bị					1.770,0
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4.320,0	5.340,0	5.940,0	3.870,0

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1.500,				
2	Đầu tư nhà xưởng	1.400				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2.500				
4	Chi phí hoạt động		2.880,0	3.240,0	3600,0	0,0
5	Chênh lệch khoản phải trả		-259,2	-32,4	-32,4	324,0
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		172,8	21,6	21,6	-216,0
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp		338,8	406,0	473,2	0,0
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	5.400	3132.4	3635.2	4062.4	108,00
III	CF-AEPV	-5400	1187.6	1704.8	1877.6	3762

9.9. Ví dụ tổng hợp khi lập bảng ngân lưu của dự án:

Ví dụ 6.20: Có một dự án đầu tư có số liệu cơ bản như sau:

Bảng 6.19: Nhu cầu vốn và nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tiền	Ghi chú
I	Nhu cầu vốn	6.500,00	Đầu tư năm 0
1	Đất đai	1.500,00	
2	Nhà xưởng	2.000,00	
3	Máy móc thiết bị	3.000,00	
4	Tài sản cố định khác		
II	Nguồn vốn	6.500,00	
1	Vốn chủ sở hữu	4.550,00	0,70
2	Vốn vay	1.950,00	0,30

Bảng 6.20: Sản lượng và giá bán

STT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Sản lượng (ĐVSP)	17.600,00	19.800,00	22.000,00
2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0,30	0,30	0,30

Bảng 6.21: Các thông số của dự án**DVT: %**

STT	Khoản mục	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tỷ lệ khấu hao		
1.1	Nhà xưởng	15,00	
1.2	Máy móc thiết bị	20,00	
2	Lãi suất	12,00	
3	Số kỳ trả nợ gốc đều (năm)	3,00	
4	Tỷ lệ chi phí hoạt động	60,00	Doanh thu
5	Tỷ lệ chi phí mua hàng	60,00	Chi phí hoạt động
6	Tỷ lệ khoản phải thu	10,00	Doanh thu
7	Tỷ lệ khoản phải trả	15,00	Chi phí mua hàng
8	Tỷ lệ tồn quỹ tiền mặt	10,00	Chi phí mua hàng
9	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28,00	

Yêu cầu:

- 1. Lập bảng khấu hao***
- 2. Kế hoạch trả nợ gốc và lãi***
- 3. Lập bảng hạch toán lỗ lãi***
- 4. Tính các khoản phải thu, các khoản phải trả***
- 5. Tính nhu cầu tiền mặt***
- 6. Tính ngân lưu của dự án theo quan điểm tổng vốn đầu tư***
- 7. Tính ngân lưu của dự án theo quan điểm tổng vốn chủ sở hữu.***

Giải

Dựa trên số liệu đã cho, áp dụng cách tính toán đã trình bày phần trên, chúng ta có thể tính toán được các biểu bảng sau:

Bảng 6.22: Kế hoạch khấu hao

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	Nhà xưởng					
1	Nguyên giá	2.000,00				
2	Khấu hao		300,00	300,00	300,00	0,00
3	Khấu hao lũy kế		300,00	600,00	900,00	900,00
4	Giá trị còn lại		1.700,00	1.400,00	1.100,00	1.100,00
II	Máy móc thiết bị					
1	Nguyên giá	3.000,00				
2	Khấu hao		600,00	600,00	600,00	0,00
3	Khấu hao lũy kế		600,00	1.200,00	1.800,00	1.800,00
4	Giá trị còn lại		2.400,00	1.800,00	1.200,00	1.200,00
	Tổng tài sản cố định (tính KH)					
III	Nguyên giá	5.000,00				
1	Nguyên giá	5.000,00				
2	Khấu hao		900,00	900,00	900,00	0,00
3	Khấu hao lũy kế		900,00	1.800,00	2.700,00	2.700,00
4	Giá trị còn lại		4.100,00	3.200,00	2.300,00	2.300,00

Bảng 6.23: Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	năm 2	năm 3
1	Dư nợ đầu kỳ		1.950,00	1.300,00	650,00
2	Trả nợ gốc và lãi		884,00	806,00	728,00
2.1	Lãi phát sinh trong kỳ		234,00	156,00	78,00
2.2	Nợ gốc đến hạn phải trả		650,00	650,00	650,00
3	Dư nợ cuối kỳ	1.950,00	1.300,00	650,00	0,00

Bảng 6.24: Hạch toán lãi lỗ của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu	5.280,00	5.940,00	6.600,00
1.1	Sản lượng (ĐVSP)	17.600,00	19.800,00	22.000,00
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0,30	0,30	0,30
2	Chi phí hoạt động	3.168,00	3.564,00	3.960,00
3	Khấu hao TSCĐ	900,00	900,00	900,00
4	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả (EBIT)	1.212,00	1.476,00	1.740,00
5	Lãi vay	234,00	156,00	78,00
6	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	978,00	1.320,00	1.662,00
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp	273,84	369,60	465,36
8	Lợi nhuận sau thuế	704,16	950,40	1.196,64

Bảng 6.25: Tính các khoản phải thu (bán hàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Doanh thu	5.280,00	5.940,00	6.600,00	0,00
2	Khoản phải thu (Trừ)	-528,00	-594,00	-660,00	0,00
3	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)	-528,00	-66,00	-66,00	660,00
	Ngân lưu vào	4.752,00	5.874,00	6.534,00	660,00

Bảng 6.26: Tính các khoản phải trả (mua hàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Chi mua hàng	1.900,80	2.138,40	2.376,00	0,00
2	Khoản phải trả (Trừ)	-285,12	-320,76	-356,40	0,00
3	Chênh lệch khoản phải trả (Trừ)	-285,12	-35,64	-35,64	356,40
	Ngân lưu ra	1.615,68	2.102,76	2.340,36	356,40

Bảng 6.27: Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt

ĐVT: Triệu đồng

TT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt	190,08	213,84	237,60	0,00
2	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt	190,08	23,76	23,76	-237,60
3	Tác động đến ngân lưu	-190,08	-23,76	-23,76	237,60

Bảng 6.28 : Kế hoạch ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

TT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		5.280,00	5.940,00	6.600,00	0,00
2	Chênh lệch khoản phải thu		-528,00	-66,00	-66,00	660,00
3	Thanh lý đất					1.500,00
4	Thanh lý máy móc thiết bị					2.300,00
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4.752,00	5.874,00	6.534,00	4.460,00
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1.500,00				
2	Đầu tư nhà xưởng	2.000,00				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	3.000,00				
4	Chi phí hoạt động		3.168,00	3.564,00	3.960,00	0,00
5	Chênh lệch khoản phải trả		-285,12	-35,64	-35,64	356,40
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		190,08	23,76	23,76	-237,60
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp		273,84	369,60	465,36	0,00
8	Tổng ngân lưu ra (TIP)	6.500,00	3.346,80	3.921,72	4.413,48	118,80
III	CF-TIP	-6.500,00	1.405,20	1.952,28	2.120,52	4.341,20

Bảng 6.29: Kế hoạch ngân lưu theo quan điểm tổng vốn chủ sở hữu

DVT: Triệu đồng

TT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		5.280,00	5.940,00	6.600,00	0,00
2	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)		-528,00	-66,00	-66,00	660,00
3	Thanh lý đất					1.500,00
4	Thanh lý máy móc thiết bị					2.300,00
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4.752,00	5.874,00	6.534,00	4.460,00
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1.500,00				
2	Đầu tư nhà xưởng	2.000,00				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	3.000,00				
4	Chi phí hoạt động		3.168,00	3.564,00	3.960,00	0,00
5	Chênh lệch khoản phải trả (trừ)		-285,12	-35,64	-35,64	356,40
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		190,08	23,76	23,76	-237,60
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp*1		339,36	413,28	487,20	0,00
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	6.500,00	3.412,32	3.965,40	4.435,32	118,80
III	CF-AEPV	-6.500,00	1.339,68	1.908,60	2.098,68	4.341,20

Ghi chú: Thuế thu nhập doanh nghiệp*1: Vì chỉ có vốn chủ sở hữu nên không có lãi vay, vì vậy thuế thu nhập doanh nghiệp (Ttn) lớn hơn khi tính theo quan điểm tổng vốn đầu tư.

10. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN KHI PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Để đánh giá tính khả thi của dự án về phương diện tài chính, bên cạnh việc lập bảng lưu chuyển tiền tệ người ta còn phải tính hàng loạt các chỉ tiêu tài chính khác, như các chỉ tiêu thể hiện mức độ tự túc về tài chính, các chỉ tiêu thể hiện khả năng trả nợ của dự án, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của dự án, chỉ tiêu điểm hòa vốn, chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, chỉ tiêu hiện giá thuần (*Net Present Value - NPV*), chỉ tiêu tỷ suất lợi phí (*Benefit Cost Ratio - BCR*), chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi nội bộ (*Internal Rate of Return - IRR*)...

Để dễ dàng theo dõi quá trình tính toán, những ví dụ khi tính toán các chỉ tiêu phân tích tài chính của dự án trong mục 10 này là của chung một dự án nên các ví dụ sau sẽ dựa trên cơ sở số liệu và kết quả tính toán của các ví dụ trước.

10.1. Dự trừ doanh thu và hạch toán lỗ lãi

Thông thường khi tính các chỉ tiêu thể hiện tính khả thi về phương diện tài chính của dự án đầu tư người ta hay áp dụng quan điểm 2 khi tính tổng chi phí có nghĩa là tổng chi phí được phân tổ thống kê theo công thức sau đây:

$$\begin{aligned}\text{Tổng chi phí} &= \text{Tổng giá thành} + \text{Chi phí quản lý} \\ &+ \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí hoạt động tài chính} \\ \text{Tổng chi phí} &= \text{Định phí} + \text{Biến phí}\end{aligned}$$

Theo cách phân tổ thống kê tổng chi phí của dự án trên khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, trong điều kiện giả sử dự án không có hàng tồn kho, ta có thể lập biểu mẫu hạch toán lỗ lãi theo **bảng 6.7**.

Ví dụ 6.21: Có một dự án đầu tư với thời gian dự kiến thi công năm 0 và năm 1, dự án dự kiến đầu tư 2 phân xưởng. Giả sử sau khi đầu tư phân xưởng 1 vào năm 0, dự án sẽ đi vào hoạt động phân xưởng này vào năm 1; đồng thời dự án sẽ tiếp tục đầu tư thêm phân xưởng 2 ở năm 1, phân xưởng này sẽ hoạt

động từ năm thứ 2. Dự kiến thời gian hoạt động của dự án là 10 năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 dự án sẽ hoạt động ổn định, có nghĩa là doanh thu và chi phí của dự án không đổi. Các số liệu của dự án được cho ở bảng sau. Hãy lập bảng hạch toán lãi lỗ cho dự án trên. Giả sử dự án không có hàng tồn kho.

Bảng 6.30: Các chỉ tiêu chủ yếu

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4-10
1	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100,00	1.500,00	2.000,00
2	Đơn giá (1000.000 Đ/ĐVSP)	1,64	1,65	1,62	1,60
3	Giá trị sản phẩm phụ	10,00	13,00	16,00	20,00
4	Các khoản giảm trừ	50,00	70,00	85,00	100,00
5	Tổng giá thành (GVHB)	800,00	1.200,00	1.600,00	1.900,00
6	Chi phí quản lý	150,00	200,00	250,00	320,00
7	Chi phí bán hàng	90,00	120,00	150,00	200,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	50,00	70,00	100,00	140,00
9	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85,00	140,00	120,00

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định năm thứ 10 của dự án là: 135 triệu đồng.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%):

+ Hai năm đầu khi dự án đi vào hoạt động đã có doanh thu dự án được miễn thuế nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%.

+ Từ năm thứ 3 trở đi dự án có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Giải:

Căn cứ vào các số liệu đã cho ở bảng 6.19, áp dụng các công thức đã được trình bày ở phần trước khi hạch toán lãi lỗ theo quan

điểm 2, đồng thời dựa vào **bảng 6.7** chúng ta có thể lập được bảng hạch toán lỗ lãi sau đây:

Bảng 6.31: Hạch toán lỗ lãi

(khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Doanh thu	1.158,00	1.828,00	2.446,00	3.220,00
1.1	Từ sản phẩm chính	1.148,00	1.815,00	2.430,00	3.200,00
a	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100,00	1.500,00	2.000,00
b	Đơn giá (1Triệu /ĐVSP)	1,64	1,65	1,62	1,60
1.2	Giá trị sản phẩm phụ	10,00	13,00	16,00	20,00
2	Các khoản giảm trừ	50,00	70,00	85,00	100,00
3	Doanh thu thuần	1.108,00	1.758,00	2.361,00	3.120,00
4	Tổng giá thành (GVHB)	800,00	1.200,00	1.600,00	1.900,00
5	Lãi nhuận gộp	308,00	558,00	761,00	1.220,00
6	Chi phí quản lý	150,00	200,00	250,00	320,00
7	Chi phí bán hàng	90,00	120,00	150,00	200,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	50,00	70,00	100,00	140,00
9	Lợi nhuận trước thuế	18,00	168,00	261,00	560,00
10	Thuế TNDN	0,00	0,00	73,08	156,80
11	Lợi nhuận sau thuế	18,00	168,00	187,92	403,20
12	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85,00	140,00	120,00
13	Thu nhập ròng	68,00	253,00	327,92	523,20

Ghi chú:

- Thu nhập ròng năm cuối phải cộng thêm giá trị còn lại của TSCĐ

- Như vậy, với chỉ tiêu thu nhập ròng ở cột năm 4-10 thực ra đó chỉ là thu nhập ròng năm thứ 4-9, còn thu nhập ròng năm thứ 10 của dự án được tính như sau:

Thu nhập ròng năm cuối = Lợi nhuận sau thuế

+ Khấu hao tài sản cố định

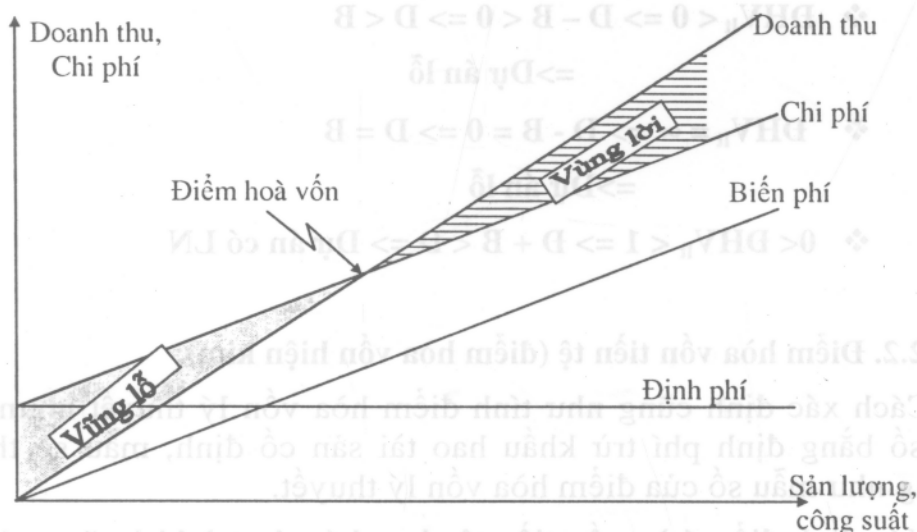
+ Giá trị còn lại của tài sản cố định

$$\begin{aligned}\text{Thu nhập ròng năm 10} &= 403,20 + 120,00 + 135,00 \\ &= 658,200 \text{ triệu đồng}\end{aligned}$$

10.2. Phương pháp phân tích điểm hòa vốn (BEP–Break Even Point):

Khi sử dụng điểm hòa vốn của dự án đầu tư người ta xác định ba loại điểm hòa vốn: điểm hòa vốn lý thuyết, điểm hòa vốn tiền tệ và điểm hòa vốn trả nợ.

Các điểm hòa vốn có thể tính chung cả vòng đời dự án, tính theo từng năm hay tính năm sản xuất ổn định.



Đồ thị 6.1: Điểm hòa vốn

10.2.1. Điểm hòa vốn lý thuyết ($ĐHV_{lt}$):

Là điểm mà doanh thu ngang bằng với chi phí sản xuất có nghĩa là tại điểm hòa vốn lý thuyết dự án không có lời, nhưng cũng không bị lỗ.

$$ĐHV_{lt} = \frac{Đ}{D - B}$$

Trong đó:

Đ: Tổng chi phí cố định (Định phí),

B: Tổng biến phí (Biến phí),

D: Doanh thu.

Nhận xét về tính khả thi của dự án qua việc xem xét điểm hòa vốn lý thuyết:

❖ $ĐHV_{lt} > 1 \Rightarrow Đ + B > D \Rightarrow$ Dự án lỗ.

Tức là dự án không khả thi về tài chính

❖ $ĐHV_{lt}$ khác 0

❖ $ĐHV_{lt} < 0 \Rightarrow D - B < 0 \Rightarrow D < B$
 $\Rightarrow$ Dự án lỗ

❖ $ĐHV_{lt} = \infty \Rightarrow D - B = 0 \Rightarrow D = B$
 $\Rightarrow$ Dự án lỗ

❖ $0 < ĐHV_{lt} < 1 \Rightarrow Đ + B < D \Rightarrow$ Dự án có LN

10.2.2. Điểm hòa vốn tiền tệ (điểm hòa vốn hiện kim):

Cách xác định cũng như tính điểm hòa vốn lý thuyết nhưng từ số bằng định phí trừ khấu hao tài sản cố định, mẫu số thì cũng như mẫu số của điểm hòa vốn lý thuyết.

Xác định điểm hòa vốn tiền tệ cho phép dự trù khả năng của dự án có tiền (kể cả dùng khấu hao cơ bản, tài sản cố định và chiết giảm chi phí thành lập) để trả nợ vay.

$$\text{ĐHV}_n = \frac{\text{Đ} - \text{KH}}{\text{D} - \text{B}}$$

Nếu so sánh giữa điểm hòa vốn tiền tệ và điểm hòa vốn lý thuyết thì điểm hòa vốn tiền tệ nhỏ hơn.

10.2.3. Điểm hòa vốn trả nợ:

Tính tương tự như điểm hòa vốn tiền tệ nhưng định phí bằng định phí của điểm tiền tệ cộng với nợ gốc vay trung hạn và dài hạn phải trả trong năm và thuế lợi tức phải đóng (nợ gốc phải trả trong năm và thuế lợi tức được xem là cố định ở điểm hòa vốn).

Điểm hòa vốn tiền tệ cho phép biết từ điểm này trở đi dự án phải trả nợ tiền vay và đóng thuế.

$$\text{ĐHV}_{\text{tn}} = \frac{\text{Đ} - \text{KH} + N_g + T_{\text{tn}}}{\text{D} - \text{B}}$$

N_g : Nợ gốc dài hạn đến kỳ hạn phải trả.

T_{tn} : Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi chú: Khi tính các điểm hòa vốn theo từng năm ta có thể gặp các trường hợp sau đây:

* Khi nào $\text{ĐHV}_{\text{tn}} = \text{ĐHV}_{\text{tt}}$ và nếu có thì sẽ nằm ở giai đoạn nào của dự án?

=> Khi dự án đã khấu hao xong tài sản cố định

=> Nếu có sẽ xảy ra ở giai đoạn cuối của dự án vì có thể dự án đã khấu hao xong tài sản cố định hay $\text{KHTSCĐ} = 0$

* Khi nào $\text{ĐHV}_{\text{tn}} = \text{ĐHV}_{\text{tt}}$ và nếu có thì sẽ nằm ở giai đoạn nào của dự án?

=> Khi dự án còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và nợ gốc dài hạn chưa đến kỳ hạn phải trả

=> Nếu có sẽ xảy ra ở giai đoạn đầu của dự án, khi dự án còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và dự án chưa phải trả nợ gốc dài hạn.

* Khi nào $\text{ĐHV}_{\text{m}} = \text{ĐHV}_{\text{lt}}$ và nếu có thì sẽ nằm ở giai đoạn nào của dự án?

=> Khi dự án có $\text{KH} = N_g + T_m$. => Nếu có thì sẽ xảy ra một cách ngẫu nhiên một năm nào đó ở giai đoạn giữa đến cuối của dự án.

Ví dụ 6.22: Tiếp theo số liệu ở ví dụ 20, giả sử dự án có định phí và nợ gốc dài hạn hàng năm cho ở bảng sau:

Bảng 6.32: Định phí và nợ gốc dài hạn hàng năm của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
2	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	135,00

Yêu cầu: Hãy tìm các điểm hòa vốn của dự án trên theo từng năm?

Giải

Để tính được điểm hòa vốn, chúng ta phải tính được tổng chi phí, định phí và biến phí, nhưng đề bài mới cho định phí, vì vậy trước hết ta phải tính:

* Tổng chi phí = Tổng giá thành + Chi phí quản lý

+ Chi phí bán hàng + Chi phí hoạt động tài chính

Cụ thể:

Tổng chi phí năm thứ nhất = 800,00 Triệu đồng

+ 150,00 Triệu đồng

+ 90,00 Triệu đồng

+ 50,00 Triệu đồng

Tổng chi phí năm thứ nhất = 1.090,00 Triệu đồng

Tổng chi phí = Định phí + Biến phí

Biến phí = Tổng chi phí - Định phí

Cụ thể:

Biến phí năm thứ nhất = 1.090,00 Triệu đồng

- 450,00 Triệu đồng

Biến phí năm thứ nhất = 640,00 Triệu đồng

Bằng cách tính tương tự ta có thể lập được bảng sau:

Bảng 6. 33: Tổng chi phí, định phí, biến phí

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
1	Tổng chi phí	1.090,00	1.590,00	2.100,00	2.560,00
1.1	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
1.2	Biến phí	640,00	910,00	1.300,00	1.560,00
2	Doanh thu- Biến phí	518,00	918,00	1.146,00	1.660,00
3	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	135,00
4	Thuế TNDN	0,00	0,00	73,08	156,80
5	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85,00	140,00	120,00
6	Đ - KH	400,00	595,00	660,00	880,00
7	Đ - KH + Ng + Ttn	465,00	695,00	873,08	1.171,80
8	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100,00	1.500,00	2.000,00

Bảng 6. 34: Điểm hòa vốn

	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1. Điểm hòa vốn lý thuyết	0,869	0,741	0,698	0,602
2. Điểm hòa vốn tiền tệ	0,772	0,648	0,576	0,530
3. Điểm hòa vốn trả nợ	0,898	0,757	0,762	0,706

Thông thường ít khi áp dụng bài toán đơn giản trên; Vì trên thực tế chúng ta phải tính từ phần hạch toán giá thành, tính định phí, biến phí, doanh thu, hạch toán lỗ lãi, nợ gốc đến kỳ hạn phải trả...

10.3. Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR):

Trong dự án chúng ta tính cả thời gian hoàn vốn không chiết khấu và thời gian hoàn vốn có chiết khấu. Thời gian hoàn vốn không chiết khấu nhỏ hơn thời gian hoàn vốn có chiết khấu. Dự án khả thi là dự án có thời gian hoàn vốn có chiết khấu nhỏ hơn thời gian hoạt động của dự án hoặc tùy theo ngành nghề mà dự án đầu tư thì thời gian hoàn vốn có chiết khấu phải nhỏ hơn thời gian hoàn vốn mục tiêu.

10.3.1. Thời gian hoàn không chiết khấu:

Dự án gọi là hoàn vốn không chiết khấu khi:

Luỹ kế thu nhập ròng (TNR) = Tổng vốn đầu tư ban đầu.

Luỹ kế TNR năm t = Luỹ kế TNR năm $(t - 1)$ + TNR năm t

Ví dụ 6.23: Cũng tiếp theo ví dụ trước, cho biết vốn đầu tư của dự án được phân bổ qua các năm như sau:

- Vốn đầu tư năm 0 là 600 triệu đồng.
- Vốn đầu tư năm 1 là 650 triệu đồng.

Yêu cầu: Hãy tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu của dự án trên.

Giải:

Dựa trên kết quả bảng hạch toán lỗ lãi và áp dụng công thức tính lũy kế hiện giá thu nhập ròng, chúng ta có thể lập được bảng 6.25 sau.

Bảng 6.35 : Bảng tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu

DVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (Co)	TNR (LR+KH)	Lũy kế (TNR)	Chênh lệch (TC-LKTNR)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0	600,00			
1	650,00	68,000	68,000	1,182,000
2		253,000	321,000	929,000
3		327,920	648,920	601,080
4		523,200	1.172,120	77,880
5		523,200	1.695,320	-445,320
6		523,200	2.218,520	
7		523,200	2.741,720	
8		523,200	3.264,920	
9		523,200	3.788,120	
10		658,200	4.446,320	
Tổng	1.250,00	4.446,320		

$$\begin{aligned} \text{Thời gian hoàn vốn không CK} &= 4 \text{ năm} + 1,79 \text{ tháng} \\ &= 4 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} \end{aligned}$$

10.3.2. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR):

10.3.2.1. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu:

Dự án gọi là hoàn vốn có chiết khấu khi;

Luỹ kế hiện giá thu nhập ròng = Tổng hiện giá vốn đầu tư ban đầu

Luỹ kế hiện giá thu nhập ròng (TNR) năm t =

Luỹ kế hiện giá TNR năm $(t - 1)$ + Hiện giá TNR năm t

10.3.2.2. Hiện giá thuần (NPV - Net Present Value):

Chỉ tiêu hiện giá thuần được tính như sau:

$$NPV = \sum PV - \sum PC$$

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

$$NPV = \sum B_i \cdot a_{ti} - \sum C_i \cdot a_{ti}$$

Trong đó: - NPV là hiện giá thuần.

- PV là hiện giá thu nhập ròng.

- PC là hiện giá vốn đầu tư.

$$a_{ti} = \frac{1}{(1+r)^i}$$

Dự án khả thi là dự án có $NPV > 0$;

Tức là: $\sum PV - \sum PC > 0$ suy ra $\sum PV > \sum PC$.

10.3.2.3. Tỷ suất lợi phí (Benefit Cost Ratio):

$$BCR = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}} = \frac{\sum_{i=0}^n PV}{\sum_{i=0}^n PC}$$

Dự án khả thi là dự án có $BCR > 1$.

Ví dụ 6.24: Tiếp theo ví dụ trước, với lãi suất chiết khấu của dự án là 12% ($r = 12\%$). Dự án sẽ kết thúc và thanh lý vào năm thứ 10.

Hãy tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR).

Giải

Dựa vào thu nhập ròng đã tính ở phần trước, căn cứ vào các công thức tính NPV, BCR chúng ta có thể tính được bảng thời gian hoàn vốn có chiết khấu, NPV, BCR như sau:

Bảng 6.36: Bảng tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (C_0)	$1/(1+r)^t$	PC	TNR (LR+KH)	PV	Lũy kế PV	Chênh lệch T(PC)-LKPV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
0	600,00	1,000	600,000				
1	650,00	0,893	580,357	68,000	60,714	60,714	1.119,643
2		0,797		253,000	201,690	262,404	917,953
3		0,712		327,920	233,407	495,811	684,546
4		0,636		523,200	332,503	828,314	352,043
5		0,567		523,200	296,878	1.125,192	55,165
6		0,507		523,200	265,069	1.390,262	-209,904
7		0,452		523,200	236,669	1.626,931	
8		0,404		523,200	211,312	1.838,242	
9		0,361		523,200	188,671	2.026,913	
10		0,322		658,200	211,923	2.238,836	
Tổng	1,250,00		1.180,357	4.446,320	2.238,836		

$$\begin{aligned} \text{Thời gian hoàn vốn có CK (Tck)} &= 5 \text{ năm} + 2,5 \text{ tháng} \\ &= 5 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \end{aligned}$$

$$NPV = 1.058,479 \text{ triệu đồng};$$

$$BCR = 1,897 \text{ lần}$$

Tóm lại: Dự án khả thi về tài chính khi:

$$T_{ck} < T_{hd} \text{ hoặc } T_{ck} < T_{mt}$$

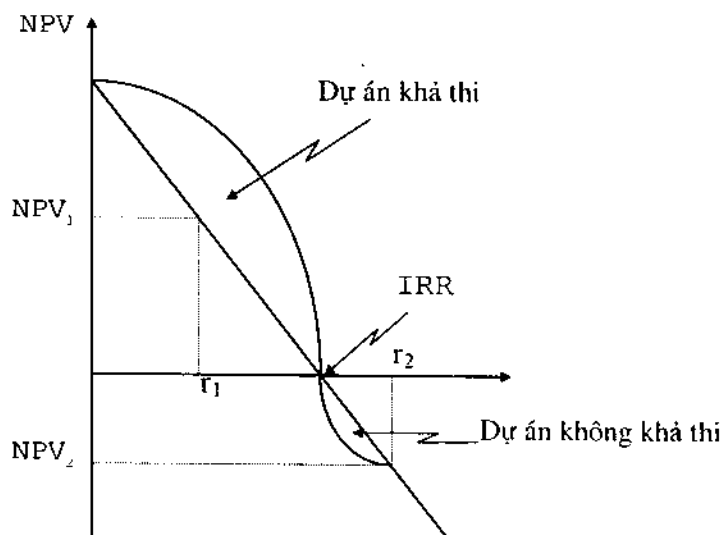
T_{hd} là thời gian hoạt động;

T_{mt} là thời gian hoàn vốn mục tiêu

$$NPV > 0$$

$$BCR > 1$$

10.4. Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR-Internal Rate of Return)



Đồ thị 6.2: NPV và IRR

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|} * (r_2 - r_1)$$

Với: r_1 : Tỷ lệ lãi suất thấp sao cho $NPV_1 > 0$

r_2 : Tỷ lệ lãi suất cao sao cho $NPV_2 < 0$

Ta có $r_1 < IRR = r < r_2$ sao cho $NPV = 0$.

Ví dụ 6.25: Tiếp theo những ví dụ trước, với $r_1(\%) = 26\%$; $r_2(\%) = 29\%$. Hãy tính tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của dự án trên.

Giải:

Dựa vào kết quả tính toán ở các ví dụ trước và căn cứ vào phương pháp tính toán IRR, chúng ta có thể tính được bảng 6.37 sau

Bảng 6.37: Bảng tính IRR

DVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (C ₀)	$1/(1+r_1)^i$	PC ₁₀ (Ứng với r_1)	$1/(1+r_2)^i$	PC ₂₀ (Ứng với r_2)	TNR (LR+De)	PV1	PV2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
0	600,000	1,000	600,000	1,000	600,000			
1	650,000	0,794	515,873	0,775	503,876	68,000	53,968	52,713
2		0,630		0,601		253,000	159,360	152,034
3		0,500		0,466		327,920	163,929	152,756
4		0,397		0,361		523,200	207,580	188,933
5		0,315		0,280		523,200	164,746	146,460
6		0,250		0,217		523,200	130,751	113,535
7		0,198		0,168		523,200	103,771	88,012
8		0,157		0,130		523,200	82,358	68,226
9		0,125		0,101		523,200	65,363	52,888
10		0,099		0,078		658,200	65,261	51,578
Tổng	1.250,000		1.115,873		1.103,876	4.446,320	1.197,086	1.067,135

$$NPV_1 = 43.179,423$$

$$NPV_2 = - 43.503,482$$

$$IRR = 0,21993 = 21,993\%$$

Tóm lại: Dự án khả thi về tài chính khi:

* $IRR > r_{mt}$ (r_{mt} là tỷ suất lợi nhuận mục tiêu mà dự án muốn đạt được, ví dụ có một dự án khi bỏ vốn đầu tư chủ đầu tư hy vọng có tỷ suất lợi nhuận 15% thì dự án khả thi khi có $IRR > 15\%$) hoặc

*** $IRR > r$ của dự án (r là chi phí sử dụng vốn của dự án):** khi dự án có cả vốn chủ sở hữu và vốn vay hoặc

*** $IRR > \text{lãi suất tiền gửi ngân hàng}$:** nếu dự án chỉ có vốn chủ sở hữu hoặc

*** $IRR > \text{lãi suất tiền vay ngân hàng}$:** nếu dự án chỉ có vốn vay ngân hàng hoặc

*** $IRR > \text{Chi phí sử dụng vốn ngân sách}$:** nếu dự án chỉ có vốn ngân sách.

10.5. Ví dụ tổng hợp phân phân tích các chỉ tiêu thể hiện tính khả thi về phương diện tài chính của dự án:

Để đánh giá một cách tổng hợp khi tính toán các chỉ tiêu thể hiện tính khả thi của dự án đầu tư, chúng ta xem xét 2 trường hợp thường gặp thông qua 2 ví dụ tổng hợp sau đây:

10.5.1. Trường hợp 1:

Ví dụ 6.26: Có số liệu của một dự án đầu tư như sau:

Bảng 6.38: Các chỉ tiêu chủ yếu

ĐVT: Triệu đồng					
STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4-10
1	Sản lượng (ĐVSP)	770,00	1.210,00	1.650,00	2.200,00
2	Đơn giá (1Triệu Đ/ĐVSP)	1,86	1,85	1,84	1,82
3	Giá trị sản phẩm phụ	50,00	65,00	75,00	100,00
4	Các khoản giảm trừ	40,00	50,00	60,00	75,00
5	Tổng giá thành (GVHB)	1.100,00	1.600,00	2.100,00	2.750,00
6	Chi phí quản lý	145,00	190,00	260,00	340,00
7	Chi phí bán hàng	150,00	220,00	340,00	400,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	60,00	75,00	100,00	130,00
9	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
10	Khấu hao tài sản cố định	75,00	100,00	150,00	140,00
11	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	163,57

Ghi chú:

*** Về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Hai năm đầu khi có doanh thu: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0 (%).

- Từ năm thứ 3: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28 (%).

* Giả sử dự án không có hàng tồn kho, nghĩa là giá vốn hàng bán bằng tổng giá thành.

* Dự án đầu tư 2 năm: năm 0 và năm 1.

* Dự án bắt đầu đi vào hoạt động từ năm thứ nhất và có thời gian hoạt động 10 năm.

* Dự án sẽ thanh lý vào cuối năm thứ 10, có nghĩa là năm thứ 10 dự án vẫn hoạt động đồng thời sẽ thanh lý vào cuối năm.

Bảng 6.39: Một số chỉ tiêu khác

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
1	GTCL của TSCĐ	145,00
2	Phân bổ vốn đầu tư	
	Năm 0	700,00
	Năm 1	750,00
3	Lãi suất chiết khấu (r) (%)	12,00
4	r_1 và r_2 :	
	r_1 (%) =	19,00
	r_2 (%) =	22,00

Yêu cầu:

1. Hãy lập bảng hạch toán lỗ lãi
2. Hãy tính các điểm hòa vốn qua các năm
3. Hãy tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu, có chiết khấu, NPV và BCR.

4. Hãy tính IRR.

BÀI GIẢI

Căn cứ vào các số liệu đã cho, áp dụng các công thức tính toán, chúng ta có thể thiết lập được các bảng tính, với kết quả như sau:

Bảng 6.40: Bảng hạch toán lỗ lãi

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4-10
1	Doanh thu	1.482,20	2.303,50	3.111,00	4.104,00
1.1	Từ sản phẩm chính	1.432,20	2.238,50	3.036,00	4.004,00
a	Sản lượng (ĐVSP)	770,00	1.210,00	1.650,00	2.200,00
b	Đơn giá (1Triệu Đ/ĐVSP)	1,86	1,85	1,84	1,82
1.2	Giá trị sản phẩm phụ	50,00	65,00	75,00	100,00
2	Các khoản giảm trừ	40,00	50,00	60,00	75,00
3	Doanh thu thuần	1.442,20	2.253,50	3.051,00	4.029,00
4	Tổng giá thành (GVHB)	1.100,00	1.600,00	2.100,00	2.750,00
5	Lợi nhuận gộp	342,20	653,50	951,00	1.279,00
6	Chi phí quản lý	145,00	190,00	260,00	340,00
7	Chi phí bán hàng	150,00	220,00	340,00	400,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	60,00	75,00	100,00	130,00
9	Lợi nhuận trước thuế	-12,80	168,50	251,00	409,00
10	Thuế TNDN	0,00	0,00	70,28	114,52
11	Lợi nhuận sau thuế	-12,80	168,50	180,72	294,48
12	Khấu hao tài sản cố định	75,00	100,00	150,00	140,00
13	Thu nhập ròng	62,20	268,50	330,72	434,48

Ghi chú:

Thu nhập ròng năm cuối cùng của dự án là 579,480 triệu đồng.

Bảng 6.41: Định phí, biến phí và các chỉ tiêu khác

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Tổng chi phí	1.455,00	2.085,00	2.800,00	3.620,00
1.1	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
1.2	Biến phí	1.005,00	1.405,00	2.000,00	2.620,00
2	Doanh thu - Biến phí	477,20	898,50	1.111,00	1.484,00
3	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	163,57
4	Thuế TNDN	0,00	0,00	70,28	114,52
5	Khấu hao tài sản cố định	75,00	100,00	150,00	140,00
6	Đ - KH	375,00	580,00	650,00	860,00
7	Đ - KH + Ng + Tm	440,00	680,00	860,28	1.138,09
8	Sản lượng (ĐVSP)	770,00	1.210,00	1.650,00	2.200,00

Bảng 6.42: Điểm hòa vốn

CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1. Điểm hòa vốn lý thuyết				
ĐHVlt= Đ/(D-B)	0,943	0,757	0,720	0,674
Qo = ĐHVlt*Q	726,11	915,75	1.188,12	1.482,48
Do = ĐHVlt*D	1.397,72	1.743,33	2.240,14	2.765,50
2. Điểm hòa vốn tiền tệ				
ĐHVtt = (Đ-KHCB)/(D-B)	0,786	0,646	0,585	0,580
Qo = ĐHVtt*Q	605,09	781,08	965,35	1.274,93
Do = ĐHVtt*D	1.164,76	1.486,96	1.820,12	2.378,33
3. Điểm hòa vốn trả nợ				
ĐHVtn = (Đ-KHCB+Ng+Tm)/(D-B)	0,922	0,757	0,774	0,767
Qo = ĐHVtn*Q	709,97	915,75	1.277,64	1.687,20
Do = ĐHVtn*D	1.366,66	1.743,33	2.408,94	3.147,39

Ghi chú:

- *Q_o*: Sản lượng ở các điểm hòa vốn
- *Do*: Doanh thu ở các điểm hòa vốn

Bảng 6.43: Thời gian hoàn vốn không chiết khấu

DVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (C _o)	TNR (LR+KH)	Lũy kế TNR	Chênh lệch (TC-LKTNR)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0	700,00			
1	750,00	62,200	62,200	1.387,800
2		268,500	330,700	1.119,300
3		330,720	661,420	788,580
4		434,480	1.095,900	354,100
5		434,480	1.530,380	-80,380
6		434,480	1.964,860	
7		434,480	2.399,340	
8		434,480	2.833,820	
9		434,480	3.268,300	
10		579,480	3.847,780	
Tổng	1.450,00	3.847,780		

Thời gian hoàn vốn không CK = 4,00 năm 9,78 tháng
= 4 năm 9 tháng 24 ngày

Bảng 6.44: Thời gian hoàn vốn có chiết khấu, NPV và BCR

ĐVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (C ₀)	$1/(1+r)^i$	PC	TNR (LR+KH)	PV	Lũy kế PV	Chênh lệch T(FC+PC) - LKPV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
0	700,00	1,000	700,000				
1	750,00	0,893	669,643	62,200	55,536	55,536	1.314,107
2		0,797		268,500	214,047	269,582	1.100,061
3		0,712		330,720	235,400	504,982	864,661
4		0,636		434,480	276,120	781,102	588,541
5		0,567		434,480	246,536	1027,638	342,005
6		0,507		434,480	220,121	1247,759	121.884
7		0,452		434,480	196,537	1444,296	-74,653
8		0,404		434,480	175,479	1619,775	
9		0,361		434,480	156,678	1776,453	
10		0,322		579,480	186,577	1963,030	
Tổng	1.450,00		1.369,643	3.847,780	1963,030		

Thời gian hoàn vốn có CK = 6 năm 7,44 tháng

= 6 năm 7 tháng 14 ngày

NPV = 593,387 triệu đồng

BCR = 1,433 lần

Bảng 6.45: Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

DVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (Co)	$1/(1+r_1)^i$	PC ¹ _o (Ứng với r_1)	$1/(1+r_2)^i$	PC ² _o (Ứng với r_2)	TNR (LR+KH)	PV1	PV2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
0	700,000	1,000	700,000	1,000	700,000			
1	750,000	0,840	630,252	0,820	614,754	62,200	52,269	50,984
2		0,706		0,672		268,500	189,605	180,395
3		0,593		0,551		330,720	196,254	182,130
4		0,499		0,451		434,480	216,662	196,124
5		0,419		0,370		434,480	182,069	160,757
6		0,352		0,303		434,480	152,999	131,768
7		0,296		0,249		434,480	128,570	108,007
8		0,249		0,204		434,480	108,042	88,530
9		0,209		0,167		434,480	90,792	72,566
10		0,176		0,137		579,480	101,758	79,330
Tổng	1450,000		1.330,252		1.314,754	3.847,780	1.419,020	1.250,591

NPV1 = 88,768 triệu đồng

NPV2 = -64,163 triệu đồng

IRR = 20,74%

Bảng 6.46: Các chỉ tiêu tổng hợp**DVT: Triệu đồng**

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4-10
1	Doanh thu	1.482,20	2.303,50	3.111,00	4.104,00
2	Tổng chi phí	1.100,00	1.600,00	2.100,00	2.750,00
a	Định phí	342,20	653,50	951,00	1.279,00
b	Biến phí	145,00	190,00	260,00	340,00
3	Sản lượng (ĐVSP)	770,00	1.210,00	1.650,00	2.200,00
4	Thuế TNDN	0,00	0,00	70,28	114,52
5	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	163,57
6	Lợi nhuận sau thuế	-12,80	168,50	180,72	294,48
7	Khấu hao tài sản cố định	75,00	100,00	150,00	140,00
8	Thu nhập ròng	62,20	268,50	330,72	434,48
9	Điểm hoàn vốn				
$ĐHV_{lt} = D/(D-B)$		0,94	0,76	0,72	0,67
$ĐHV_{tt} = (Đ-KHCB)/(D-B)$		0,79	0,65	0,59	0,58
$ĐHV_{tn} = (Đ-KHCB+Ng+Ttn)/(D-B)$		0,92	0,76	0,77	0,77
10	Thời gian hoàn vốn				
a	Không chiết khấu		4 năm 9 tháng 24 ngày		
b	Có chiết khấu		6 năm 7 tháng 14 ngày		
11	Hiện giá thuần (NPV)		593,387		
12	Tỷ suất lợi phí (BCR) (lần)		1,433		
13	NPV1		88,768		
14	NPV2		-64,163		
15	Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) (%)		20,74		

Ghi chú: Thu nhập ròng năm thứ 10 là 579,480 triệu đồng**10.5.2. Trường hợp 2:**

Ví dụ 6.27: Có một dự án đầu tư dự kiến đầu tư xây dựng cơ bản 3 năm (năm 0,1,2), dự án bắt đầu đi vào hoạt động từ năm thứ nhất, từ năm thứ 4 dự án sản xuất ổn định (doanh thu và chi phí không đổi), dự

kiến thời gian hoạt động của dự án là 10 năm và dự án sẽ thanh lý tài sản cố định cuối năm thứ 10. Giả sử dự án không có hàng tồn kho. Các số liệu của dự án cho ở các bảng sau:

Bảng 6.47: Nguồn vốn đầu tư:

DVT: Triệu đồng

ST T	Nguồn vốn đầu tư	Lượng tiền	Lãi suất. (%)	Tiền lãi
I	Vốn tự có	350,00	8,40	29,40
II	Vốn vay	700,00	12,26	85,83
1	Vay Ngân hàng Đầu tư	100,00	11,40	11,40
2	Vay Ngân hàng Công thương	120,00	12,00	14,40
3	Vay Ngân hàng Á Châu	150,00	12,30	18,45
4	Vay Ngân hàng No & PTNT	330,00	12,60	41,58
	Tổng	1.050,00	11,00	115,23

Bảng 6.48: Dự kiến phân bổ vốn

DVT: Triệu đồng

Năm	Phân bổ vốn đầu tư	Lượng tiền	Lãi suất. (%)	Tiền lãi
0	Tổng số	340,00	10,20	34,68
1	Tổng số	330,00	12,28	40,53
2	Tổng số	380,00	12,48	47,43

Bảng 6.49: Sản lượng và giá bán dự kiến

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 01	NĂM 02	NĂM 03	NĂM 4 - 10
1	Sản lượng (ĐVSP)	468,00	780,00	1.092,00	1.560,00
2	Giá bán (1.000.000Đ/ĐVSP)	1,86	1,85	1,84	1,82
3	Giá trị SP phụ (1000000Đ)	30,00	40,00	50,00	60,00

YÊU CẦU:

1. Hãy tính giá thành và hạch toán lỗ lãi dự án trên.
2. Tính các điểm hòa vốn theo từng năm của dự án .
3. Tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu, có chiết khấu, NPV và BCR.
4. Hãy tính IRR? Cho biết $r_1 = 23\%$ và $r_2 = 26\%$

***Ghi chú:**

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Hai năm đầu khi dự án hoạt động, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%.
- Từ năm thứ 03 khi dự án hoạt động, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%:

2. Giá trị còn lại của tài sản cố định là 50,00 triệu đồng

Giải

Căn cứ vào số liệu đã cho, chúng ta có thể tính được các bảng số liệu và kết quả như sau:

Bảng 6.50: Bảng tính giá thành sản xuất qua các năm

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
1	Nguyên vật liệu trực tiếp	300,00	400,00	540,00	750,00
2	Tiền lương công nhân trực tiếp	150,00	220,00	380,00	520,00
3	Chi phí sản xuất chung	212,00	279,00	368,00	507,00
a	Nguyên vật liệu phụ	25,00	30,00	35,00	40,00
b	Nhiên liệu	50,00	65,00	90,00	150,00
c	Năng lượng	40,00	45,00	50,00	75,00

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
d	Tiền lương nhân viên QLPX	35,00	40,00	45,00	60,00
e	Công cụ lao động	7,00	9,00	11,00	15,00
f	Khấu hao TSCĐ sản xuất	25,00	50,00	80,00	78,00
g	Chi phí sửa chữa lớn	15,00	20,00	30,00	50,00
h	Chi phí sửa chữa thường xuyên	9,00	12,00	17,00	25,00
I	Chi phí phân xưởng khác	6,00	8,00	10,00	14,00
Tổng giá thành		662,00	899,00	1.288,00	1.777,00

Bảng 6.51: Bảng dự trữ lãi lỗ hàng năm

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
1	Doanh thu	900,48	1.483,00	2.059,28	2.899,20
a	Sản phẩm chính	870,48	1.443,00	2.009,28	2.839,20
	Sản lượng	468,00	780,00	1.092,00	1.560,00
	Đơn giá	1,86	1,85	1,84	1,82
b	Sản phẩm phụ	30,00	40,00	50,00	60,00
2	Các khoản giảm trừ	55,00	75,00	95,00	125,00
a	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20,00	25,00	30,00	40,00
b	Thuế xuất khẩu	25,00	35,00	45,00	60,00
c	Hàng hóa bị trả lại	10,00	15,00	20,00	25,00
3	Doanh thu thuần	845,48	1.408,00	1.964,28	2.774,20
4	Tổng giá thành (GVHB)	662,00	899,00	1.288,00	1.777,00
5	Lợi nhuận gộp	183,48	509,00	676,28	997,20
6	Chi phí quản lý	157,92	232,97	342,98	456,15

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
a	Thuê đất	50,00	75,00	90,00	140,00
b	Lãi vay ngắn hạn	11,68	15,57	22,15	31,15
c	Lãi vay dài hạn	21,24	38,40	85,83	85,00
d	Lương CBQL (+Phòng ban)	30,00	40,00	55,00	75,00
e	Khấu hao TSCĐ văn phòng	8,00	10,00	12,00	14,00
f	Văn phòng phẩm cho quản lý	15,00	25,00	35,00	50,00
g	Điện nước quản lý	12,00	17,00	25,00	35,00
h	Phí và lệ phí	10,00	12,00	18,00	26,00
7	Chi phí bán hàng	82,21	118,69	155,07	206,19
a	Quảng cáo tiếp thị	16,21	26,69	37,07	52,19
b	Tiền lương nhân viên bán hàng	35,00	45,00	55,00	75,00
c	Khấu hao tài sản cố định (BH)	6,00	10,00	15,00	20,00
d	Chi phí vật liệu bao bì (BH)	20,00	30,00	40,00	50,00
e	Chi phí bán hàng khác	5,00	7,00	8,00	9,00
8	Lợi nhuận trước thuế	-56,65	157,34	178,24	334,87
9	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,00	0,00	49,91	93,76
10	Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng)	-56,65	157,34	128,33	241,10
11	Khấu hao TSCĐ	39,00	70,00	107,00	112,00
a	Khấu hao TSCĐ sản xuất	25,00	50,00	80,00	78,00
b	Khấu hao TSCĐ văn phòng	8,00	10,00	12,00	14,00
c	Khấu hao tài sản cố định (BH)	6,00	10,00	15,00	20,00
12	Thu nhập ròng	-17,65	227,34	235,33	353,10

Bảng 6.52: Tính tổng chi phí, định phí, biến phí

DVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
I	Tổng chi phí	902,13	1.250,66	1.786,04	2.439,33
A	Định phí	208,45	324,09	482,90	625,19
1	Khấu hao cơ bản	39,00	70,00	107,00	112,00
a	Khấu hao TSCĐ sản xuất	25,00	50,00	80,00	78,00
b	Khấu hao TSCĐ văn phòng	8,00	10,00	12,00	14,00
c	Khấu hao tài sản cố định (BH)	6,00	10,00	15,00	20,00
2	Chi phí sửa chữa lớn	15,00	20,00	30,00	50,00
3	Thuê đất	50,00	75,00	90,00	140,00
4	Lãi vay dài hạn	21,24	38,40	85,83	85,00
5	Lương CBQL (+Phòng ban)	30,00	40,00	55,00	75,00
6	Văn phòng phẩm cho quản lý	15,00	25,00	35,00	50,00
7	Điện nước quản lý	12,00	17,00	25,00	35,00
8	Phí và lệ phí	10,00	12,00	18,00	26,00
9	Quảng cáo tiếp thị	16,21	26,69	37,07	52,19
B	Biến phí	693,68	926,57	1.303,15	1.814,15
II	Doanh thu	900,48	1.483,00	2.059,28	2.899,20
III	Doanh thu - Biến phí	206,80	556,44	756,13	1.085,05
IV	Sản lượng	468,00	780,00	1.092,00	1.560,00
V	Thuế lợi tức - Thuế TNDN	0,00	0,00	49,91	93,76
VI	Nợ gốc phải trả hàng năm	0,00	65,00	85,00	78,57

Bảng 6.53: Tính điểm hòa vốn

CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
1. Điểm hòa vốn lý thuyết				
$DH_{Vlt}: D/(D-B)$	1,008	0,582	0,639	0,576
$Q_0=q_0=D*Q/(D-B)$	471,73	454,31	697,39	898,84
$Do=D*D/(D-B)$	907,65	863,77	1.315,14	1.670,46
2. Điểm hoà vốn tiền tệ				
$DH_{Vtt}: (D-KH)/(D-B)$	0,819	0,457	0,497	0,473
$Q_0=(D-KH)*Q/(D-B)$	383,47	356,18	542,87	737,82
$Do=(D-KH)*D/(D-B)$	737,83	677,21	1.023,73	1.371,20
3. Điểm hòa vốn trả nợ:				
$DH_{Vtn}: (D-KH+Ng+Tl)/(D-B)$	0,819	0,573	0,676	0,632
$Q_0=(D-KH+Ng+Tl)*Q/(D-B)$	383,47	447,30	737,70	985,58
$Do=(D-KH+Ng+Tl)*D/(D-B)$	737,83	850,44	1.391,14	1.831,67

Bảng 6.54: Bảng tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu,

DVT: Triệu đồng

Năm	Vốn đầu tư (Co)	$1/(1+r)^j$	PC_0 (Ứng với r)	TNR (B) (LR+KH)	Lũy kế TNR	Chênh lệch (TC-LK TNR)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0	340,00	1,000	340,000			
1	330,00	0,901	297,297	-17,647	-17,647	1.067,647
2	380,00	0,812	308,417	227,341	209,694	840,306
3		0,731		235,330	445,024	604,976
4		0,659		353,104	798,128	251,872

Năm	Vốn đầu tư (C ₀)	$1/(1+r)^i$	PC ₀ (Ứng với r)	TNR (B _i) (LR+KH)	Lũy kế TNR	Chênh lệch (TC-LK TNR)
5		0,593		353,104	1.151,231	-101,231
6		0,535		353,104	1.504,335	
7		0,482		353,104	1.857,438	
8		0,434		353,104	2.210,542	
9		0,391		353,104	2.563,646	
10		0,352		403,104	2.613,646	
Tổng	1.050,00		945,714	2.966,749		

Thời gian hoàn vốn không chiết khấu = 4 năm + 8,56 tháng
= 4 năm 8 tháng 17 ngày

Bảng 6.55: Bảng tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR)

DVT: Triệu đồng

Năm	Vốn đầu tư (C ₀)	$1/(1+r)^i$	PC ₀ (Ứng với r)	TNR (B _i) (LR+KH)	PV	Lũy kế PV	Chênh lệch (TPC-LKPV)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
0	340,00	1,000	340,000				
1	330,00	0,901	297,297	-17,647	-15,898	-15,898	961,612
2	380,00	0,812	308,417	227,341	184,515	168,617	777,097
3		0,731		235,330	172,071	340,688	605,026
4		0,659		353,104	232,600	573,289	372,425
5		0,593		353,104	209,550	782,838	162,876

Năm	Vốn đầu tư (C ₀)	$1/(1+r)^i$	PC ₀ (Ứng với r)	TNR (B _i) (LR+KH)	PV	Lũy kế PV	Chênh lệch (TPC-LKPV)
6		0,535		353,104	188,784	971,622	-25,908
7		0,482		353,104	170,075	1.141,697	
8		0,434		353,104	153,221	1.294,918	
9		0,391		353,104	138,037	1.432,955	
10		0,352		403,104	141,967	1.436,885	
Tổng	1.050,00		945,714	2.966,749	1.574,922		

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu = 5 năm + 10,35 tháng

= 5 năm 10 tháng 11 ngày

NPV = 629,208

BCR = 1,665

Bảng 6.56: Bảng tính tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

DVT: Triệu đồng

Năm	Vốn đầu tư (C ₀)	$1/(1+r_1)^i$	PC ₀ ¹ (Ứng với r ₁)	$1/(1+r_2)^i$	PC ₀ ² (Ứng với r ₂)	TNR (B _i) (LR+KH)	PV ₁	PV ₂
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
0	340,000	1,000	340,000	1,000	340,000			
1	330,000	0,813	268,293	0,794	261,905	-17,647	-14,347	-14,006
2	380,000	0,661	251,173	0,630	239,355	227,341	150,268	143,198
3		0,537		0,500		235,330	126,463	117,643
4		0,437		0,397		353,104	154,270	140,094
5		0,355		0,315		353,104	125,423	111,186

Năm	Vốn đầu tư (Co)	$1/(1+r_1)^i$	PC_0^1 (Ứng với r_1)	$1/(1+r_2)^i$	PC_0^2 (Ứng với r_2)	TNR (B_i) (LR+KH)	PV_1	PV_2
6		0,289		0,250		353,104	101,970	88,243
7		0,235		0,198		353,104	82,902	70,034
8		0,191		0,157		353,104	67,400	55,582
9		0,155		0,125		353,104	54,797	44,113
10		0,126		0,099		403,104	50,859	39,968
Tổng	1.050,000		859,466		841,260	2.966,749	900,005	796,055

11. ĐÁNH GIÁ ĐỘ NHẠY CẢM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

- Một cách để nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro đối với dự án là thực hiện phân tích độ nhạy cảm. Kỹ thuật này kiểm nghiệm xem tính khả thi của dự án sẽ như thế nào nếu kết quả xảy ra khác với những gì đã dự đoán trong khi thực hiện dự án đầu tư. Công việc ở đây bao gồm việc xây dựng các tình huống khác nhau khi các biến số ảnh hưởng đến kết quả dự án. Ví dụ: xem xét độ nhạy cảm về giá người ta giả định nhiều mức giá khác nhau trong tương lai và xem xét mức độ ảnh hưởng lên giá trị thuần hiện tại và lên tỷ suất lợi phí (BCR, NPV, IRR).

- Giả định chi phí của dự án tăng lên, điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những dự án dài hạn. Chúng ta phải giả định một mức độ nào đó về mặt chi phí khi nó tăng lên thì dự án không còn mang tính khả thi nữa.

- Giả sử thực hiện chậm trễ có nghĩa là trong điều kiện đã có đầu tư nhưng dự án hoạt động chậm vì lí do khách quan nào đó.

Bảng 6.57: Bảng tổng hợp độ nhạy cảm

Những thay đổi	ĐHVlt	TGHV Có CK	NPV	IRR	Nhận xét
1. Giá bán sản phẩm giảm					
1.1. VD giảm 3%					
1.2. Giá giảm 5%					
1.3. Giá giảm 7% (Mức không khả thi)					
2. Giá nguyên vật liệu trực tiếp tăng.					
2.1. Tăng 8%					
2.2. Tăng 12%					
2.3. Tăng 15% (Mức không khả thi).					
3. Giá bán của sản phẩm giảm và giá nguyên vật liệu TT tăng.					
3.1. Giảm 2% và tăng 5%.					
3.2. Giảm 5% và tăng 7%					
3.3. Giảm 4% và tăng 9%.					
4. Thời gian thi công chậm trễ.					
v.v...					

12. THẨM ĐỊNH ĐỘ AN TOÀN TÀI CHÍNH:

**Độ an toàn vốn đầu tư:*

Các tỷ lệ phân tích độ an toàn về vốn của dự án được nêu trong bảng sau:

Bảng 6.58: Độ an toàn vốn đầu tư

Tỷ lệ tài chính	Tỷ lệ cho phép	Chú thích
1. $\frac{\text{Vốn vay}}{\text{Vốn đầu tư}}$	$\leq 1/2$	Dự án nhiều rủi ro
	$>1/2$	Dự án ít rủi ro
2. $\frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Vốn đầu tư}}$	$\geq 2/1$	Dự án nhiều rủi ro
	$<2/1$	Dự án ít rủi ro
3. $\frac{\text{Vốn vay}}{\text{Vốn tự có}}$	$\leq 1/1$	Dự án nhiều rủi ro
	$>1/1$	Dự án ít rủi ro
4. $\frac{\text{Vốn vay ngắn hạn}}{\text{Vốn vay}}$	$\leq 1/2$	Dự án nhiều rủi ro
	$>1/2$	Dự án ít rủi ro
5. $\frac{\text{Vốn vay ngắn hạn}}{\text{Vốn vay dài hạn}}$	$\leq 1/1$	Dự án nhiều rủi ro
	$>1/1$	Dự án ít rủi ro

* Độ an toàn thanh toán

Các tỷ lệ phân tích độ an toàn thanh toán của dự án được nêu trong bảng sau.

Bảng 6.59: Độ an toàn thanh toán

Tỷ lệ tài chính		Tỷ lệ cho phép	
Tỷ lệ thanh toán hiện tại (CR-Current Ratio)	$CR = \frac{\text{Tài sản có lưu động}}{\text{Tài sản nợ ngắn hạn}}$	$\geq 2/1$	Dự án ít rủi ro
		$2/1 < - \leq 4/1$	Dự án nhiều rủi ro
Tỷ lệ thanh toán nhanh (QR-Quick Ratio)	$QR = \frac{\text{Tài sản có lưu động} - \text{Tài sản dự trữ}}{\text{Tài sản nợ ngắn hạn}}$	$\geq 1/1$	
Khả năng trả nợ (RA-Repayment's Ability)	$RA = \frac{\text{Tích lũy trả nợ}}{\text{Nợ gốc phải trả hàng năm}}$	≥ 2	Dự án ít rủi ro

Chú thích :

Tài sản có lưu động = Tài sản dự trữ + Vốn bằng tiền

$$\left[\begin{array}{c} \text{Tài sản nợ} \\ \text{ngắn hạn} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Các khoản nợ đến hạn} \\ \text{(ngắn, trung và} \\ \text{dài hạn)} \end{array} \right] + \left[\begin{array}{c} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \\ \text{hàng năm} \end{array} \right]$$

$$\left[\begin{array}{c} \text{Tích lũy trả nợ} \\ \text{hàng năm} \end{array} \right] = \left[\begin{array}{c} \text{Lợi nhuận ròng} \\ \text{(lãi ròng)} \end{array} \right] + \left[\begin{array}{c} \text{Khấu hao hình} \\ \text{thành từ vốn vay} \\ \text{hàng năm} \end{array} \right]$$

Tóm tắt chương 6

Chương 6 đã trang bị cho chúng ta về phương pháp tính toán lãi suất ngân hàng, tính giá trị tương lai, hiện giá dòng tiền các bảng tính toán phân tài chính của dự án: từ bảng hạch toán lãi lỗ, đến điểm hòa vốn, thời gian hoàn vốn, NPV, BCR và IRR, đây là những chỉ tiêu không thể thiếu khi thiết lập cũng như thẩm định dự án đầu tư. Chương này cũng cho chúng ta thấy được điều kiện khả thi về tài chính của dự án đầu tư thông qua các chỉ tiêu đã tính khi thẩm định các dự án đầu tư.

PHÂN BÀI TẬP

1. Bài tập 1:

Có một dự án đầu tư đầu tư trong 1 năm sau đó sẽ đi vào hoạt động, thời gian hoạt động 3 năm, năm thứ 4 dự án sẽ thanh lý, với các số liệu như sau:

Bảng 1: Nhu cầu vốn và nguồn vốn

DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tiền	Ghi chú
I	Nhu cầu vốn	4800	Đầu tư năm 0
1	Đất đai	1200	
2	Nhà xưởng	1200	
3	Máy móc thiết bị	2400	
4	Tài sản cố định khác		
II	Nguồn vốn	4800	
1	Vốn chủ sở hữu	3360	70%
2	Vốn vay	1440	30%

Bảng 2: Sản lượng và giá bán

STT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Sản lượng (ĐVSP)	1600	1800	2000
2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	3.20	3.20	3.20

Bảng 3: Các thông số của dự án

DVT: %

STT	Khoản mục	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tỷ lệ khấu hao		
1.1	Nhà xưởng	20	
1.2	Máy móc thiết bị	15	
2	Lãi suất	12	
3	Số kỳ trả nợ gốc đều (năm)	3	
4	Tỷ lệ chi phí hoạt động	60	Doanh thu
5	Tỷ lệ chi phí mua hàng	60	Chi phí hoạt động
6	Tỷ lệ khoản phải thu	10	Doanh thu
7	Tỷ lệ khoản phải trả	10	Chi phí mua hàng
8	Tỷ lệ tồn quỹ tiền mặt	10	Chi phí mua hàng
9	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28	

Yêu cầu:

Hãy lập báo cáo ngân lưu của dự án theo quan điểm tổng vốn đầu tư và theo quan điểm tổng vốn chủ sở hữu.

2. Bài tập 2:

Có một dự án đầu tư đầu tư trong 2 năm sau đó sẽ đi vào hoạt động, thời gian hoạt động 10 năm và các số liệu như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu chủ yếu

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4-10
1	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100,00	1.500,00	2.000,00
2	Đơn giá (1Tr/ĐVSP)	1,64	1,65	1,62	1,60
3	Gía trị sản phẩm phụ	10,00	13,00	16,00	20,00
4	Các khoản giảm trừ	50,00	70,00	85,00	100,00
5	Tổng giá thành (GVHB)	800,00	1.200,00	1.600,00	1.900,00
6	Chi phí quản lý	150,00	200,00	250,00	320,00
7	Chi phí bán hàng	90,00	120,00	150,00	200,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	50,00	70,00	100,00	140,00
9	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
10	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85,00	140,00	120,00
11	Nợ gốc phải trả hàng năm	65,00	100,00	140,00	135,00

Ghi chú:

Đây là dự án mới thành lập nên 2 năm đầu được miễn thuế thu nhập và từ năm thứ 3 trở đi có mức thuế thu nhập là 28% trên lợi nhuận trước thuế.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu khác

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
1	Gía trị còn lại của TSCĐ	135,00
2	Phân bổ vốn đầu tư	
	Năm 0	600,00
	Năm 1	650,00
3	Lãi suất chiết khấu (r) (%)	12,00
4	r_1 và r_2 :	
	r_1 (%)	26,00
	r_2 (%)	29,00

Yêu cầu:

1. Hãy lập bảng hạch toán lỗ lãi dự án trên.
2. Hãy tính các điểm hòa vốn của dự án.
3. Hãy tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu và có chiết khấu; Tính NPV và BCR.
4. Hãy tính IRR của dự án trên.

3. Bài tập 3: Có một dự án đầu tư dự kiến đầu tư xây dựng cơ bản 3 năm (năm 0,1,2), dự án bắt đầu đi vào hoạt động từ năm thứ nhất, từ năm thứ 4 dự án sản xuất ổn định (doanh thu và chi phí không đổi), dự kiến thời gian hoạt động của dự án là 10 năm và dự án sẽ thanh lý tài sản cố định cuối năm thứ 10. Giả sử dự án không có hàng tồn kho. Các số liệu của dự án cho ở các bảng sau:

Bảng 1: Nguồn vốn đầu tư

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Lượng tiền	Lãi suất (%)	Tiền lãi
I	Vốn tự có	500,00	9,60	48,00
II	Vốn vay	1.250,00	12,16	151,95
1	Vay Ngân hàng Đầu tư	300,00	11,40	34,20
2	Vay Ngân hàng Công thương	200,00	12,00	24,00
3	Vay Ngân hàng Á Châu	250,00	12,30	30,75
4	Vay Ngân hàng No & PTNT	500,00	12,60	63,00
	Tổng	1.750,00	12,00	199,95

Bảng 2: Dự kiến phân bổ vốn

DVT: Triệu đồng

Năm	Phân bổ vốn đầu tư	Lượng tiền	Lãi suất (%)	Tiền lãi
0	Tổng số	550,00	10,64	58,50
1	Tổng số	590,00	11,99	70,74
2	Tổng số	610,00	12,48	76,11

Bảng 3: Sản lượng và giá bán dự kiến

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
1	Sản lượng (ĐVSP)	840,00	1.400,00	1.960,00	2.800,00
2	Giá bán (1.000.000Đ/ĐVSP)	2,28	2,26	2,24	2,20
3	Giá trị SP phụ (1000000Đ)	35,00	45,00	55,00	65,00

Bảng 4: Các khoản chi phí dự kiến

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
I	Các khoản chi phí				
1	Nguyên vật liệu trực tiếp	500,00	750,00	1.000,00	1.500,00
2	Tiền lương công nhân trực tiếp	600,00	800,00	1.100,00	1.650,00
3	Nguyên vật liệu phụ	50,00	80,00	120,00	175,00
4	Nhiên liệu	65,00	75,00	85,00	100,00
5	Lãi vay ngắn hạn	29,02	41,06	55,50	79,68
6	Lãi vay dài hạn	29,70	75,84	151,95	145,00
7	Năng lượng	100,00	150,00	200,00	275,00
8	Tiền lương nhân viên QLPX	75,00	100,00	125,00	150,00
9	Công cụ lao động	10,00	15,00	20,00	25,00
10	Khấu hao TSCĐ sản xuất	45,00	90,00	120,00	160,00
11	Khấu hao TSCĐ văn phòng	10,00	14,00	18,00	22,00
12	Khấu hao tài sản cố định (BH)	8,00	10,00	12,00	14,00
13	Chi phí sửa chữa lớn	30,00	50,00	80,00	50,00
14	Chi phí sửa chữa thường xuyên	15,00	25,00	35,00	45,00
15	Chi phí phân xưởng khác	6,00	8,00	10,00	14,00
16	Thuê đất	60,00	75,00	90,00	110,00
17	Lương CBQL (+Phòng ban)	75,00	120,00	200,00	300,00

STT	KHOẢN MỤC	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 - 10
18	Văn phòng phẩm cho quản lý	40,00	60,00	80,00	100,00
19	Điện nước quản lý	20,00	40,00	60,00	80,00
20	Quảng cáo tiếp thị	35,10	57,76	80,02	112,05
21	Tiền lương nhân viên bán hàng	35,00	65,00	90,00	120,00
22	Chi phí vật liệu bao bì (BH)	20,00	30,00	40,00	50,00
23	Phí và lệ phí	10,00	12,00	18,00	26,00
24	Chi phí bán hàng khác	5,00	7,00	8,00	9,00
II	Các khoản giảm trừ	80,00	120,00	175,00	230,00
1	Chiết khấu hàng bán	25,00	35,00	45,00	55,00
2	Thuế xuất khẩu và Thuế TTĐB	45,00	70,00	110,00	150,00
3	Hàng hóa bị trả lại	10,00	15,00	20,00	25,00
III	Nợ gốc dài hạn phải trả hàng năm	0,00	75,00	160,00	145,00

YÊU CẦU:

1. Hãy tính giá thành và hạch toán lỗ lãi dự án trên.
2. Tính các điểm hòa vốn theo từng năm của dự án .
3. Tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu, có chiết khấu, NPV và BCR.
4. Hãy tính IRR? Cho biết $r_1 = 21\%$ và $r_2 = 24\%$

***Ghi chú:**

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Hai năm đầu khi dự án hoạt động, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%.

- Từ năm thứ 03 khi dự án hoạt động, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%:

2. Giá trị còn lại của tài sản cố định là 51,00 triệu đồng

CHƯƠNG 7:

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI

Chương này sẽ trang bị cho chúng ta có tầm nhìn mới của dự án về giác độ kinh tế - xã hội. Nó giúp ta phân biệt được sự khác nhau giữa quan điểm đánh giá dự án về phương diện tài chính và quan điểm đánh giá dự án về phương diện lợi ích kinh tế-xã hội.

Mục tiêu

Chúng tôi hy vọng khi nghiên cứu xong chương này chúng ta đạt được các mục tiêu sau:

- Ý nghĩa và mục tiêu của phân tích kinh tế - xã hội của dự án.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội của dự án.
- Hiểu được các chỉ tiêu cơ bản trong phân tích kinh tế - xã hội của dự án.

1. Ý NGHĨA VÀ MỤC TIÊU PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:

1.1. Ý nghĩa:

Dự án đầu tư được thực hiện tại một vùng, một lãnh thổ nhằm khai thác, sử dụng tài nguyên và sử dụng lao động một cách có hiệu quả nhất; Do đó, bên cạnh việc đánh giá hiệu quả tài chính chúng ta cũng cần phải đánh giá về mặt kinh tế - xã hội.

1.2. Mục tiêu phân tích lợi ích kinh tế - xã hội:

Mục tiêu của việc phân tích lợi ích kinh tế - xã hội là xác định vị trí, vai trò của dự án đối với phát triển kinh tế, các dự án đầu tư phải phù hợp với chiến lược phát triển của vùng và chiến lược phát triển kinh tế của cả nước.

Ngoài ra mục tiêu của phân tích kinh tế - xã hội là xác định sự đóng góp của dự án vào lợi ích chung của toàn bộ xã hội, như: nộp ngân sách cho Nhà nước của dự án thông qua các khoản thuế (thuế doanh lợi, thuế xuất nhập khẩu...), khoản đóng góp ngoại tệ của dự án, khả năng giải quyết công ăn việc làm của dự án, mức độ nâng cao cơ sở hạ tầng do dự án mang lại (như giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...).

2. SỰ KHÁC NHAU GIỮA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:

2.1. Về mặt quan điểm:

Như ta đã biết khi đầu tư vào dự án nào đó đều phải nhằm vào lợi nhuận cho nhà đầu tư và lợi ích kinh tế - xã hội cho nước được đầu tư. Nên khi xét về quan điểm thì giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội có những khác nhau như sau:

- Phân tích tài chính chỉ mới xét ở tầm vi mô, còn phân tích kinh tế - xã hội thì xét ở tầm vĩ mô.

- Phân tích tài chính mới chỉ xét về phía nhà đầu tư, còn phân tích kinh tế-xã hội thì phải xuất phát từ lợi ích chung của toàn xã hội.

- Mục tiêu chính của nhà đầu tư là tối đa hóa lợi nhuận, thể hiện trong phân tích các chỉ tiêu phần tài chính, còn mục tiêu của dự án xét ở khía cạnh kinh tế - xã hội là tối đa hóa lợi ích xã hội, thể hiện trong các chỉ tiêu phân tích kinh tế - xã hội.

2.2. Về phương diện tính toán:

Giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội có quan hệ với nhau nên khi phân tích không thể tách rời chúng. Phân tích tài chính phải tiến hành trước và làm cơ sở cho việc phân tích lợi ích kinh tế - xã hội. Về phương diện phân tích kinh tế - xã hội khi sử dụng số liệu tính toán của phần phân tích tài chính nên chú ý các vấn đề sau:

2.2.1. Thuế:

* Các khoản thuế của dự án mà các nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước:

- Đối với nhà đầu tư đây là phần chi phí

- Ngược lại đối với nền kinh tế thì đây là khoản thu ngân sách. Do đó việc miễn giảm thuế, áp dụng chính sách thuế ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư thì đây lại là một sự hy sinh của xã hội, một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu.

* Mặt khác, ta đều biết rằng thuế chiếm một phần trong giá. Người tiêu dùng phải trả một phần các khoản thuế khi mua hàng hóa. Chính phủ là người thu phần thuế này để tái đầu tư hoặc chi dùng cho việc chung. Vì vậy, trên phạm vi toàn xã hội thì hai phần này triệt tiêu nhau.

Trong phần tài chính khi tính lãi ròng ta đã trừ đi các khoản thuế, như là các khoản chi ở đây, trong phân tích kinh tế - xã hội ta phải cộng các khoản thuế này vào để xác định giá trị gia tăng cho xã hội do dự án mang lại.

2.2.2. Lương:

Lương là tiền công trả cho người lao động (lẽ ra phải thất nghiệp) là một khoản chi của nhà đầu tư, nhưng lại là một khoản thu (lợi ích) cho xã hội do dự án mang lại. Như vậy trong phân tích tài chính, ta đã coi tiền lương như chi phí thì trong phân tích kinh tế - xã hội tiền lương được coi là thu nhập.

Ta cũng cần chú ý: Tiền lương tiền công trả cho người lao động chưa phải là thước đo chính xác giá trị sức lao động mà người lao động đã bỏ ra.

Ví dụ: tiền công thuê mướn lao động (giả sử là 30.000đ/ngày) đó là giá cả thị trường sức lao động trong khi giá cả thực tế sức lao động thì phải bằng giá thuê mướn lao động nhân với số lao động bình quân được thuê mướn trong năm chia cho số ngày bình quân người lao động có khả năng tham gia trong năm.

Tóm lại tiền lương, tiền công trong phân tích tài chính là khoản tiền chi thực, nhưng trong phân tích kinh tế - xã hội nó không phản ánh được giá trị lao động đóng góp cho dự án. Vì vậy trong phân tích kinh tế - xã hội người ta thường dùng hệ số chuyển đổi để xác định tiền lương, thông thường người ta dùng phương pháp điều chỉnh đơn giản như sau:

- Đối với lao động có chuyên môn: bằng lương như trong phân tích tài chính

- Đối với lao động không có chuyên môn: chỉ bằng 50% lương trong phân tích tài chính.

2.2.3. Các khoản nợ:

Việc trả nợ vay (cả nợ gốc và lãi) là các hoạt động thuộc nghiệp vụ tín dụng, chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng vốn từ người này sang người khác mà không làm tăng hay giảm thu nhập quốc dân.

Trong phân tích tài chính ta đã trừ đi các khoản trả nợ, thì trong phân tích kinh tế - xã hội ta phải cộng vào khi tính các giá trị tăng.

2.2.4. Trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế:

Trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế là hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với một số loại sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế quốc dân. Đây là khoản chi phí mà nền kinh tế phải chịu. Nên trong phân tích kinh tế - xã hội ta phải trừ đi các khoản trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế (nếu có).

2.2.5. Giá cả:

Trong phân tích kinh tế, giá cả được lấy theo giá thị trường, ảnh hưởng đến các khoản thực thu, thực chi của xí nghiệp, của nhà đầu tư. Nhưng giá thị trường không trùng hợp với giá kinh tế của hàng hóa.

a. Giá tài chính:

- Định nghĩa: Giá tài chính là giá các đầu vào và đầu ra thuộc chi phí và lợi ích tài chính, được sử dụng trong phân tích tài chính

- Nội dung: Giá tài chính = Giá thị trường (chấp nhận)

b. Giá kinh tế:

- Định nghĩa: Giá kinh tế = Giá tài chính x Hệ số điều chỉnh
- Công thức: $EP = FP \times Ha$
- + FP (Economic Price): Giá kinh tế
- + FP (Financial Price): Giá tài chính
- + Ha (Adjusted Factor): Hệ số điều chỉnh giá tài chính trong phân tích kinh tế.

c. Giá FOB (Free On Board) (Đối với Việt Nam hiện nay đó là giá xuất khẩu): Giá FOB bao gồm:

- Giá bán sản phẩm tại xí nghiệp
- Phí vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm vào kho cảng.
- Chi phí lưu kho.
- Phí bốc dỡ, vận chuyển từ kho lên tàu biển.
- Chi phí khác như xử lý tái chế...
- Thuế xuất khẩu (nếu có).

d. Giá CIF (Cost Insurance Freight) (Đối với Việt Nam thường tính cho sản phẩm nhập khẩu):

Giá CIF = Giá FOB + Chi phí bảo hiểm + Chi phí chuyên chở

Trong đó chi phí chuyên chở bao gồm:

- Chi phí vận chuyển hàng bằng tàu biển.
- Chi phí bốc dỡ hàng từ tàu xuống cảng, kho.
- Chi phí từ cảng buôn đến cảng bán.

(Chú ý không có chi phí lưu kho)

3. DOANH LỢI XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:

3.1. Khái niệm về doanh lợi xã hội (Social Profit):

Doanh lợi xã hội là tổng lợi ích vật chất mà xã hội dự kiến thu được khi cho phép dự án đầu tư. Có thể doanh lợi xã hội của dự án lớn

hơn hoặc nhỏ hơn doanh lợi của cá nhân nhà đầu tư. Để hiểu lợi ích giữa Nhà nước và các chủ đầu tư dự án, người ta sử dụng các công cụ sau:

- Thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, tiền trả thuê mặt đất, mặt nước mặt biển, thuế tài nguyên, thuế chuyển lợi nhuận về nước v.v... Ví dụ như dự án được sử dụng tài nguyên với giá rẻ, làm chi phí sản xuất thấp, lợi nhuận của dự án thu được sẽ cao, thì Nhà nước có thể thông qua thuế tiêu thụ hoặc thuế xuất nhập khẩu để điều tiết. Còn trong trường hợp xí nghiệp đầu tư vào vùng đất hoang hóa, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn, đầu tư vào hạ tầng cơ sở là những lĩnh vực dự kiến chi phí sản xuất sẽ cao, vốn thu hồi chậm thì Nhà nước có thể miễn giảm các loại thuế, và cho sử dụng các ưu đãi khác trong đầu tư.

3.2. Cách xác định doanh lợi xã hội của dự án đầu tư:

Trong thực tế, người ta thường dùng các chỉ tiêu sau đây để xác định mức đóng góp của dự án đối với kinh tế đất nước.

3.2.1. Hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư: Thường được xác định thông qua các chỉ tiêu sau:

+ Lợi nhuận gộp trên vốn cố định I_1 :

$$I_1 = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng vốn đầu tư}}$$

Chỉ tiêu này nói lên 1 đồng vốn cố định làm ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp.

+ Doanh thu hàng năm trên vốn đầu tư I_d :

$$I_d = \frac{\text{Doanh thu hàng năm}}{\text{Tổng vốn đầu tư hàng năm}}$$

Chỉ tiêu này nói lên khả năng làm được bao nhiêu đồng doanh thu từ một đồng vốn đầu tư.

3.2.2. Các chỉ tiêu lợi nhuận bằng ngoại tệ:

Được xác định thông qua các chỉ tiêu sau đây:

- Số ngoại tệ thu được hoặc tổng số ngoại tệ tiết kiệm được do thay thế nguyên liệu ngoại nhập bằng nguyên liệu trong nước (Chỉ tiêu này có thể tính từng năm hoặc tính cho toàn bộ thời gian hoạt động của dự án).

- Kim ngạch xuất khẩu trên vốn đầu tư I_x .

I_x = Tổng kim ngạch xuất khẩu của dự án / Tổng vốn đầu tư

3.3. Chỉ tiêu mức độ thu hút lao động:

- Vốn đầu tư cho một người lao động I_v .

$$I_v = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư của dự án}}{\text{Số lao động của dự án}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy dự án nào tạo được nhiều công việc cho người lao động với số vốn đầu tư ít sẽ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội nhiều hơn. Nói cách khác, tỷ lệ vốn đầu tư trên một lao động càng nhỏ thì hiệu quả của sự đóng góp lợi ích kinh tế - xã hội của dự án càng lớn.

- Mức thu nhập bình quân trên một lao động của dự án theo công thức sau:

$$I_{pr} = \frac{\text{Thu nhập của dự án}}{\text{Số lượng lao động của dự án}}$$

3.4. Đóng góp vào ngân sách:

Nguồn đóng góp chính vào ngân sách quốc gia của dự án chủ yếu là thuế.

Để xem xét hiệu quả sử dụng của sự đóng góp vào ngân sách của dự án, người ta sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ đóng góp vào ngân sách trên tổng vốn đầu tư.

$$I_t = \frac{\text{Mức đóng góp vào ngân sách}}{\text{Tổng vốn đầu tư}}$$

Chỉ số này càng lớn thì lợi ích kinh tế - xã hội của dự án càng cao.

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ KHI PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:

Tùy theo tính chất và quy mô của dự án mà chúng ta có thể tính toán số lượng các chỉ tiêu khi phân tích dự án về mặt kinh tế - xã hội.

4.1. Phân tích tổng hợp giá trị gia tăng của dự án

Bảng 7.1: Phân tích tổng hợp trị giá gia tăng của dự án

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Năm XD T ₀	Vòng đời dự án						Kết quả
		T ₁	T ₂	T ₃	T ₄	T ₅	T ₆₋₁₀	
A. Giá trị đầu ra		6.275	8.500	16.000	19.000	26.000	33.000	240.775
1. Tiêu thụ trong nước		6.025	8.000	13.500	15.000	20.000	25.000	187.525
2. Xuất khẩu		250	500	2.500	4.000	6.000	8.000	53.250
B. Giá trị đầu vào (MI + I)	7.920	10.035	12.400	14.200	15.800	18.300	22.700	184.235
1. Vốn đầu tư (I)	7.920	7.000	8.500	9.500	10.000	11.500	15.000	121.500
* Nhập khẩu	3.960	3.500	4.000	5.000	5.000	6.000	8.000	63.500
* Trong nước	3.960	3.500	4.500	4.500	5.000	5.500	7.000	58.000
2. Các đầu vào VC hàng năm (MI)	0	3.035	3.900	4.700	5.800	6.800	7.700	62.735
* Nguyên vật liệu trong nước		1.500	2.000	2.500	3.000	3.500	4.000	32.500
* Nguyên vật liệu nhập khẩu		810	1.000	1.200	1.500	1.800	2.000	16.310
* Sử dụng dịch vụ hạ tầng		250	350	400	500	600	700	5.600
* Các khoản khác		475	550	600	800	900	1.000	8.325
C. Giá trị gia tăng trong nước thuần	-7.920	-3.760	-3.900	1.800	3.200	7.700	10.300	56.540
(NDVA) (=A-B)								0

Khoản mục	Năm XD T ₀	Vòng đời dự án						Kết quả
		T ₁	T ₂	T ₃	T ₄	T ₅	T ₆₋₁₀	
D.Các khoản chi trả ra nước ngoài (RP)	0	610	760	910	1.010	1.110	1.310	10.950
1.Lợi tức liên doanh được chia		300	450	600	700	800	1.000	7.850
2.Khấu hao chuyển về nước ngoài		310	310	310	310	310	310	3100
E.Giá trị gia tăng quốc dân thuần	-7.920	-4.370	-4.660	890	2.190	6.590	8.990	45.590
(NNVA) (=C-D)								
1.Tiền lương (W)		500	600	800	1.100	1.500	2.000	14.500
2.Giá trị thặng dư xã hội	-7.920	-4.870	-5.260	90	1.090	5.090	6.990	31.090
(SS = E - E ₁)								

Ghi chú:

I- Investment

RP - Return of Payment

MI - Material Inputs

SS - Social Surplus

NDVA - Net Domestic Value Added

W - Wage

NNVA - Net National Value Added

Giá trị gia tăng trong nước thuần = Giá trị đầu ra - Giá trị đầu vào

Giá trị gia tăng quốc dân thuần (NNVA) = Giá trị gia tăng trong nước thuần + Các khoản chuyển ra nước ngoài

Giá trị thặng dư xã hội = Giá trị gia tăng quốc dân thuần + Tiền lương lao động trong nước

Qua bảng phân tích kết quả trên ta có giá trị thặng dư xã hội của dự án là 31.090 triệu đồng.

4.2. Tỷ suất chiết khấu xã hội SRD (Social Rate of Discount):

Tỷ suất chiết khấu xã hội được xác định theo công thức sau:

$$SRD = FRD \cdot (1 + P_i)$$

Trong đó:

- FRD (Financial Rate of Discount) là tỷ suất chiết khấu tài chính.
- P_i là hệ số bảo hiểm đầu tư.

SRD có thể điều chỉnh tùy theo ngành hay vùng lãnh thổ được ưu tiên đầu tư bằng hệ số bảo hiểm ngành (P_b) hay hệ số bảo hiểm vùng (P_r).

Tỷ suất chiết khấu tài chính (FRD) được tính theo công thức sau:

$$FRD = \sum F_i \cdot r_i / \sum F_i$$

Trong đó: - F là vốn vay.

- R là lãi suất của vốn vay.

- i là loại vốn vay.

Tỷ suất tài chính thường được ngân hàng Nhà nước cụ thể bằng các mức lãi suất vay và cho vay của các tổ chức tài chính. Các mức lãi này gồm lãi vay đối với ngoại tệ và lãi vay bằng tiền Việt Nam vay trong nước (theo mức lãi suất hiện hành).

Hệ số bảo hiểm đầu tư (P_i) thường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định trong khoảng 0,1% - 0,25%. Trong những năm qua, mức lạm phát ở nước ta: 1994 là 14,4%, năm 1995 là 12,7%, năm 1996 là 4,5%, dự kiến năm 1997 là 5,0%. Hệ số bảo hiểm đầu tư sẽ là: $P_i = 0,05$.

$$SRD = FRD \cdot (1 + P_i) = FRD \cdot (1 + 0,05) = 1,05 \text{ FRD.}$$

4.3. Phân tích tỷ giá hối đoái điều chỉnh (AER):

Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$AER = OER \cdot H_a$$

Trong đó:

AER: Tỷ giá hối đoái điều chỉnh (Tính cho một đơn vị ngoại tệ; Ví dụ USD); đây là giá cả thị trường.

OER: Tỷ giá hối đoái chính thức ở Việt Nam do Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam qui định theo từng thời điểm.

Ha: Hệ số điều chỉnh giá hối đoái; Ha được tính theo công thức sau:

$$H_a = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{C_t}{T_t}}{n}$$

Trong đó:

Ct: Các khoản chi ngoại tệ hàng năm của quốc gia.

Tt: Các khoản thu ngoại tệ hàng năm của quốc gia.

n: Số năm lấy số liệu thống kê ($n > 5$).

Ví dụ: Theo tỷ giá của Ngân hàng 31/07/1997 ta có tỷ giá VND/USD là:

OER = 11.750 VND/USD. Tình hình thu chi ngoại tệ giả sử cho ở bảng sau:

Bảng 7.2: Hệ số thu chi ngoại tệ

ĐVT: Triệu USD

STT	Năm	Tổng thu ngoại tệ (Tt)	Tổng chi ngoại tệ (Ct)	Tỷ lệ Ct/Tt (Lần)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2)/(1)
1	1987	910,5	2.455,1	2,696
2	1988	1.104,2	2.756,7	2,496
3	1989	1.946,0	2.565,8	1,318
4	1990	2.437,9	2.752,4	1,129
5	1991	2.079,3	2.239,3	1,077
6	1992	2.580,7	2.540,7	0,984
7	1993	2.970,4	3.414,5	1,149
8	1994	3.600,0	4.500,0	1,250
9	1995	4.500,0	4.890,0	1,087
10	1996	5.700,0	6.000,0	1,053
Cộng	n=10	27.829,0	34.114,5	14,239

$$H_a = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{C_i}{T_i}}{n} = \frac{14239}{10} = 1,4239 \approx 1,5$$

$H_a > 1$: Giá trị thực tế của đồng ngoại tệ mạnh trong thực tế lớn hơn giá trị biểu hiện qua tỷ giá chính thức được qui định. Điều này phù hợp với tình hình thực tế của một nước đang phát triển trong điều kiện thiếu vốn, đặc biệt là vốn ngoại tệ như nước ta.

4.4. Giá trong nước điều chỉnh (ADP):

Công thức này được tính như sau: $ADP = DP * H_g$

Trong đó: - DP là giá thị trường trong nước.

- H_g là hệ số trượt giá trong nước.

Đối với một nước đang phát triển, vấn đề trượt giá là phổ biến được biểu hiện bằng mức tăng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tương đương, ngày nay trên Thế giới người ta thường dùng chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index).

Hệ số trượt giá thường là tỷ lệ lạm phát trong nước hàng năm. Ví dụ, ở Việt Nam năm 1994 tỷ lệ lạm phát là 14,45%; Năm 1995 là 12,7%; Năm 1996 là 4,5%; Năm 1997 dự kiến 5% (tức là 105%).

4.5. Điều chỉnh giá cả:

Trong dự án khi đánh giá về mặt kinh tế, đầu vào và đầu ra của dự án bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trong và ngoài nước. Các yếu tố đầu vào và đầu ra liên quan đến nước ngoài của dự án được điều chỉnh theo hệ số H_a (Theo ví dụ trên $H_a = 1,5$). Các yếu tố đầu vào và đầu ra liên quan đến trong nước của dự án thì được điều chỉnh theo hệ số H_g (theo ví dụ trên $H_g = 1,05$).

Bảng 7.3: Nội dung điều chỉnh giá của dự án

DVT: Triệu USD

Khoản mục	Hệ số điều chỉnh		Ghi chú
	$H_a = 1,5$	$H_g = 1,05$	
A. Giá trị đầu ra			
Doanh thu tiêu thụ trong nước		x	
B. Giá trị các đầu vào			
1. Vốn đầu tư			
- Bên nước ngoài góp	x		
- Bên Việt Nam góp		x	
2. Các đầu vào vật chất thường xuyên			
- Nguyên vật liệu trong nước		x	
- Điện, nước, nhiên liệu		x	
- Bảo trì, sửa chữa		x	
- Khấu hao (VD: 40%)		x	
- Quản trị điều hành		x	
- Quảng cáo, tiếp thị		x	
- Bảo hiểm tài sản		x	
- Xử lý chất thải		x	
C. Các khoản chuyển trả ra nước ngoài			
- Khấu hao (VD: 100% - 40% = 60%)		x	
- Lợi tức được chia			Đã trừ thuế chuyển tiền.
D. Tiền lương lao động trong nước		x	Bao gồm cả BHXH

5. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ KINH TẾ CÓ HIỆN GIÁ.

5.1. Chỉ tiêu hiện giá giá trị gia tăng quốc dân thuần của dự án - P(NNVA):

Là tổng các giá trị gia tăng quốc dân thuần hàng năm được tính có chiết khấu theo tuổi thọ kinh tế của dự án:

$$P(NNVA) = \sum_{t=1}^n NNVA_t * a_{ts}$$

Trong đó:

- P(NNVA) là hiện giá giá trị gia tăng quốc dân thuần của dự án.

- $NNVA_t$ là giá trị gia tăng quốc dân thuần của dự án năm t .

- a_{ts} là hệ số chiết khấu của dự án. Hệ số này được tính theo công thức:

$$a_{ts} = \frac{1}{(1 + RSD)^{t-1}}$$

Trong đó:

- SRD là tỷ suất chiết khấu xã hội $SRD = FRD * (1 + Pi)$

- t là số năm.

Một dự án khả thi về mặt kinh tế xã hội khi $P(NNVA) > 0$

5.2. Chỉ tiêu hiện giá tiền lương trong nước P(W):

$P(W)$ là tổng giá trị tiền lương hàng năm của lao động trong nước được tính có chiết khấu theo tuổi thọ kinh tế của dự án.

$$P(W) = \sum_{t=1}^n W_t * a_{ts}$$

Trong đó: - W_t là tiền lương trong nước năm thứ t .

Dự án có hiệu quả kinh tế với điều kiện: $P(NNVA) > P(W)$

Chỉ tiêu hiện giá tiền lương lao động trong nước phải có giá trị hợp lý sao cho đủ bù đắp chi phí lao động sống và còn để lại đóng góp giá trị thặng dư xã hội.

5.3. Chỉ tiêu hiện giá giá trị thặng dư xã hội P(SS):

P(SS) là tổng giá trị thặng dư xã hội được tính có chiết khấu theo tuổi thọ kinh tế của dự án.

$$P(SS) = \sum_{t=1}^n SS_t * a_{it} = P(NNNVA) - P(W)$$

Trong đó: - SS_t là giá trị thặng dư năm t.

Điều kiện để dự án khả thi về mặt kinh tế xã hội là P(SS) > 0

Chỉ tiêu này biểu thị phần giá trị thực tế của dự án đã đóng góp cho xã hội hay nền kinh tế quốc dân. Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với nền kinh tế quốc dân của dự án.

* **Ghi chú:** Muốn phân tích chính xác các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của dự án chúng ta phải chú ý hai loại giá: giá thị trường và giá kinh tế (giá điều chỉnh).

6. XÁC ĐỊNH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:

1. Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: như phát triển hệ thống giao thông công cộng, điện nước, giáo dục, y tế...
2. Ảnh hưởng môi trường thiên nhiên và văn hóa xã hội.

Tóm tắt chương 7:

Chương này đề cập đến ý nghĩa, mục tiêu của dự án về phương diện kinh tế - xã hội. Chương 7 cũng cho ta thấy rõ vấn đề thuế, thù lao, giá tài chính, giá kinh tế, việc trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế của Nhà nước cho những dự án đặc thù.

Qua chương này chúng ta cũng tính được các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của dự án, các chỉ tiêu lợi nhuận bằng ngoại tệ, chỉ tiêu thu hút lao động và đóng góp ngân sách của dự án...

CÂU HỎI

1. Quan điểm giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế thông qua các chỉ tiêu: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách.
2. Các Anh, Chị cho ví dụ các chỉ tiêu cơ bản về lợi ích kinh tế - xã hội của một dự án mà Anh, Chị biết.

o O o

PHẦN GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG 1: TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Phân tích chu kỳ dự án.

Gợi ý: Các nội dung của từng giai đoạn trong chu kỳ dự án chúng ta đã biết ở chương 1 của giáo trình này. Vấn đề cần xem xét ở đây là mối quan hệ giữa các giai đoạn của dự án.

Cụ thể như sau:

- Khi thẩm định nếu dự án được duyệt thì sẽ tiến hành bước tiếp theo là thực hiện, tức là đền bù giải tỏa, sang lập mặt bằng, tiến hành thi công nhà xưởng...

- Khi thẩm định nếu dự án chưa được thông qua thì tùy theo kết luận của Hội đồng thẩm định mà dự án sẽ phải tính toán và viết lại phần đó có thể phải làm lại từ giai đoạn tiền xác định nhưng cũng có thể tính toán lại một số nội dung nào đó trong phần chuẩn bị...

Ở giai đoạn đánh giá cũng tương tự, có nghĩa là sẽ có dự án sau khi đánh giá phải thanh lý sớm, cũng có dự án phải thực hiện lại từ giai đoạn nào đó của chu kỳ dự án,

2. Có nên đánh giá dự án hàng năm khi dự án đi vào hoạt động hay hết thời hạn hoạt động của dự án mới đánh giá (Ví dụ dự án có thời hạn hoạt động 40 năm ta có nên đánh giá theo từng năm khi dự án đi vào hoạt động hay đến năm thứ 40 mới đánh giá).

Chu kỳ dự án không nên hiểu là một quá trình khép kín từ tiền xác định tới thanh lý mà nó là quá trình lặp đi lặp lại. Sau mỗi năm hoạt động đều phải đánh giá, điều chỉnh dự án kịp thời.

3. Trong các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho đến nay hình thức đầu tư nào có số dự án nhiều nhất, hình thức nào có số vốn đăng ký nhiều nhất và hình thức nào có vốn thực hiện lớn nhất?

Từ năm 1988 – 2004: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thì hình thức 100% vốn nước ngoài có số dự án và vốn đăng ký nhiều nhất, nhưng hình thức liên doanh có số vốn thực hiện lớn nhất.

4. Hãy kể tên 10 nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nhiều nhất cho đến nay.

1. Singapore, 2. Đài Loan, 3. Nhật Bản, 4. Hàn Quốc, 5. Hồng Kông (Trung Quốc), 6. British Virgin Islands (Anh), 7. Pháp, 8. Hà Lan, 9. Thái Lan, 10. Malaysia.

5. Hãy kể tên 10 địa phương thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất cho đến nay.

1. TP Hồ Chí Minh, 2. Hà Nội, 3. Đồng Nai, 4. Bình Dương, 5. Bà Rịa-Vũng Tàu, 6. Hải Phòng, 7. Lâm Đồng, 8. Thanh Hóa, 9. Long An, 10. Hải Dương.

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Phân tích và cho ví dụ minh họa về ý nghĩa của thẩm định dự án đầu tư:

Gợi ý: Cho ví dụ một số dự án cụ thể nhờ công tác thẩm định mà dự án đã kịp thời bổ sung và gắn với thực tiễn hơn trên các mặt, như:

* Nhờ thẩm định mà dự án đã xác định chính xác tính pháp lý và khả năng tài chính của đối tác.

* Qua công tác thẩm định nhiều dự án đã xác định được nhu cầu thực tế.

* Qua công tác thẩm định dự án đã hoàn thiện xử lý môi trường nên không bị ảnh hưởng khi đi vào hoạt động...

2. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài thì những tổ chức được ra quyết định và tổ chức nào được quyền cấp giấy phép đầu tư?

* Ra quyết định: Tùy theo quy mô dự án và tùy theo sự phân cấp hay ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư mà các dự án có thể được các cấp sau đây ra quyết định:

- Thủ tướng
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương.
- Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất.

* Cấp giấy phép đầu tư: Các dự án Thủ tướng ra quyết định thì vẫn là Bộ Kế hoạch & Đầu tư cấp giấy phép, như vậy có các tổ chức sau đây được quyền cấp giấy phép đầu tư:

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương.
- Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất.

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

1. Câu hỏi: Anh (Chị) hãy lập một ma trận SWOT cho một dự án nào đó bất kỳ.

Anh (Chị) có thể lựa bất cứ dự án thuộc lĩnh vực nào mà Anh (Chị) đã biết để lập ma trận SWOT. Dưới đây chỉ là một mẫu ma trận SWOT của dự án Thủy sản để Anh (Chị) tham khảo.

Ví dụ: Ma trận SWOT của dự án chế biến thủy hải sản xuất khẩu thuộc công ty chế biến xuất khẩu nông sản thực phẩm A.

Sơ đồ: Ma trận SWOT

MA	CƠ HỘI (O)	NGUY CƠ (T)
TRẬN	- Thâm nhập thị trường Mỹ, Trung Quốc, các nước ASEAN. - Nguồn nguyên liệu dồi dào. - Được hưởng thuế quan ưu đãi - Mặt hàng thủy sản được ưa chuộng trên thế giới. - Được khuyến khích xuất khẩu - Nguồn nhân lực dồi dào.	- Các công ty trong nước cạnh tranh mua nguyên liệu. - Khách hàng đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao, an toàn, vệ sinh, phong phú - Nguồn nguyên liệu không ổn định. - Các công ty trong tỉnh và ngoài Tỉnh cạnh tranh gay gắt. - Sản phẩm TQ cạnh tranh.
SWOT	KẾT HỢP (S/O) - Chiến lược mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. (S2 + S3 + S4 + O1 + O3 + O5 + O6) - Chiến lược phát triển sản phẩm. (S1 + S2 + S4 + O2 + O4)	KẾT HỢP (S/T) - Chiến lược đẩy mạnh chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thị trường, tăng cạnh tranh. (S1 + S3 + T2 + T4 + T5) - Chiến lược cạnh tranh bằng chính sách giá (S2, S3, T1, T4, T5)
ĐIỂM MẠNH (S)	- Sử dụng công nghệ hiện đại. - Sản phẩm chất lượng ngày càng cao. - Công nhân nhiệt tình, có ý thức kỷ luật cao.	KẾT HỢP (W/T) Chiến lược suy giảm chính đồn. (W1, W2, W3, T2, T4, T5)
ĐIỂM YẾU (W)	- Thị trường xuất khẩu còn nhỏ lẻ - Qui mô, công suất còn nhỏ - Cơ cấu sản phẩm đơn điệu - Chưa có đối tác ổn định lâu dài.	KẾT HỢP (W/O) - Chiến lược tăng trưởng bằng con đường hội nhập. (W1, W2, W3, O1, O3, O5) - Chiến lược tận dụng nguồn nhiên liệu dồi dào đa dạng hóa sản phẩm. (W2, W3, O2, O4)

2. Đáp số bài tập 3.1:

Sau khi lập bảng tính ta có kết quả như sau:

*** Phương pháp Hồi quy tuyến tính:**

$$a = 19,71 \quad b = 430,00$$

$$Y_d(2006) = 568 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2007) = 607 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2008) = 647 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2009) = 686 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2010) = 726 \text{ sản phẩm}$$

*** Phương pháp Parabol:**

$$a = 4,29, \quad b = 19,71, \quad c = 380,00$$

$$Y_d(2006) = 728 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2007) = 905 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2008) = 1115 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2009) = 1361 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2010) = 1640 \text{ sản phẩm}$$

3. Đáp số bài tập 3.2:

Sau khi lập bảng tính ta có kết quả như sau:

*** Phương pháp Hồi quy tuyến tính:**

$$a = 40,00 \quad b = 706,67$$

$$Y_d(2006) = 987 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2007) = 1067 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2008) = 1147 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2009) = 1227 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2010) = 1307 \text{ sản phẩm}$$

*** Phương pháp Parabol:**

$$a = 0,76, \quad b = 40,00, \quad c = 697,81$$

$$Y_d(2006) = 1015 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2007) = 1119 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2008) = 1230 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2009) = 1346 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2010) = 1469 \text{ sản phẩm}$$

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Phân tích các căn cứ để đặt địa điểm của dự án.

Gợi ý: Khi đặt địa điểm dự án cần chú ý một số vấn đề sau:

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng dự án
- Thị trường nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Cơ sở hạ tầng tại địa điểm xây dựng.
- Đất đai, mặt bằng bố trí dự án.
- Nguồn nhân lực...

2. Ý nghĩa của sơ đồ GANTT trong dự án đầu tư.

Gợi ý: Sơ đồ GANTT giúp chúng ta thấy được từng công việc trong tiến độ thi công dự án. Từ đó giúp chúng ta chuẩn bị nhân lực, tài chính cho từng giai đoạn cụ thể.

CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ

1. Anh (Chị) hãy vẽ sơ đồ tổ chức của dự án bất kỳ nào mà Anh (Chị) biết.

Gợi ý:

- Các bạn có thể vẽ sơ đồ cụ thể của dự án và nêu những ưu, nhược điểm của sơ đồ này.

- Trong sơ đồ tổ chức chú ý các bộ phận chức năng cơ bản không thể thiếu được như: Bộ phận tổ chức, Hành chính, Kế toán - tài vụ, Quản trị thiết bị...

2. Anh (Chị) có thể trình bày chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong sơ đồ trên.

Khi trình bày chức năng nhiệm vụ của các bộ phận của sơ đồ đã trình bày ở câu 1, các Anh (Chị) cần đề cập đến mối quan hệ giữa các bộ phận có liên quan.

BÀI TẬP

Thù lao và phần thù lao người lao động được hưởng dự kiến 10 năm

S T T	Loại lao động	Lương (Triệu Đ/T)	Thù lao và phần thù lao người lao động được hưởng dự kiến các năm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Giám đốc	15,0	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180
2	Phó giám đốc	12,0	432	432	432	432	432	432	432	432	432	432
3	Trưởng, phó phòng	8,0	960	960	960	960	960	960	960	960	960	960
4	Lao động gián tiếp khác	5,0	1200	1500	1800	1800	1800	1800	1800	1800	1800	1800
5	Lao động trực tiếp	4	3840	4320	4800	5760	6720	7200	7680	8160	8640	9600
6	Lao động khác	3	1080	1260	1440	1800	2160	2340	2700	2880	3240	3600
7	Tổng lương cơ bản		7692	8652	9612	10932	12252	12912	13752	14412	15252	16572
8	BHXH		1461,48	1643,88	1826,28	2077,08	2327,88	2453,28	2612,88	2738,28	2897,88	3148,68
9	Phần thù lao thực tế		6230,52	7008,12	7785,72	8854,92	9924,12	10458,72	11139,12	11673,72	12354,12	13423,32

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đáp số bài tập 1: Sau khi tính toán ta có kết quả ở bảng sau:

ĐVT: Triệu đồng

Bảng 6.1: Báo cáo ngân lưu theo điểm tổng vốn đầu tư

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		5120	5760	6400	0
2	Chênh lệch khoản phải thu		-512	-64	-64	640
3	Thanh lý đất					1200
4	Thanh lý máy móc thiết bị					1800
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4608	5696	6336	3640
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1200				
2	Đầu tư nhà xưởng	1200				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2400				
4	Chi phí hoạt động		3072.00	3456.00	3840.00	0.00
5	Chênh lệch khoản phải trả		-184.32	-23.04	-23.04	230.40
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		184.32	23.04	23.04	-230.40
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp		357.06	444.86	532.67	0.00
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	4800	3429.06	3900.86	4372.67	0.00
III	CF-TIP	-4800	1178.94	1795.14	1963.33	3640.00

Bảng : Kế hoạch ngân lưu theo điểm tổng vốn chủ sở hữu

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		5120	5760	6400	0
2	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)		-512	-64	-64	640
3	Thanh lý đất					1200
4	Thanh lý máy móc thiết bị					1800
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4608	5696	6336	3640
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1200				
2	Đầu tư nhà xưởng	1200				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2400				
4	Chi phí hoạt động		3072,0	3456,0	3840,0	0,0
5	Chênh lệch khoản phải trả (trừ)		-184,32	-23,04	-23,04	230,4
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		184,32	23,04	23,04	-230,4
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp* I		405,4	477,1	548,8	0,0
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	4800	3477,44	3933,12	4388,8	0
III	CF-AEPV	-4800	1130,56	1762,88	1947,2	3640

Thuế thu nhập doanh nghiệp I: Vì chỉ có vốn chủ sở hữu nên không có lãi vay nên Tín lớn hơn khi tính theo quan điểm tổng vốn đầu tư.*

2. Đáp số bài tập 2: Sau khi tính toán ta có kết quả ở bảng sau:

Bảng 6.2: Kết quả tổng hợp

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	Năm 4 - 10
1	Thu nhập ròng	68	253	327,9	523,2
2	Điểm hòa vốn				
	ĐHVlt: $\frac{D}{(D-B)}$	0,87	0,74	0,7	0,6
	ĐHVtt: $\frac{(D-KHCB)}{(D-B)}$	0,77	0,65	0,58	0,53
	ĐHVtn: $\frac{(D-KHCB+N_g+T_{in})}{(D-B)}$	0,9	0,76	0,76	0,71
3	Thời gian hoàn vốn				
	Không chiết khấu	= 4 năm 1 tháng 24 ngày			
	Có chiết khấu	= 5 năm 2 tháng 15 ngày			
4	Hiện giá thuần (NPV)	1.058,479			
5	Tỷ suất lợi phí (BCR)	1,897			
6	NPV1	81,213			
7	NPV2	-36,741			
8	Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)	28,07			

Với kết quả của các chỉ tiêu trên chứng tỏ dự án khả thi về tài chính

3. Đáp số bài tập 3: Sau khi tính toán ta có kết quả ở bảng sau:

Bảng 6.2: Kết quả tổng hợp

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu tổng hợp	Năm 01	Năm 02	Năm 03	NĂM 4-10
1	Doanh thu	1.950,20	3.209,00	4.445,40	6.225,00
2	Tổng chi phí	1.872,82	2.750,66	3.798,47	5.311,73
a	Định phí	362,80	604,60	909,97	1.119,05
b	Biến phí	1.510,02	2.146,06	2.888,50	4.192,68
3	Sản lượng	840,00	1.400,00	1.960,00	2.800,00
4	Khấu hao cơ bản	63,00	114,00	150,00	196,00
a	Khấu hao TSCĐ sản xuất	45,00	90,00	120,00	160,00
b	Khấu hao TSCĐ văn phòng	10,00	14,00	18,00	22,00
5	Thuế lợi tức - Thuế TNDN	0,00	0,00	132,14	191,32
6	Nợ gốc phải trả hàng năm	0,00	75,00	160,00	145,00
7	Lãi ròng	-2,62	338,34	339,79	491,95

STT	Các chỉ tiêu tổng hợp	Năm 01	Năm 02	Năm 03	NĂM 4-10
8	Thu nhập ròng	60,38	452,34	489,79	687,95
9	ĐHV				
	ĐHV _{lt} : $\bar{D}/(D-B)$	0,82	0,57	0,58	0,55
	ĐHV _{tr} : $(\bar{D} - KH)/(D - B)$	0,68	0,46	0,49	0,45
	ĐHV _{tn} : $(\bar{D} - KH + N_g + TI)/(D - B)$	0,68	0,53	0,68	0,62
10	Thời gian hoàn vốn	= 4 năm 1 tháng 1 ngày = 5 năm 5 tháng 15 ngày			
a	Thời gian hoàn vốn không CK				
b	Thời gian hoàn vốn có CK				
11	Hiện giá thuần (NPV)	932,253			
12	NPV ₁	119,715			
13	NPV ₂	-53,997			
14	Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) (%)	23,067			
15	Tỷ suất lợi phí (BCR)	1,596			

CHƯƠNG 7: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI

1. Quan điểm giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế thông qua các chỉ tiêu: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách.

Gợi ý:

- Đứng ở góc độ phân tích tài chính thì: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách là các khoản chi nên càng chi ít thì lợi nhuận càng cao.

- Trái lại trên góc độ kinh tế - xã hội thì: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách là các khoản thu hay lợi ích kinh tế - xã hội nên càng nhiều thì càng tốt.

2. Các Anh (Chị) cho ví dụ các chỉ tiêu cơ bản về lợi ích kinh tế - xã hội của một dự án mà Anh (Chị) biết.

Gợi ý:

Khi có số liệu của dự án cụ thể nào đó, chúng ta áp dụng công thức tính toán ở chương 7 để tính các chỉ tiêu lợi ích kinh tế - xã hội.

o O o

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG HIỆN GIÁ

$$a_{ti} = \frac{1}{(1 + r)^i}$$

PHỤ LỤC 2: CÁC BIỂU MẪU VỀ HỒ SƠ DỰ ÁN

PHỤ LỤC 1: BẢNG HIỆN GIÁ (PRESENT VALUE TABLE)
HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

ố năm	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
1	0.990	0.980	0.971	0.962	0.952	0.943	0.935	0.926	0.917	0.909
2	0.980	0.961	0.943	0.925	0.907	0.890	0.873	0.857	0.842	0.826
3	0.971	0.942	0.915	0.889	0.864	0.840	0.816	0.794	0.772	0.751
4	0.961	0.924	0.888	0.855	0.823	0.792	0.763	0.735	0.708	0.683
5	0.951	0.906	0.863	0.822	0.784	0.747	0.713	0.681	0.650	0.621
6	0.942	0.888	0.837	0.790	0.746	0.705	0.666	0.630	0.596	0.564
7	0.933	0.871	0.813	0.760	0.711	0.665	0.623	0.583	0.547	0.513
8	0.923	0.853	0.789	0.731	0.677	0.627	0.582	0.540	0.502	0.467
9	0.914	0.837	0.766	0.703	0.645	0.592	0.544	0.500	0.460	0.424
10	0.905	0.820	0.744	0.676	0.614	0.558	0.508	0.463	0.422	0.386
11	0.896	0.804	0.722	0.650	0.585	0.527	0.475	0.429	0.388	0.350
12	0.887	0.788	0.701	0.625	0.557	0.497	0.444	0.397	0.356	0.319
13	0.879	0.773	0.681	0.601	0.530	0.469	0.415	0.368	0.326	0.290
14	0.870	0.758	0.661	0.577	0.505	0.442	0.388	0.340	0.299	0.263
15	0.861	0.743	0.642	0.555	0.481	0.417	0.362	0.315	0.275	0.239
16	0.853	0.728	0.623	0.534	0.458	0.394	0.339	0.292	0.252	0.218
17	0.844	0.714	0.605	0.513	0.436	0.371	0.317	0.270	0.231	0.198
18	0.836	0.700	0.587	0.494	0.416	0.350	0.296	0.250	0.212	0.180
19	0.828	0.686	0.570	0.475	0.396	0.331	0.277	0.232	0.194	0.164
20	0.820	0.673	0.554	0.456	0.377	0.312	0.258	0.215	0.178	0.149
21	0.811	0.660	0.538	0.439	0.359	0.294	0.242	0.199	0.164	0.135
22	0.803	0.647	0.522	0.422	0.342	0.278	0.226	0.184	0.150	0.123
23	0.795	0.634	0.507	0.406	0.326	0.262	0.211	0.170	0.138	0.112
24	0.788	0.622	0.492	0.390	0.310	0.247	0.197	0.158	0.126	0.102
25	0.780	0.610	0.478	0.375	0.295	0.233	0.184	0.146	0.116	0.092
26	0.772	0.598	0.464	0.361	0.281	0.220	0.172	0.135	0.106	0.084
27	0.764	0.586	0.450	0.347	0.268	0.207	0.161	0.125	0.098	0.076
28	0.757	0.574	0.437	0.333	0.255	0.196	0.150	0.116	0.090	0.069
29	0.749	0.563	0.424	0.321	0.243	0.185	0.141	0.107	0.082	0.063
30	0.742	0.552	0.412	0.308	0.231	0.174	0.131	0.099	0.075	0.057
40	0.672	0.453	0.307	0.208	0.142	0.097	0.067	0.046	0.032	0.022
50	0.608	0.372	0.228	0.141	0.087	0.054	0.034	0.021	0.013	0.009

**BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)
HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$**

Số năm	11%	12%	13%	14%	15%	16%	17%	18%	19%	20%
1	0.901	0.893	0.885	0.877	0.870	0.862	0.855	0.847	0.840	0.833
2	0.812	0.797	0.783	0.769	0.756	0.743	0.731	0.718	0.706	0.694
3	0.731	0.712	0.693	0.675	0.658	0.641	0.624	0.609	0.593	0.579
4	0.659	0.636	0.613	0.592	0.572	0.552	0.534	0.516	0.499	0.482
5	0.593	0.567	0.543	0.519	0.497	0.476	0.456	0.437	0.419	0.402
6	0.535	0.507	0.480	0.456	0.432	0.410	0.390	0.370	0.352	0.335
7	0.482	0.452	0.425	0.400	0.376	0.354	0.333	0.314	0.296	0.279
8	0.434	0.404	0.376	0.351	0.327	0.305	0.285	0.266	0.249	0.233
9	0.391	0.361	0.333	0.308	0.284	0.263	0.243	0.225	0.209	0.194
10	0.352	0.322	0.295	0.270	0.247	0.227	0.208	0.191	0.176	0.162
11	0.317	0.287	0.261	0.237	0.215	0.195	0.178	0.162	0.148	0.135
12	0.286	0.257	0.231	0.208	0.187	0.168	0.152	0.137	0.124	0.112
13	0.258	0.229	0.204	0.182	0.163	0.145	0.130	0.116	0.104	0.093
14	0.232	0.205	0.181	0.160	0.141	0.125	0.111	0.099	0.088	0.078
15	0.209	0.183	0.160	0.140	0.123	0.108	0.095	0.084	0.074	0.065
16	0.188	0.163	0.141	0.123	0.107	0.093	0.081	0.071	0.062	0.054
17	0.170	0.146	0.125	0.108	0.093	0.080	0.069	0.060	0.052	0.045
18	0.153	0.130	0.111	0.095	0.081	0.069	0.059	0.051	0.044	0.038
19	0.138	0.116	0.098	0.083	0.070	0.060	0.051	0.043	0.037	0.031
20	0.124	0.104	0.087	0.073	0.061	0.051	0.043	0.037	0.031	0.026
21	0.112	0.093	0.077	0.064	0.053	0.044	0.037	0.031	0.026	0.022
22	0.101	0.083	0.068	0.056	0.046	0.038	0.032	0.026	0.022	0.018
23	0.091	0.074	0.060	0.049	0.040	0.033	0.027	0.022	0.018	0.015
24	0.082	0.066	0.053	0.043	0.035	0.028	0.023	0.019	0.015	0.013
25	0.074	0.059	0.047	0.038	0.030	0.024	0.020	0.016	0.013	0.010
26	0.066	0.053	0.042	0.033	0.026	0.021	0.017	0.014	0.011	0.009
27	0.060	0.047	0.037	0.029	0.023	0.018	0.014	0.011	0.009	0.007
28	0.054	0.042	0.033	0.026	0.020	0.016	0.012	0.010	0.008	0.006
29	0.048	0.037	0.029	0.022	0.017	0.014	0.011	0.008	0.006	0.005
30	0.044	0.033	0.026	0.020	0.015	0.012	0.009	0.007	0.005	0.004
40	0.015	0.011	0.008	0.005	0.004	0.003	0.002	0.001	0.001	0.001
50	0.005	0.003	0.002	0.001	0.001	0.001	0.000	0.000	0.000	0.000

BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)
HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	21%	22%	23%	24%	25%	26%	27%	28%	29%	30%
1	0.826	0.820	0.813	0.806	0.800	0.794	0.787	0.781	0.775	0.769
2	0.683	0.672	0.661	0.650	0.640	0.630	0.620	0.610	0.601	0.592
3	0.564	0.551	0.537	0.524	0.512	0.500	0.488	0.477	0.466	0.455
4	0.467	0.451	0.437	0.423	0.410	0.397	0.384	0.373	0.361	0.350
5	0.386	0.370	0.355	0.341	0.328	0.315	0.303	0.291	0.280	0.269
6	0.319	0.303	0.289	0.275	0.262	0.250	0.238	0.227	0.217	0.207
7	0.263	0.249	0.235	0.222	0.210	0.198	0.188	0.178	0.168	0.159
8	0.218	0.204	0.191	0.179	0.168	0.157	0.148	0.139	0.130	0.123
9	0.180	0.167	0.155	0.144	0.134	0.125	0.116	0.108	0.101	0.094
10	0.149	0.137	0.126	0.116	0.107	0.099	0.092	0.085	0.078	0.073
11	0.123	0.112	0.103	0.094	0.086	0.079	0.072	0.066	0.061	0.056
12	0.102	0.092	0.083	0.076	0.069	0.062	0.057	0.052	0.047	0.043
13	0.084	0.075	0.068	0.061	0.055	0.050	0.045	0.040	0.037	0.033
14	0.069	0.062	0.055	0.049	0.044	0.039	0.035	0.032	0.028	0.025
15	0.057	0.051	0.045	0.040	0.035	0.031	0.028	0.025	0.022	0.020
16	0.047	0.042	0.036	0.032	0.028	0.025	0.022	0.019	0.017	0.015
17	0.039	0.034	0.030	0.026	0.023	0.020	0.017	0.015	0.013	0.012
18	0.032	0.028	0.024	0.021	0.018	0.016	0.014	0.012	0.010	0.009
19	0.027	0.023	0.020	0.017	0.014	0.012	0.011	0.009	0.008	0.007
20	0.022	0.019	0.016	0.014	0.012	0.010	0.008	0.007	0.006	0.005
21	0.018	0.015	0.013	0.011	0.009	0.008	0.007	0.006	0.005	0.004
22	0.015	0.013	0.011	0.009	0.007	0.006	0.005	0.004	0.004	0.003
23	0.012	0.010	0.009	0.007	0.006	0.005	0.004	0.003	0.003	0.002
24	0.010	0.008	0.007	0.006	0.005	0.004	0.003	0.003	0.002	0.002
25	0.009	0.007	0.006	0.005	0.004	0.003	0.003	0.002	0.002	0.001
26	0.007	0.006	0.005	0.004	0.003	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001
27	0.006	0.005	0.004	0.003	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001
28	0.005	0.004	0.003	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001
29	0.004	0.003	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000
30	0.003	0.003	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000	
40	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000		
50										

BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)
HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	31%	32%	33%	34%	35%	36%	37%	38%	39%	40%
1	0.763	0.758	0.752	0.746	0.741	0.735	0.730	0.725	0.719	0.714
2	0.583	0.574	0.565	0.557	0.549	0.541	0.533	0.525	0.518	0.510
3	0.445	0.435	0.425	0.416	0.406	0.398	0.389	0.381	0.372	0.364
4	0.340	0.329	0.320	0.310	0.301	0.292	0.284	0.276	0.268	0.260
5	0.259	0.250	0.240	0.231	0.223	0.215	0.207	0.200	0.193	0.186
6	0.198	0.189	0.181	0.173	0.165	0.158	0.151	0.145	0.139	0.133
7	0.151	0.143	0.136	0.129	0.122	0.116	0.110	0.105	0.100	0.095
8	0.115	0.108	0.102	0.096	0.091	0.085	0.081	0.076	0.072	0.068
9	0.088	0.082	0.077	0.072	0.067	0.063	0.059	0.055	0.052	0.048
10	0.067	0.062	0.058	0.054	0.050	0.046	0.043	0.040	0.037	0.035
11	0.051	0.047	0.043	0.040	0.037	0.034	0.031	0.029	0.027	0.025
12	0.039	0.036	0.033	0.030	0.027	0.025	0.023	0.021	0.019	0.018
13	0.030	0.027	0.025	0.022	0.020	0.018	0.017	0.015	0.014	0.013
14	0.023	0.021	0.018	0.017	0.015	0.014	0.012	0.011	0.010	0.009
15	0.017	0.016	0.014	0.012	0.011	0.010	0.009	0.008	0.007	0.006
16	0.013	0.012	0.010	0.009	0.008	0.007	0.006	0.006	0.005	0.005
17	0.010	0.009	0.008	0.007	0.006	0.005	0.005	0.004	0.004	0.003
18	0.008	0.007	0.006	0.005	0.005	0.004	0.003	0.003	0.003	0.002
19	0.006	0.005	0.004	0.004	0.003	0.003	0.003	0.002	0.002	0.002
20	0.005	0.004	0.003	0.003	0.002	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001
21	0.003	0.003	0.003	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001
22	0.003	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001
23	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000
24	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000		
25	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000				
26	0.001	0.001	0.001	0.000	0.000					
27	0.001	0.001	0.000							
28	0.001	0.000								
29										
30										
40										
50										

**BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)
HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$**

Số năm	41%	42%	43%	44%	45%	46%	47%	48%	49%	50%
1	0.709	0.704	0.699	0.694	0.690	0.685	0.680	0.676	0.671	0.667
2	0.503	0.496	0.489	0.482	0.476	0.469	0.463	0.457	0.450	0.444
3	0.357	0.349	0.342	0.335	0.328	0.321	0.315	0.308	0.302	0.296
4	0.253	0.246	0.239	0.233	0.226	0.220	0.214	0.208	0.203	0.198
5	0.179	0.173	0.167	0.162	0.156	0.151	0.146	0.141	0.136	0.132
6	0.127	0.122	0.117	0.112	0.108	0.103	0.099	0.095	0.091	0.088
7	0.090	0.086	0.082	0.078	0.074	0.071	0.067	0.064	0.061	0.059
8	0.064	0.060	0.057	0.054	0.051	0.048	0.046	0.043	0.041	0.039
9	0.045	0.043	0.040	0.038	0.035	0.033	0.031	0.029	0.028	0.026
10	0.032	0.030	0.028	0.026	0.024	0.023	0.021	0.020	0.019	0.017
11	0.023	0.021	0.020	0.018	0.017	0.016	0.014	0.013	0.012	0.012
12	0.016	0.015	0.014	0.013	0.012	0.011	0.010	0.009	0.008	0.008
13	0.011	0.010	0.010	0.009	0.008	0.007	0.007	0.006	0.006	0.005
14	0.008	0.007	0.007	0.006	0.006	0.005	0.005	0.004	0.004	0.003
15	0.006	0.005	0.005	0.004	0.004	0.003	0.003	0.003	0.003	0.002
16	0.004	0.004	0.003	0.003	0.003	0.002	0.002	0.002	0.002	0.002
17	0.003	0.003	0.002	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001
18	0.002	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001
19	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000
20	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	0.000	0.000		
21	0.001	0.001	0.001	0.000	0.000					
22	0.001	0.000								
23										
24										
25										
26										
27										
28										
29										
30										
40										
50										

PHỤ LỤC 2: CÁC BIỂU MẪU VỀ HỒ SƠ DỰ ÁN

**Các mẫu đơn cơ bản về hồ sơ dự án
có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam**

- 1. Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư (áp dụng cho những dự án thuộc diện đăng ký cấp giấy phép đầu tư)**
- 2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**
- 3. Đơn xin thành lập doanh nghiệp liên doanh**
- 4. Hợp đồng liên doanh**
- 5. Điều lệ doanh nghiệp liên doanh**
- 6. Điều lệ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**
- 7. Đơn xin thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**

1. MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

(áp dụng đối với tất cả các hình thức đầu tư)

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(hoặc UBND tỉnh, thành phố...,
hoặc Ban quản lý KCN tỉnh, thành phố...)

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Những người ký dưới đây trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (UBND tỉnh, thành phố..., Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố...) Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

I. Chủ đầu tư :

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

1. Tên công ty:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Telex: Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

1. Tên công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Telex: Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty: (hoặc số hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân)
Đăng ký tại: ngày:

Ghi chú: Nếu có nhiều chủ đầu tư thì mô tả riêng từng chủ đầu tư

II. Doanh nghiệp xin thành lập

1. Tên gọi của Doanh nghiệp (trường hợp Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), tên gọi Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Tên tiếng Việt:

- Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài thông dụng:

2. Hình thức đầu tư: (Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Doanh nghiệp liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh)

3. Mục tiêu hoạt động chính của Doanh nghiệp (hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh):

4. Thời hạn hoạt động của Doanh nghiệp (hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh): năm.

5. Vốn đầu tư:

5.1. Tổng vốn đầu tư dự kiến.....đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn cố định:.....đô la Mỹ, bao gồm:

+ Nhà xưởng:.....m2, trị giá.....đô la Mỹ

+ Văn phòng:.....m2, trị giá.....đô la Mỹ

+ Máy móc thiết bị :.....đô la Mỹ,

+ Vốn cố định khác:.....đô la Mỹ

- Vốn lưu động:.....đô la Mỹ

5.2. Nguồn vốn:

Tổng số:.....đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn pháp định (hoặc vốn góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh)đô la Mỹ, trong đó:

+ Bên Việt Nam góp:.....đô la Mỹ, gồm:

- Tiền:.....đô la Mỹ

- Tài sản khác:.....tương đương ... đô la Mỹ (nêu chi tiết)

+ Bên nước ngoài góp:.....đô la Mỹ, bao gồm:

- Tiền nước ngoài:.....đô la Mỹ

- Thiết bị, máy móc, vật tư:.....đô la Mỹ

- Vốn khác:.....đô la Mỹ (chi tiết)

- Vốn vay:.....đô la Mỹ

(Nêu rõ Bên chịu trách nhiệm dàn xếp vốn vay, các điều kiện vay trả, bảo lãnh).

6. Danh mục các sản phẩm chủ yếu và dự kiến thị trường tiêu thụ:

Tên sản phẩm	Năm thứ 1				Năm thứ 2	Năm sản xuất ổn định			
	Số lượng		Tỷ lệ tiêu thụ(%)			Số lượng		Tỷ lệ tiêu thụ(%)	
	Đơn vị	Số lượng	Trong nước	Xuất khẩu		Đơn vị	Số lượng	Trong nước	Xuất khẩu

7. Qui trình công nghệ chủ yếu và tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm:

(Trình bày ngắn gọn quy trình công nghệ hoặc sơ đồ quy trình công nghệ chủ yếu; nếu có chuyên gia công nghệ, trình bày chi tiết trong hồ sơ kèm theo)

8. Danh mục thiết bị, máy móc

Tên thiết bị	Tính năng kỹ thuật	Hiện trạng		Nước sản xuất	Số lượng	Ước giá	Giá trị
		Mới	Đã qua sử dụng				

(Nếu là thiết bị đã qua sử dụng cần bổ sung các thông tin về năm chế tạo, đánh giá chất lượng và giá trị còn lại, các biện pháp tân trang, sửa chữa và nâng cấp sẽ được áp dụng)

9. Mặt bằng địa điểm và xây dựng - kiến trúc (áp dụng đối với các dự án ngoài KCN, KCX)

- Địa chỉ (xã, huyện, tỉnh), ranh giới và/hoặc tọa độ địa lý của địa điểm dự án (kèm theo bản vẽ).

- Hiện trạng mặt bằng và cơ sở hạ tầng của địa điểm (đường xá, điện nước, thoát nước ...)

- Diện tích mặt đất, mặt nước, mặt biển sử dụng cho dự án và mức giá cho thuê.

- Nguồn gốc khu đất; Giá trị đền bù, di chuyển cần thực hiện để giải phóng mặt bằng trên cơ sở thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố (nếu có).

- Sơ đồ tổng mặt bằng (kèm theo bản vẽ)

10. Các nhu cầu cho sản xuất

- Nhu cầu về lao động vào năm sản xuất ổn định, trong đó, chia ra tổng số người Việt Nam và người nước ngoài.

- Nhu cầu về điện vào năm sản xuất ổn định là... Kwh/năm với công suất sử dụng cực đại là ... KW.

- Nhu cầu về nước cho sản xuất vào năm sản xuất ổn định:...m³/ ngày đêm

- Nhu cầu về nguyên liệu chính cho năm sản xuất ổn định:

Tên nguyên liệu	Số lượng	Ước giá	Dự kiến nguồn cung cấp (nhập khẩu hay tại Việt Nam)

11. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án:(kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư)

-Hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động của Doanh nghiệp (hoặc Hợp đồng HTKD): tháng thứ.....

-Thuê địa điểm, thuê nhà xưởng hoặc mua nhà xưởng: tháng thứ.....

-Khởi công xây dựng :.....; tháng thứ

-Lắp đặt thiết bị:.....; tháng thứ.....

-Bắt đầu hoạt động :.....; tháng thứ.....

-Sản xuất thương mại:; tháng thứ.....

12. Khả năng và biện pháp cân đối ngoại tệ của dự án:.....

13. Kiến nghị về các ưu đãi:.....

III. Chúng tôi xin cam kết

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

IV. Các tài liệu gửi kèm theo đơn này gồm :

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu đầu tư theo hình thức Hợp đồng HTKD); Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh (nếu đầu tư theo hình thức *Doanh nghiệp liên doanh*); *Điều lệ Doanh nghiệp (nếu đầu tư theo hình thức Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài)*. Những tài liệu nêu trên được lập theo mẫu hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý (Giấy phép hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp, bản sao hộ chiếu đối với chủ đầu tư là cá nhân người nước ngoài), tình hình tài chính của các Bên (chứng nhận của Ngân hàng về số dư tài khoản hoặc báo cáo hoạt động tài chính);

3. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000.

Làm tại ..., ngày.. tháng.... năm...

Bên (các Bên) nước ngoài
(Ký tên đóng dấu)

Bên (các Bên) Việt Nam
(Ký tên đóng dấu)

2. MẪU HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp lý khác có liên quan, các Bên dưới đây mong muốn được tiến hành hoạt động đầu tư tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung và phạm vi được quy định trong Hợp đồng này như sau:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

1. Tên công ty:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

1. Tên công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: : Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

Ghi chú: Nếu một hoặc cả hai Bên hợp doanh gồm nhiều thành viên, thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ theo các chi tiết nêu trên; Mỗi Bên cần chỉ định đại diện được uỷ quyền của mình.

Cùng thoả thuận ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

Điều 1:

Mục tiêu hợp tác kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng
(mô tả chi tiết nội dung và phạm vi hợp tác kinh doanh)

Điều 2:

1. Địa điểm thực hiện:

2. Năng lực sản xuất: Hàng hóa/dịch vụ vào năm sản xuất ổn định

(Chia thành sản phẩm chính và phụ - nếu cần thiết)

3. Sản phẩm của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này sẽ được tiêu thụ:

- Tại thị trường Việt Nam:% sản phẩm

- Tại thị trường nước ngoài:% sản phẩm

4. Văn phòng điều hành của Bên nước ngoài (nếu có)

Địa chỉ:

Điện thoại: : Fax:

Điều 3

Trách nhiệm của các Bên hợp doanh trong việc góp vốn để thực hiện Hợp đồng:

a) Bên (các Bên) Việt Nam: góp bằng
(quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, bộ phận rời, linh kiện, tiền mặt, các chi phí khác ...)

b) Bên (các Bên) nước ngoài: góp bằng (máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, bộ phận rời, linh kiện, tiền nước ngoài, các chi phí khác ...)

Nếu vào thời điểm đóng góp thực tế, những giá trị trên đây thay đổi so với giá trị hiện tại thì các Bên phải thỏa thuận về những sửa đổi đó và báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét và chuẩn y.

Trong trường hợp một Bên không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ như đã thỏa thuận thì Bên đó phải thông báo cho các Bên kia biết lý do và những biện pháp xử lý trước ngày. Thiệt hại thực tế và chính đáng do sự chậm trễ hay không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của một Bên gây ra, sẽ được bồi thường theo thỏa thuận của các Bên; trong trường hợp không thỏa thuận được thì sẽ do cơ quan xét xử hoặc trọng tài quy định tại Điều 10 Hợp đồng này quyết định.

Điều 4:

Các trách nhiệm, nghĩa vụ khác của các Bên trong việc thực hiện Hợp đồng:

- Bên Việt Nam:

- Bên nước ngoài:

(Quy định cụ thể Bên chịu trách nhiệm, thời hạn hoàn thành.... trong từng việc như tổ chức và quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật và công nghệ, mua sắm thiết bị, nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm).

Điều 5:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên thỏa thuận cơ chế giám sát như sau:

(Miêu tả cụ thể cơ chế, trong đó có thể thành lập Ban điều phối, Văn phòng điều hành của Bên nước ngoài bao gồm phương thức thành lập, hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm).

Điều 6

Thời hạn Hợp đồng này là năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn của Hợp đồng phải được các Bên thỏa thuận và báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét và chuẩn y.

Nếu một Bên hợp doanh muốn kéo dài thời hạn Hợp đồng ngoài thời hạn đã được thỏa thuận phải thông báo cho (các) Bên kia ít nhất là tháng trước ngày Hợp đồng hết hạn. Nếu các Bên thỏa thuận kéo dài thời hạn Hợp đồng thì phải báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét trong thời hạn ít nhất là 6 tháng trước khi hết hạn Hợp đồng.

Điều 7: Kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Hợp đồng này được thực hiện theo tiến độ sau:

1. Khởi công xây dựng: từ tháng thứ
2. Lắp đặt thiết bị: từ tháng thứ.....
3. Vận hành thử: từ tháng thứ
4. Sản xuất chính thức: từ tháng thứ

Điều 8:

1. (Các) Bên nước ngoài thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định tại Giấy phép đầu tư. (ghi rõ phương thức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Bên nước ngoài: nộp trực tiếp, Bên Việt Nam nộp hộ v.v...).

2. (Các) Bên Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng đối với Doanh nghiệp trong nước và các quy định tại Giấy phép đầu tư.

Lưu ý: cần xác định rõ Bên chịu trách nhiệm nộp các loại thuế chung liên quan đến thực hiện Hợp đồng như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ...

Điều 9

Các Bên tham gia Hợp đồng thỏa thuận chia sản phẩm và / hoặc lợi nhuận, các khoản lỗ thông qua việc thực hiện Hợp đồng như sau:

- (các) Bên Việt Nam (ghi rõ từng Bên, nếu cần thiết)
- (các) Bên Nước ngoài (ghi rõ từng Bên, nếu cần thiết)

Điều 10

Tranh chấp giữa các Bên có liên quan, hoặc phát sinh từ Hợp đồng trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra... (ghi rõ tên và địa chỉ Tòa án hoặc tổ chức trọng tài).

Quyết định của..... (tổ chức trên) là chung thẩm và các Bên phải tuân theo.

Điều 11

Các Bên có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong Hợp đồng, theo các qui định tại Điều 34 Luật Đầu tư nước ngoài và các điều khoản liên quan của Nghị định 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12

Hợp đồng hợp tác kinh doanh này có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn và / hoặc kết thúc trong các trường hợp sau:

(mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp với các quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài và các điều khoản liên quan của Nghị định 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 13:

Khi Hợp đồng hết hạn, các Bên thỏa thuận việc thanh lý các tài sản liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các Bên trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

(Mô tả chi tiết các điều kiện có liên quan đến quyền hạn, nghĩa vụ, tài sản phù hợp với các quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư nước ngoài và các điều khoản liên quan của Nghị định 24/2000/NĐ-CP)

Điều 14:

Mọi điều khoản khác có liên quan không được quy định cụ thể tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh này sẽ được các Bên thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và của Giấy phép đầu tư.

Điều 15:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh này có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi có thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên và phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y trước khi thực hiện.

Điều 16:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 17:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh này được ký ngày, tại, gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bằng tiếng (tiếng nước ngoài thông dụng). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng đều có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện
Bên (các Bên) nước ngoài
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện
Bên (các Bên) Việt Nam
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều Bên: từng bên sẽ ký, ghi rõ chức vụ người đại diện ký, đóng dấu.

3. MẪU ĐƠN XIN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN XIN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(hoặc UBND tỉnh, thành phố

hoặc Ban quản lý KCN tỉnh, thành phố...)

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Những người ký tên dưới đây gửi Đơn xin phép đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hoặc UBND tỉnh, thành phố.... ; Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố ...)

I. Các Bên liên doanh gồm :

- Bên (các Bên) Việt Nam ...

- Bên (các Bên) Nước ngoài ...

Xin được cấp Giấy phép đầu tư để thực hiện Hợp đồng liên doanh ký ngày ... tháng... năm... với các mục tiêu hoạt động như sau:

II. Chúng tôi xin cam kết :

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép đầu tư sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

III. Các tài liệu gửi kèm theo đơn này gồm :

1. Hợp đồng liên doanh;

2. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh;

3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các Bên (Chứng nhận của Ngân hàng về giá trị tài khoản hoặc báo cáo hoạt động tài chính trong 2 năm gần nhất);

4. Giải trình kinh tế - kỹ thuật;

5. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP ... (nếu có).

Làm tại ..., ngày.. tháng.... năm...

Đại diện

Bên (Các Bên) nước ngoài

(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện

Bên (Các Bên) Việt Nam

(Ký tên, chức vụ và dấu)

4. MẪU HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp lý khác có liên quan, các Bên dưới đây đã ký Hợp đồng liên doanh để xin thành lập tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam một Doanh nghiệp liên doanh với nội dung như sau:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

1. Tên Công ty:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: : Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập Công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

1. Tên công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

Ghi chú: Nếu một hoặc cả hai Bên liên doanh gồm nhiều thành viên, thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ các chi tiết nêu trên; Mỗi Bên cần chỉ định đại diện được uỷ quyền của mình.

Điều 1

1. Các Bên thỏa thuận thành lập một Doanh nghiệp liên doanh tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích:

(mô tả các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp liên doanh).

2. Tên Doanh nghiệp liên doanh là (tiếng Việt Nam), tên giao dịch (bằng tiếng nước ngoài thông dụng) của Doanh nghiệp liên doanh là

Điều 2:

1. Địa chỉ của Doanh nghiệp liên doanh

- Trụ sở chính:

- Nhà máy/ xưởng sản xuất chính:

- Chi nhánh (nếu có):

- Văn phòng đại diện (nếu có):

2. Năng lực sản xuất: Hàng hóa/dịch vụ vào năm sản xuất ổn định

Chia thành sản phẩm chính và phụ (nếu cần thiết)

3. Sản phẩm của Doanh nghiệp liên doanh sẽ được tiêu thụ:

- Tại thị trường Việt Nam:% sản phẩm

- Tại thị trường nước ngoài: % sản phẩm

4. Các cam kết chung khác của các Bên liên doanh trong việc thực hiện dự án: (tiền độ và nội dung thực hiện chương trình nội địa hóa đối với các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử)

Điều 3:

1. Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp là:

2. Vốn pháp định của Doanh nghiệp là:

Trong đó:

a. Bên Việt Nam: góp....., chiếm% vốn pháp định, bằng:

- Tiền:

- Giá trị máy móc, thiết bị:

- Giá trị chuyển giao công nghệ (nếu có):

(kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ)

- Giá trị quyền sử dụng đất, nhà xưởng hoặc các khoản góp vốn khác theo Luật Đầu tư nước ngoài

b. Bên nước ngoài: góp, chiếm% vốn pháp định, bằng:

- Tiền:

- Giá trị máy móc, thiết bị:

- Giá trị chuyển giao công nghệ:

(kèm theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ)

- Các khoản góp vốn khác theo Luật Đầu tư nước ngoài

(Trường hợp Doanh nghiệp liên doanh gồm nhiều Bên, trình bày chi tiết tỷ lệ, phương thức góp vốn pháp định của từng Bên).

3. Vốn vay:

(Nêu chi tiết về quy mô; Bên chịu trách nhiệm thu xếp vốn vay; các điều kiện vay trả, bảo lãnh....)

Điều 4.

Các Bên cam kết góp vốn đầy đủ theo đúng tiến độ như sau:
(miêu tả chi tiết tiến độ góp vốn pháp định của từng Bên).

Điều 5

Bên nào không có khả năng hoàn thành tiến độ góp vốn như đã cam kết tại Điều 4 thì Bên đó phải thông báo cho (các) Bên kia lý do và biện pháp xử lý trước ngày và phải bồi thường những thiệt hại cho (các) bên kia nếu có, mức bồi thường do các Bên thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được sẽ do cơ quan xét xử hoặc Trọng tài quy định tại điều 10 Hợp đồng này quyết định.

Điều 6.

Thời hạn Hợp đồng liên doanh này là ... năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn phải được các Bên thỏa thuận và báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét chuẩn y.

Điều 7:

Kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, dự án này được thực hiện theo tiến độ sau:

1. Khởi công xây dựng: từ tháng thứ
2. Lắp đặt thiết bị: từ tháng thứ
3. Vận hành thử: từ tháng thứ
4. Sản xuất chính thức: từ tháng thứ

Điều 8

Trách nhiệm khác của các Bên liên doanh được quy định như sau:

(Phân định rõ trách nhiệm của từng Bên trong việc xin cấp giấy phép đầu tư, thuê đất, cung ứng điện, nước, tài chính, vật liệu xây dựng, thiết bị, công nghệ, thị trường, quản lý, đào tạo....)

Điều 9

Sau khi hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam, các Bên chia lợi nhuận và chịu rủi ro của Doanh nghiệp liên doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên (trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác phù hợp với pháp luật Việt Nam được quy định trong Hợp đồng liên doanh).

(Ghi rõ tỷ lệ chia lợi nhuận và rủi ro cho từng Bên liên doanh).

Điều 10:

Tranh chấp giữa các Bên có liên quan, hoặc phát sinh từ Hợp đồng trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra (ghi rõ tên và địa chỉ tòa án hoặc tổ chức trọng tài).

Quyết định của.....(tổ chức trên) là chung thẩm và các Bên sẽ phải tuân theo.

Điều 11

Doanh nghiệp liên doanh có thể chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

(mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp với quy định tại điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài).

Điều 12

Các Bên liên doanh có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong Doanh nghiệp liên doanh theo các qui định tại Điều 34 Luật Đầu tư nước ngoài.

Điều 13

Mọi điều khoản khác có liên quan không được quy định cụ thể tại Hợp đồng liên doanh này sẽ được các Bên thực hiện theo pháp luật Việt Nam và Giấy phép đầu tư.

Điều 14

Hợp đồng liên doanh này có thể được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư nước ngoài chuẩn y trước khi thực hiện.

Điều 15

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư

Điều 16

Hợp đồng liên doanh này được ký ngày, tại....., gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bằng tiếng (tiếng nước ngoài thông dụng). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng đều có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện

Bên (các Bên) nước ngoài
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện

Bên (các Bên) Việt Nam
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều Bên: từng Bên sẽ ký, ghi rõ chức vụ người đại diện ký và đóng dấu (nếu có)

5. MẪU ĐIỀU LỆ DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐIỀU LỆ DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH

Điều 1:

Điều lệ này được lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh đã được ký kết ngày tháng năm..... giữa các Bên sau:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

1. Tên Công ty:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: : Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập Công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

1. Tên công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được uỷ quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

Ghi chú: Nếu một hoặc cả hai Bên liên doanh gồm nhiều thành viên, thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ các chi tiết nêu trên; Mỗi Bên cần chỉ định đại diện được uỷ quyền của mình. (Ghi chi tiết các thông tin của từng Bên như quy định tại Hợp đồng liên doanh, Giấy phép đầu tư đối với Doanh nghiệp liên doanh tham gia liên doanh mới,...).

Điều 2

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật pháp Việt Nam.

Điều 3

Doanh nghiệp liên doanh thành lập tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích :

(Mô tả các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp liên doanh)

Điều 4

1. Tên Doanh nghiệp là (tiếng Việt Nam), tên giao dịch (bằng tiếng nước ngoài thông dụng) của Doanh nghiệp liên doanh là

2. Địa chỉ của Doanh nghiệp liên doanh :

- Trụ sở chính.....

- Nhà máy/Xưởng sản xuất chính.....

- Chi nhánh (nếu có).....

- Văn phòng đại diện (nếu có).....

Điều 5:

1. Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp là

2. Vốn pháp định của Doanh nghiệp là trong đó :

a) Bên Việt Nam góp..... chiếm% vốn pháp định;

b) Bên nước ngoài góp..... chiếm% vốn pháp định.

Trường hợp Liên doanh gồm nhiều Bên, trình bày chi tiết tỷ lệ phương thức góp vốn pháp định của từng Bên.

3. Tiến độ góp vốn pháp định:

Các Bên cam kết góp vốn đầy đủ theo đúng tiến độ như sau:

(miêu tả chi tiết tiến độ góp vốn pháp định của từng Bên)

4. Ngoài vốn pháp định, Doanh nghiệp liên doanh có thể vay ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng số vốn cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và lỗ cho các Bên liên doanh: (quy định chi tiết, kể cả việc thay đổi theo thời gian, nếu có)

Điều 6:

Thời gian hoạt động của Doanh nghiệp là năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn phải được Hội đồng quản trị thông qua và báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét chuẩn y.

Điều 7

1. Hội đồng quản trị của Doanh nghiệp có thành viên, gồm :

- (Các) Bên Việt Nam : người

- (Các) Bên Nước ngoài : người

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là ... năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Doanh nghiệp do các Bên liên doanh nhất trí bầu ra, có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tổ chức giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Mỗi Bên đều có quyền thay đại diện của mình trong Hội đồng quản trị vào bất kỳ lúc nào với điều kiện là phải thông báo cho (các) Bên kia ít nhất trước ngày. Trong mọi trường hợp, việc thay thế đó không được gây bất cứ thiệt hại hoặc, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 8:

Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi năm ít nhất một lần. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc của Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì. Chủ tịch hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các vấn đề được uỷ quyền.

3. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền theo hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 9

1. Những vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của Doanh nghiệp liên doanh gồm: bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất; sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp do Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí giữa các thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Các Bên liên doanh có thể thỏa thuận trong Điều lệ doanh nghiệp các vấn đề khác cần được quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

2. Đối với những vấn đề không quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc biểu quyết quá bán số thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Điều 10:

Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật Việt Nam về việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổng Giám đốc là người do Bên ... đề cử, với các nhiệm vụ và quyền hạn như sau: ... (quy định chi tiết)

- Phó Tổng Giám đốc thứ nhất là người do Bên đề cử, với các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:... (quy định chi tiết)

- Các Phó Tổng Giám đốc khác (nếu có) là người do Bên ... đề cử, với các nhiệm vụ và quyền hạn như sau: (quy định chi tiết)

Điều 11

Tổng Giám đốc là người đại diện cho Doanh nghiệp trước Tòa án, tổ chức trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam. (nếu có quy định khác thì ghi rõ quy định đó)

Trường hợp Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có ý kiến khác nhau trong điều hành Doanh nghiệp, thì Tổng Giám đốc có quyền quyết định, nhưng Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền bảo lưu ý kiến và có thể đưa ra Hội đồng quản trị xem xét, quyết định tại phiên họp gần nhất.

Điều 12

Tất cả lao động làm việc cho Doanh nghiệp liên doanh được tuyển chọn, sử dụng phù hợp với quy định của luật pháp Việt Nam. Người Việt Nam được ưu tiên khi tuyển chọn nếu đáp ứng yêu cầu công việc.

Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm bằng Hợp đồng lao động ký kết giữa từng người lao động với Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh; Thỏa ước lao động tập thể ký kết giữa đại diện tập thể lao động với Tổng Giám đốc Doanh nghiệp liên doanh và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.

Điều 13

Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân: (quy định chi tiết).

Điều 14

Các tranh chấp giữa các Bên liên doanh hoặc tranh chấp giữa Doanh nghiệp liên doanh với các Doanh nghiệp khác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra..... (ghi rõ tên và địa chỉ *Toà án hoặc tổ chức trọng tài*).

Quyết định của (tổ chức trên) là quyết định cuối cùng mà các Bên phải tuân theo.

Điều 15

1. Doanh nghiệp liên doanh dùng là đơn vị tiền tệ trong hạch toán (nêu tên *đồng tiền cụ thể*); việc chuyển đổi giữa các đồng tiền khác và đồng tiền hạch toán được thực hiện theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi.

2. Doanh nghiệp liên doanh thực hiện việc thanh, quyết toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam và tiền nước ngoài mở tại Ngân hàng Việt Nam, hoặc tại ngân

hàng liên doanh, hoặc tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt tại Việt Nam. (nếu xin mở tài khoản ở nước ngoài cần ghi rõ)

Điều 16

1. Hệ thống kế toán được áp dụng của Doanh nghiệp liên doanh là (Trường hợp áp dụng chế độ kế toán nước ngoài phải được Bộ Tài chính Việt Nam chuẩn ý và chịu sự giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền của Việt Nam).

2. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của Doanh nghiệp liên doanh được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Năm tài chính của Doanh nghiệp Liên doanh bắt đầu từ và kết thúc vào... hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Doanh nghiệp liên doanh bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư và kết thúc vào...

4. Doanh nghiệp liên doanh lập báo cáo tài chính hàng năm và được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật Việt Nam về kiểm toán.

Điều 17

Tài sản của Doanh nghiệp liên doanh được bảo hiểm tại.... (tên và địa chỉ của tổ chức bảo hiểm) và không bị quốc hữu hóa, trưng thu, tịch thu hoặc chuyển sang chủ sở hữu khác bằng biện pháp hành chính.

Điều 18

Doanh nghiệp liên doanh có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn và/hoặc kết thúc trong các trường hợp sau :

(Mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài).

Điều 19

Ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc thời gian hoạt động của Doanh nghiệp liên doanh, hoặc trong vòng một tháng kể từ khi có quyết định giải thể Doanh nghiệp trước thời hạn, Hội đồng quản trị lập Ban thanh lý Doanh nghiệp liên doanh, quy định nhiệm vụ cụ thể Ban thanh lý. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được tuyển chọn trong số các nhân viên của Doanh nghiệp liên doanh hoặc các chuyên gia ngoài Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 20

Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh báo cáo với Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Ban thanh lý. Kể từ đó, Ban thanh lý đại diện cho Doanh nghiệp trước Tòa án và các tổ chức hành chính về tất cả các vấn đề có liên quan đến thanh lý. Thời gian hoạt động của Ban thanh lý không quá 12 tháng.

Văn phòng đại diện và chi nhánh của Doanh nghiệp liên doanh kết thúc hoạt động đồng thời với việc giải thể của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 21

Sau khi kết thúc hoạt động, tài sản còn lại của Doanh nghiệp liên doanh sau khi thanh toán mọi nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam, được phân chia theo phương thức sau:

(Nêu rõ phương thức xử lý, như chuyển giao không bồi hoàn cho Bên Việt Nam, đấu giá, phân chia theo tỷ lệ góp vốn pháp định...)

Điều 22

Doanh nghiệp liên doanh thành lập Ban kiểm tra để tiến hành kiểm tra các hoạt động tài chính và kinh doanh của mình bao gồm thành viên do Hội đồng quản trị cử. Nhiệm kỳ của Ban kiểm tra là ... năm.

Ban kiểm tra chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của mình, đệ trình lên Hội đồng quản trị báo cáo về hoạt động kiểm tra và các đánh giá về báo cáo hàng năm của Doanh nghiệp liên doanh.

Điều 23

Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung theo quyết định nhất trí của Hội đồng quản trị và phải được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư .

Điều 24

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 25

Điều lệ này được ký ngày..., tại, gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bằng tiếng.... (tiếng nước ngoài thông dụng). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng.... đều có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện
Bên (các Bên) nước ngoài
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện
Bên (các Bên) Việt Nam
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều Bên: từng Bên sẽ ký, ghi rõ chức vụ người đại diện ký và đóng dấu (nếu có)

6. MẪU ĐIỀU LỆ DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐIỀU LỆ DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 1

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do (các) chủ đầu tư sau đây xin thành lập tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam:

1. Tên Công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ :
Quốc tịch :
Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại :Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính :
5. Giấy phép thành lập Công ty :
Đăng ký tại:

Ghi chú : Nếu chủ đầu tư bao gồm nhiều thành viên thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ các chi tiết nêu trên.

Điều 2

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 3

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thành lập tại Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích:

(Mô tả các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp)

Điều 4

1. Tên Doanh nghiệp là ... (Tiếng Việt Nam), tên giao dịch (bằng tiếng nước ngoài thông dụng) của Doanh nghiệp là

2. Địa chỉ của Doanh nghiệp:

- Trụ sở chính :
- Nhà máy/ xưởng sản xuất chính :
- Chi nhánh (nếu có):
- Văn phòng đại diện : (nếu có)

3. Năng lực sản xuất: Hàng hóa/dịch vụ vào năm sản xuất ổn định (Chia thành sản phẩm chính và phụ nếu cần thiết)

4. Sản phẩm của Doanh nghiệp sẽ được tiêu thụ:

- Tại thị trường Việt Nam:% sản phẩm
- Xuất khẩu:% sản phẩm

5. Các cam kết khác : (Ví dụ như tiến độ và nội dung thực hiện chương trình nội địa hóa đối với các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử...)

Điều 5:

1. Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp là

2. Vốn pháp định của Doanh nghiệp là bằng (ghi rõ phương thức).

3. Thời hạn thực hiện vốn pháp định như sau:

(Ghi rõ tiến độ và thời hạn hoàn thành việc đưa vốn pháp định vào Việt Nam)

Điều 6

Thời hạn hoạt động của Doanh nghiệp là năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn phải được chủ doanh nghiệp báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét và chuẩn ý.

Điều 7

Kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, tiến độ dự án này được thực hiện như sau:

1. Khởi công xây dựng : từ tháng thứ ...

2. Lắp đặt thiết bị : từ tháng thứ ...

3. Vận hành thử: từ tháng thứ ...

4. Sản xuất chính thức : từ tháng thứ ...

Điều 8

1. Doanh nghiệp dùng ... là đơn vị tiền tệ trong hạch toán (nêu tên *đồng tiền cụ thể*). Việc chuyển đổi giữa các đồng tiền khác và đồng tiền hạch toán được thực hiện theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi.

2. Doanh nghiệp thực hiện việc thanh, quyết toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam và tiền nước ngoài mở tại Ngân hàng Việt Nam, hoặc tại ngân hàng liên doanh, hoặc tại chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt tại Việt Nam, hoặc tại ngân hàng nước ngoài nếu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Điều 9

1. Hệ thống kế toán được áp dụng của Doanh nghiệp là ... (Trường hợp áp dụng *hình thức kế toán nước ngoài phải được Bộ Tài chính Việt Nam chuẩn ý và chịu sự giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền của Việt Nam*).

2. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của Doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ... và kết thúc vào... hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư và kết thúc vào...

4. Doanh nghiệp báo cáo tài chính hàng năm và được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật Việt Nam về kiểm toán.

Điều 10

Tài sản của Doanh nghiệp được bảo hiểm tại (Tên và địa chỉ của tổ chức *bảo hiểm*) và không bị quốc hữu hóa, trưng thu, tịch thu hoặc chuyển sang chủ sở hữu khác bằng biện pháp hành chính.

Điều 11

Doanh nghiệp sẽ thành lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi và các quỹ khác. Cơ cấu hoạt động, quy mô, nguồn vốn và nguyên tắc sử dụng từng quỹ do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở lợi nhuận thu được, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 12

Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam theo pháp luật Việt Nam và các quy định ghi trong Giấy phép đầu tư.

Điều 13

Người đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp trước tòa án, tổ chức trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam là

Điều 14

Tất cả lao động làm việc cho Doanh nghiệp được tuyển chọn, sử dụng phù hợp với quy định của luật pháp Việt Nam, người Việt Nam được ưu tiên khi tuyển chọn nếu đáp ứng yêu cầu công việc.

Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm bằng Hợp đồng lao động ký kết giữa từng người lao động với Tổng Giám đốc doanh nghiệp; thỏa ước lao động tập thể ký kết giữa đại diện tập thể lao động với Tổng Giám đốc doanh nghiệp và phù hợp với các quy định của pháp luật Việt nam về lao động.

Điều 15

Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân : ... (quy định *chi tiết*)

Điều 16

Doanh nghiệp có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn và/hoặc kết thúc trong các trường hợp sau:

(Mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp với quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài)

Điều 17

Mọi điều khoản khác liên quan đến hoạt động của Doanh nghiệp không được quy định tại Điều lệ này sẽ được Doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và Giấy phép đầu tư.

Điều 18

Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Người đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp theo quy định tại Điều 14 của Điều lệ này và được đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư trước khi thực hiện.

Điều 19

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 20

Điều lệ Doanh nghiệp này được ký ngày....., tại....., gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và tiếng... (tiếng nước ngoài thông dụng). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng ... đều có giá trị pháp lý như nhau.

Chủ đầu tư

(Chữ ký, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều chủ đầu tư : Ghi rõ tên và đóng dấu

7. MẪU ĐƠN XIN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN XIN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(hoặc UBND tỉnh, thành phố

hoặc Ban quản lý KCN tỉnh, thành phố...)

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định chi tiết về thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Những người ký tên dưới đây gửi Đơn xin phép đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hoặc UBND tỉnh, thành phố ..., hoặc Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố ...)

I. (Các) Công ty (hoặc cá nhân):

Xin được cấp Giấy phép đầu tư để thành lập Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam theo Điều lệ đính kèm với các mục tiêu hoạt động như sau:

II. Chúng tôi xin cam kết :

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép đầu tư sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

III. Các tài liệu gửi kèm theo đơn này gồm :

1. Điều lệ Doanh nghiệp ;

2. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của chủ đầu tư (chứng nhận của Ngân hàng về giá trị tài khoản của bên nước ngoài hoặc báo cáo hoạt động tài chính trong 2 năm gần nhất);

3. Giải trình kinh tế - kỹ thuật;

4. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP... (nếu có).

(Làm tại), ..., ngày.. tháng.... năm...

Chủ đầu tư

(hay đại diện được ủy quyền)

(Ký tên, chức vụ và dấu)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư
Tác giả: ThS. Nguyễn Quốc Ân, TS. Phạm Thị Hà,
ThS. Phan Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Quang Thu.
NXB Thống kê, 2005.
2. Kế toán quản trị
Tác giả: ThS. Nguyễn Tấn Bình
NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 2003.
3. Thẩm định dự án đầu tư (Tài liệu khóa học)
Tác giả: ThS. Nguyễn Tấn Bình
Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Kế toán (CPA), Đại học Mở
Bán công TP.HCM, 2005.
4. Chiến lược và chính sách kinh doanh.
Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Diệp và đồng nghiệp
NXB Thống kê, 2004.
5. J. Price Gittinger, Economic Analysis of Agricultural Project.
6. Quản lý dự án
Tác giả: Gary R. Heerrkens
TS. Nguyễn Cao Thắng hiệu đính
NXB Thống kê, 2004.
7. Quyết định dự toán vốn đầu tư - phát triển kinh tế của dự án đầu tư
Tác giả: Harold Bierman, JR. và Seymour Smidt
Người dịch: PTS. Nguyễn Xuân Thủy và Bùi Văn Đông
NXB Thống kê, 1995.
8. Phân tích và thẩm định dự án đầu tư
Tác giả: TS. Phước Minh Hiệp
NXB Thống kê, 2001.
9. Tài liệu hướng dẫn học tập: “Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư”
Tác giả: PGS, TS. Phước Minh Hiệp
Đại học Mở TP.HCM (Lưu hành nội bộ), 2006.
10. Tổ chức soạn thảo và thẩm định dự án đầu tư
Tác giả: PGS, PTS. Nguyễn Đức Khương
NXB Giáo dục, 1993.

11. Giáo trình lập và thẩm định dự án đầu tư
Tác giả: PGS, TS. Nguyễn Ngọc Mai
NXB Giáo dục, 1996.
12. Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tác giả: GS.TS. Võ Thanh Thu và đồng nghiệp
NXB Thống kê, 2004.
13. Thẩm định dự án đầu tư
Tác giả: PGS, TS. Vũ Công Tuấn
NXB Thống kê, 2002.
14. Quản trị tài chính (Lý thuyết và bài tập)
Tác giả: TS. Nguyễn Văn Thuận
NXB Thống kê, 2004.
15. Quản trị dự án đầu tư
Tác giả: TS. Nguyễn Xuân Thủy và đồng nghiệp
NXB Thống kê, 2003.
16. Quản trị doanh nghiệp
Tác giả: ThS. Đỗ Thị Tuyết.
Tủ sách Đại học Cần Thơ, năm 2001.
17. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp quy có liên quan.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

98 Thụy Khuê - Ba Đình - Hà Nội

ĐT: 04. 8257290

**THIẾT LẬP VÀ THẨM ĐỊNH
DỰ ÁN ĐẦU TƯ**



Chịu trách nhiệm xuất bản :

CÁT VĂN THÀNH

Trình bày, bìa :

HOÀNG PHÚC LỘC

In lần 1: 1.000 cuốn, khổ 16 x 24cm. Tại **Cty TNHH IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM**, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 08. 8164414 - 8164415. Số Đăng ký KHXB : **07-2007/CXB/150.1-75/TK**. Quyết định XB số :
34/QĐ-TK ngày 22.01.2007. In xong và nộp lưu chiểu quý I-2007.



PHÁT HÀNH TẠI:
NHÀ SÁCH LỘC
136 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại : 8 274 172

THIẾT LẬP & THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

THIẾT LẬP VÀ THAM DI

06/08/07

S0050476 đ

P00415 40000

8 075763 119503 07

Giá : 40.000đ